

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐẦU KỲ
LẬP QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Cơ quan chủ quản: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ đầu tư: Ban QLDA lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đơn vị thực hiện: Liên danh nhà thầu Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp - Viện quy hoạch xây dựng thành phố - Viện nghiên cứu kinh tế phát triển

Đắk Nông, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KỶ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT NHIỆM VỤ	1
1. Tên nhiệm vụ	1
2. Quan điểm, mục đích, yêu cầu và nội dung lập quy hoạch.....	1
3. Phương pháp lập quy hoạch	3
4. Sản phẩm lập quy hoạch.....	3
5. Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch.....	4
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KỶ ĐẦU	10
1. Kết quả thực hiện công tác chuẩn bị.....	10
2. Kết quả thực hiện công tác lập Quy hoạch	11
3. Đánh giá chung về kết quả, thuận lợi, khó khăn và kiến nghị.....	12

Phần thứ hai

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH ĐẮK NÔNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	14
1. Vị trí địa lý	14
2. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	15
3. Điều kiện xã hội	24
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA.....	27
1. Đối với vùng Tây Nguyên và Quốc gia.....	27
2. Đối với Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.....	29
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH.....	29
1. Bối cảnh quốc tế.....	29
2. Bối cảnh trong nước	31
3. Bối cảnh vùng Tây Nguyên.....	34
4. Tác động từ các địa phương, vùng lân cận	35
IV. NGUY CƠ, TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	35
1. Nguy cơ, tác động của thiên tai	35
2. Biến đổi khí hậu	37

Phần thứ ba

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG

I. THỰC TRẠNG KINH TẾ VĨ MÔ.....	40
1. Tăng trưởng kinh tế.....	40
2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	45
3. Thu hút đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	48
4. Thu chi cân đối ngân sách.....	53
5. Xuất nhập khẩu.....	55
6. Phát triển doanh nghiệp.....	55
7. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).....	60
8. GRDP bình quân đầu người.....	61
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ.....	61
1. Ngành Công nghiệp - Xây dựng.....	61
2. Ngành thương mại - dịch vụ.....	69
3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	74
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	95
1. Lao động, việc làm và năng suất lao động.....	95
2. Giáo dục và đào tạo.....	99
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe.....	102
4. Văn hóa, thể thao.....	105
5. Khoa học, công nghệ.....	108
IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	110
1. Thực trạng và biến động sử dụng đất.....	110
2. Đánh giá tiềm năng đất đai.....	116
V. THỰC TRẠNG VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG.....	117
1. Thực trạng phát triển và phân bố không gian đô thị, nông thôn.....	117
2. Thực trạng phát triển các khu chức năng.....	120
VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	121
1. Hạ tầng kỹ thuật.....	121
2. Hạ tầng xã hội.....	129
VII. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC.....	133
1. Thực trạng môi trường.....	133
2. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	145

XIII. THỰC TRẠNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI.....	147
IX. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỶ TRƯỚC (2011 - 2020).....	147
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp.....	149
2. Kết quả thực hiện hai lĩnh vực tập trung và ba khâu đột phá.....	150
3. Kết quả phát triển các ngành kinh tế, lĩnh vực xã hội chủ yếu.....	152
4. Một số tồn tại, hạn chế trong lập và thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020.....	155
X. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG.....	156
1. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết.....	156
2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và các chiến lược (SWOT).....	159

Phần thứ tư

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỶ 2021-2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỶ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	163
1. Quan điểm phát triển.....	163
2. Các kịch bản phát triển.....	164
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	169
4. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	169
5. Các khâu đột phá.....	170
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ, XÃ HỘI QUAN TRỌNG.....	171
1. Ngành công nghiệp.....	171
2. Ngành Thương mại - Du lịch.....	172
3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	175
4. Định hướng phát triển không gian đô thị và khu dân cư nông thôn.....	181
5. Phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	184
6. Hạ tầng xã hội.....	196
II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KT - XH.....	199
1. Định hướng phát triển không gian vùng.....	199
2. Tổ chức khung không gian phát triển liên huyện.....	205

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN.....	208
II. KIẾN NGHỊ.....	208

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1: Hiện trạng tài nguyên nước mặt các vùng tính toán (triệu m ³)	17
Bảng 2.2: Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng lưu vực (m ³ /ngày).....	18
Bảng 2.3: Diện tích các nhóm và loại đất tỉnh Đắk Nông	20
Bảng 2.4: Dân số phân theo giới tính và thành thị, nông thôn.....	25
Bảng 2.5: Dân số phân theo huyện, thị và thành thị, nông thôn năm 2020	25
Bảng 2.6: Thứ hạng một số chỉ tiêu các tỉnh vùng Tây Nguyên so với cả nước.....	27
Bảng 2.7: Tỷ trọng đóng góp một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Đắk nông.....	28
Bảng 2.8: Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông 2011 - 2020.....	37
Bảng 3.1: GRDP theo giá so sánh 2010 tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011 - 2020	40
Bảng 3.2: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông.....	41
Bảng 3.3: Tăng trưởng kinh tế cả nước, các tỉnh Tây Nguyên và Bình Phước	41
Bảng 3.4: Tăng trưởng kinh tế khu vực trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài	42
Bảng 3.5: Đóng góp của các thành phần kinh tế	42
Bảng 3.6: Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông	44
Bảng 3.7: Tăng trưởng kinh tế cả nước và các tỉnh giai đoạn 2016-2021	45
Bảng 3.8: GRDP theo giá hiện hành tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020	45
Bảng 3.9: Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2019	46
Bảng 3.10: Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2020	47
Bảng 3.11: Chỉ số VA/GO theo khu vực kinh tế.....	48
Bảng 3.12: Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn theo giá so sánh	49
Bảng 3.13: Vốn đầu tư xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực.....	50
Bảng 3.14: Số dự án, tổng số vốn đăng ký và thực hiện đầu tư FDI 2011-2020	53
Bảng 3.15: Thu cân đối ngân sách giai đoạn 2011 - 2020.....	53
Bảng 3.16: Chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (2011-2020)	54
Bảng 3.17: Kim ngạch xuất – nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	55
Bảng 3.18: Tình hình doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông 2018 - 2020	56
Bảng 3.19: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm	57
Bảng 3.20: Tài sản cố định, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.....	58
Bảng 3.21: Xếp hạng PCI Đắk Nông giai đoạn 2011 – 2020	60
Bảng 3.22: GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người	61
Bảng 3.23: Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ngành công nghiệp	62
Bảng 3.24: Chỉ số VA/GO của ngành công nghiệp.....	62
Bảng 3.25: Sản phẩm, sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành CNCB cà phê	63
Bảng 3.26: Sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến hồ tiêu	65
Bảng 3.27: Doanh nghiệp, sản phẩm ngành CNSX, phân phối điện, nước, khí đốt.....	66
Bảng 3.28: Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất.....	66

Bảng 3.29: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP thương mại – dịch vụ.....	69
Bảng 3.30: Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo loại hình kinh tế và nhóm hàng	70
Bảng 3.31: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020	71
Bảng 3.32: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020.....	71
Bảng 3.33: Cán cân xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020	72
Bảng 3.34: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm.....	75
Bảng 3.35: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp lâu năm.....	79
Bảng 3.36: Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê 2011-2020.....	79
Bảng 3.37: Diện tích, năng suất, sản lượng cây hồ tiêu 2011-2020	81
Bảng 3.38: Diện tích, năng suất, sản lượng cây cao su 2011 - 2020.....	82
Bảng 3.39: Diện tích, năng suất, sản lượng cây điều 2011-2020	82
Bảng 3.40: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng các cây ăn quả.....	83
Bảng 3.41: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt.....	85
Bảng 3.42: Hiệu quả tài chính một số cây trồng chủ lực	85
Bảng 3.43: Diễn biến đàn vật nuôi trên địa bàn huyện qua các giai đoạn.....	87
Bảng 3.44: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020.....	88
Bảng 3.45: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020 phân theo huyện, thành phố	88
Bảng 3.46: Diện tích rừng trồng tập trung thời kỳ 2011-2020.....	89
Bảng 3.47: Sản lượng khai thác gỗ và một số lâm sản ngoài gỗ.....	90
Bảng 3.48: Kết quả sản xuất ngành thủy sản	91
Bảng 3.49: Lực lượng lao động và lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm	95
Bảng 3.50: GRDP giá hiện hành bình quân 1 lao động	98
Bảng 3.51: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020	102
Bảng 3.52: Kết quả khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.....	103
Bảng 3.53: Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	103
Bảng 3.54: Số nhân sự ngành y và ngành dược phân theo huyện, thành phố.....	104
Bảng 3.55: Số liệu di sản văn hoá tỉnh Đắk Nông năm 2010 và 2020	105
Bảng 3.56: Số CLB, liên đoàn và cơ sở hoạt động thể thao giai đoạn 2011 - 2020	108
Bảng 3.57: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đắk Nông	111
Bảng 3.58: Diện tích đất trồng lúa phân theo ĐVHC năm 2020	112
Bảng 3.59: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính năm 2020	112
Bảng 3.60: Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2010-2020.....	115
Bảng 3.61: Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất.....	116
Bảng 3.62: Hệ thống đô thị toàn tỉnh Đắk Nông.....	118
Bảng 3.63: Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới.....	119
Bảng 3.64: Hiện trạng công trình thủy lợi	127
Bảng 3.65: Các công trình cấp nước.....	128
Bảng 3.66: Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.....	129

Bảng 3.67: Kết quả kiên cố hóa phòng học tính đến năm 2019.....	130
Bảng 3.68: Mạng lưới cơ sở y tế và số giường bệnh phân theo huyện, thành phố	131
Bảng 3.69: Hệ thống thiết chế văn hoá tỉnh Đắk Nông.....	132
Bảng 3.70: Cơ sở hoạt động thể thao tỉnh Đắk Nông.....	133
Bảng 3.71: Thống kê hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đắk Nông	133
Bảng 3.72: Các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh	141
Bảng 3.73: Các cơ sở phát sinh CTR công nghiệp và biện pháp xử lý	142
Bảng 3.74: Các đơn vị có lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động.....	145
Bảng 3.75: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính quy hoạch kỳ trước.....	148
Bảng 4.1: Kịch bản tăng trưởng 1 – giai đoạn 2021 -2030.....	165
Bảng 4.2: Kịch bản tăng trưởng 2 – Thời kỳ 2021 -2030.....	167
Bảng 4.3: Kịch bản tăng trưởng 3 – Thời kỳ 2021 -2030.....	167
Bảng 4.4: Diện tích gieo trồng các sản phẩm chủ lực, tiềm năng cấp tỉnh.....	176
Bảng 4.5: Diện tích gieo trồng cây hàng năm chủ lực địa phương	177
Bảng 4.6: Diện tích gieo trồng cây ăn quả chủ lực địa phương đến năm 2030	177
Bảng 4.7: Quy mô các đàn vật nuôi đến năm 2030	178
Bảng 4.8: Quy hoạch đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030	179
Bảng 4.9: Diện tích, sản lượng thủy sản đến năm 2030	180
Bảng 4.10: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị	182
Bảng 4.11: Thống kê dân số các đô thị.....	183
Bảng 4.12: Cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh.....	196
Bảng 4.13: Cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh.....	196
Bảng 4.14: Cơ sở giáo dục THCS trên địa bàn tỉnh	197
Bảng 4.15: Cơ sở giáo dục THPT trên địa bàn tỉnh	197
Bảng 4.16: Danh mục đầu tư các công trình cơ sở văn hóa – thể thao	199

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ quy trình lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông	7
Hình 2.1: Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Đắk Nông và cả nước (%).....	24
Hình 2.2: Tỷ suất nhập, xuất và di cư thuần năm 2020 (%).....	24
Hình 2.3: Mật độ dân số của huyện, thành phố thuộc năm 2020 (<i>ĐVT: Người/km²</i>) ..	25
Hình 2.4: Tuổi thọ trung bình của Đắk Nông so với cả nước (<i>ĐVT: Tuổi</i>)	25
Hình 3.1: Vốn đầu tư toàn xã hội chia theo nguồn vốn.....	51
Hình 3.2: Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.....	56
Hình 3.3: Tốc độ tăng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên	96
Hình 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được	97
Hình 3.5: LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo nghề nghiệp năm 2020	97
Hình 3.6: Chỉ tiêu phát triển TĐTT quần chúng giai đoạn 2011 - 2020	107
Hình 3.7: Diễn biến nồng độ Cu, Zn, Pb trong đất 2016-2020.....	135
Hình 3.8: Diễn biến nồng độ các chỉ tiêu trong nước mặt 2016-2020	137
Hình 3.9: Diễn biến các chỉ tiêu phân tích trong nước dưới đất 2016-2020	140
Hình 3.10: Diễn biến nồng độ SO ₂ , NO ₂ , CO, bụi, ồn trong không khí 2016-2020	141

Phần thứ nhất
KHÁI QUÁT NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KỶ ĐẦU

I. KHÁI QUÁT NHIỆM VỤ

1. Tên nhiệm vụ

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ)

2. Quan điểm, mục đích, yêu cầu và nội dung lập quy hoạch

2.1. Quan điểm, nguyên tắc

a) Việc lập “Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030), Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) của cả nước; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên. Đánh giá đúng thực trạng, dự báo được xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương, phù hợp với khả năng cân đối, huy động mọi nguồn lực trên tất cả các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

b) Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017; tính nhân dân, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch;

c) Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia.

2.2. Mục đích

a) Nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu, kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

b) Đưa ra các quan điểm phát triển, thiết lập tầm nhìn và xác định các mục tiêu phát triển tổng quát, mục tiêu cụ thể; danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên, các giải pháp và nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Nông;

c) Làm căn cứ pháp lý quan trọng phục vụ công tác quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; là cơ sở lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành trên địa bàn.

2.3. Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

a) Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội phải đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường; phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, các cam kết trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên;

b) Đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện;

c) Xây dựng và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; chú trọng phát triển các khu vực có điều kiện khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo tồn các giá trị lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai;

d) Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa, thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập Quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng.

2.4. Nội dung quy hoạch

Nội dung Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải thực hiện theo đúng các quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch và Điều 28 Nghị định số 37/2019/NQ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Đắk Nông;

b) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn;

c) Đánh giá về việc thực hiện Quy hoạch thời kỳ trước;

d) Xây dựng quan điểm, xác định mục tiêu và lựa chọn các phương án phát triển, phương án quy hoạch; xác định phương hướng phát triển các ngành quan trọng và phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; xây dựng và lựa chọn các phương án:

- Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội.

- Phương án quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị, nông thôn, các khu vực và khu chức năng; phương án tổ chức lãnh thổ và phân bố dân cư (thực hiện theo đúng quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch).

- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (thực hiện theo đúng quy định tại các điểm đ, e, g, h, i, k, khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch).

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng hóa sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.
- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.
- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.
- Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.
- Hệ thống các giải pháp, nhiệm vụ và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Một số nội dung đề xuất nghiên cứu:

Các nội dung được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nghiên cứu, đề xuất thực hiện theo phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ của tỉnh nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững, bao gồm:

3. Phương pháp lập quy hoạch

3.1. Yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch

Hệ thống các phương pháp lập Quy hoạch phải đảm bảo tính tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận tích hợp, lồng ghép; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường, khoa học, phù hợp, thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại.

3.2. Các phương pháp lập Quy hoạch

- Tích hợp quy hoạch.
- Điều tra, khảo sát, thu thập, phân loại, thống kê, xử lý thông tin.
- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS).
- Dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược.
- Phân tích hệ thống, so sánh, tổng hợp, mô hình tối ưu.
- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo.
- Tiếp cận từ thực địa.
- Nghiên cứu tại bàn.
- Các phương pháp khác phù hợp với yêu cầu, quy trình lập quy hoạch.

4. Sản phẩm lập quy hoạch

4.1. Phần văn bản

- Tờ trình thẩm định và phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông.
- Báo cáo Quy hoạch tỉnh Đắk Nông và các báo cáo liên quan kèm theo hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về Quy hoạch.
- Các phụ lục và văn bản pháp lý liên quan.
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

4.2. Bản đồ và sơ đồ phân tích

- Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000: Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Đắk Nông.

- Bản đồ số và bản đồ in, tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000:

- + Các bản đồ về hiện trạng phát triển;
 - + Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng;
 - + Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn;
 - + Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng;
 - + Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;
 - + Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
 - + Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất;
 - + Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên;
 - + Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu;
 - + Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;
 - + Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện;
 - + Một số bản đồ chuyên đề khác.
- Các sơ đồ nghiên cứu phân tích quy hoạch.

c) Cơ sở dữ liệu Quy hoạch (đĩa CD).

5. Kế hoạch triển khai lập Quy hoạch

5.1. Mục đích

- Cụ thể hóa các bước triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để cơ quan được giao nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư), các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tham gia xây dựng các nội dung quy hoạch tích hợp vào quy hoạch tỉnh; đảm bảo thống nhất công tác lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh trong công tác lập quy hoạch tỉnh.

- Phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện cho các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chủ động triển khai thực hiện đúng kế hoạch, tiến độ đề ra theo lĩnh vực quản lý.

5.2. Yêu cầu

- Quy hoạch tỉnh có nhiệm vụ định hướng phát triển, sắp xếp không gian, phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn các huyện, thành phố. Việc triển khai thực hiện công tác lập Quy hoạch tỉnh phải đảm bảo tính thống nhất, chất lượng, đáp ứng các quy định về thời gian, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch.

- Việc xây dựng nhiệm vụ, dự toán về kinh phí lập quy hoạch, phân bổ kinh phí lập quy hoạch, lập Quy hoạch tỉnh, lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) cần được tiến hành khẩn trương, đảm bảo chất lượng, đồng bộ, có sự phối hợp

giữa các bộ, ngành Trung ương, Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị tư vấn có liên quan, đáp ứng tiến độ kế hoạch đề ra.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh là nhiệm vụ của các cấp chính quyền trong tỉnh và là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cần tập trung thời gian, bố trí sắp xếp con người để tham gia tích cực, chủ động vào việc lập quy hoạch tỉnh.

5.3. Thời gian và các bước chủ yếu lập quy hoạch

Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập Quy hoạch tỉnh, gồm 08 bước, với thời gian và nội dung công việc chủ yếu sau:

- a) Xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh (đã hoàn thành).
- b) Xây dựng Quy hoạch tỉnh, cụ thể:
 - Hội nghị khởi động, tổ chức khảo sát thực địa, các hội nghị liên quan, trong tháng 03 và hoàn thành trong tháng 4/2021;
 - Tổ chức các hội nghị chuyên đề, học hỏi kinh nghiệm, mô hình; hội thảo khoa học trong tháng 5, hoàn thành trong tháng 6/2021;
 - Xây dựng các nội dung chính của quy hoạch (dự thảo lần 1) hoàn thành trong tháng 8/2021; Xây dựng các nội dung đề xuất (dự thảo lần 1) hoàn thành trong tháng 7/2021).
- c) Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược. Hoàn thành trong tháng 8/2021.
- d) Lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh hoàn thành trong tháng 9/2021. Tổng hợp hoàn chỉnh dự thảo Quy hoạch trong tháng 10/2021.
- đ) Trình thẩm định quy hoạch tỉnh trong tháng 11/2021.
- e) Trình phê duyệt quy hoạch tỉnh trong tháng 12/2021.
- g) Công bố quy hoạch tỉnh, quý 1/2022.
- h) Triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh từ quý 1/2022.

5.4. Tổ chức lập quy hoạch

5.4.1. Nhiệm vụ chung

a) Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh (Ban Chỉ đạo): Chỉ đạo việc lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan; theo nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan lập quy hoạch): Điều phối toàn bộ hoạt động lập quy hoạch tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ban chỉ đạo, UBND tỉnh về tiến độ, nội dung lập quy hoạch. Tham mưu chuẩn bị các nội dung để báo cáo các cấp, các ngành theo kế hoạch này.

c) Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức nghiên cứu, xây dựng các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ; nghiên cứu, xây dựng các nội dung đề xuất được phân công; tham gia, đóng góp các ý kiến đối với các nội dung của bản Quy hoạch. Đồng thời, chịu trách nhiệm toàn diện về chuyên môn đối với các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương.

- Ngoài những quan điểm, định hướng, mục tiêu của quy hoạch chung, việc quy hoạch không gian, mạng lưới, hạ tầng cụ thể theo nguyên tắc cấp nào quy hoạch nội dung liên quan đến cấp đó (cấp tỉnh quy hoạch các không gian, mạng lưới, hạ tầng các công trình, dự án cấp tỉnh quản lý và tổng hợp, cho ý kiến đối với phương án phát triển cấp huyện; cấp huyện xây dựng phương án quy hoạch không gian, mạng lưới, hạ tầng cấp huyện quản lý và tổng hợp).

- Cung cấp thông tin cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tư vấn để phục vụ xây dựng Quy hoạch tỉnh theo yêu cầu về nội dung và thời gian (có phụ lục kèm theo Kế hoạch này). Các nội dung về đánh giá hiện trạng, dự báo nhu cầu, xác định sơ bộ các mục tiêu, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương thời kỳ quy hoạch phải hoàn thành **trước ngày 31/03/2021**. Đồng thời, trong quá trình lập quy hoạch, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức nghiên cứu xây dựng các nội dung đề xuất do ngành, địa phương mình được phân công để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; điều chỉnh, bổ sung nội dung đề xuất được phân công khi có đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh.

- Chịu trách nhiệm chuyên môn về toàn bộ nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương mình trong Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh. Các sở, ngành tỉnh chịu trách nhiệm về toàn bộ các nội dung cấp tỉnh trong quy hoạch; đồng thời, có trách nhiệm cho ý kiến đối với các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ ngành trong nội dung quy hoạch của các huyện, thành phố.

- Tham gia đầy đủ các cuộc họp, đóng góp ý kiến chuyên môn của cơ quan, đơn vị đối với các dự thảo của báo cáo Quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch, cơ quan tư vấn xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của Quy hoạch tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu, tài liệu có liên quan phục vụ việc tổ chức xây dựng Quy hoạch tỉnh.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về chất lượng và thời gian thực hiện nhiệm vụ được phân công.

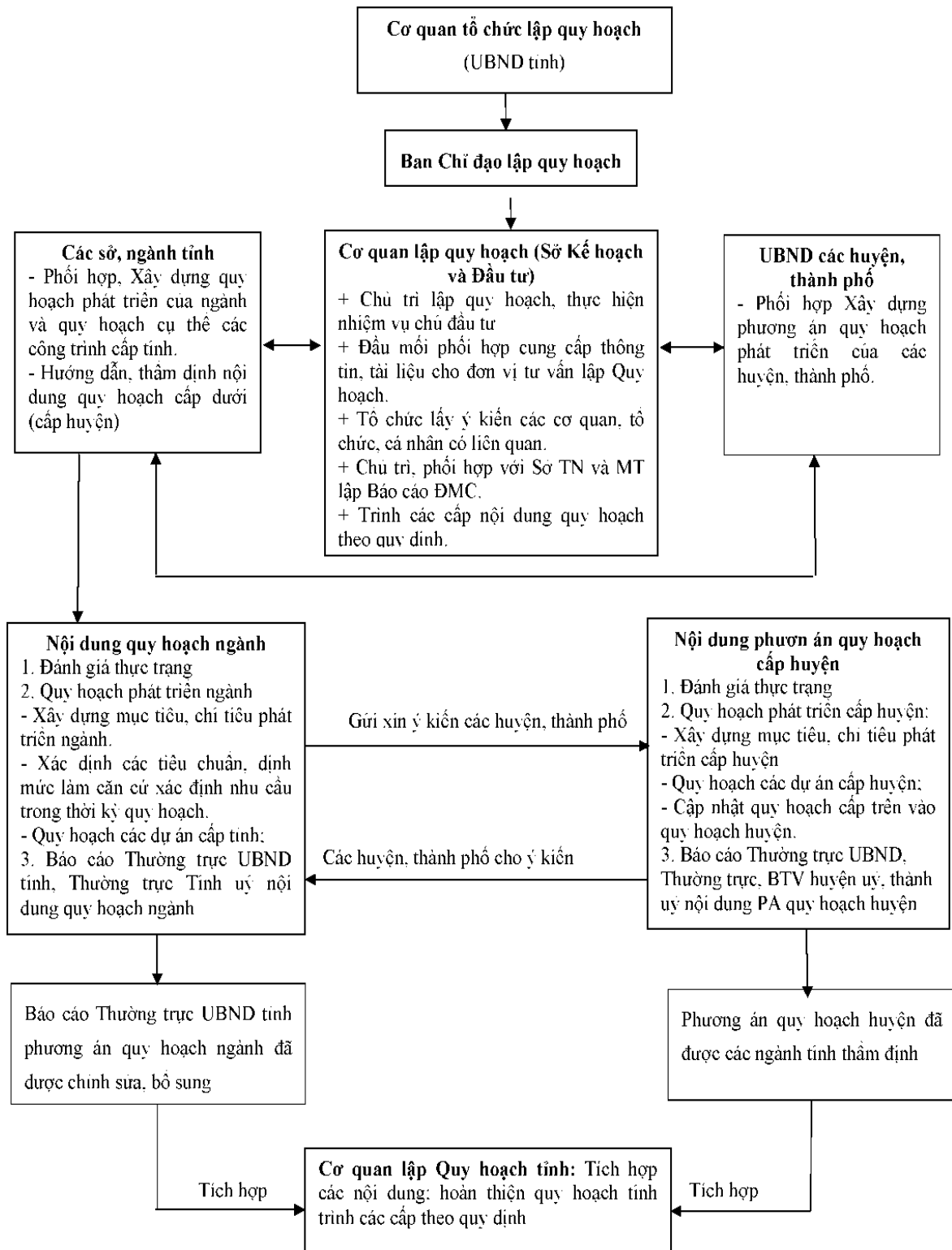
d) Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch, các đơn vị tư vấn xây dựng các nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch (nếu có), đơn vị tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Chỉ đạo, cơ quan lập quy hoạch và các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

đ) Các tổ chức chính trị xã hội và doanh nghiệp, người dân, các chuyên gia, các nhà khoa học... là các đối tượng được tham vấn trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh

5.4.2. Quy trình lập quy hoạch

Trên cơ sở nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt và nhiệm vụ được phân công tại kế hoạch này, các sở, ngành, địa phương xây dựng các nội dung của quy hoạch tỉnh theo quy trình sau:

Hình 1.1: Sơ đồ quy trình lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông



a) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh. Đồng thời, tích hợp nội dung quy hoạch các ngành, các huyện, thành phố vào quy hoạch tỉnh và xử lý các mâu thuẫn, chồng chéo giữa nội dung quy hoạch các ngành, các huyện, thành phố báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh uỷ cho ý kiến và hoàn thiện quy hoạch tỉnh để báo cáo các cấp theo quy định.

b) Các Sở, ngành tỉnh có trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng phương án quy hoạch của ngành phụ trách và báo cáo Thường trực UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh uỷ cho ý kiến. Trên cơ sở ý kiến của Thường trực UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh uỷ, các Sở, ngành phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện các nội dung và đồng thời gửi các huyện, thành phố cho ý kiến và để các huyện căn cứ triển khai phương án phát triển cấp huyện và cập nhật các nội dung liên quan quy hoạch tỉnh, quốc gia vào phương án phát triển cấp huyện.

Các ngành chịu trách nhiệm thẩm định nội dung quy hoạch thuộc lĩnh vực ngành quản lý đối với phương án quy hoạch cấp huyện; đồng thời, xử lý các mâu thuẫn trong về nội dung phát triển ngành trong phương án quy hoạch các huyện, thành phố. Sau khi hoàn thiện nội dung theo ý kiến của các huyện, thành phố, các Sở, ngành tỉnh báo cáo UBND tỉnh phương án quy hoạch ngành trước khi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

c) UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng phương án phát triển trên địa bàn (đồng thời, tích hợp các nội dung quy hoạch cấp trên vào nội dung phương án quy hoạch cấp huyện và tham gia ý kiến vào nội dung quy hoạch ngành). Sau khi hoàn thành nội dung, báo cáo Thường trực Huyện uỷ, Thành uỷ, Ban Thường vụ Huyện uỷ, Thành uỷ cho ý kiến và gửi các ngành tỉnh thẩm định, cho ý kiến. Sau khi có ý kiến thẩm định của các Sở, ngành tỉnh, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tích hợp vào báo cáo quy hoạch tỉnh.

5.4.3. Nhiệm vụ cụ thể

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính trong quá trình lập quy hoạch; tổ chức, điều phối, đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập quy hoạch tỉnh.

- Tổ chức đấu thầu lựa chọn tổ chức tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn theo quy định. Đồng thời, triển khai thực hiện ngay công tác lập quy hoạch sau khi lựa chọn được đơn vị tư vấn, đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, thời gian theo kế hoạch.

- Là đầu mối phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, cung cấp thông tin, tài liệu cho đơn vị tư vấn để lập Quy hoạch tỉnh.

- Chỉ đạo, phối hợp với các đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh.

- Tổng hợp các nội dung còn có ý kiến khác nhau liên quan đến các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, báo cáo Ban Chỉ đạo, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; hoàn thiện quy hoạch tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đấu thầu, lựa chọn, ký kết hợp đồng nhà thầu tư vấn lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch tỉnh.

- Trình hồ sơ Quy hoạch tỉnh để Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh xem xét, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng thẩm định Trung ương, Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị tư vấn xây dựng nội dung đề xuất phương án phát triển vùng động lực kinh tế tỉnh.

b) Cục Thống kê: Chịu trách nhiệm toàn diện về việc cung cấp thông tin, số liệu để phục vụ công tác xây dựng quy hoạch tỉnh.

c) Sở Công Thương: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điện lực, thương mại. Xây dựng các nội dung trong quy hoạch tỉnh.

d) Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản, nông thôn; hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi. Phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng nội dung đề xuất phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

đ) Sở Giao thông vận tải: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển giao thông vận tải. Phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng nội dung đề xuất phương án phát triển hạ tầng giao thông.

e) Sở Xây dựng: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển đô thị, nông thôn, cấp thoát nước đô thị, khu, cụm công nghiệp.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

h) Ban Quản lý khu công nghiệp: Phối hợp với Sở Công thương chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển các khu công nghiệp.

i) Sở Tài chính, Cục Thuế: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác thu, chi ngân sách.

k) Sở Giáo dục và Đào tạo: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo.

l) Sở Y tế: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển y tế.

m) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác lao động, việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội.

n) Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác văn hoá, thể thao và du lịch. Phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng nội dung đề xuất “Phương án phát triển du lịch”.

o) Sở Thông tin và truyền thông: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển thông tin, truyền thông, ứng dụng công nghệ thông tin...

p) Phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng nội dung đề xuất “Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động”.

q) Sở Khoa học và Công nghệ: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển khoa học và công nghệ.

r) Ban Dân tộc: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến phát triển vùng cao, miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số.

s) Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác đảm bảo quốc phòng; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng; công tác quản lý, sử dụng, quy hoạch đất quốc phòng.

t) Công an tỉnh: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác đảm bảo an ninh; công tác quản lý, sử dụng, quy hoạch đất quốc phòng.

u) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông: Chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung liên quan đến phát triển hệ thống ngân hàng.

v) Sở Nội vụ: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền.

x) UBND các huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung liên quan đến nội dung quy hoạch của các huyện, thành phố trong quy hoạch tỉnh. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan xây dựng nội dung đề xuất phương án phát triển của các huyện, thành phố.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KỶ ĐẦU

Công tác tổ chức triển khai lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được triển khai theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật về Quy hoạch và đến nay đã hoàn thành cơ bản các nội dung sau:

1. Kết quả thực hiện công tác chuẩn bị

Hoàn thành vào tháng 2/2021 với những nội dung cụ thể sau:

a) Xây dựng và trình phê duyệt “Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” tại Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Lập, thẩm định và trình phê duyệt dự toán Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

c) Tổ chức đấu thầu theo đúng quy định của Luật Đấu thầu được phê duyệt tại Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Đắk Nông 10/11/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu dự án Lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Kết quả thực hiện được phê duyệt tại Quyết định số 08/QĐ-BQLDA ngày 24/12/2020 của Giám đốc Ban QLDA quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: “Tu vấn Lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông” thuộc dự án “Lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Theo đó, nhà thầu trúng thầu là Liên danh các nhà thầu, gồm:

- Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nhà thầu chính).

- Viện Quy hoạch xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (Nhà thầu liên danh).

- Viện Nghiên cứu Kinh tế phát triển, trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh (Nhà thầu liên danh).

- Các nhà thầu phụ: Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; và Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Ký kết hợp đồng giữa Ban Quản lý dự án lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông với Nhà thầu chính tại Hợp đồng số 10/2020/HĐTV ngày 25/12/2020.

đ) Thành lập Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch và Pháp luật có liên quan tại Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e) Xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại

2. Kết quả thực hiện công tác lập Quy hoạch

Căn cứ Hợp đồng số 10/2020/HĐTV ngày 25/12/2020 giữa Ban Quản lý dự án lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông và Liên danh tư vấn, thời gian thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông là 10 tháng (từ tháng 01 đến hết tháng 9 năm 2021), với 19 nhiệm vụ cụ thể và đến nay đã thực hiện các nhiệm vụ như sau:

a) Từ 25/12/2020 – 21/3/2021: Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ hiện có và tổ chức Hội nghị triển khai lập Quy hoạch Tỉnh:

- Thông qua Sở KH&ĐT, các tư vấn thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan hiện có, tiến hành đánh giá và xây dựng kế hoạch làm việc với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Sở KH&ĐT cùng các tư vấn đã xây dựng kế hoạch và xin ý kiến UBND tỉnh dự kiến tổ chức Hội nghị triển khai công tác lập quy hoạch tỉnh vào cuối tháng 2 đầu tháng 3 năm 2021, nhưng do ảnh hưởng của dịch COVID-19, không tổ chức được Hội nghị triển khai, Sở KH&ĐT đã tham mưu UBND Tỉnh chuyển sang hình thức triển khai bằng văn bản tại Công văn số 1224/UBND-KTTH ngày 13/03/2021.

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, căn cứ vào nội dung văn bản đã tập hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ hiện có để làm việc với các tư vấn theo kế hoạch.

b) Từ 22/3/2021 đến 16/4/2021: Tư vấn làm việc với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố để bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan; nghiên cứu, thảo luận về hiện trạng và định hướng; khảo sát thực địa phục vụ công tác lập quy hoạch, cụ thể:

- Từ 22/3 - 04/4/2021: Các tư vấn đã làm việc với tất cả các sở, ban ngành trên địa bàn Tỉnh.

- Từ 05/4 - 16/4/2021: Các tư vấn đã làm việc với tất cả UBND các huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh.

c) Từ 17/4/2021 đến 31/6/2021: Hoàn thành dự thảo Báo cáo đầu kỳ với các nội dung chính sau:

- Phân tích, đánh giá, tổng hợp và dự thảo báo cáo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và thực trạng phát triển tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020; cũng như 34 chuyên đề kỹ thuật đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh.

- Xây dựng và dự thảo báo cáo về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, xác định các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ quy hoạch tỉnh Đắk Nông 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; cũng như 34 chuyên đề kỹ thuật đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh gửi thư mời các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành viết bài tham luận tại Hội thảo đầu kỳ và đôn đốc, thu thập, hoàn thiện nội dung các bài viết các chuyên gia, nhà khoa học.

- Tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo kỳ đầu quy hoạch tỉnh Đắk Nông gửi Ban quản lý dự án tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh kế hoạch tổ chức Hội thảo kỳ đầu theo quy định, dự kiến thời gian thực hiện vào cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng dịch COVID-19, **đến nay vẫn chưa tổ chức được Hội thảo đầu kỳ.**

d) Từ ngày 1/7/2021 đến ngày 30/8/2021:

- Tư vấn hoàn thiện phần hiện trạng và xây dựng định hướng phát triển tỉnh và các ngành, lĩnh vực chủ yếu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Sở KH&ĐT gửi tài liệu để lấy ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành về phần hiện trạng và xây dựng định hướng phát triển tỉnh và các ngành, lĩnh vực để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tư vấn chỉnh sửa, bổ sung phần hiện trạng và bổ sung, hoàn thiện phần định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh và trong các chuyên đề kỹ thuật đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Đánh giá chung về kết quả, thuận lợi, khó khăn và kiến nghị

3.1. Về kết quả thực hiện

a) Về nội dung: Hoàn thành cơ bản 07 trong 19 nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh và xây dựng 34 nội dung tích hợp vào Quy hoạch tỉnh, cụ thể:

- Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Đắk Nông và các ngành, các địa phương.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn,...

- Đánh giá về việc thực hiện Quy hoạch thời kỳ trước.

- Xây dựng quan điểm, xác định mục tiêu và lựa chọn các phương án phát triển, phương án quy hoạch tỉnh.

- Xác định phương hướng phát triển các ngành quan trọng và phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, cũng như các ngành và các địa phương (34 chuyên đề tích hợp).

b) Về thời gian: Chậm so với kế hoạch đề ra (Hội thảo kỳ đầu lấy ý kiến các ngành, các chuyên gia vào cuối tháng 6/2021): 02 tháng.

3.2. Về thuận lợi

a) Nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, thống nhất cao của Tỉnh Ủy, UBND và Ban chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông.

b) Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố quan tâm, phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ tích cực cho các tư vấn thực hiện các nhiệm vụ.

c) Sở KH&ĐT, Ban quản lý dự án lập Quy hoạch tỉnh luôn bám sát tình hình thực tế, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng báo cáo Hội thảo kỳ đầu cũng như các chuyên đề kỹ thuật đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh.

d) Toàn bộ gói thầu do 01 nhà thầu liên danh trung và thực hiện đã tạo thuận lợi trong quá trình tổ chức triển khai các bước thực hiện. Các tư vấn đều nỗ lực, tích cực triển khai thực hiện các nội dung theo kế hoạch đề ra.

3.3. Về khó khăn và nguyên nhân

a) Do dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã làm chậm tiến độ triển khai và gây khó khăn, hạn chế cụ thể sau:

- Không tổ chức được Hội nghị triển khai công tác lập quy hoạch; các hội nghị, hội thảo về chuyên môn; tổ chức khảo sát, học hỏi kinh nghiệm các tỉnh liên quan trong vùng; và hội thảo đầu kỳ, mặc dù tỉnh đã xử lý, khắc phục bằng các hình thức khác kịp thời và phù hợp, nhưng vẫn không tránh khỏi ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng chuyên môn của quy hoạch.

- Hạn chế sự phối hợp, thảo luận, phản biện trực tiếp giữa đơn vị tư vấn với các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan, cũng như giữa các đơn vị tư vấn trong liên danh với nhau, cho dù đã chuyển sang sử dụng phương pháp trực tuyến.

b) Công tác lập Quy hoạch tỉnh trong cả nước nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng thực hiện đồng thời với quy hoạch cả nước, quy hoạch vùng, quy hoạch các ngành và các quy hoạch cấp trên khác, đã gây không ít khó khăn cho quy hoạch tỉnh như: thiếu các căn cứ, cơ sở để xây dựng định hướng phát triển, phân bố không gian và kết nối hạ tầng từ quy hoạch của cấp, các ngành.

c) Mặc dù, công tác lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể, chi tiết từ Chính phủ và các Bộ, Ban, Ngành Trung ương, nhưng việc thực hiện theo Phương pháp tích hợp vẫn không tránh khỏi những khó khăn, lúng túng trong quá trình triển khai.

3.4. Về kiến nghị

a) Đối với UBND tỉnh và các Sở, Ban, Ngành, Địa phương

- Các Sở, Ban, Ngành và Địa phương tiếp tục cung cấp, đóng góp ý kiến cho các dự thảo báo cáo kỳ đầu và 34 chuyên đề tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Chuyển từ hình thức tổ chức hội nghị, hội thảo trực tiếp qua hình thức hội nghị, hội thảo trực tuyến.

- Xem xét, điều chỉnh tiến độ thực hiện các nội dung tiếp theo phù hợp tình hình thực tế và chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ ngành.

b) Đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch cả nước, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và các quy hoạch cấp trên khác, sớm phân khai xuống tỉnh để tỉnh Đắk Nông có căn cứ, cơ sở pháp lý triển khai vào lập Quy hoạch Tỉnh.

- Xem xét, cho phép các tỉnh nói chung, tỉnh Đắk Nông nói riêng được điều chỉnh tiến độ thực hiện Quy hoạch tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, nhất là diễn biến của dịch Covid-19 và tình hình thực hiện các quy hoạch cấp trên.

- Có sự hướng dẫn chi tiết và cụ thể hơn về phương pháp, công nghệ, nội dung tích hợp trong hệ thống bản đồ cấp tỉnh, tạo sự thống nhất, thuận lợi cho việc tích hợp hệ thống bản đồ cấp tỉnh vào hệ thống bản đồ cả nước sau này.

Phần thứ hai
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ,
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ TỈNH ĐẮK NÔNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Đắk Nông nằm ở phía Tây - Nam vùng Tây Nguyên (trọng trong khối cao nguyên cổ Đắk Nông), có tọa độ địa lí từ 11⁰45' đến 12⁰50' vĩ độ Bắc và 107⁰10' đến 108⁰10' kinh độ Đông, ranh giới hành chính tỉnh với các tỉnh sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Đông giáp tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Lâm Đồng;
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Phước, tỉnh Mondulkiri, Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Bình Phước.

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 là 6.509,27 km², với 08 đơn vị hành chính, gồm 07 huyện là: Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Đắk Song, Đắk R'Lấp, Tuy Đức, Đắk G'Long và 01 thành phố là thành phố Gia Nghĩa, trung tâm tỉnh lỵ của Tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có các trục giao thông chính kết nối tỉnh với bên ngoài, gồm: Quốc lộ 14 nối Đắk Nông với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh về phía Nam, nối với Đắk Lắk và các tỉnh Bắc Tây Nguyên về phía Bắc; Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận.

Tỉnh nằm trong Vùng tam giác phát triển Campuchia – Lào - Việt Nam, với mục tiêu chính là phát triển mạnh mối quan hệ kinh tế liên vùng thông qua các chương trình hợp tác nhằm tạo bước đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là về phát triển giao thông đường bộ tạo sự kết nối giữa các trung tâm kinh tế. Cụ thể:

- Tỉnh có 141 km đường biên giới với Campuchia, là điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Tam giác phát triển.

- Hành lang kinh tế Mondolkiri (Campuchia) - Đắk Nông - Đắk Lắk - Khánh Hòa (thông qua QL14 và QL26), nối từ cảng biển quốc tế vịnh Vân Phong - thành phố Buôn Ma Thuột qua cửa khẩu quốc tế Đắk Ruê, Bu Prăng, cửa khẩu quốc gia Đắk Puer sang Campuchia.

- Hành lang Đông Tây ra trục hàng hải quốc tế thông qua hệ thống các cửa khẩu, trong đó tỉnh Đắk Nông có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur nối thông với các tỉnh Mondulkiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap, tạo điều kiện để giao lưu phát triển kinh tế.

Với vị trí địa chính trị và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nêu trên có thể rút ra một số thuận lợi và khó khăn sau:

- Hiện tại, so với các tỉnh vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông có lợi thế về đường bộ, chủ yếu theo trục dọc Quốc Lộ 14 để kết nối với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, nhất là Tp. Hồ Chí Minh và thành phố Buôn Ma Thuột, trung tâm của các vùng; nhưng lại có những hạn chế hơn là kết nối đường bộ theo trục ngang kém phát triển (duy nhất Quốc lộ 28), xa cảng biển Quốc tế, chưa có đường hàng không; và có các hạn chế chung là thiếu đường sắt, đường cao tốc chạy qua.

- Tương lai, khi các tuyến đường sắt, đường cao tốc, đường hàng không trên địa bàn tỉnh và vùng được hình thành theo quy hoạch sẽ mở ra cơ hội, điều kiện để Tỉnh mở rộng giao lưu với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung cũng như các tỉnh trong vùng Tam giác phát triển, trở thành một trong những cực tăng trưởng trong khu vực, với vai trò là đầu mối giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên với Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ, trung tâm phát triển của tiểu vùng phía Nam vùng Tây Nguyên. Đồng thời, vị trí, vai trò quan trọng của tỉnh cùng các tỉnh trong vùng Tây Nguyên trong thế trận quốc phòng, an ninh, chính trị Quốc gia được củng cố và tăng cường.

2. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

2.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Là vùng đất thuộc cuối dãy Trường Sơn, địa hình của tỉnh mang đậm nét địa hình vùng cao nguyên, bao gồm các núi cao hùng vĩ, các dãy núi cao nối với các bình nguyên rộng lớn, thoải, lượn sóng và bằng phẳng, xen kẽ các dải đồng bằng thấp trũng dọc theo các sông chính. Địa hình có hướng cao dần từ Bắc vào Nam, từ Đông Bắc sang Tây Nam, với cao độ tự nhiên trung bình 750m, nơi cao nhất 1.980m (khu vực núi Tà Đùng), nơi thấp nhất 160m (lưu vực sông Krông Nô, Sêrêpôk) và có thể chia thành các khu vực với dạng chính sau:

- Địa hình thung lũng: Là vùng đất thấp phân bố dọc sông Krông Nô, Sêrêpôk, thuộc các huyện Cư Jút và Krông Nô, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc chủ yếu dưới 3° . Quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình bồi tụ, mẫu chất phù sa, dộc tụ.

- Địa hình gò đồi thấp: Phân bố ở khu vực phía Bắc, cao độ từ 160 - 600m, độ dốc chủ yếu từ $3-15^{\circ}$, phần lớn thuộc địa bàn huyện Cư Jút và Krông Nô. Đá mẹ chủ đạo là đá bazan, có ít đá mẹ biến chất và đá sét.

- Địa hình đồi, núi cao: Phân bố trên cao nguyên bazan khu vực trung tâm và Tây Nam, cao độ từ 600 - 1.980 m, thuộc địa bàn các huyện Đăk Mil, Đăk Song, thành phố Gia Nghĩa, huyện Tuy Đức và Đăk R'Lấp. Đỉnh cao nguyên ít dốc, sườn cao nguyên rất dốc, chia cắt mạnh. Đây là khu vực địa hình chia cắt mạnh và có độ dốc lớn, đất bazan chiếm phần lớn diện tích.

Về tổng thể, địa hình của tỉnh khá đa dạng, phân bố đều từ địa hình bằng phẳng đến gò đồi và núi cao, tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp và hùng vĩ, thuận lợi cho xây dựng các hồ thủy điện, thủy lợi và nhất là đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nông nghiệp như: khu vực thung lũng bằng thấp thích hợp cho sản xuất lúa, rau, màu; khu vực đồi gò thích hợp cho trồng các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế như cà phê, cao su, tiêu, cây ăn trái và chăn nuôi trang trại; khu vực dốc, núi cao thích hợp cho sản xuất và bảo vệ rừng; nhưng lại ít thuận lợi cho xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống giao thông bộ và bố trí, xây dựng các công trình dân dụng và hệ thống tưới tiêu,... do địa hình dốc và chia cắt mạnh, chi phí tạo mặt bằng cao.

2.1.2. Khí hậu

Khí hậu tỉnh Đăk Nông vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng, phân hóa sâu sắc thành 2 mùa mưa và khô rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng V đến hết tháng XI và mùa khô bắt đầu từ tháng XII đến tháng IV năm sau, với những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhiệt độ ôn hòa, trung bình năm 22 - 23⁰C, nhiệt độ cao nhất 35⁰C và tháng nóng nhất là tháng IV, nhiệt độ thấp nhất 14⁰C và tháng lạnh nhất là tháng XII, nhưng trong mùa khô có những năm xuất hiện các đợt nắng, nóng kéo dài, nhiệt độ cao bất thường, dễ gây cháy rừng, thiếu nước tưới và nước sinh hoạt cục bộ ở một số nơi.

- Lượng mưa khá cao, trung bình năm 2.200 – 2.400mm, năm cao nhất lên đến 3000mm, nhưng phân bố không đều theo không gian và thời gian. Theo không gian, lượng mưa năm tăng dần từ khu vực phía Bắc (1.600 - 1.800mm), đến khu vực trung tâm (2.000 - 2.200mm) và khu vực phía Nam (2.400 - 2.600mm). Theo thời gian, mùa mưa chiếm trên 90% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng VIII-IX, thường gây ra tình trạng ngập úng cục bộ ở khu vực thấp trung ven sông suối và lũ ống, lũ quét, sạt lở đất ở khu vực địa hình dốc; mùa khô chiếm dưới 10% lượng mưa cả năm, mưa ít nhất vào tháng I-II, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi nếu không được cung cấp đủ nước bằng công trình thủy lợi.

- Độ ẩm không khí trung bình năm 84%, trung bình các tháng mùa khô là % và các tháng mùa mưa là %.

- Lượng bốc hơi có sự chênh lệch lớn giữa mùa khô và mùa mưa, trung bình mùa khô 14,6 - 15,7 mm/ngày và mùa mưa 1,5 - 1,7 mm/ngày.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm 2.000 – 2.300 giờ. Tổng tích ôn cao 8.000 rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm.

- Hướng gió thịnh hành trong mùa mưa là Tây Nam và trong mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão, nhưng thường xuất hiện giông, lốc trong mùa mưa, ít gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

Tóm lại, so với các tỉnh phía Nam, điều kiện khí hậu tại Đắk Nông cũng như các tỉnh vùng Tây Nguyên có nhiều yếu tố khí hậu thuận lợi so với các tỉnh phía Nam, nhất là nhiệt độ ôn hòa và thấp gần như quanh năm (sau Đà Lạt), có thể sản xuất các cây trồng á nhiệt đới (rau, hoa, cây cảnh) và phát triển du lịch nghỉ dưỡng, nhưng có cùng hạn chế là các yếu tố khí hậu phân hóa sâu sắc theo mùa, thường gây ra tình trạng ngập úng, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cục bộ trong mùa mưa và tình trạng nắng, nóng, hạn hán, thiếu nước sản xuất và sinh hoạt ở một số nơi trong mùa khô. Do đó, thủy lợi phải được xem là giải pháp quan trọng hàng đầu để chủ động thích ứng với các yếu tố cực đoan nêu trên trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày một gia tăng.

2.2. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

2.2.1. Tài nguyên nước

a. Tài nguyên nước mặt

- Đặc điểm sông suối, hồ chứa: Hệ thống sông, suối, hồ trên địa bàn tỉnh khá phong phú, phân bố tương đối rộng khắp và là phần thượng nguồn của các hệ thống sông lớn trong vùng. Các sông chính chảy qua địa bàn tỉnh, gồm có:

+ Sông Sêrêpôk: Do hai nhánh sông Krông Nô và Krông Na hợp lưu với nhau tại thác Buôn Dray (huyện Krông Na) và chảy qua địa phận huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông, từ cao độ 400m ở hợp lưu xuống cao độ 150m ở biên giới Campuchia, qua các khu vực có kiến tạo địa chất phức tạp, lòng sông trở nên hẹp và dốc, đã tạo ra các thác nước tự nhiên hùng vĩ, vừa có cảnh quan thiên nhiên đẹp, vừa có tiềm năng thủy điện mang lại giá trị kinh tế.

+ Sông Krông Nô: Bắt nguồn từ dãy núi cao trên 2.000m ở phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, chảy qua huyện Krông Nô, với nhiều suối lớn nhỏ phân bố khá đều khắp trên địa bàn huyện như: suối Đắk Mâm, Đắk Rô, Đắk Rí, Đắk Nang.

+ Hệ thống suối đầu nguồn sông Đồng Nai: Dòng chảy chính sông Đồng Nai không chảy qua địa phận tỉnh Đắk Nông, nhưng có nhiều sông, suối thuộc hệ thống sông này chảy qua hoặc bắt nguồn trên địa bàn Tỉnh. Đáng kể nhất là suối Đắk Rung, Đắk Nông, Đắk Bukso, Đắk R'Lấp, Đắk R'Tih và các suối nhỏ khác chảy về sông Đồng Nai, phía đầu nguồn của thủy điện Trị An.

+ Hồ chứa tự nhiên: Trên địa bàn tỉnh còn có 170 hồ chứa tự nhiên, trên 30 đập vừa có tác dụng giữ nước vừa là tiềm năng để phát triển du lịch như: Hồ Tây, hồ Trúc, hồ Ea T'Lin, hồ Đắk Rông v.v.

- Đặc điểm dòng chảy: Do lưu vực hệ thống sông Sêrêpôk và sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có diện tích tương đối lớn, lượng mưa năm trên toàn lưu vực khá lớn (biến đổi từ 1.600 - 2.500mm), nên nguồn nước trong mùa mưa lũ (Tháng V-VII) trên các sông suối này khá phong phú, chiếm 85,56% tổng lưu lượng dòng chảy cả năm. Ngược lại, trong các tháng mùa khô (Tháng XII-IV năm sau), lưu lượng dòng chảy nhỏ hơn nhiều so với mùa lũ (1/6), chỉ chiếm 14,44% tổng lưu lượng dòng chảy năm. Đặc biệt, vào các tháng cuối mùa khô (Tháng III-IV), hầu như các sông suối nhỏ đều cạn kiệt.

Bảng 2.1: Hiện trạng tài nguyên nước mặt các vùng tính toán (triệu m³)

TT	Tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Cả năm
I	Vùng Sêrêpôk	75,2	42	32,1	26,9	33,7	53,8	78,2	106,1	139,5	185,6	164,6	141,6	1.079
II	Vùng Krông Nô	92,8	55,8	40,9	38	73,9	170,7	285,4	396,8	452,5	434	247,2	160,5	2.449
III	Vùng Đồng Nai	53,8	37,8	38,1	53,7	93,6	187,3	343,3	639,6	616,8	484,1	190,8	101,8	2.841
IV	Vùng Sông Bé	29,7	14,8	9,4	7,9	21,3	70,6	147,5	273,3	316,7	274	127,6	62,2	1.355

- Chất lượng nguồn nước mặt: Từ kết quả quan trắc tại 49 vị trí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2020 còn tương đối tốt. Các chỉ số BOD5, COD và hầu hết các chỉ tiêu về kim loại nặng trong nước đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Riêng coliforms vượt quá quy chuẩn cho phép khá cao tại một số vị trí, chủ yếu nhiễm các hợp chất hữu cơ từ các cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ, nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị trên địa bàn Tỉnh.

- Khả năng khai thác và hạn chế cần khắc phục: Đắk Nông có mạng lưới sông suối phân bố tương đối rộng khắp, lưu lượng dòng chảy tương đối lớn, nhưng tập trung chủ yếu trong mùa mưa lũ và chảy qua các khu vực có địa hình chia cắt mạnh, tạo thuận lợi cho xây dựng các hồ đập chứa nước phục vụ cho nhu cầu dân sinh và kinh tế, nhất là nông nghiệp và thủy điện, tạo lên nhiều thác nước, hồ tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, có tiềm năng lớn phục vụ cho phát triển du lịch, nhưng cũng có những hạn chế cần lưu ý:

+ Do dòng chảy tập trung trong mùa mưa lũ, trên địa hình bị chia cắt mạnh, thường gây ngập úng cục bộ cho các khu vực bằng thấp ven sông và hồ đập thường cạn kiệt trong mùa khô, do đó cần có các giải pháp quản lý và sử dụng hợp lý, bền vững nguồn nước cũng như phòng, chống tình trạng ngập lũ trong mùa mưa và thiếu nước trong mùa khô, nhất là những năm hạn nặng.

+ Do nguồn nước phân bố trên địa hình bị chia cắt mạnh, địa bàn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp thường nhỏ hẹp, khả năng thoát nguồn nước trong quá trình truyền dẫn là khá lớn, cần có hệ thống kênh mương kiên cố.

b. Tài nguyên nước dưới đất

- Đặc điểm phân bố: Tổng hợp các kết quả nghiên cứu, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tồn tại 5 tầng chứa nước chính, gồm:

+ Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (Q₂) có diện phân bố hẹp, rải rác, bề dày không lớn và thay đổi trong phạm vi rộng, chủ yếu dọc các sông lớn ở huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Song, với tổng diện tích khoảng 73 km², độ chứa nước kém, chỉ có khả năng đáp ứng các yêu cầu cung cấp nước nhỏ, phân tán.

+ Tầng chứa nước trong đá bazan Pleistocen (βQ₁), diện tích phân bố khoảng 153 km², tập trung ở khu vực Đắk Mil, Đắk Song, Krông Nô, bề dày lớn, độ chứa nước từ trung bình đến rất giàu, nước có chất lượng tốt, có khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp nước tập trung với quy mô từ vừa đến lớn.

+ Tầng chứa nước trong đá bazan Pliocen - Pleistocen (βN₂ - Q₁) phân bố rộng lớn khắp tỉnh Đắk Nông, tập trung tại các huyện dọc theo Quốc lộ 14 (Đắk R'Lấp, Đắk Mil, Gia Nghĩa, Đắk Song và Đắk G'Long), với diện tích khoảng 3.784 km², độ chứa nước tuy có kém hơn bazan trẻ (βQ₁) song vẫn khá phong phú và được coi là quan trọng nhất đối với tỉnh Đắk Nông, có khả năng khai thác đáp ứng yêu cầu cung cấp nước tập trung quy mô vừa và lớn.

+ Tầng chứa nước trong trầm tích phun trào bazan Pliocen (βN₂) chỉ phát hiện qua một số lỗ khoan thăm dò ở khu vực Đắk G'Long, Gia Nghĩa, diện phân bố rộng, bề dày lớn, độ chứa nước tuy có kém hơn bazan trẻ hơn song vẫn khá phong phú, có khả năng đáp ứng yêu cầu cung cấp nước tập trung quy mô vừa và lớn.

+ Tầng chứa nước trong đá trầm tích Jura hạ - trung (J₁₋₂), bao gồm: Hệ tầng Dray Linh (J_{1đl}) phân bố tập trung huyện Cư Jút, Đắk Mil, với diện tích khoảng 216 km²; hệ tầng chứa nước Ea Súp (J_{2es}), phân bố chủ yếu ở huyện Cư Jút, với diện tích khoảng 4,5 km²; hệ tầng (J_{3đb1}), phân bố chủ yếu ở Gia Nghĩa, với diện tích nhỏ khoảng 16 km². Nhìn chung, các tầng chứa nước J₁₋₂ có diện tích phân bố rộng, bề dày chứa nước lớn, song nghèo nước, chỉ có ý nghĩa đối với cấp nước nhỏ, phân tán.

+ Ngoài 05 đơn vị chứa nước trên, các thể địa chất khác trên địa bàn tỉnh đều có độ chứa nước rất kém hoặc không chứa nước. Tuy vậy, tại những nơi có đứt gãy kiến tạo, đá bị nứt nẻ mạnh có độ chứa nước khá, nhưng cũng chỉ có khả năng đáp ứng yêu cầu khai thác cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ cục bộ.

- Trữ lượng nước dưới đất: Nguồn tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tập trung chủ yếu ở 3 tầng chứa nước lộ trên mặt, gồm: tầng chứa nước trong trầm tích Holocen; tầng chứa nước trong đá bazan Pleistocen (βQ₁); và tầng chứa nước trong đá bazan Pliocen - Pleistocen (βN₂ - Q₁); với tổng trữ lượng khoảng 2,911 triệu m³/ngày tương đương với 1.063 triệu m³/năm, phân bố như sau.

Bảng 2.2: Tổng trữ lượng nước dưới đất theo các vùng lưu vực (m³/ngày)

Vùng lưu vực	Q ₂	βQ ₁	βN ₂ - Q ₁	βN ₂	J ₁₋₂
Sông Đồng Nai	232.746	-	886.655	-	184.105
Sông Krông Nô	-	68.466	293.620	-	464.529
Sông Bé	-	-	465.256	-	33.887
Sông Sêrêpôk	-	2.277	126.211	-	153.671
Tổng	232.746	70.742	1.771.742	-	836.193

(Nguồn: Báo cáo quy hoạch thủy lợi tỉnh Đắk Nông)

- Chất lượng nước dưới đất: Theo kết quả phân tích tại 36 vị trí quan trắc nước dưới đất trong năm 2020 cho thấy chất lượng của nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đến thời điểm hiện nay còn khá tốt, hầu hết các thông số môi trường đều chưa bị ô nhiễm, có nồng độ nhỏ hơn quy chuẩn nhiều lần, trừ thông số NH₄⁺, NO₃⁻, Coliform tại một số vị trí có kết quả cao hơn nhiều so với quy chuẩn VN.

- Khả năng khai thác và các hạn chế cần khắc phục: Do nguồn nước ngầm phân bố tương đối rộng khắp, có khả năng khai thác ở độ sâu 40 – 90m, là nguồn cung cấp nước bổ sung cho sản xuất và sinh hoạt hết sức quan trọng trong mùa khô, nhất là trên địa bàn đồi núi cao xa sông suối thuộc các huyện Đăk R'Lấp, Đăk G'Long, Cư Jút, Krông Nông. Tuy nhiên, quá trình quản lý, khai thác và sử dụng cần lưu ý các khó khăn, hạn chế sau:

+ Do nguồn nước có thể khai thác nằm ở các tầng sâu, nên chi phí đầu tư giếng và tiêu thụ điện năng lớn, đặc biệt là vào những năm hạn nặng kéo dài, còn xảy ra tình trạng nhiều giếng cạn kiệt, thiếu nước cung cấp cho sinh hoạt cục bộ ở một số khu vực địa hình cao, khu vực có trữ lượng nước ngầm thấp.

+ Nhu cầu sử dụng nguồn nước ngầm trên địa bàn tỉnh luôn có xu hướng tăng, nếu không có biện pháp quản lý, sử dụng và bổ sung khoa học, hợp lý sẽ tiềm ẩn nguy cơ làm cạn kiệt và gây ô nhiễm nguồn nước, thậm chí còn gây ra sụt, lún đất.

2.2.2. Tài nguyên đất

Theo kết quả Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu thực hiện năm 2017 trên diện tích 606.364 ha, chiếm 93,15% tổng diện tích tự nhiên, còn lại 44.562 ha không điều tra là các loại đất phi nông nghiệp, cho thấy tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh Đăk Nông khá phong phú và đa dạng, với 7 nhóm đất, trong đó có 16 loại đất sau:

a. Nhóm đất đỏ vàng

Là nhóm đất có diện tích lớn nhất và chất lượng xếp hàng thứ hai trong các nhóm đất trên địa bàn tỉnh, diện tích 508,07 ngàn ha, chiếm 78,05% diện tích tự nhiên (DTTN), phân bố ở tất cả các đơn vị trong tỉnh và chia thành 05 loại đất sau:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), diện tích 281,22 ngàn ha, chiếm 43,2% DTTN, phân bố tập trung ở các huyện thuộc khu vực phía Tây Nam của tỉnh, gồm: Đăk Mil, Đăk Song, Đăk R'Lấp, Tuy Đức và Tp. Gia Nghĩa.

- Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính (Fu), diện tích 55,67 ngàn ha, chiếm 8,55% DTTN, phân bố ở tất cả các đơn vị trong Tỉnh.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs), diện tích 148,53 ngàn ha, chiếm 22,82% DTTN, phân bố tập trung ở huyện Đăk Glong và Krông Nô.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa), diện tích 20,05 ngàn ha, chiếm 3,08% DTTN, phân bố chủ yếu ở huyện Cư Jút, đất có tỷ lệ thạch anh cao.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), diện tích 2,60 ngàn ha, chiếm 0,40% DTTN, phân bố tập trung ở huyện Cư Jút, tầng canh tác thường mỏng, thành phần cơ giới nhẹ, kết cấu kém, khả năng thấm thoát nước cũng như hấp thụ và tỏa nhiệt nhanh.

Nhìn chung, các loại đất trong nhóm đất này có phản ứng hơi chua; tầng đất canh tác dày chiếm tỉ lệ khá cao; hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến giàu; kết cấu cục và chứa nhiều sắt, nhôm; đa phần phân bố trên địa hình dốc, nên quá trình sử dụng cho sản xuất nông nghiệp cần tăng cường các biện pháp chống xói mòn trong mùa mưa và giữ ẩm trong mùa khô, bón thêm phân, nhất là phân hữu cơ, lân và kali. Hiện trạng cũng như lâu dài, các khu vực có tầng canh tác dày trên 50 cm, tiếp tục ưu tiên trồng các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao; các khu vực có tầng đất canh tác mỏng (<20cm) và độ dốc lớn (>20°), nên duy trì và tái sử dụng vào mục đích lâm nghiệp; diện tích còn lại phát triển cây hàng năm, ưu tiên cho các mô hình nông - lâm kết hợp ở những nơi địa hình dốc (15-20°).

Bảng 2.3: Diện tích các nhóm và loại đất tỉnh Đắk Nông

Số TT	Nhóm đất và các loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		650.926		100,0
A	DIỆN TÍCH ĐIỀU TRA		606.364	100,0	93,15
I	Nhóm đất phù sa	P	16.126	2,66	2,48
1	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	2.516	0,41	0,39
2	Đất phù sa glây	Pg	4.584	0,76	0,70
3	Đất phù sa ngòi suối	Py	9.027	1,49	1,39
II	Đất đen	R	30.730	5,07	4,72
4	Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá bazan	Ru	21.478	3,54	3,30
5	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan	Rk	9.251	1,53	1,42
III	Nhóm đất đỏ vàng	F	508.071	83,79	78,05
6	Đất nâu đỏ trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fk	281.222	46,38	43,20
7	Đất nâu vàng trên đá mác ma bazơ và trung tính	Fu	55.667	9,18	8,55
8	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	148.531	24,50	22,82
9	Đất vàng đỏ trên đá macma axit	Fa	20.051	3,31	3,08
10	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	2.600	0,43	0,40
IV	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	17.823	2,94	2,74
11	Đất mùn đỏ vàng trên đá sét	Hs	15.143	2,50	2,33
12	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit	Ha	2.680	0,44	0,41
V	Nhóm xám và bạc màu	X	24.546	4,05	3,77
13	Đất xám trên phù sa cổ	X	3.331	0,55	0,51
14	Đất xám trên đá mác ma axit và đá cát	Xa	21.215	3,50	3,26
VI	Nhóm đất thung lũng	D	3.337	0,55	0,51
15	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	3.337	0,55	0,51
VII	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	5.732	0,95	0,88
16	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	5.732	0,95	0,88
B	DIỆN TÍCH KHÔNG ĐIỀU TRA		44.562		6,85

(Nguồn: Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, 2017)

b. Nhóm đất đen

Diện tích 30,73 ngàn ha, chiếm 4,72% DTTN, tập trung ở huyện Cư Jút, Đắk Mil và Krông Nô, là nhóm đất tốt nhất của tỉnh, trong đó có 02 loại đất:

- Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá bazan (Ru), diện tích 21,48 ngàn ha, chiếm 3,3% DTTN, phân bố ở huyện Đắk Mil và Cư Jút, hình thành từ sản phẩm phong hóa của đá bọt bazan, tầng đất mỏng, lẫn đá trên mặt, phần lớn đang sử dụng trồng cà phê, tiêu và cây ăn quả đạt hiệu quả khá cao. Tuy nhiên, cần chú ý các biện pháp bảo vệ đất, bón phân cân đối ở khu vực địa hình dốc.

- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan (Rk), diện tích 9,25 ngàn ha, chiếm 1,42% DTTN, phân bố trên địa hình thung lũng thấp ở các huyện Đắk Mil, Cư Jút và Krông Nô, được hình thành do sản phẩm bồi tụ của đá bazan, độ phì tự nhiên cao, nhưng tầng đất thường mỏng, thích hợp trồng các loại cây hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày, cần chú trọng các biện pháp giữ ẩm, chống xói mòn.

c. Nhóm đất phù sa

Diện tích 16,13 ngàn ha, chiếm 2,48% DTTN, phân bố tập trung ở huyện Krông Nô, Tuy Đức và Đắk R'Lấp, trong đó có 03 loại đất:

- Đất phù sa không được bồi chua (Pc), diện tích 2,52 ngàn ha, chiếm 0,39% DTTN, phân bố ven sông Krông Nô thuộc huyện Krông Nô và huyện Cư Jút. Đất có nguồn gốc từ sản phẩm bồi tụ sông suối lớn nhưng không còn bồi tụ, tầng đất dày trên 100 cm, tơi xốp, phân bố trên địa hình bằng thấp, thích hợp trồng lúa và hoa màu. Khi sử dụng tăng cường bón phân hữu cơ, vôi và luân canh lúa với các cây họ đậu để nâng cao hàm lượng chất hữu cơ và cải tạo độ chua của đất.

- Đất phù sa glây (Pg), diện tích 4,58 ngàn ha, chiếm 0,70% DTTN, phân bố tập trung ở huyện Krông Nô và một ít ở huyện Đắk Mil, trên địa hình trũng, thoát nước kém, yếm khí, nên hình thành glây. Đất có tầng dày trên 100 cm, độ phì tiềm tàng cao, thích hợp trồng lúa nước, nuôi thủy sản. Quá trình sử dụng lưu ý các biện pháp thoát nước và bón thêm vôi, lân để giảm độ chua và tăng dinh dưỡng cho cây trồng.

- Đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 9,03 ngàn ha, chiếm 1,39% DTTN, phân bố tập trung ở huyện Đắk R'Lấp, Tuy Đức và một ít ở huyện Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Glong, được hình thành từ sản phẩm bồi tụ từ các sông, suối nên cấu tạo đất thường thô và chua, độ phì tự nhiên trung bình, thích hợp cho trồng lúa và hoa màu. Khi canh tác cần chú ý bón bổ sung thêm phân hữu cơ và vôi để cải tạo độ chua đất.

d. Nhóm đất xám và bạc màu

Diện tích 24,55 ngàn ha, chiếm 3,77% DTTN và có 02 loại đất, gồm: Đất xám trên đá macma axit và đá cát (Xa), diện tích 21,22 ngàn ha, phân bố ở các huyện Cư Jút, Đắk Mil và Krông Nô, được hình thành do quá trình rửa trôi và xói mòn bề mặt xảy ra trong tự nhiên và quá trình canh tác lâu dài của con người, dẫn đến có sự thay đổi một số tính chất lý hóa học ban đầu, tầng đất thường mỏng dưới 70 cm, lẫn nhiều sạn sỏi thạch anh; và đất xám trên phù sa cổ (X), diện tích 3,33 ngàn ha, phân bố chủ yếu ở huyện Krông Nô và Cư Jút, được hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, tầng đất thường trên 100 cm, nhưng từ 40 - 60 cm thường gặp kết von.

Cả hai loại đất có độ phì tự nhiên thấp, nhưng phân bố ở khu vực địa hình tương đối bằng phẳng, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, giữ nước kém, thích hợp với nhiều loại cây trồng cạn như mía, sắn, rau, đậu các loại và các cây ăn quả. Quá trình canh tác, nếu có đủ nước tưới và áp dụng biện pháp chống xói mòn, rửa trôi cũng như duy trì chế độ bón phân hợp lý thì sẽ cho năng suất cao.

d. Nhóm đất thung lũng

Diện tích 3,34 ngàn ha, chiếm 0,51% DTTN, chỉ có 1 loại đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D), phân bố rải rác ở các đơn vị trên địa bàn tỉnh, hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất từ địa hình cao về nơi địa hình thấp, lượng chất hữu cơ trung bình đến khá, thường bị glây và có nhiều lớp thực vật bị vùi lấp. Đất thích hợp cho sản xuất lúa, nhưng do nằm phân tán và có độ chua cao, một số nơi chưa có công trình thủy lợi để tưới và thau chua, nên việc canh tác gặp nhiều khó khăn. Do đó, ngoài ưu tiên đầu tư thủy lợi, cần tăng cường áp dụng các biện pháp khử chua.

e. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi

Diện tích 17,82 ngàn ha, chiếm 2,74% DTTN và có 02 loại đất, gồm: Đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs), diện tích 15,14 ngàn ha, phân bố ở các huyện

Đá Song, Krông Nô, Đắk G'Long, trên các đỉnh núi cao từ 1.000 - 1.600m; và đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha), diện tích 2,68 ngàn ha, phân bố ở các huyện Đắk Song và Đắk G'Long trên các đỉnh núi cao từ 1.300 - 1.700m trở lên. Cả 02 loại đất thường có tầng mỏng và nhiều đá lẫn, hiện tại phần lớn vẫn còn rừng và lâu dài cần tiếp tục duy trì hệ sinh thái rừng.

g. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá

Diện tích 5,73 ngàn ha chiếm 0,88% DTTN, phân bố ở huyện Krông Nô, được hình thành trên các loại đá mẹ khác nhau, mặt đất hết thực bì, bị xói mòn và rửa trôi mạnh, tầng đất rất mỏng (10 cm), lẫn nhiều mảnh đá gốc đang phong hoá. Đây là loại đất xấu nhất, thảm thực vật chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo kiệt, do đó cần được bảo vệ và tái tạo khả năng sử dụng của đất.

Có thể khẳng định, tài nguyên đất trên địa bàn tỉnh được hình thành, phát triển trên nhiều loại mẫu chất, đá mẹ khác nhau nên đa dạng về chủng loại, trong đó các nhóm đất tốt (nâu đỏ, nâu vàng và phù sa), phân bố trên địa hình có độ dốc dưới 20° chiếm trên dưới 60% và các loại đất có tầng canh tác dày trên 50cm chiếm trên 81% tổng diện tích tự nhiên, thích hợp phát triển nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, rau, màu, hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng cần tăng cường các biện pháp bồi dưỡng, cải tạo đất và chống rửa trôi, xói mòn ở những khu vực có địa hình dốc cao.

2.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 178 mỏ và điểm mỏ khoáng sản, với 16 loại khoáng sản chủ yếu là: bô xít; wolfram; antimoal; bazan bột; bazan cột, bazan khối; cát xây dựng; đá bazan; đá granit; sét gạch ngói; than bùn; opal; thiếc sa khoáng; kaolin; nước khoáng thiên nhiên; saphir. Trong đó, các loại khoáng sản đặc biệt nổi bật của tỉnh, bao gồm:

- Bô xít: Phân bố ở thành phố Gia Nghĩa, các huyện Đắk G'Long, Đắk R'Lấp, Đắk Song, Tuy Đức nhưng tập trung chủ yếu ở thành phố Gia Nghĩa và huyện Đắk G'Long. Trữ lượng dự đoán 5,4 tỉ tấn, trữ lượng thăm dò 2,6 tỉ tấn, hàm lượng Al_2O_3 từ 35 - 40%. Trên bề mặt của mỏ quặng Bô xít có lớp đất bazan bao phủ, nhưng hệ thực vật kém phát triển thuận lợi cho việc khai thác Bô xít.

- Khoáng sản quý hiếm: Khu vực xã Trường Xuân huyện Đắk Song là nơi có nguồn tài nguyên đặc biệt quý hiếm là vàng, đá quý ngọc bích, saphia trắng; và thành phố Gia Nghĩa, Huyện Đắk G'Long, Cư Jút có wolfram, thiếc, antimoal.

- Nguồn nước khoáng có ở huyện Đắk Song, tại đây đã có nhà máy khai thác khí CO_2 công suất 180 tấn/tháng và có thể khai thác đồng hành nước khoáng thiên nhiên do Công ty TNHH MTV khoáng sản Đắk Nông đầu tư, khai thác.

Trong các nguồn tài nguyên hiện hữu tại Đắk Nông, nguồn tài nguyên bô xít sẽ đóng vai trò vô cùng quan trọng, là động lực tạo đột phá trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh và trở thành trung tâm công nghiệp nhôm của cả nước, đi đôi với đẩy mạnh công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm, còn đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành nhôm, gắn với bảo vệ môi trường, tái tạo và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

2.2.4. Tài nguyên rừng

Đắk Nông là một trong những tỉnh có diện tích rừng còn khá lớn, với 247.763 ha, chiếm 39,1% diện tích tự nhiên. Trong đó, rừng tự nhiên 196.285 ha, chiếm

79,22% diện tích rừng và rừng trồng 51.478 ha, chiếm 20,78% diện tích đất có rừng; phân bố tập trung nhiều ở vùng núi cao, có tác dụng lớn trong phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, bảo vệ môi sinh.

Rừng tự nhiên có hai kiểu rừng chính là rừng thường xanh, phân bố chủ yếu ở các vùng đất có lượng mưa lớn, độ ẩm cao, tầng đất sâu, thuộc địa bàn Krông Nô, Đắk Song, Đắk G'Long và Tuy Đức; rừng khộp phân bố chủ yếu ở các vùng đất có lượng mưa thấp, lập địa xấu thuộc địa bàn Cư Jút và Đắk Mil.

Hệ động, thực vật trong rừng ở Đắk Nông khá phong phú và đa dạng, với diện tích rừng nguyên sinh thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung và Tà Đùng còn khá lớn, có nhiều loại động vật hoang dã quý hiếm như: voi, gấu, hổ,... được ghi trong sách đỏ của nước ta và thế giới; nhiều loại gỗ quý và cây đặc sản, vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị khoa học, nhất là các loại dược liệu quý.

Tuy nhiên, diện tích rừng của Đắk Nông những năm qua bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Một phần diện tích rừng tự nhiên được thay thế bằng rừng trồng, nhưng diện tích tăng chậm, chiếm tỉ nhỏ và chủ yếu là cây nguyên liệu gỗ nhỏ, hiệu quả không cao, phần còn lại phát triển cây nông nghiệp. Do đó, làm giàu tài nguyên rừng, phát triển mô hình nông - lâm kết hợp, gắn với du lịch để đưa kinh tế rừng thành ngành mũi nhọn, đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế trong tương lai là hết sức quan trọng, đòi hỏi cả hệ thống chính trị và người dân vào cuộc.

2.2.5. Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên

Trên địa bàn tỉnh có nhiều cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, giàu tiềm năng cho phát triển du lịch như các thác nước đẹp, hùng vĩ, còn nguyên sơ nằm giữa rừng già như thác Trinh Nữ, thác Dray Sáp, thác Gấu, thác Cô Tiên, thác Leng Gun, thác Lưu Ly, thác Đắk Buk So,... và các hồ tự nhiên, nhân tạo thơ mộng như: Hồ Tây - Đắk Mil, Hồ Trúc - Cư Jut, Hồ Ea Snô - Krông Nô, Hồ Tà Đùng - Đắk G'long,... gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, công viên địa chất toàn cầu sau:

- Vườn Quốc gia Tà Đùng: Có diện tích 22.103 ha, trong đó rừng chiếm diện tích 86,7%, với nhiều loài thực vật có giá trị kinh tế cao và là nguồn gene quý hiếm của nước ta như tùng bách, thông 2 lá, thông 3 lá, thông nang, vù hương, trầm hương, vàng đắng, cây ỏ kiên (nguyên liệu chế biến thuốc chữa gan)... Ngoài ra, tại đây còn có 37 loài thú thuộc 17 họ, 7 bộ, trong đó có 14 loài thuộc diện quý hiếm đã ghi vào sách đỏ Việt Nam, 10 loài có tên trong sách đỏ thế giới. Về chim, hiện khu bảo tồn có 10 loài thuộc 33 họ, 13 bộ. Nếu so sánh với các khu hệ chim đã biết thì thành phần chim của Tà Đùng chiếm 1/8 loài chim, 1/3 số họ chim hiện có ở Việt Nam.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung: Thuộc địa giới hành chính của 5 xã là Nam Nung, Nam N'dir (huyện Krông Nô), xã Quảng Sơn (huyện Đắk G'long) và xã Nam N'jang (huyện Đắk Song), với diện tích 12.307 ha và là một quần thể giàu tiềm năng kinh tế du lịch nhờ hệ sinh thái rừng rất đa dạng và phong phú, có đến 881 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 75 loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới; 58 loài thú, trong đó có 24 loài trong Sách đỏ đang có nguy cơ tuyệt chủng như chà vá chân đen, cây mực, vượn đen, bò tót và 173 loài chim, trong đó có 13 loài chim quý hiếm. Ngoài ra, khu bảo tồn còn xuất hiện 66 loài cá, 37 loài bò sát và 3 loài côn trùng có tên trong Sách đỏ Việt Nam.

- Công viên địa chất Đắk Nông được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu thứ ba tại Việt Nam, sau Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang) và Công viên địa chất Non nước Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng), bao

gồm các huyện Krông Nô, Cư Jút, Đăk Mil, Đăk Song, Đăk G'Long và thành phố Gia Nghĩa, với khoảng 65 điểm di sản địa chất, địa mạo, bao gồm hệ thống gần 50 hang động với tổng chiều dài khoảng 25 km từ miệng núi lửa Buôn Choách dọc theo sông Sêrêpôk đến khu vực thác Đray Sáp. Công viên địa chất Đăk Nông từ lâu đã nổi tiếng là một vùng đất đỏ trù phú với hệ sinh thái rừng nhiệt đới, nơi lưu giữ các giá trị đặc trưng về đa dạng sinh học, nhiều nét độc đáo về văn hóa, địa chất, tự nhiên cũng như dấu tích hoạt động của người tiền sử.

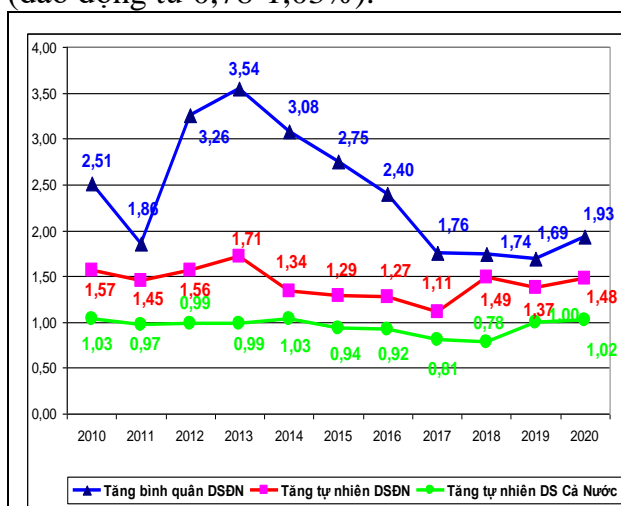
Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng cùng với khí hậu mát mẻ, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, một “Kiệt tác truyền khẩu và văn hóa phi vật thể” của nhân loại, cho phép tỉnh Đăk Nông đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong tương lai với các loại hình đa dạng như: du lịch sinh thái tham quan thác nước, suối, hồ, đập, vườn, rừng; du lịch vui chơi, giải trí, leo núi; du lịch văn hóa, tham gia các lễ hội của các đồng bào dân tộc và đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng.

3. Điều kiện xã hội

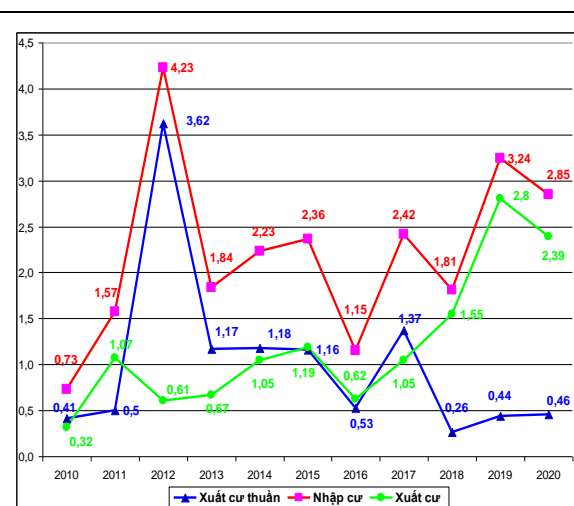
3.1. Đặc điểm dân số

Dân số trung bình năm 2020 của toàn tỉnh đạt 637,91 ngàn người, tăng 134,59 ngàn người so với năm 2010, tăng bình quân năm 2,4%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 77,18 ngàn người, bình quân năm tăng 2,89% và giai đoạn 2016-2020 tăng 57,40 ngàn người, bình quân năm tăng 1,90%. Đóng góp vào tăng dân số cho thấy:

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Đăk Nông có xu thế giảm trong giai đoạn 2011-2015, từ 1,57% năm 2010 xuống 1,29% năm 2015 và tăng trở lại trong giai đoạn 2016-2020, nhưng nhìn chung luôn duy trì ở mức cao hơn so với bình quân cả nước (dao động từ 0,78-1,03%).



Hình 2.1: Tỷ lệ tăng dân số tỉnh Đăk Nông và cả nước (%)



Hình 2.2: Tỷ suất nhập, xuất và di cư thuần năm 2020 (%)

- Tỷ suất di cư thuần (nhập cư - xuất cư) luôn dương và ở mức cao, năm 2020 là 0,46%, bình quân thời kỳ 2011-2020 là 1,16%/năm.

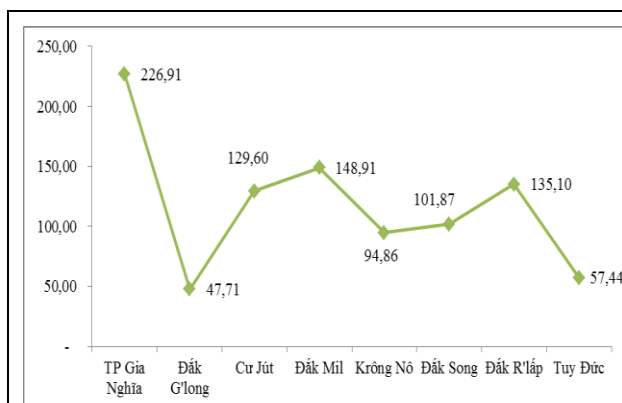
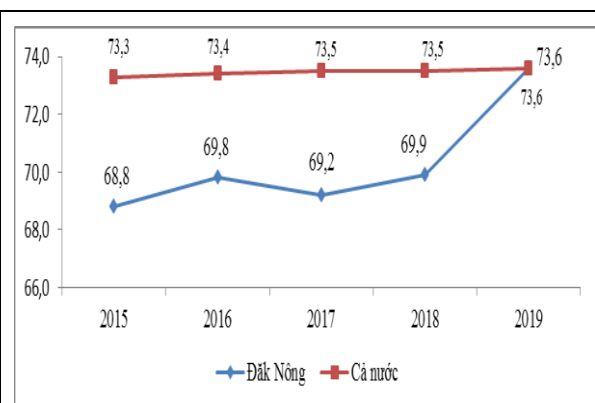
Cơ cấu dân số thành thị, nông thôn chuyển dịch chậm. Năm 2020, dân số thành thị: 103.257 người, chiếm 16,19%, tăng 1,39% so với năm 2010 và dân số nông thôn: 534.650 người, chiếm 83,81%, tăng 0,29% so với năm 2010. Chủ yếu do số lượng đô thị trên địa bàn tỉnh tăng chậm, đến nay mới có 6/8 địa phương có đô thị và quy mô các đô thị của các địa phương không lớn và phát triển chậm, kể cả thành phố Gia Nghĩa là trung tâm hành chính của tỉnh.

Bảng 2.4: Dân số phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Năm	Tổng dân số (ngàn người)	Phân theo giới tính				Phân theo khu vực			
		Nam		Nữ		Thành thị		Nông thôn	
		Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)	Số lượng (ngàn người)	So với tổng dân số (%)
2010	503,32	261,34	51,92	241,98	48,08	74,46	14,79	428,87	85,21
2011	512,67	265,98	51,88	246,70	48,12	76,09	14,84	436,58	85,16
2012	529,37	274,41	51,84	254,96	48,16	78,84	14,89	450,54	85,11
2013	548,10	283,88	51,79	264,22	48,21	81,90	14,94	466,20	85,06
2014	564,96	292,20	51,72	272,76	48,28	85,16	15,07	479,80	84,93
2015	580,50	300,39	51,75	280,11	48,25	87,58	15,09	492,92	84,91
2016	594,43	307,14	51,67	287,30	48,33	89,53	15,06	504,90	84,94
2017	604,89	312,29	51,63	292,61	48,37	91,59	15,14	513,30	84,86
2018	615,42	317,44	51,58	297,98	48,42	93,69	15,22	521,73	84,78
2019	625,82	322,53	51,54	303,29	48,46	95,40	15,24	530,42	84,76
2020	637,91	326,71	51,22	311,20	48,78	103,26	16,19	534,65	83,81

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2020)

Mật độ dân số bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 98 người/km², tăng 21 người so với năm 2010 và thấp bằng 1/3 mật độ dân số bình quân cả nước (291 người/km²) và chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum (56 người/km²), tương đương tỉnh Gia Lai (98 người/km²), bằng 0,6 - 0,7 lần tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng (144 và 133 người/km²). Lại phân bố không đồng đều giữa các địa phương, trong đó, mật độ dân số cao nhất là Tp. Gia Nghĩa cũng chỉ đạt 227 người/km², kể đến là huyện Đắk Mil 149 người/km², Đắk R'Lấp 135 người/km², Cư Jút 130 người/km², Đắk Song 102 người/km², Krông Nô 95 người/km², Tuy Đức 58 người/km² và thấp nhất là huyện Đắk G'Long 48 người/km², chỉ bằng 1/6 mật độ dân số của Tp. Gia Nghĩa và 1/3 của huyện Đắk Mil.

**Hình 2.3:** Mật độ dân số của huyện, thành phố thuộc năm 2020 (ĐVT: Người/km²)**Hình 2.4:** Tuổi thọ trung bình của Đắk Nông so với cả nước (ĐVT: Tuổi)**Bảng 2.5:** Dân số phân theo huyện, thị và thành thị, nông thôn năm 2020

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số trung bình 2020 (ngàn người)	Phân theo khu vực				Mật độ dân số (người/km ²)		
			Đô thị		Nông thôn		Năm 2010	Năm 2020	So sánh 2020/2010
			Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)			
Toàn Tỉnh	6.509	637,91	103,26	16,19	534,65	83,81	77	98	21

Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số trung bình 2020 (ngàn người)	Phân theo khu vực				Mật độ dân số (người/km ²)		
			Đô thị		Nông thôn		Năm 2010	Năm 2020	So sánh 2020/2010
			Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ngàn người)	Cơ cấu (%)			
Gia Nghĩa	284	64,47	48,49	75,22	15,98	24,78	151	227	76
Đắk G'long	1.448	69,07	0,00	0,00	69,07	100,0	28	48	20
Cư Jút	721	93,40	17,43	18,66	75,97	81,34	127	130	3
Đắk Mil	682	101,50	11,79	11,62	89,71	88,38	133	149	16
Krông Nô	813	77,17	7,65	9,92	69,52	90,08	78	95	17
Đắk Song	806	82,16	6,74	8,20	75,42	91,80	72	102	29
Đắk R'lấp	636	85,88	11,16	12,99	74,72	87,01	120	135	15
Tuy Đức	1.119	64,27	0,00	0,00	64,27	100,0	35	57	22

(Nguồn: Niên giám thống kê Tỉnh Đắk Nông 2020)

Chất lượng dân số của tỉnh được cải thiện nhưng còn chậm, tuổi thọ trung bình của người dân thay đổi đáng kể trong những năm gần đây, tăng từ 68,8 tuổi năm 2015 (thấp hơn 4,5 tuổi so với trung bình cả nước), lên 70,1 tuổi năm 2020 (thu hẹp khoảng cách thấp hơn so với trung bình cả nước còn 3,6 tuổi), đặc biệt là tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ lại có xu thế giảm nhẹ từ 94,60% năm 2010 xuống 93,89% năm 2015 và xuống 93,34% năm 2020, trong đó thành thị là 96,26% và nông thôn là 92,81%. Nguyên nhân chính là hầu hết con em trong tỉnh sau đi học nghề ở ngoài tỉnh ít trở về phục vụ quê hương, trong khi lao động nhập cư vào tỉnh có trình độ văn hóa thấp hoặc không biết chữ lại chiếm tỷ lệ cao.

Tóm lại, dân số của tỉnh trong thập niên qua tăng nhanh, do cả tăng tự nhiên và tăng cơ học, tạo thuận lợi để bổ sung nguồn lao động với cơ cấu trẻ, nhưng đồng thời cũng gây áp lực không nhỏ đối với quản lý dân cư, giải quyết việc làm và các vấn đề về an sinh xã hội; mật độ dân số thấp là điều kiện thuận lợi trong khai thác các nguồn lực tự nhiên, nhưng lại phân bố không đều giữa các địa phương; cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chuyển dịch chậm; chất lượng dân số được cải thiện nhưng chậm, đến nay tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết chữ còn cao.

3.2. Đặc điểm dân tộc và văn hóa

Ngày 01 tháng 01 năm 2004, tỉnh Đắk Nông được tái lập trên cơ sở chia tách tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, tỉnh Đắk Nông có diện tích tự nhiên hơn 6.509 km² và dân số gần 638 ngàn người, với 08 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, gồm: Các huyện Cư Jút, Đắk Mil, Krông Nô, Đắk Song, Đắk R'lấp, Đắk G'Long, Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa. Là tỉnh đa dân tộc, với cộng đồng dân cư gồm 40 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 32% dân số toàn tỉnh. Dân tộc M'Nông, Mạ và Ê Đê là 3 dân tộc sinh sống lâu đời ở địa phương, chiếm trên 30% so với tổng số dân tộc thiểu số toàn tỉnh, còn lại là dân tộc ít người khác, như Tày, Thái, Nùng,... với nền văn hóa truyền thống lâu đời, giàu bản sắc và không ngừng được bồi đắp thông qua sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc anh em. Bên cạnh đó, Đắk Nông còn là vùng đất mới, là nơi hội tụ đông đảo đồng bào dân tộc Kinh từ khắp các tỉnh trong cả nước về sinh sống, làm ăn ngay sau ngày miền Nam giải phóng đến nay, cũng góp phần làm cho bức tranh văn hóa của tỉnh Đắk Nông càng trở lên đa dạng, phong phú và đặc sắc.

Cùng với các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn tỉnh, như Căn cứ kháng chiến Năm Nung - Liên khu IV, Nhà Ngục Đắk Mil, các địa điểm về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào M'Nông do N'Trang Long lãnh đạo,... đã và đang được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị truyền thống cách mạng về vang của Tỉnh; gần đây là các giá trị đặc trưng của Công viên Địa chất Đắk Nông được phát hiện và khai thác, không chỉ là nền tảng quan trọng trong phát triển các hoạt động văn hóa, du lịch của tỉnh Đắk Nông, mà còn của cả vùng Tây Nguyên.

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG VÀ QUỐC GIA

1. Đối với vùng Tây Nguyên và Quốc gia

Tỉnh Đắk Nông là một trong 05 tỉnh và nằm ở phía Tây – Nam của vùng Tây Nguyên. Đây là vùng đất trù phú, với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; thành phần dân tộc và các loại hình văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng; chính trị, quốc phòng, an ninh giữ vị trí chiến lược quan trọng đối với khu vực và cả nước. Trong những năm qua, cùng với xu thế phát triển chung của các tỉnh trong vùng và cả nước, Đắk Nông cũng từng bước vươn lên và khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của mình với những kết quả nổi bật sau:

a. Về quy mô diện tích tự nhiên, dân số và GRDP

- Đối với cả nước, Đắk Nông là tỉnh có tổng diện tích tự nhiên khá lớn (18/63), dân số còn ít (56/63), quy mô GRDP nhỏ (56/63), nhưng có GDP bình quân đầu người ở nhóm trung bình trong cả nước (xếp thứ 31/63), chủ yếu do dân số thấp và đóng góp từ GDP nông nghiệp, đất đai chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 2.6: Thứ hạng một số chỉ tiêu các tỉnh vùng Tây Nguyên so với cả nước

Tỉnh	Thứ hạng về quy mô			
	Diện tích tự nhiên	Dân số	GRDP	GRDP đầu người
Lâm Đồng	7	25	22	16
Đắk Lắk	4	9	21	40
Gia Lai	2	18	28	37
Đắk Nông	18	56	52	31
Kon Tum	8	60	59	52

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2020)

- Đối với vùng Tây Nguyên, Đắk Nông là tỉnh có tổng diện tích tự nhiên nhỏ nhất, xếp hàng thứ 05; tổng dân số và tổng GDP xếp hàng thứ 04, chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum, nhưng có GDP bình quân đầu người xếp thứ 02, chỉ sau tỉnh Lâm Đồng.

- Đối với tiểu vùng Nam Tây Nguyên, Đắk Nông cùng với Lâm Đồng là tỉnh có tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản; và nông nghiệp công nghệ cao.

b. Các ngành, các lĩnh vực và sản phẩm quan trọng

- Về công nghiệp: Tỉnh có tiềm năng lớn về công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm, với trữ lượng dự đoán khoảng 5,4 tỉ tấn, Đắk Nông phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp khai thác bô xít và luyện nhôm của cả nước (năm 2020 tỉnh đóng góp 51,1% và Lâm đồng đóng góp 48,9% sản lượng Alumin cả nước); công nghiệp năng lượng, bao gồm cả thủy điện, điện gió và điện năng lượng mặt trời; công nghiệp chế biến cà phê, tiêu, điều, gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

- Về nông, lâm nghiệp: Đắk Nông cùng với các tỉnh ở Tây Nguyên được mệnh danh là thủ phủ của cả nước về sản xuất cà phê và hồ tiêu, vùng Tây Nguyên hiện chiếm gần 95% sản lượng cà phê và trên 65% sản lượng hồ tiêu của cả nước, Đắk Nông chiếm 18,97% sản lượng cà phê và trên 26,97% sản lượng hồ tiêu của vùng Tây

Nguyên. Bên cạnh đó, Đắk Nông là tỉnh trọng điểm về sản xuất điều, sản lượng chỉ sau tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Đắk Lắk. Trong tương lai gần, Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng sẽ trở thành vùng trọng điểm về sản xuất một số cây ăn quả đặc sản (bơ, sầu riêng, xoài, mít) và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Bảng 2.7: Tỷ trọng đóng góp một số sản phẩm chủ lực của tỉnh Đắk nông

Chỉ tiêu	Đắk Nông so với Cả nước	Các tỉnh so với Tây Nguyên				
		Đắk Nông	Lâm Đông	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum
Sản lượng Bô xít	51,10	51,10	48,90			
Diện tích rừng	1,53	9,21	21,74	20,94	23,65	24,47
Sản lượng Cà phê	17,94	18,97	32,21	30,51	15,23	3,07
Sản lượng Cao su	2,39	11,13	3,41	12,68	45,92	26,86
Sản lượng Hồ tiêu	17,99	26,97	3,86	42,70	26,25	0,22
Sản lượng Điều	5,28	22,92	21,13	35,05	20,49	0,40

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh năm 2020)

- Về du lịch: Tỉnh có khí hậu, địa chất, cảnh quan, văn hóa, lịch sử đa dạng và phong phú, đặc biệt là có Công viên Địa chất Toàn cầu, vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên và nhiều giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị, làm nền tảng phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, là một phần quan trọng của vùng Tây Nguyên và kết nối với các khu vực lân cận của cả nước.

- Về thương mại - dịch vụ: Là cửa ngõ, đầu mối giao thương giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Tam giác Phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia cũng như với các vùng, khu vực khác của cả nước, gắn dịch vụ logistics, văn hóa, thể thao, y tế nghỉ dưỡng – dưỡng lão cấp quốc gia.

c. Kết nối hạ tầng kỹ thuật

- Đắk Nông có điều kiện thuận lợi để trở thành cửa ngõ, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ và đường sắt để kết nối các tỉnh trong vùng Tây Nguyên với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các tỉnh vùng DHMT và quốc tế.

+ Theo trục Bắc – Nam, hiện tại Quốc lộ 14 là trục đường bộ chính kết nối tỉnh Đắk Nông với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về phía Nam và các tỉnh trong vùng Tây Nguyên về phía Bắc; định hướng đến năm 2030 có thêm đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành – Đắk Nông và lâu dài có thêm tuyến đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành - Dĩ An ra cảng Thị Vải.

+ Theo trục Đông - Tây, hiện tại Quốc lộ 28 là trục đường bộ chính kết nối tỉnh Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Thuận. Trong tương lai, tuyến đường sắt Đắk Nông - Tân Rai (Lâm Đồng) ra cảng Kê Gà (Bình Thuận) được đầu tư xây dựng phục vụ công nghiệp bô xít - nhôm, vận chuyển hàng nông sản xuất khẩu và kết nối phát triển về phía Đông với các tỉnh Duyên hải miền Trung.

+ Sân bay Nhơn Cơ đang được đề nghị nâng cấp thành sân bay lưỡng dụng sẽ mở ra cơ hội để tỉnh kết nối với các địa phương khác trong cả nước nhanh hơn.

- Đắk Nông có nhiều công trình thủy điện và là trung tâm truyền tải điện cấp quốc gia và cấp vùng. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có tuyến đường dây 500kV dài 175,5km, đường dây 220kV dài hơn 273km, trạm biến áp 220kV và 500kV, đảm nhận nhiệm vụ truyền tải điện cho miền Nam, cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn và trung chuyển công suất của các nhà máy thủy điện vào hệ thống điện quốc gia.

d. Quốc phòng, an ninh

Đắk Nông nằm trong vị trí phòng thủ quốc phòng, an ninh quan trọng của vùng Tây Nguyên và cả nước, có hệ thống đường tuần tra biên giới nối kết với đường vành đai biên giới, đường ra các cột mốc và các khu vực phát triển kinh tế quốc phòng, tạo sự gắn kết liên hoàn trong toàn bộ dải biên giới phía Tây của Tổ quốc.

2. Đối với Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia

- Đắk Nông có 141 km đường biên giới với Campuchia, có điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác với các tỉnh khác trong khu vực Tam giác phát triển. Đặc biệt là hành lang kinh tế Mondulhiri (Campuchia) - Đắk Nông - Đắk Lắk - Khánh Hòa (thông qua QL14 và QL26) nối từ cảng biển quốc tế Vịnh Vân Phong - thành phố Buôn Ma Thuột qua cửa khẩu quốc tế Đắk Ruê, Bu Prăng, cửa khẩu quốc gia Đắk Per sang Campuchia.

- Đắk Nông cũng có vai trò quan trọng trong kết nối giao thương thông qua các trục hành lang Đông Tây ra trục hàng hải quốc tế thông qua hệ thống các cửa khẩu, trong có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur nối thông với Mondulhiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap tạo điều kiện để thúc đẩy phát triển kinh tế Đắk Nông nói riêng và các tỉnh trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nói chung.

- Trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia cho thấy quyết tâm của Chính phủ 3 nước trong các vấn đề hợp tác giữ vững ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới, xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông, kế hoạch mua bán điện, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp tại Lào và Campuchia,... Các chính sách trên đã và sẽ tạo ra cơ hội cũng như vai trò của tỉnh Đắk Nông nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung trong phát triển kinh tế - xã hội của tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Về phát triển du lịch, tỉnh Đắk Nông cũng như các tỉnh trong vùng Tây Nguyên có vị trí và tiềm năng lớn trong liên kết với vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, vùng Duyên Hải miền Trung tạo thành chuỗi sản phẩm du lịch tham quan, nghỉ dưỡng biển, núi, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái, mua sắm...

- Nằm trong vị trí phòng thủ an ninh quốc phòng quan trọng của Vùng và cả nước, Đắk Nông có hệ thống đường tuần tra biên giới nối kết với đường vành đai biên giới, đường ra biên giới các cột mốc và các khu vực phát triển kinh tế quốc phòng sẽ tạo ra sự gắn kết liên hoàn trong toàn bộ dải biên giới phía Tây của Việt Nam, thúc đẩy liên kết phát triển vùng tam giác Việt Nam - Lào - Campuchia.

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế hiện nay diễn biến theo xu hướng ngày càng phức tạp và khó đoán định, một trật tự thế giới mới đang được hình thành với sự trỗi dậy của các nền kinh tế đang phát triển và sự suy yếu của các nền kinh tế phát triển cùng với những tranh chấp về thương mại giữa các trung tâm kinh tế lớn của thế giới, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; toàn cầu hóa cũng đang dần “chững lại do ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa thực dụng đang gia tăng mạnh mẽ ở nhiều nước”; những vấn đề về an ninh, như xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, tranh chấp chủ quyền về lãnh thổ, tài nguyên,... giữa các nước cũng đang trở

nên gay gắt hơn trước; và những vấn đề liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững, như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh,... cũng đang diễn biến hết sức nghiêm trọng. Tuy nhiên, sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, dự báo tiến trình toàn cầu hóa sắp tới sẽ có những bước nhảy vọt và tạo ra những biến đổi sâu sắc trong nền kinh tế toàn cầu. Từ đó, có những tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Đắk Nông trong thời gian tới.

1.1. Toàn cầu hóa tác động sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế thế giới

Toàn cầu hóa đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế thế giới thông qua các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia, tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, liên kết kinh tế quốc tế cũng đang có xu hướng chững lại khi mà các nước lớn như Mỹ và Trung Quốc thực hiện chính sách bảo hộ kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu đầu tư ra bên ngoài; Liên minh châu Âu (EU) hướng nội và bị chia rẽ sâu sắc hơn sau tiến trình Brexit của nước Anh. Chính sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các nền kinh tế lớn này đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của các nước khác, nhất là những nước có nền kinh tế với độ mở cao như Việt Nam. Bên cạnh đó, chủ nghĩa dân túy và dân tộc cực đoan trỗi dậy làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các nước phát triển cho các nước đang phát triển như Việt Nam, khiến nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn như dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội bị sụt giảm. Trong bối cảnh đó, để hạn chế tác động tiêu cực và tận dụng các cơ hội, Đắk Nông cần chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, liên kết, đầu tư trong nước và quốc tế, đặc biệt là tích cực xây dựng mối quan hệ láng giềng hòa bình, hữu nghị, ổn định với tỉnh giáp biên của nước bạn Campuchia để xây dựng thị trường tiềm năng trong tương lai.

1.2. Cách mạng 4.0 là động lực tăng trưởng trong tương lai

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với những đột phá trong công nghệ, đặc biệt là công nghệ số đang tạo ra những biến chuyển lớn lao trong nền tảng kinh tế truyền thống toàn cầu. Đồng thời, còn thúc đẩy sự chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới và những thay đổi trong quan hệ quốc tế theo xu hướng gia tăng các cơ chế hợp tác mới trong khu vực. Sự gia tăng các hoạt động và ứng dụng chuyển đổi số, các loại hình kinh tế số, phát triển kinh tế nền tảng và các dịch vụ phi tiếp xúc truyền thống; đẩy mạnh xử lý trực tuyến dịch vụ công; phát triển các ứng dụng thương mại điện tử, ngân hàng số... sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Trong bối cảnh mới này, Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng đang có nhiều cơ hội về phát triển kinh tế, xã hội trên các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thương mại điện tử, xây dựng, chính quyền điện tử, hiện đại hóa hành chính và phát triển đô thị thông minh. Vốn là địa phương có nhiều thế mạnh về sản xuất nông nghiệp, do đó trong thời gian tới, Đắk Nông có thể tập trung ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0 để cải thiện năng suất và chất lượng, ứng dụng kinh tế số để tìm thị trường tiêu thụ bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.

1.3. Phát triển bền vững là mục tiêu phát triển của tất cả các quốc gia

Xu hướng phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh. Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững được tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình, thịnh vượng cho con người và hành tinh của chúng ta trong hiện tại và tương lai. Kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế phát thải các-bon thấp đang là xu thế tất yếu của thời

đại, được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững hơn; tức là thay đổi từ kinh tế “nâu,” sử dụng năng lượng “nâu” sang năng lượng “xanh” và kinh tế tuần hoàn bền vững. Nhiều quốc gia trên thế giới, như các nước thuộc Liên minh châu Âu như Hà Lan, Đức, Phần Lan và Đan Mạch; các nước Bắc Mỹ như Canada, Mỹ; các nước Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đang chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế tuần hoàn. Nông nghiệp tuần hoàn cũng đang trở thành một chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững ở các quốc gia này. Xu hướng này thúc đẩy Đăk Nông tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải với mục tiêu phát triển kinh tế xanh. Bên cạnh đó, nông nghiệp tuần hoàn cũng là một cách tiếp cận phù hợp cho phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới của Đăk Nông.

1.4. Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng diễn biến phức tạp, đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội và môi trường toàn cầu. Việt Nam nằm trong khu vực chịu nhiều thiên tai như bão lớn, nắng nóng dữ dội, lũ lụt, hạn hán và khí hậu khắc nghiệt gây thiệt hại lớn về tính mạng con người và đe dọa quá trình sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt là các tỉnh vùng Tây Nguyên chịu ảnh hưởng nặng của tình trạng hạn hán, lụt, sạt lở đất, tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất nông nghiệp. Trước bối cảnh đó, yêu cầu Đăk Nông có những động thái mạnh mẽ trong việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp và mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo vệ rừng, hạn chế thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu do con người gây ra.

1.5. Dịch bệnh tác động đến mọi mặt của đời sống

Dịch bệnh toàn cầu diễn biến ngày càng nguy hiểm, đặc biệt là dịch Covid – 19 đã làm suy giảm kinh tế thế giới ở tất cả các mặt từ sản xuất, đầu tư, thương mại, dịch vụ đến tiêu dùng và làm xáo trộn chuỗi cung ứng toàn cầu. Nếu dịch bệnh kéo dài sẽ có khả năng làm suy giảm đầu tư, sản xuất và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia và Việt Nam, đặc biệt là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam quá lớn so với GDP, thị trường nội địa của Việt Nam chưa đủ lớn để có thể hấp thụ lượng sản xuất trong nước. Đối với Đăk Nông, ngoài bị ảnh hưởng trong bối cảnh chung của cả nước, tình còn gặp khó khăn do các nông sản chủ lực của lực đều giảm về giá và nhu cầu tiêu thụ. Bên cạnh đó, các bệnh trên vật nuôi như cúm gia cầm, dịch tả lớn luôn là mối đe dọa trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

2. Bối cảnh trong nước

2.1. Thành công của Đại hội Đảng Toàn quốc lần thứ XIII

Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã thành công tốt đẹp, truyền được cảm hứng, quyết tâm, ý chí để đưa đất nước phát triển. Đồng thời cũng đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi để tỉnh Đăk Nông phát triển thông qua việc vận dụng nghị quyết của Đại hội gắn với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn sắp tới. Ba đột phá chiến lược của Đại hội Đảng lần thứ XIII là hoàn thiện thể chế pháp luật, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ về kinh tế - xã hội sẽ mở ra cơ hội cho Đăk Nông cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư của tỉnh, xây dựng kết cấu hạ tầng đột phá và phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.2. Kinh tế vĩ mô của đất nước đạt nhiều thành tựu mới

Giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế Việt Nam có sự cải thiện tích cực cả về quy mô và chất lượng; quan hệ quốc tế mở rộng, vị thế được củng cố và nâng cao. GDP bình quân cả nước giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,9%/năm và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016 - 2020. Đặc biệt, trong năm 2020, dưới sự ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, Việt Nam nằm trong số hiếm hoi các nước vẫn giữ được mức tăng trưởng 2,91% GDP. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có quy mô thứ bốn mươi trên thế giới, thứ tư trong khối ASEAN và bình quân GDP/người đứng thứ sáu trong khối ASEAN. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Chất lượng tăng trưởng kinh tế cũng đã dần được cải thiện; cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tỷ giá hối đoái và lãi suất ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận vốn. Kinh tế vĩ mô đất nước ổn định là nền tảng quan trọng để Đăk Nông phát triển trong thời gian tới.

2.3. Động lực phát triển mới từ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế

Sau hơn gần 40 năm đổi mới, Việt Nam đã thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, hoàn thiện mô hình tăng trưởng đồng bộ trên cả phương diện kinh tế - kỹ thuật, kinh tế - xã hội và kinh tế - sinh thái, thúc đẩy phát triển trên nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiên bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế. Với tỉnh Đăk Nông, do quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng, tăng trưởng chưa theo chiều sâu, năng suất, hiệu quả trong sản xuất còn thấp, hàm lượng áp dụng khoa học công nghệ kết tinh vào sản phẩm chưa cao. Bối cảnh phát triển kinh tế đất nước theo mô hình mới đòi hỏi Đăk Nông đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất lao động, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng bền vững thông qua liên kết vùng.

2.4. Chính phủ kiến tạo, thông minh

Cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo”. Việc thay đổi tư duy quản lý của chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Theo định hướng vào năm 2025, Việt Nam sẽ hình thành Chính phủ số và thuộc top 50 thế giới. Đó là sự chuyển đổi có tính căn bản từ Chính phủ điện tử thành Chính phủ số và tiếp theo là sự liên tục phát triển để trở thành chính phủ thông minh. Trong năm 2020, Chính phủ điện tử Việt Nam xếp thứ 86/193 quốc gia, lãnh thổ, tăng 3 bậc so với năm 2018 theo báo cáo của Liên Hợp Quốc. Trong thời gian sắp tới, Chính phủ số có sứ mệnh dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, do vậy phải đi trước, đi đầu và tạo không gian phát triển cho kinh tế số, xã hội số. Do đó, sẽ xuất hiện xu hướng mới trong Chính phủ số như: Nền tảng số; dữ liệu lớn; công nghệ Mobile, Cloud, AI, IoT; sự tham gia của nhà nước, người dân và doanh nghiệp; mô hình quản trị nhà nước; quản lý sự thay đổi... Đây là cơ hội cho sự phát triển của Đăk Nông theo các xu hướng trên thông qua ứng dụng công nghệ cao, các tiên bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất và nâng cao năng lực của chính quyền điện tử, hiện đại hóa nền hành chính nhằm từng bước xây dựng thành công chính phủ số trong tương lai.

2.5. Hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam

Việt Nam hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng, có vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại và sự tham gia của Việt Nam vào các FTA thế hệ mới nhằm nâng cao vị thế của đất nước trên bản đồ thế giới. Phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đang chuyển sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ phần lớn hàng rào thuế quan, mở ra cơ hội để hàng hóa của Việt Nam và các sản phẩm thế mạnh của Đăk Nông tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, các hàng rào kỹ thuật là những rào cản đối với hàng hóa Việt Nam khi thâm nhập vào thị trường các nước đối tác FTA, hàng hoá Việt Nam cũng sẽ đối mặt với áp lực cạnh tranh từ hàng hoá của các nước đối tác trên chính thị trường nội địa khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam nói chung, Đăk Nông nói riêng có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

2.6. Vị thế và định giá thương hiệu quốc tế Việt Nam ngày càng tăng

Vị thế của Việt Nam trong trường quốc tế cũng đang dần được nâng cao. Theo kết quả đánh giá chỉ số quyền lực châu Á (Asia Power Index) năm 2020 của Viện Lowy, giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam đạt 319 tỷ USD, tăng 29% so với năm 2019 - mức tăng nhanh nhất thế giới. Đặc biệt, Việt Nam nổi lên trở thành điểm đến hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á về sản xuất và nơi hấp dẫn các tập đoàn đa quốc gia, nhất là từ Mỹ đặt nhà máy sản xuất để tái định vị nguồn cung trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung chưa hạ nhiệt. Đó là nhờ vào việc phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả cũng như việc gia tăng chỉ số cạnh tranh kinh tế và mạng lưới an ninh quốc phòng. Một khi vị thế và thương hiệu quốc gia mạnh lên, sẽ tạo sự hấp dẫn rất lớn với các nhà đầu tư, gia tăng thêm giá trị xuất khẩu và giúp thu hút khách du lịch, các chuyên gia, giới kinh doanh. Đây cũng sẽ là một cơ hội cho Đăk Nông trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, triển du lịch và gia tăng xuất khẩu trong thời gian tới.

2.7. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển, môi trường kinh doanh cải thiện

Khu vực kinh tế tư nhân đang nổi lên và là động lực chính cho tăng trưởng của Việt Nam với sự tăng nhanh về số lượng, tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng đang được cải thiện đáng kể, tăng 20 bậc, từ vị trí thứ 90 vào năm 2015 lên vị trí thứ 70 trong năm 2020 trên bảng xếp hạng về môi trường kinh doanh (Ease of Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (WB). Nhờ các yếu tố chính như chi phí khởi sự kinh doanh không cao, các cơ chế khuyến khích đầu tư nước ngoài và sự cởi mở của chính phủ đối với nền kinh tế toàn cầu, vị trí chiến lược cùng khả năng tiếp cận trực tiếp với một số tuyến đường vận chuyển trọng điểm của thế giới, tăng trưởng GDP ổn định và chi phí lao động cạnh tranh. Đây là điều kiện thuận lợi để Đăk Nông có thể cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích mạnh mẽ đầu tư tư nhân.

2.8. Việt Nam đang trong cơ cấu “dân số vàng”, năng suất lao động tăng

Năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt để đạt được mức tăng trưởng cao. Theo báo cáo của Tổ chức Năng suất châu Á (APO) so sánh, năng suất lao động của Việt Nam hiện nay đang tụt hậu 10 năm so với Thái Lan, 40 năm so với Malaysia và 60 năm so với Nhật Bản. Tuy nhiên, Việt Nam đang ở trong giai đoạn “cơ cấu dân số vàng” với khoảng 68% số dân trong độ tuổi lao động, do đó đây là thời cơ thuận lợi cần phải nắm bắt để cải thiện năng suất lao động vì chu kỳ cơ cấu dân số vàng thường kéo dài trong khoảng 25-30 năm. Trên thực tế, mặc dù có năng suất lao động thấp hơn, nhưng trong giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng năng suất lao động

bình quân của Việt Nam là 5,8%/năm, cao hơn mức trung bình của ASEAN. Đây là tín hiệu tốt trong việc cải thiện năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian qua. Đây là cơ hội để Đắk Nông khai thác các nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường việc làm, đa dạng hóa ngành nghề và tăng năng suất lao động.

3. Bối cảnh vùng Tây Nguyên

3.1. Vị trí chiến lược vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; có hành lang tự nhiên với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ; các cửa khẩu quốc tế trên tuyến hành lang Đông - Tây và gần các cảng biển nước sâu vùng duyên hải Trung Bộ. Nằm trong Vùng Tây Nguyên, Đắk Nông có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội cùng chiến lược phát triển chung của Vùng Tây Nguyên trong mối liên kết phát triển với cả nước và với các vùng lân cận.

3.2. Liên kết vùng và liên kết ngành sản xuất

Vùng Tây Nguyên được phân thành các tiểu vùng và dải hành lang phát triển kinh tế. Mỗi vùng không gian kinh tế được gắn với sự phát triển của các đô thị động lực trung tâm vùng, đô thị trung tâm các tiểu vùng và đô thị nhỏ có chức năng dịch vụ tổng hợp. Trong mối liên kết với phát triển toàn vùng, tỉnh Đắk Nông nằm ở tiểu vùng Nam Tây Nguyên được xác định tập trung phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản với trọng tâm là phát triển công nghiệp khai thác và chế biến bô-xít, luyện nhôm; nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; dịch vụ, du lịch và nghỉ dưỡng; các khu kinh tế quốc phòng gắn với hệ thống cửa khẩu và chợ đường biên. Trong mối liên kết với các tỉnh trong Vùng Tây Nguyên, Đắk Nông sẽ được hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng theo các nhóm ngành có lợi thế, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

Các tỉnh Tây Nguyên sự tương đồng nhất định và lợi thế về đất đai, tài nguyên khí hậu đặc thù và hệ động, thực vật đa dạng, phong phú để cùng liên kết trong phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn theo chuỗi giá trị. Nhiều tỉnh trong Vùng có trữ lượng khoáng sản lớn, đặc biệt là bô-xít, có cùng điều kiện thuận lợi để phát triển điện ngành công nghiệp Alumin - nhôm quy mô lớn của cả nước. Đồng thời, Tây Nguyên có đặc trưng, sắc thái văn hoá của nhiều dân tộc, nhiều di sản văn hóa, các loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian, sinh hoạt cộng đồng phong phú, hệ thống danh lam, thắng cảnh thuận lợi để phát triển du lịch, đặc biệt là xây dựng mối liên kết các điểm, tuyến du lịch giữa các tỉnh trong Vùng.

3.3. Chính sách đặc thù cho vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên hiện nay vẫn còn là một vùng nghèo với địa hình hiểm trở của vùng núi và cao nguyên, nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và là cứ địa phòng thủ quốc phòng quan trọng của quốc gia. Đó đó, Vùng Tây Nguyên luôn được Đảng và nhà nước quan tâm đầu tư với những chính sách đặc thù. Đặc biệt là Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, đối với vùng Tây Nguyên được Nhà nước tập trung nguồn vốn đầu tư để định hướng phát triển mạnh nông nghiệp, du lịch, dịch vụ và công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo. Đây là điều kiện thuận lợi để vùng Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng tiếp cận các nguồn vốn từ trung ương để đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo nền tảng để kêu gọi đầu tư và phát triển tỉnh trong thời gian tới.

3.4. Hợp tác quốc tế của vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên đã đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác quốc tế quan trọng như hợp tác giữa Tây Nguyên và các địa phương của nước bạn Lào và Campuchia trong khuôn khổ hợp tác xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); hợp tác phát triển các hành lang Đông - Tây và các hợp tác song phương. Các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Vùng Tây Nguyên với các đối tác sẽ tạo ra vị thế mạnh hơn so từng địa phương trong Vùng. Đây là cơ hội thuận lợi để Đắk Nông đẩy mạnh liên kết với các đối tác quốc tế trong khuôn khổ hợp tác của toàn Vùng.

3.5. Cạnh tranh trong thu hút đầu tư

Chính vì có sự tương đồng cao trong điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển nên các tỉnh trong Vùng Tây Nguyên có sự cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư. Trong đó, Đắk Nông là tỉnh thành lập sau, điều kiện về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ chưa đủ mạnh để cạnh tranh với các tỉnh trong thu hút doanh nghiệp đầu tư.

4. Tác động từ các địa phương, vùng lân cận

4.1. Đối với cực phát triển phía Nam

Các tỉnh miền đông Nam bộ và thành phố Hồ Chí Minh với vai trò là trung tâm đầu tàu kinh tế cả nước, kết nối trực tiếp với Đắk Nông thông qua quốc lộ 14, đặc biệt là khi tuyến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành được hình thành sẽ đẩy mạnh giao thương, kết nối sản xuất, kinh doanh của Đắk Nông với các tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương.

4.2. Đối với cực phát triển phía Đông

Theo trục hành lang Đông Tây, các tuyến đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành - Dĩ An ra cảng Thị Vải, Đắk Nông - Tân Rai ra cảng Kê Gà khi được triển khai sẽ thúc đẩy cho Đắk Nông đẩy mạnh khai thác các thế mạnh của tỉnh về công nghiệp bô xít - nhôm, vận chuyển hàng nông sản và kết nối phát triển về phía Đông với các tỉnh Duyên hải miền Trung.

4.3. Đối với cực phát triển phía Tây

Đắk Nông có 130 km đường biên giới với Campuchia, đặc biệt là hành lang kinh tế Mondulhiri (Campuchia) - Đắk Nông - Đắk Lắk - Khánh Hòa (thông qua QL14 và QL26) nối từ cảng biển quốc tế Vịnh Vân Phong - thành phố Buôn Ma Thuột qua cửa khẩu quốc tế Đắk Ruê, Bu Prăng nối thông với các tỉnh Mondulhiri, Kratie, Kandal, Phnom Penh, Siem Reap của Campuchia. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy giao thương giữa tỉnh với các tỉnh của nước bạn, thúc các tuyến buôn bán và giao thương phía Tây Đắk Nông phát triển.

IV. NGUY CƠ, TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Nguy cơ, tác động của thiên tai

1.1. Tình trạng thiên tai

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, trong 10 năm gần đây, tình trạng ngập lụt, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, dông, sét, lốc xoáy trên địa bàn tỉnh Đắk Nông xảy ra thường xuyên, đặc biệt là những năm gần đây, tình trạng hạn hán xảy ra gay gắt, kéo dài, liên tiếp và trên diện rộng hơn so với trước đây, cụ thể:

- Lũ lụt, lốc tố: Mùa mưa có xu hướng đến muộn hoặc có năm sớm hơn, lượng mưa nhiều hơn, cường độ mưa lớn hơn so với cùng kỳ các năm trước, dẫn đến tình

trạng úng ngập cục bộ thường xảy ra trên địa bàn xã Đăk Wil, Nam Dong và Ea Pô thuộc huyện Cư Jút và các xã Nam Đà, Đức Xuyên, Đăk Nang, Quảng Phú, Đăk Đrô thuộc huyện Krông Nô. Gần đây nhất

- Lũ quét, lũ ống: Phần lớn địa hình trên địa bàn tỉnh bị chia cắt mạnh theo kiểu đồi bát úp, độ dốc lớn. Người dân có tập quán sinh hoạt và canh tác tập trung tại các vùng trũng, thấp, ven sông, suối. Khi mưa lớn, dòng chảy lũ thường xiết và tập trung rất nhanh, tạo ra những trận lũ quét bất ngờ, khó đoán biết và dẫn đến những thiệt hại khó lường. Địa bàn các huyện Tuy Đức, Đăk R'Lấp, Krông Nô, Đăk G'Long và Đăk Song là những nơi tiềm ẩn lớn nguy cơ này.

- Hạn hán: Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và các hiện tượng El Nino, La Nina, khí hậu của tỉnh Đăk Nông diễn biến ngày càng cực đoan, tổng lượng mưa hàng năm có xu hướng giảm và mùa mưa kết thúc sớm, mùa khô kéo dài và số ngày nắng, nóng tăng. Cùng với tình trạng số lượng và chất lượng rừng tự nhiên giảm, làm cho trữ lượng nước mặt cũng như nước ngầm suy giảm, hạn hán xảy ra gay gắt, kéo dài liên tiếp, gây tổn thất nặng nề đến kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sạt lở đất: Do địa tầng tạo nên các cấu trúc địa chất không đồng nhất, tính liên kết kém, chủ yếu là bazan vỡ rời, nên khi có mưa lớn kéo dài, lượng nước trong đất bão hòa, dẫn đến sạt lở, trượt và nứt đất, với các cung trượt có quy mô lớn và mức độ ảnh hưởng nghiêm trọng. Địa bàn xảy ra thường xuyên là khu vực phía Nam của tỉnh bao gồm các huyện Đăk Song, Đăk G'long, Đăk R'lấp, Tuy Đức và thành phố Gia Nghĩa. Các khu vực thường xuyên xảy ra sạt lở đất là xã Đăk Buk Sor, huyện Tuy Đức; thị trấn Kiến Đức, xã Nhân Cơ huyện Đăk R'lấp; phường Nghĩa Phú, thành phố Gia Nghĩa; đường vào thủy điện Đồng Nai 3, 4 và đường vào xã Quảng Hòa (khu vực đèo 52) huyện Đăk G'long. Ngoài ra, trên địa bàn một số xã dọc sông Krông Nô thuộc huyện Krông Nô thường xuyên xảy ra sạt lở bờ sông, các xã bị ảnh hưởng nghiêm trọng là Đăk Nang, Quảng Phú, Buôn Choah, Đức Xuyên và Năm N'Đir.

- Sụt lún: Trên địa bàn tỉnh Đăk Nông được phát hiện có 17 điểm sụt lún nằm ở các huyện Tuy Đức, Kiến Đức, Đăk R'lấp, Đăk Glong, Đăk Song và Tp. Gia Nghĩa. Quá trình sụt, lún đất diễn ra để lại những dấu tích trên nhiều đối tượng khác nhau như: nứt đồi, nứt núi, phá hủy ruộng vườn, hoa màu, đường giao thông, các công trình dân sinh - kinh tế. Nguyên nhân gây ra hiện tượng sụt, lún đất trên địa bàn tỉnh Đăk Nông ngoài do hoạt động kiến tạo của vỏ trái đất còn do nguyên nhân chủ quan chính là hoạt động khai thác nước ngầm không hợp lý, khiến cho tầng nước ngầm không kịp hồi quy. So với năm 2006, mực nước ngầm trong khu vực đã bị sụt xuống 3 – 5m. Trước đây, các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Đăk Nông có thể khai thác đạt công suất 600.000m³/ng.đ, nhưng hiện nay chỉ đạt khoảng 300.000m³/ng.đ; các giếng đào trước đây khoảng 15 – 20m đã có thể lấy được nước vào mùa khô, nhưng hiện nay gần như bị cạn khô, số ít giếng đào còn nước nhưng không đủ cấp nước tưới cho nông nghiệp.

1.2. Thiệt hại do thiên tai

Với phương châm bốn tại chỗ được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh tăng cường, nhưng những thiệt hại do biến đổi khí hậu và thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh trong 10 năm gần đây có xu hướng tăng và tầm trọng hơn. Ước tính tổng thiệt hại về kinh tế do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Đăk Nông (không kể hạn hán) năm 2017 là khoảng 03 tỷ đồng, năm 2018 tăng lên khoảng 60 tỷ đồng, năm 2019 tăng lên khoảng 209 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 195 tỷ đồng.

Riêng về thiệt hại do hạn hán, nhưng năm gần đây số đợt nắng, nóng trong mùa khô có xu hướng xuất hiện nhiều và kéo dài hơn so với trước đây, gây tình trạng thiếu nước cho cây trồng, vật nuôi và nước sinh hoạt ở một số khu vực, nhất là các vùng cao, xa sông suối. Điển hình là mùa khô năm 2015 - 2016, hạn hán đã làm giảm năng suất hoặc mất trắng 22.905 ha cây trồng và thủy sản nuôi; gần 8.000 hộ dân với khoảng 36.000 nhân khẩu tại nhiều địa phương bị thiếu nước sinh hoạt; 56 hồ chứa thủy lợi cạn kiệt nước, tổng thiệt hại về kinh tế ước tính gần 1.100 tỷ đồng, chiếm gần 10% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp năm 2016. Mùa khô 2019-2020, nắng nóng xuất hiện trên diện rộng và kéo dài trong suốt mùa khô, làm nhiều hồ chứa thủy lợi không đủ nguồn nước tưới, 22.441 ha cây trồng các loại bị thiệt hại và 672 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt, ước tính tổng thiệt hại về kinh tế hơn 740 tỷ đồng.

Bảng 2.8: Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Nông 2011 - 2020

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng 2011-2015	2016-2020					Tổng
				2016	2017	2018	2019	2020	
1	Số người	người	84	1	3	3	5		12
2	Nhà ở	Cái	633	179	306	148	208	209	1.050
3	Trường học	Điểm	3			1			1
4	Công trình văn hóa	Cái	1						
5	Trụ sở cơ quan	Cái	2						
6	SX nông nghiệp								
	Trồng trọt	Ha	533	286	1.678	14	1.389	708	4.074
	Chăn nuôi	Con	721		343	20	2.137		2.500
	Thủy sản	Ha							
7	Thủy lợi			4.000	350	50	1.845	20	6.265
	Kênh mương	M			5		4		9
	Hồ chứa, đập dâng	Cái							
8	Giao thông		42	20		0,12	1	26	47
	Quốc lộ, tỉnh lộ	Km	27	3	3		19	17	42
	Cầu, cống	Cái	11		258		86	257	601
9	Công nghiệp								
	Cột điện bị đổ gãy		1		1	1			2
	C. Trình thủy điện	Cái					2		2
10	Ước tính thiệt hại	Tỷ VNĐ	34	120	295	9	209	195	708

(Nguồn: Sở NN&PTNT)

2. Biến đổi khí hậu

2.1. Biến đổi khí hậu trong những năm gần đây

Theo các kết quả nghiên cứu, nhiệt độ không khí trung bình năm giai đoạn 2013-2018 so với giai đoạn 2007-2012 tăng khoảng 1°C; lượng mưa năm không ổn định và từ năm 2011 trở lại đây có xu hướng giảm so với trước. Đặc biệt, nhiệt độ và số giờ nắng tăng, lượng mưa và ẩm độ không khí giảm diễn ra chủ yếu trong các tháng mùa khô đã làm cho tình trạng nắng, nóng, khô hạn tăng lên; ngược lại lượng mưa tăng và lượng bốc hơi giảm tập trung chủ yếu trong các tháng mùa mưa, nhất là các tháng cuối mùa mưa, đã gây ra tình trạng lũ, lụt, tiết trời âm u và ẩm ướt tăng lên, hạn chế khả năng quang hợp, tăng dịch bệnh, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi.

2.2. Dự báo biến đổi khí hậu trong thời gian tới

Theo Kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2016 khuyến cáo áp dụng cho trường hợp lập quy hoạch ngắn hạn và dài hạn có kết quả dự báo qua giai đoạn 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099 như sau:

- Nhiệt độ trung bình năm theo Kịch bản RCP4.5 tăng từ 0,7°C, lên 1,4°C, lên 1,9°C và Kịch bản RCP8.5 tăng từ 0,9°C, lên 1,9°C, lên 3,5°C.

- Lượng mưa trung bình năm theo Kịch bản RCP4.5 có mức giảm tăng từ 6,5 mm, lên 11,3 mm, lên 11,5 mm và Kịch bản RCP8.5 có mức giảm tăng từ 5,0 mm, lên 17,2 mm, lên 18,6 mm. Đặc biệt là lượng mưa giảm mạnh ở các tháng mùa khô và tăng mạnh vào tháng đầu mùa và rất mạnh vào các tháng cuối mùa mưa, dẫn tới những biến đổi cực đoan về các hiện tượng nắng, nóng, hạn hán tăng lên (điển hình là hạn hán xảy ra ở vùng Tây Nguyên trong mùa khô 2013-2014), độ dài của mùa khô sẽ kéo dài thêm (khoảng 35-60 ngày và 70-105 ngày vào năm 2050). Ngược lại, lượng mưa sẽ tập trung chủ yếu vào mùa mưa, nhất là các tháng cuối mùa, với cường độ lớn sẽ gây hậu quả lũ lụt, xói mòn, rửa trôi đất đai và hiểm họa lũ quét, lũ ống có thể xảy ra.

Đây là thách thức lớn cần có những giải pháp chủ động ứng phó như: Chuyển đổi sang trồng cây trồng và chọn tạo giống phù hợp; thay đổi mùa vụ để né tránh khô, hạn, lũ, lụt cũng như phòng chống dịch bệnh; tập huấn kỹ thuật thích ứng cho nông dân; phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển tỉnh

- Tác động của BĐKH đến tài nguyên nước mặt và nước dưới đất: BĐKH ảnh hưởng đến lượng nước mưa phân bố không đồng đều giữa mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa, trữ lượng nước nhiều hơn rất nhiều so với lượng nước mất đi. Mùa khô bị thiếu nước trầm trọng, lượng mưa chỉ đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, hoạt động sản xuất công nghiệp và một phần rất nhỏ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Tác động của BĐKH đến ngành nông nghiệp: BĐKH làm cho thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, sâu bệnh, cháy rừng tăng và làm giảm năng suất sinh khối của cây trồng, sinh khối rừng tự nhiên, dẫn đến làm giảm khả năng hấp thụ khí CO₂ và các khí độc hại khác, làm nhiệt độ trái đất nóng lên, gia tăng BĐKH. Về lâu dài, BĐKH làm thay đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi, cơ cấu tổ chức rừng, số lượng quần thể các loài động thực vật rừng sẽ bị suy giảm và nguy cơ tuyệt chủng động, thực vật quý hiếm tăng cao. Thiệt hại về kinh tế và chi phí bỏ ra để khắc phục những thiệt hại do thiên tai, BĐKH gây ra tăng.

- Tác động của BĐKH đến lĩnh vực công nghiệp: BĐKH làm giảm sản lượng nông sản trên địa bàn tỉnh, ngành công nghiệp chế biến sẽ thiếu nguyên liệu đầu vào và gia tăng chi phí làm mát, thông gió tăng để khắc phục tình trạng nhiệt độ tăng gây nóng nực tại các phân xưởng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện sẽ thiếu nước, làm giảm sản lượng điện và xả lũ của các công trình thủy điện vào mùa mưa sẽ gặp khó khăn nhiều hơn. Việc thiếu nước vào mùa khô cũng ảnh hưởng lớn tới việc sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

- Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải: Nhiệt độ ngày một tăng cao, các đợt nắng nóng diễn ra dày hơn khiến cho nhu cầu đi lại giảm, nhiệt độ tăng cao làm các cây cầu hư hỏng do khớp nối giữa các nhịp giãn ra, khô nóng khiến mực nước ở các con sông xuống thấp làm giảm khả năng vận tải bằng tàu thuyền. Ngược lại, những trận mưa lớn, giông, lốc xuất hiện nhiều và bất thường hơn gây trở ngại cho

dịch vụ vận tải; làm đổ ngã cây cối, vương vãi các đồng đồ nát ra đường cản trở đi lại cho người trên đường. Mưa lớn làm xói lở ở các trụ cầu do nước lũ chảy xiết, nhiều tuyến đường bị sạt lở nghiêm trọng, nhiều cầu cống bị lũ cuốn trôi, tăng nguy cơ ngập nước các tuyến giao thông quan trọng gây tắc nghẽn cản trở lưu thông; tăng xói lở mặt và nền đường bộ gây ra nhiều lỗ hổng trên mặt đường nhựa và bê tông hóa, tăng khả năng bị xói mòn, trơn trượt, sinh lún, lầy lội, ổ gà trên đường cấp phối ngày nhiều hơn, làm ảnh hưởng nhu cầu đi lại và gây nguy hiểm cho người dân khi tham gia giao thông trên các tuyến đường này. Nguy cơ vỡ các đê, đập ngăn nước làm cho lượng nước đột ngột dâng cao chảy tràn ra các tuyến đường giao thông với tốc độ nước chảy lớn sẽ làm ách tắc giao thông và có thể cuốn trôi các phương tiện đang lưu thông trên đường.

- Tác động của BĐKH đến Y tế và sức khỏe cộng đồng (SKCĐ): BĐKH tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, làm gia tăng dịch bệnh và nguy cơ phát sinh, phát triển các bệnh mới; gia tăng chi phí khắc phục những hậu quả về dịch bệnh, môi trường do BĐKH gây ra.

- Tác động của BĐKH đến đa dạng sinh học (ĐDSH), hệ sinh thái: BĐKH gây suy giảm ĐDSH và suy thoái các hệ sinh thái, ảnh hưởng đến khả năng hồi phục và khả năng hấp thụ Carbon tự nhiên của chúng, thậm chí có thể làm thay đổi chức năng từ hấp thụ trở thành nguồn phát thải khí Carbon.

- Tác động của BĐKH đến môi trường đất: Nhiệt độ nóng lên làm quá trình bay hơi diễn ra nhanh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hoá trong đất khó xảy ra; mưa axit rửa trôi hoàn toàn chất dinh dưỡng và vi sinh vật tồn tại trong đất; các hợp chất chứa nhôm trong đất sẽ phóng thích các ion nhôm và các ion này có thể hấp thụ bởi rễ cây và gây độc cho cây.

- Tác động của BĐKH đến môi trường nước: BĐKH nói chung, một mặt nhiệt độ tăng sẽ làm cạn kiệt nguồn nước, mặt khác nhiệt độ tăng và thay đổi cấu trúc thủy văn sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nước và làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước thông qua các lớp chất trầm tích, chất dinh dưỡng, sự phân hủy các bon hữu cơ, v.v.

- Tác động của BĐKH đến môi trường không khí: Không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn. Ngoài ra, BĐKH làm khô hạn dẫn đến nguy cơ cháy rừng cao, đây cũng là một trong những nguyên nhân góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí.

Phần thứ ba
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG

I. THỰC TRẠNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, thực hiện chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tỉnh Đắk Nông đã tích cực triển khai đồng thời 08 nhiệm vụ, trong đó tập trung vào 03 nhiệm vụ trọng tâm là cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ đầu tư; đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là tái cơ cấu ngành nông nghiệp; và thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến, khai khoáng, công nghiệp Alumin và luyện nhôm, nhờ đó kinh tế của tỉnh Đắk Nông vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,32%, nhưng không ổn định qua các năm và qua các giai đoạn, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng thấp hơn giai đoạn 2011-2015: 5,86% so với 6,78%.

a. Theo khu vực kinh tế

Các khu vực kinh tế nhìn chung có mức tăng trưởng khá, nhưng do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, trừ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là có mức tăng trưởng giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước, các khu vực còn lại đều có mức tăng trưởng giai đoạn sau thấp hơn giai đoạn trước.

Bảng 3.1: GRDP theo giá so sánh 2010 tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011 - 2020

Chỉ tiêu	Thực hiện (tỉ đồng)			TĐT 2011-2020 (%/năm)	Chia giai đoạn	
	2010	2015	2020		2011- 2015	2016- 2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.612	6.032	7.531	5,03	5,52	4,54
Công nghiệp và xây dựng	927	2.027	3.014	12,52	16,94	8,26
Dịch vụ	4.053	5.652	7.626	6,52	6,88	6,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	383	603	856	8,38	9,52	7,26

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Tốc độ tăng trưởng GRDP nền kinh tế có xu hướng tăng qua các năm, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,67%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 7,49% và giai đoạn 2016-2020 đạt 5,86%, đồng thời tăng khá đều ở tất cả các khu vực.

- Khu vực công nghiệp – xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 12,52%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 16,94% và giai đoạn 2016-2020 đạt 8,26%.

- Khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp thuế sản phẩm đạt tốc độ tăng trưởng cao thứ hai, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 8,38%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 9,52% và giai đoạn 2016-2020 đạt 7,26%.

- Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao thứ ba, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 6,52%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 6,88% và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 đạt 5,03%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 5,52% và giai đoạn 2016-2020 đạt 4,54%.

Mức đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020, cao nhất là dịch vụ (2,76%), kế đến nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,45%), công nghiệp - xây dựng (1,23%), và thấp nhất là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (0,38%).

Bảng 3.2: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	GRDP 2010 (Tỷ đồng)			Đóng góp tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974,3	14.314,0	19.026,0	7,49	5,86	6,67
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.611,7	6.032,0	7.531,0	2,45	1,86	2,15
Công nghiệp và xây dựng	926,8	2.027,0	3.014,0	1,90	1,23	1,54
Dịch vụ	4.053,2	5.652,0	7.626,0	2,76	2,45	2,63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	382,6	603,0	856,0	0,38	0,31	0,35

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định, do xuất phát điểm của tỉnh Đắk Nông thấp hơn so với các tỉnh vùng Tây Nguyên, mặc dù có sự nỗ lực của các cấp, các ngành và người dân, tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016-2020 có sự chuyển biến tích cực, nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn 2011-2015 của tỉnh và thấp hơn cả nước, các tỉnh vùng Tây Nguyên và tỉnh Bình Phước.

Bảng 3.3: Tăng trưởng kinh tế cả nước, các tỉnh Tây Nguyên và Bình Phước

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
GRDP 2016-2019 (giá SS 2010)	6,01	7,63	5,92	8,41	6,49	7,99	8,34	7,98
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,89	5,24	4,59	4,94	4,95	5,86	6,01	5,86
Công nghiệp và Xây dựng	5,84	10,05	8,66	9,75	9,00	9,36	15,07	13,69
Dịch vụ	7,26	8,46	6,13	11,31	6,73	8,73	6,75	5,77
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	6,29	9,24	7,19	10,32	9,37	9,84	5,22	9,10

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

b. Theo loại hình kinh tế

Khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020 tương ứng là 6,33%/năm và 6,65%/năm. Hoạt động sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015 (100%/năm), tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2016-2020 bị giảm mạnh do tác động của dịch bệnh COVID vào năm 2020 nên hoạt động sản xuất của khu vực này bị đình trệ, do đó toàn giai đoạn 2011-2020 giá trị sản phẩm của khu vực này bình quân tăng 21,25%/năm.

Bảng 3.4: Tăng trưởng kinh tế khu vực trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài

Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			TTBQ (%)		
	2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nhà nước	2.322	2.645	4.290	6,33	2,64	10,16
Ngoài Nhà nước	7.260	10.772	13.818	6,65	8,21	5,11
<i>Tập thể</i>	21	32	30	3,39	8,29	(1,28)
<i>Tư nhân</i>	1.450	2.151	2.995	7,53	8,21	6,84
<i>Cá thể</i>	5.789	8.589	10.793	6,43	8,21	4,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9	294	63	21,25	100,06	(26,52)
Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm	383	603	856	8,38	9,52	7,26

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Xét mức đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, ta thấy: Khu vực kinh tế ngoài nhà nước, mà cụ thể là kinh tế cá thể và kinh tế tư nhân luôn đóng góp một vai trò rất lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Khu vực kinh tế nhà nước mặc dù có sự sụt giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế Tỉnh trong những năm qua nhưng giá trị đóng góp của khu vực này giai đoạn 2016-2020 cao hơn giai đoạn 2011-2015, cho thấy đối vai trò của khu vực kinh tế nhà nước còn ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế của tỉnh. Ngược lại, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù có cải thiện về tỷ trọng nhưng trong giai đoạn 2016-2020 không có sự thay đổi nhiều và còn có sự sụt giảm nhẹ, do đó đóng góp của khu vực này vào giá trị sản phẩm của Tỉnh chưa lớn.

Bảng 3.5: Đóng góp của các thành phần kinh tế

Hạng mục	GRDP 2010 (Tỷ đồng)			Đóng góp tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
GRDP (giá SS 2010)	9.974	14.314	19.026	6,67	7,49	5,86
Nhà nước	2.322	2.645	4.290	1,45	0,56	2,04
Ngoài Nhà nước	7.260	10.772	13.818	4,83	6,06	3,79
<i>Tập thể</i>	21	32	30	0,01	0,02	(0,00)
<i>Tư nhân</i>	1.450	2.151	2.995	1,14	1,21	1,05
<i>Cá thể</i>	5.789	8.589	10.793	3,69	4,83	2,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9	294	63	0,04	0,49	(0,29)
Thuế sản phẩm trừ (-) trợ cấp sản phẩm	383	603	856	0,35	0,38	0,31

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

c. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Để đánh giá đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh, chỉ số quan trọng nhất là đóng góp của nhân tố (TFP), qua đó cho biết mức độ đóng góp của các nhân tố như khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm... tác động đến mức tăng trưởng GRDP của tỉnh. Tuy nhiên, để tính toán chính xác chỉ số này là một việc làm khó, đòi hỏi phải có nguồn số liệu chi tiết và đầy đủ. Ước tính, mức đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020 như sau:

- Đóng góp của nhân tố vốn

Nhân tố vốn mặc dù mức đóng góp lớn nhất và có xu hướng giảm dần từ 77,4%/năm trong giai đoạn 2011-2015, xuống còn 41,1%/năm trong giai đoạn 2016-2020; đóng góp của nhân tố vốn bình quân của giai đoạn 2011-2020 là 56,3%/năm. Nguyên nhân chính là do mức đầu tư vào nền kinh tế tỉnh đang ở mức thấp và có xu hướng giảm, đồng thời việc quản lý và sử dụng vốn còn nhiều mặt chưa hợp lý, thậm chí kém hiệu quả.

- Đóng góp của nhân tố lao động

Nhân tố lao động có mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm và không ổn định, giảm từ 31,9%/năm mức đóng góp giai đoạn 2011-2015 và xuống còn 7,8%/năm giai đoạn 2016-2020, trong cả giai đoạn 2011-2020 nhân tố lao động đóng góp khoảng 23,9% vào tăng trưởng của nền kinh tế. Đây là xu hướng tất yếu trong phát triển để dần thay thế cho các yếu tố mang tính công nghệ và có vai trò hết sức quan trọng trong dài hạn. Tuy nhiên, mức đóng góp còn quá nhỏ, nguyên nhân chính là năng suất lao động làm việc trong nền kinh tế và trong từng ngành còn rất thấp và tăng chậm. Thời kỳ 2011-2020, năng suất lao động bình quân của lao động đang làm việc trong nền kinh tế tăng từ 35,8 triệu đồng năm 2010 lên 82,5 triệu đồng năm 2020. Trong đó, năng suất lao động ngành dịch vụ cao nhất, từ 56,8 triệu đồng năm 2010 lên 127,5 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 2,2 lần; kế đến là ngành công nghiệp - xây dựng, từ 33,9 triệu đồng năm 2010 lên 86,1 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 2,5 lần; và thấp nhất là ngành nông nghiệp, từ 27 triệu đồng năm 2010 lên 53,8 triệu đồng năm 2020, tăng gấp 1,99 lần. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của tỉnh nói chung và của các ngành nói riêng còn thấp, trong đó phải kể đến 2 nguyên nhân chính là:

+ Trình độ văn hóa cũng như trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động trên địa bàn tỉnh chậm cải thiện.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành và giữa khu vực thành thị - nông thôn trên địa bàn tỉnh diễn ra chậm và chưa hợp lý, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như khu vực nông thôn luôn chiếm tỉ trọng cao và giảm chậm; lao động khu vực nông nghiệp giảm từ 68,4% năm 2010 xuống còn 65,5% năm 2015 và 57,5% năm 2020 và lao động khu vực nông thôn tăng từ 85,5% vào năm 2010 lên 86% vào năm 2020.

- Đóng góp của TFP

Nhân tố khoa học và công nghệ có mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh ngày càng cao, bình quân trong giai đoạn 2011-2020 nhân tố khoa học công nghệ đóng góp khoảng 19,7% vào sự tăng trưởng chung, trong đó giai đoạn 2011-2015 sự đóng góp của khoa học công nghệ vào tăng trưởng rất thấp và yếu tố này đã thay đổi nhanh chóng vào giai đoạn 2016-2020 khi mức bình quân đóng góp đạt khoảng 51,1% cho tăng trưởng. Như vậy, đây là xu hướng tích cực, cho thấy được sự phát triển kinh tế của Đắk Nông đang đi vào chiều sâu, với việc tập trung đưa khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Bảng 3.6: Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Đắk Nông

Năm	GRDP giá ss 2010 (tỷ đồng)	TSCĐ (K: tỷ đồng)	Lao động (L: người)	Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	Tốc độ tăng trưởng K (%)	Tốc độ tăng L (%)	Hệ số đóng góp của K (α)	Hệ số đóng góp của L (β)	Đóng góp của K (%)	Đóng góp của L (%)	Đóng góp của TFP (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(5)/(4)*100	(10) = (8)*(6)/(4)*100	(11)=100-(9)-(10)
2010	9.974	15.563	288.267	0,04	0,10	0,03	0,38	0,62	110,3	53,0	(63,3)
2011	10.819	17.337	303.648	0,08	0,11	0,05	0,46	0,54	62,5	33,8	3,7
2012	11.848	19.452	321.142	0,10	0,12	0,06	0,41	0,59	52,9	35,6	11,5
2013	12.652	22.133	333.431	0,07	0,14	0,04	0,44	0,56	88,7	31,7	(20,5)
2014	13.467	25.248	349.271	0,06	0,14	0,05	0,46	0,54	100,5	39,9	(40,4)
2015	14.314	28.802	355.527	0,06	0,14	0,02	0,44	0,56	98,4	15,9	(14,4)
2016	14.960	32.225	361.198	0,05	0,12	0,02	0,39	0,61	102,3	21,6	(23,9)
2017	16.142	34.918	364.948	0,08	0,08	0,01	0,29	0,71	30,5	9,3	60,1
2018	17.182	37.779	366.740	0,06	0,08	0,00	0,24	0,76	29,9	5,8	64,2
2019	18.222	40.709	370.018	0,06	0,08	0,01	0,25	0,75	32,1	11,1	56,8
2020	19.026	43.498	366.981	0,04	0,07	(0,01)	0,25	0,75	39,1	(13,9)	74,8
2011-2015				0,07	0,13	0,04			77,4	31,9	(9,2)
2016-2020				0,06	0,09	0,01			41,1	7,8	51,1
2011-2020				0,07	0,11	0,02			56,3	23,9	19,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Từ phân tích nêu trên cho thấy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 phụ thuộc lớn vào mức đóng góp của nhân tố vốn, nhân tố lao động và khoa học, công nghệ đóng góp còn chưa nhiều. Hướng tới, ngoài tăng cường vốn đầu tư và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào nền kinh tế, thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động cũng như đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất sẽ giữ vai trò ngày càng quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

d. Đánh giá chung về tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Đắk Nông tuy có sự giảm sút trong giai đoạn gần đây nhưng vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá cao trong cả thời kỳ 10 năm, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước và của vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, do quy mô nền kinh tế của tỉnh có điểm xuất phát nhỏ, nên với mức trưởng đã đạt được như trong thời gian vừa qua là chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của Tỉnh, nhất là tiềm năng và lợi thế về lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ lu lịch.

Bảng 3.7: Tăng trưởng kinh tế cả nước và các tỉnh giai đoạn 2016-2021

Chi tiêu	GDP cả nước	GRDP vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					GRDP Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
GDP/GRDP (giá SS 2010)	5,94	5,77	6,20	3,37	5,84	7,57	7,75	11,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,84	3,87	5,04	0,24	5,22	5,88	7,02	14,78
Công nghiệp và Xây dựng	7,42	7,45	9,15	3,94	6,77	8,68	12,33	2,86
Dịch vụ	6,00	6,38	6,06	5,54	5,92	8,19	6,17	11,93
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	5,13	8,47	8,30	10,96	7,50	8,32	6,06	17,08

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

- Kinh tế ngoài nhà nước, chủ yếu là kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể bước đầu thể hiện được vai trò quan trọng và tạo động lực mới trong tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, song chủ yếu vẫn là từ đóng góp các khu vực sản xuất truyền thống dịch vụ, thương mại và nông nghiệp, khu vực công nghiệp – xây dựng tuy có mức tăng trưởng khá cao nhưng quy mô còn nhỏ, nên mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh không lớn, chưa tạo được sự tăng trưởng đột phá và bền vững.

- Tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 phụ thuộc lớn nhất vào đóng góp của nhân tố vốn, kể đến là nhân tố lao động và đóng góp của cả hai yếu tố này giảm dần là xu hướng đúng hướng nhưng tốc độ giảm nhanh là chưa hợp lý; nhân tố khoa học, công nghệ đóng góp tuy chưa nhiều và tăng dần là đúng hướng nhưng còn chậm. Do đó, trong thời gian tới, ngoài tiếp tục tăng vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào nền kinh tế, thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh hơn nữa chuyển dịch cơ cấu lao động và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất sẽ góp phần quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Theo ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo đúng định hướng, giảm dần tỷ trọng ngành Nông, lâm và thủy sản, tăng dần tỷ trọng ngành Công nghiệp – xây dựng và Thương mại – Dịch vụ. Trong đó:

Bảng 3.8: GRDP theo giá hiện hành tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2011-2020

Số TT	Hạng mục	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)			Chuyển dịch cơ cấu 2020/2010
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	
	GRDP	9.974	23.631	30.292	100	100	100	
I	Theo khu vực							
1	Nông, lâm nghiệp và TS	4.612	11.126	11.352	46,2	47,08	37,48	(8,8)
2	Công nghiệp và xây dựng	927	2.974	4.798	9,3	12,59	15,84	6,5
3	Dịch vụ	4.053	8.536	12.782	40,6	36,12	42,20	1,6
4	Thuế SP trừ trợ cấp SP	383	996	1.361	3,8	4,21	4,49	0,7
II	Theo thành phần kinh tế							

Số TT	Hạng mục	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)			Chuyển dịch cơ cấu 2020/2010
		2010	2015	2020	2010	2015	2020	
1	Nhà nước	2.322	4.477	6.320	23,3	18,95	20,86	(2,42)
2	Ngoài Nhà nước	7.260	17.645	22.512	72,8	74,67	74,32	1,53
	Tập thể	21	42	47	0,2	0,18	0,16	(0,06)
	Tư nhân	1.450	3.225	4.876	14,5	13,65	16,10	1,56
	Cá thể	5.789	14.377	17.589	58,0	60,84	58,06	0,02
3	Khu vực có vốn đầu tư NN	9	514	99	0,1	2,18	0,33	0,23
4	Thuế SP trừ trợ cấp SP	383	996	1.361	3,8	4,21	4,49	0,66

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

- Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần từ 46,2% năm 2010, xuống còn 37,48% năm 2020, tổng giảm 8,8% trong 10 năm.

- Tỷ trọng khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng dần từ 9,3% năm 2010, lên 15,84% năm 2020, tổng tăng 6,5% trong 10 năm.

- Tỷ trọng khu vực Dịch vụ tăng dần từ 40,6% năm 2010, lên 42,2% năm 2020, tổng 1,6% trong 10 năm.

- Tỷ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng dần từ 3,8% năm 2010, lên 4,49% năm 2020, tổng tăng 0,7% trong 10 năm.

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyên dịch không cao. So với cả nước và tỉnh Bình Phước, tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh cao hơn 260,4% và 173,1%; công nghiệp và xây dựng thấp bằng 49,5% và 45,2%; dịch vụ cao hơn 100,7% và 113,6%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm thấp bằng 47,0% và cao hơn 106,6%. So với cơ cấu kinh tế chung của vùng Tây nguyên, thì tỉ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm gần tương đương, dịch vụ cao hơn và công nghiệp và xây dựng thấp hơn nhưng không nhiều. So với các tỉnh Tây Nguyên, cơ cấu kinh tế của tỉnh nhìn chung có thể xếp vào hàng thứ 03, chỉ sau Kon Tum và Gia Lai.

Bảng 3.9: Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2019

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
Nông, lâm nghiệp và TS	13,96	36,05	36,34	41,85	34,63	36,15	17,85	21,00
Công nghiệp và Xây dựng	34,49	20,22	17,08	18,19	14,47	27,51	28,19	37,74
Dịch vụ	41,64	39,24	41,91	35,72	46,10	33,16	45,58	36,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	9,92	4,48	4,66	4,23	4,81	3,17	8,38	4,37

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

b. Theo thành phần kinh tế

Thời kỳ 2011-2020, cơ cấu kinh tế tỉnh theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng, tỉ trọng kinh tế nhà nước giảm, kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần, với kết quả như sau:

- Tỉ trọng kinh tế nhà nước giảm dần từ 23,3% xuống còn 20,86%, giảm 2,4% trong vòng 10 năm.

- Tỉ trọng kinh tế ngoài nhà nước tăng chậm từ 72,8% lên 74,32%, chỉ tăng 1,5% trong vòng 10 năm. Trong đó, kinh tế tập thể không tăng mà lại giảm từ 0,2% xuống còn 0,16%, giảm 0,06%; kinh tế tư nhân tăng nhanh từ 14,5% lên 16,1%, tăng 1,56 %; và kinh tế cá thể không đổi khoảng 58%.

- Tỉ trọng kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chuyển dịch không ổn định, tăng từ 0,09% năm 2010 lên 2,18% năm 2015, sau đó giảm xuống 0,33% năm 2020, tăng 0,23% trong vòng 10 năm.

- Tỉ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng dần từ 3,84% lên 4,49%, tăng 0,66% trong vòng 10 năm.

So với yêu cầu đặt ra, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của tỉnh theo thành phần kinh tế diễn ra rất chậm. Trong đó, tỉ trọng kinh tế nhà nước giảm chậm ở mức 1,09%/năm; tỉ trọng kinh tế ngoài nhà nước tăng không đáng kể ở mức 0,2%/năm, trong đó tỉ trọng kinh tế tư nhân với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng cũng chỉ tăng ở mức khiêm tốn 1,03%/năm và tỉ trọng kinh tế tập thể giảm nhanh ở mức 3,23%/năm; tỉ trọng kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 13,5%/năm; và tỉ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng ở mức 1,59%/năm.

c. Đánh giá chung về xu hướng và hiệu quả chuyển dịch

- Về xu hướng chuyển dịch: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh thời kỳ 2011-2020 diễn ra đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Theo khu vực kinh tế, đến nay nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao và tương đương với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên, nhưng công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng thấp, chỉ cao hơn tỉnh Đắk Lắk, thấp hơn các tỉnh còn lại trong vùng Tây Nguyên, đặc biệt là thấp hơn trên dưới 1,7 lần so với tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Theo loại hình kinh tế, kinh tế cá thể giảm chậm và chiếm tỉ trọng chủ đạo, kinh tế tư nhân tăng chậm và chiếm tỉ trọng nhỏ, kinh tế tập thể giảm và chiếm tỉ trọng không đáng kể, kinh tế nhà nước giảm chậm và chiếm tỉ trọng cao.

Bảng 3.10: Cơ cấu kinh tế cả nước, Tây Nguyên và Bình Phước năm 2020

Chỉ tiêu	Cả nước	Vùng Tây Nguyên	Các tỉnh					Bình Phước (ĐNB)
			Đắk Nông	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Gia Lai	Kon Tum	
Nông, lâm nghiệp và TS	14,85	35,80	37,48	38,27	37,08	36,01	19,98	38,27
Công nghiệp và Xây dựng	33,72	19,88	15,84	18,12	13,85	27,57	26,75	18,12
Dịch vụ	41,63	39,59	42,20	38,38	44,36	33,28	44,68	38,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	9,80	4,72	4,49	5,23	4,71	3,14	8,59	5,23

(Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

- Về hiệu quả chuyển dịch: Chỉ số VA/GO được xem là chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của các ngành kinh tế, khi chỉ số này càng cao thì hiệu quả sản xuất của ngành càng lớn, vì thế để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và hiệu quả cần duy trì ở mức tăng lên của chỉ số này trong toàn nền kinh tế và trong từng ngành một cách hợp lý.

Thời kỳ 2011-2020, chỉ số VA/GO nền kinh tế có xu hướng thay đổi không đáng kể, tăng từ 52,9% năm 2010 lên 54,9% năm 2015 và giảm xuống còn 54,4% năm 2020, qua đó cho thấy hiệu quả sản xuất của nền kinh tế được duy trì khá cao.

Bảng 3.11: Chỉ số VA/GO theo khu vực kinh tế

(ĐVT: %)

Hạng mục	2010	2015	2020
Nền kinh tế	52,9	54,9	54,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	45,2	52,1	52,0
Công nghiệp và Xây dựng	28,1	31,9	31,9
<i>Trong đó công nghiệp</i>	23,4	34,0	35,4
Dịch vụ	75,9	69,4	69,4

(Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu niên giám thống kê 2010-2020)

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, từ 45,2% năm 2010, xuống còn 52% năm 2020

- Ngành công nghiệp - Xây dựng, tăng từ 26,7% năm 2010, lên 31,9% năm 2020;

- Ngành dịch vụ, giảm từ 75,9% năm 2010 xuống 69,4% năm 2020, tuy nhiên đây cũng là một giá trị cao

Qua phân tích nêu trên cho thấy, hiệu quả nền kinh tế cũng như các ngành trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 cải thiện không đáng kể, để nâng cao hiệu quả nền kinh tế, cần phân bổ lại nguồn lực hợp lý cho các ngành, trong đó ưu tiên cho các ngành có quy mô sản xuất nhỏ và còn tiềm năng cũng như cơ hội phát triển.

3. Thu hút đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

3.1. Vốn đầu tư xã hội trên địa bàn

a. Theo giá so sánh 2010

Tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt 63.575 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 6,09%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 30.828 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm đạt 11,92% và giai đoạn 2016-2020 đạt 32.746 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân năm chỉ đạt 0,56%. Đây là mức tăng thấp, nhất là trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó:

- Phân theo cấp quản lý, vốn đầu tư từ TW giảm cả trong 2 giai đoạn; vốn đầu tư địa phương tăng cả trong 2 giai đoạn, nhưng chủ yếu tăng trong giai đoạn 2011-2015 (20,5%) và giai đoạn 2016-2020 tăng thấp (0,36%).

- Phân theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư XD/CB tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2015 (22,86%) và giảm khá cao trong giai đoạn 2016-2020 (4,79%); đầu tư cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản tăng khá cao cả trong 2 giai đoạn (13,3% và 10,22%); đầu tư cho nâng cấp, sửa chữa giai đoạn 2011-2015 chỉ tăng bằng 1/10 giai đoạn 2016-2020 (2,83% và 26,86%); đầu tư bổ sung vốn lưu động và đầu tư khác giảm qua các năm, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 giảm 2,65% và 17,76%.

- Phân theo nguồn vốn, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng không cao trong cả 2 giai đoạn (4,21% và 2,50%); đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2015 (16,93%) và giảm khá cao trong giai đoạn 2016-2020 (0,39%); đầu tư trực tiếp khu vực của nước ngoài giảm khá cao trong giai đoạn 2011-2015 (7,59%) và tăng khá trong giai đoạn 2016-2020 (8,78%).

- Phân theo ngành sản xuất, vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất, bình quân năm cả thời kỳ 2011-2020 là 8,91%, trong đó tăng cao trong giai đoạn 2011-2015 là 23,1% và giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 3,64%; kể đến là đầu tư cho khu vực dịch vụ, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 5,52%, trong đó tăng thấp trong giai đoạn 2011-2015 là 1,21% và tăng cao trong giai đoạn 2016-2020 là 10,02%; đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thấp nhất, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 4,76%, trong đó tăng cao trong giai đoạn 2011-2015 là 17,17% và giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2020 là 7,12%, chủ do đầu tư cho công nghiệp khai khoáng giảm cả trong 2 giai đoạn (6,53% và 37,16%), công nghiệp chế biến và chế tạo giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2015 là 14,54% và xây dựng giảm rất mạnh trong giai đoạn 2016-2020 là 41,2%.

Bảng 3.12: Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn theo giá so sánh

STT	Chỉ tiêu	Tổng số (tỷ đồng)	Giai đoạn		Tốc độ tăng (%/năm)		
			2011-2015	2016-2020	2011-2020	Giai đoạn	
						2011-2015	2016-2020
I	Vốn đầu tư phân theo nguồn vốn						
1	Phân theo cấp quản lý	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
1.1	Trung ương	5.784	2.983	2.801	-7,86	-17,39	2,77
1.2	Địa phương	57.790	27.845	29.945	9,97	20,50	0,36
2	Phân theo khoản mục đầu tư	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
2.1	Vốn đầu tư XDCB	33.191	14.671	18.520	8,16	22,86	-4,79
2.2	Vốn ĐTMS-TSCĐ không qua XDCB	10.626	4.675	5.951	11,75	13,30	10,22
2.3	Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	6.097	2.814	3.282	14,22	2,83	26,86
2.4	Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	10.037	6.054	3.983	-2,65	-18,62	16,46
3.5	Vốn đầu tư khác	3.625	2.614	1.010	-17,76	-11,31	-23,74
3	Phân theo nguồn vốn	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
3.1	Vốn khu vực Nhà nước	25.426	15.002	10.424	3,36	4,21	2,50
3.2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	35.936	13.847	22.089	7,92	16,93	-0,39
3.3	Vốn KV đầu tư trực tiếp của nước ngoài	1.041	807	234	0,26	-7,59	8,78
3.4	Nguồn vốn khác	1.172	1.172				
II	Vốn đầu tư phân theo ngành	63.575	30.828	32.746	6,09	11,92	0,56
1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và TS	17.670	8.165	9.505	8,91	23,10	-3,64
2	Công nghiệp - Xây dựng	22.646	16.132	6.514	4,76	18,17	-7,12
2.1	Công nghiệp khai khoáng	527	496	30	-23,36	-6,53	-37,16
2.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.300	2.608	2.692	3,44	-14,54	25,21
2.3	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, ...	3.223	758	2.465	14,55	17,21	11,94
2.4	Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	997	148	849	95,84	248,97	9,90
2.5	Xây dựng	12.601	12.122	479	-9,26	40,02	-41,20
3	Dịch vụ	23.258	6.531	16.727	5,52	1,21	10,02
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, ...	4.702	2.313	2.389	11,10	20,88	2,12
3.2	Vận tải kho bãi	3.358	1.286	2.072	-3,12	-10,22	4,55
3.3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	605	308	297	-12,07	-25,76	4,15
3.4	Thông tin và truyền thông	141	33	108	26,09	49,10	6,64
3.5	HD tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	71	58	13	-14,21	-33,20	10,18
3.6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	165	0	-41,91	-69,00	8,85
3.7	Hoạt động chuyên môn, KH&CN	95	46	48	-5,04	18,47	-23,88
3.8	Hoạt động hành chính, dịch vụ hỗ trợ	63	41	22	6,43	16,42	-2,70
3.9	Hoạt động ĐCS, tổ chức chính trị, ...	1.361	462	899	-4,26	-14,85	7,64
3.10	Hoạt động giáo dục và đào tạo	1.782	550	1.232	1,14	1,12	1,17
3.11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.666	566	1.100	0,63	-8,30	10,42
3.12	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	769	202	568	6,51	14,86	-1,23
3.13	Hoạt động dịch vụ khác	188	56	132	3,78	3,35	4,20
3.14	HD làm thuê trong các hộ, ...	8.292	446	7.846	-	-	25,93

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2010-2020)

b. Theo giá hiện hành

Tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế tính theo giá hiện hành thời kỳ 2011-2020 đạt 85.362 tỉ đồng. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 39.097 tỉ đồng, chiếm 45,80% và giai đoạn 2016-2020 đạt 46.264 tỷ đồng, chiếm 54,20% và bằng 118,33% so với giai đoạn 2011-2015. Trong đó:

- Phân theo cấp quản lý, vốn đầu tư từ TW chiếm tỉ trọng thấp, thời kỳ 2011-2020 chiếm 8,94% và giảm nhẹ từ 9,38% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 8,57% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 0,81%.

Bảng 3.13: Vốn đầu tư xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực

Số TT	Chỉ tiêu	2011-2020		Giai đoạn					
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015		2016-2020		Tăng (); Giảm (-)	
				Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
I	Phân theo nguồn vốn								
1	Phân theo cấp quản lý	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
1.1	Trung ương	7.629	8,94	3.666	9,38	3.963	8,57	297	-0,81
1.2	Địa phương	77.733	91,06	35.431	90,62	42.302	91,43	6.870	0,81
2	Phân theo khoản mục đầu tư	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	
2.1	Vốn đầu tư XDCB	44.907	52,61	18.725	47,89	26.182	56,59	7.457	8,70
2.2	Vốn ĐTMS-TSCĐ không qua XDCB	14.395	16,86	5.978	15,29	8.416	18,19	2.438	2,90
2.3	Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	8.251	9,67	3.607	9,23	4.644	10,04	1.037	0,81
2.4	Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	13.112	15,36	7.491	19,16	5.621	12,15	-1.870	-7,01
2.5	Vốn đầu tư khác	4.698	5,50	3.296	8,43	1.401	3,03	-1.895	-5,40
3	Phân theo nguồn vốn	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
3.1	Vốn khu vực Nhà nước	33.532	39,28	18.797	48,08	14.735	31,85	-4.062	-16,23
3.2	Vốn KV ngoài Nhà nước	49.118	57,54	17.920	45,83	31.198	67,43	13.278	21,60
3.3	Vốn KV đầu tư trực tiếp của nước ngoài	1.384	1,62	1.052	2,69	331	0,72	-721	-1,98
3.4	Nguồn vốn khác	1.328	1,56	1.328	3,40			-1.328	-3,40
II	Phân theo ngành	85.362	100,0	39.097	100,0	46.264	100,0	7.167	0,0
1	Nông nghiệp, LN&TS	24.177	28,32	10.778	27,57	13.399	28,96	2.621	1,40
2	Công nghiệp - XD	29.560	34,63	20.313	51,96	9.247	19,99	-11.066	-31,97
2.1	CN khai khoáng	661	0,77	618	1,58	43	0,09	-575	-1,49
2.2	CN chế biến, chế tạo	6.977	8,17	3.164	8,09	3.813	8,24	648	0,15
2.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, ...	4.450	5,21	940	2,40	3.511	7,59	2.571	5,18
2.4	Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	1.401	1,64	199	0,51	1.203	2,60	1.004	2,09
2.5	Xây dựng	16.071	18,83	15.392	39,37	678	1,47	-14.714	-37,90
3	Dịch vụ	31.625	37,05	8.007	20,48	23.619	51,05	15.612	30,57
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, ...	6.237	7,31	2.856	7,31	3.381	7,31	525	0,00
3.2	Vận tải kho bãi	4.412	5,17	1.479	3,78	2.933	6,34	1.454	2,56
3.3	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	873	1,02	453	1,16	420	0,91	-33	-0,25
3.4	Thông tin, truyền thông	196	0,23	42	0,11	154	0,33	112	0,22
3.5	HĐ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	90	0,11	73	0,19	18	0,04	-55	-0,15
3.6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	165	0,19	165	0,42	0	0,00	-165	-0,42
3.7	Hoạt động chuyên môn, KH&CN	126	0,15	58	0,15	68	0,15	10	0,00
3.8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	0,10	50	0,13	31	0,07	-19	-0,06

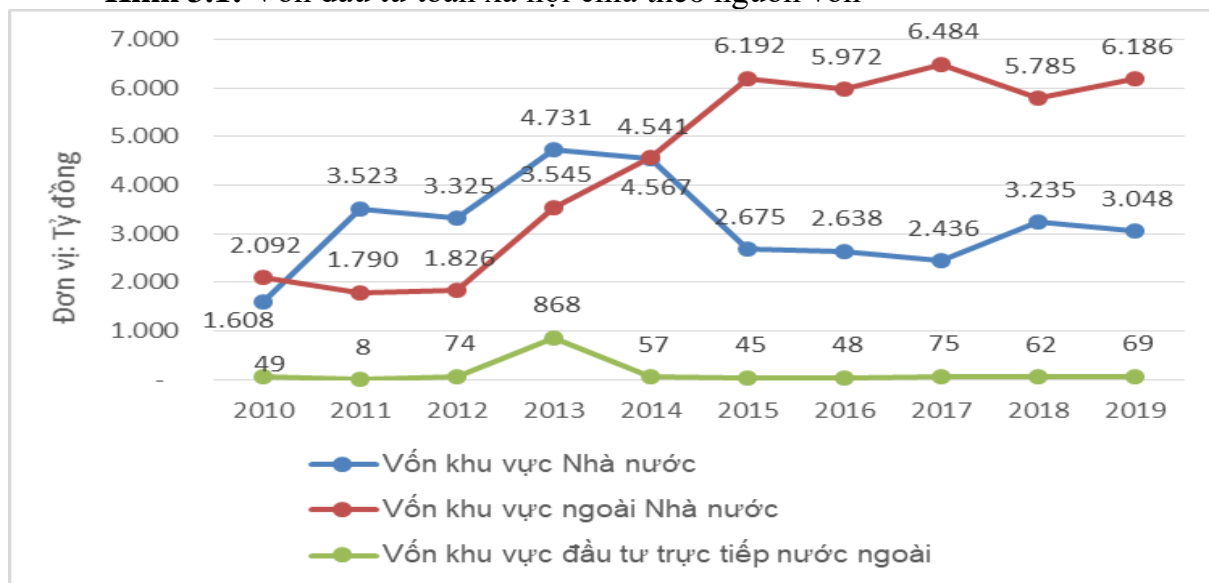
Số TT	Chỉ tiêu	2011-2020		Giai đoạn					
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	2011-2015		2016-2020		Tăng (+); Giảm (-)	
				Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
3.9	Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị,..	1.839	2,15	566	1,45	1.273	2,75	707	1,30
3.10	Giáo dục và đào tạo	2.413	2,83	671	1,72	1.741	3,76	1.070	2,05
3.11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.217	2,60	655	1,68	1.561	3,37	906	1,70
3.12	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	1.065	1,25	263	0,67	802	1,73	540	1,06
3.13	Hoạt động dịch vụ khác	259	0,30	72	0,18	187	0,41	116	0,22
3.14	HĐ làm thuê công việc trong các hộ,..	11.652	13,65	603	1,54	11.048	23,88	10.445	22,34

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

- Phân theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư XD CB chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn, thời kỳ 2011-2020 là 52,61%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 là 47,89% và giai đoạn 2016-2020 tăng lên 56,59%, tăng 8,7%; kể đến là vốn đầu tư cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, thời kỳ 2011-2020 chiếm 16,86%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 15,29%, tăng nhẹ lên 18,19% trong giai đoạn 2016-2020, tăng 0,81%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động thời kỳ 2011-2020 chiếm 15,36%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 19,16%, giảm xuống 12,15% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 7,01%; vốn đầu tư cho nâng cấp, sửa chữa TSCĐ thời kỳ 2011-2020 chiếm 9,67%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 chiếm 9,23%, tăng lên 10,04% giai đoạn 2016-2020, tăng 0,81%; thấp nhất là vốn đầu tư khác, thời kỳ 2011-2020 chiếm 5,50% và giảm từ 8,43% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 3,03% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 5,4%.

- Phân theo nguồn vốn đầu tư có sự thay đổi tích cực, tỉ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm dần từ 48,08% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 31,85% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 16,23%; tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng dần từ 45,83% trong giai đoạn 2011-2015, lên 67,43% trong giai đoạn 2016-2020, tăng 21,60%; tỉ trọng vốn đầu tư khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm từ 2,69% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 0,72% giai đoạn 2016-2020, giảm 1,98%.

Hình 3.1: Vốn đầu tư toàn xã hội chia theo nguồn vốn



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

- Phân theo khu vực sản xuất, vốn đầu tư cho khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng thấp nhất, thời kỳ 2011-2020 chiếm 28,32% và tăng không đáng kể từ 27,57% giai đoạn 2011-2015, lên 28,96% giai đoạn 2016-2020; kế đến là tỉ trọng vốn đầu tư cho khu vực công nghiệp và xây dựng, thời kỳ 2011-2020 chiếm 34,63% và giảm mạnh từ 51,96% trong giai đoạn 2011-2015, xuống 19,99% trong giai đoạn 2016-2020, giảm 31,97%; cao nhất là tỉ trọng vốn đầu tư cho khu vực dịch vụ, bình quân thời kỳ 2011-2020 chiếm 37,05% và tăng mạnh từ 20,28% giai đoạn 2011-2015, lên 51,05% giai đoạn 2016-2020, tăng 30,57%.

3.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư được thể hiện thông qua đánh giá Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR). Tính theo giá so sánh năm 2010, chỉ số ICOR nền kinh tế luôn ở mức cao, thời kỳ 2011-2020 là 7,02 và chỉ giảm không đáng kể từ 7,10 trong giai đoạn 2011-2015, xuống 6,95 trong giai đoạn 2016-2020.

Tính theo khu vực, thì chỉ số ICOR của khu vực Nông – lâm - ngư thời kỳ 2011-2020 nhỏ nhất là 6,05, nhưng tăng từ 5,75 trong giai đoạn 2011-2015, lên 6,34 trong giai đoạn 2016-2020; như vậy hiệu quả đầu tư khu vực nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 cao hơn giai đoạn 2016-2020. Kế đến là ICOR khu vực dịch vụ, thời kỳ 2011-2020 là 6,5 và tăng nhanh từ 4,08 trong giai đoạn 2011-2015, lên 8,47 trong giai đoạn 2016-2020, cho thấy giai đoạn 2016-2020 hoạt động đầu tư vào khu vực dịch vụ không hiệu quả bằng giai đoạn 2011-2015. Hệ số ICOR cao nhất là khu vực công nghiệp-xây dựng, thời kỳ 2011-2020 là 10,85 và giảm mạnh từ 14,66 giai đoạn 2011-2015, xuống 6,6 giai đoạn 2016-2020 cho thấy giai đoạn 2016-2020 khu vực công nghiệp – xây dựng đang dần đạt được hiệu quả từ việc đầu tư.

Với kết quả nêu trên cho thấy, chỉ số ICOR nền kinh tế của tỉnh nói chung và các khu vực nói riêng đều ở mức cao, điều này có thể lý giải do tỉnh mới tái lập, vốn đầu tư được tập trung cao độ cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, trụ sở cơ quan, khu và cụm công nghiệp, các nhà máy, khu thương mại,...), nên cần phải có thời gian dài mới phát huy hiệu quả. Còn theo khu vực, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khu vực công nghiệp và xây dựng phát huy nhanh nhất, kế đến là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Ngược lại, khu vực dịch vụ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm mạnh, do giai đoạn trước đầu tư thấp và giai đoạn gần đây đầu tư cao, chủ yếu đầu tư cho xây dựng hạ tầng các khu thương mại, du lịch, chợ,... nên chưa phát huy hiệu quả.

3.3. Thu hút đầu tư trên địa bàn

Lũy kế đến 31/12/2020, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã thu hút được 43 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 18.061,2 tỷ đồng, vốn thực hiện 4.535,2 tỷ đồng, trong đó có 33 dự án đã đi vào hoạt động, 04 dự án đang xây dựng cơ bản, 06 dự án đang triển khai thực hiện. Riêng về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, trong năm 2020 tỉnh đã cấp mới 4 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng, công nghiệp và lâm nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 157,32 triệu USD và vốn thực hiện 4,5 triệu USD, nâng tổng số dự án trên toàn địa bàn tỉnh là 11 dự án. Trong đó, trừ dự án khai thác bô xít, còn lại phần lớn các dự án FDI đầu tư vào Đắk Nông chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp, với quy mô vốn đầu tư thấp, mức độ giải ngân chưa cao, chưa tạo được những tác động tích cực đến tăng trưởng và chuyển dịch kinh tế Tỉnh.

Bảng 3.14: Số dự án, tổng số vốn đăng ký và thực hiện đầu tư FDI 2011-2020

Năm	Số dự án được cấp phép	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
2011	7	30,66	20,85
2012	5	10,14	15,71
2013	8	34,65	26,60
2014	7	58,75	44,20
2015	8	60,48	45,50
2016	8	185,10	22,00
2017	6	163,00	37,74
2018	7	211,75	31,28
2019	1	7,70	31,28
Sơ bộ 2020	4	157,32	4,50

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020)

4. Thu chi cân đối ngân sách

4.1. Thu cân đối ngân sách

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 6.483 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 đạt 11.531 tỷ đồng, bằng hơn 179% so với giai đoạn 2011-2015, nhưng cũng chỉ đáp ứng dự toán chi cân đối ngân sách hàng năm giai đoạn 2011-2015 khoảng 25% và giai đoạn 2016-2020 khoảng 37,3%.

Bảng 3.15: Thu cân đối ngân sách giai đoạn 2011 - 2020

Hạng mục	Thu ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Tổng thu cân đối NSNN	1.673	2.585	5.301	100,0	100,0	100,0
1. Thu nội địa	735	1.434	2.402	43,9	55,5	45,3
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	480	828	1.175	28,7	32,0	22,2
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,3	0	0	0,1	0,0	0,0
Thuế thu nhập cá nhân	26	83	159	1,6	3,2	3,0
Lệ phí trước bạ	30	72	122	1,8	2,8	2,3
Thu phí xăng dầu	26	76	154	1,5	2,9	2,9
Thu phí, lệ phí	34	60	201	2,0	2,3	3,8
Các khoản thu về nhà, đất	106	180	373	6,3	6,9	7,0
Thu khác	31	117	197	1,9	4,5	3,7
3. Thu hải quan	0,6	46	117	0,0	1,8	2,2
4. Thu viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại)	-	7	-	-	0,3	-
5. Thu từ quỹ dự trữ TC	-	30	-	-	1,2	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	136	146	443	8,1	5,7	8,4
7. Thu chuyển nguồn	697	780	2.340	41,7	30,2	44,1
8. Thu hoạt động đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	105	142	19	6,3	5,5	0,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Thu nội địa trên địa bàn tỉnh hàng năm chiếm 40-50% trong tổng thu cân đối ngân sách nhà nước; trong khi đó các khoản thu kết chuyển nguồn chiếm một tỷ trọng tương đối lớn (khoản thu này không thể hiện được khả năng tự tạo nguồn thu ngân sách của tỉnh) khoảng 36 - 41%

Trong thu nội địa, thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng đáng kể từ 28,7% năm 2010 lên 32,2% năm 2019 và giảm còn 22,2% trong

năm 2020 trong thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh, còn lại là các khoản thu khác có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai như thuế thu nhập cá nhân, thu phí và lệ phí, hiện tại chiếm tỉ lệ thấp.

Qua phân tích có thể khẳng định, do quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, lại tập trung trong khu vực hộ cá thể, trong đó sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, thu từ thuế doanh nghiệp và tài nguyên, phí và các loại phí cũng như các nguồn thu nội địa khác, các nguồn tại chỗ không đáng kể, nên nguồn thu trên địa bàn hết sức hạn hẹp, mà phụ thuộc rất lớn vào nguồn bổ sung ngân sách từ Trung ương. Vì thế, về lâu dài, đẩy mạnh phát triển kinh tế và nuôi dưỡng nguồn thu là nhiệm vụ hết sức quan trọng có tính chiến lược tổng thể dài hạn của tỉnh.

4.2. Chi cân đối ngân sách

Tổng chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 là 36.556 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 là 50.830 tỷ đồng, tăng 14.274 tỉ đồng, tương ứng tăng 39,05% so với giai đoạn 2011-2015.

Cơ cấu chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh ngày càng hợp lý, trong đó chi cho đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh được chú trọng, tỉ trọng có xu hướng tăng từ 26,3% trong tổng chi cân đối ngân sách năm 2010 lên 35% vào năm 2020, trong đó chi chủ yếu cho phát triển hạ tầng, đã góp phần thay đổi nhanh chóng bộ mặt của tỉnh, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chi thường xuyên ngày càng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả, đảm bảo tốt hơn các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu các khoản chi thường xuyên cũng có sự chuyển biến tích cực, trong đó tập trung cho chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình, đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời các khoản chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ; sự nghiệp bảo vệ môi trường; sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình; sự nghiệp bảo đảm xã hội cũng tăng qua các năm. Tuy nhiên, các khoản chi nêu trên vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.16: Chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (2011-2020)

Hạng mục	Chi ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu(%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Chi cân đối ngân sách	3.164	5.705	8.755	100	100	100
1. Chi đầu tư phát triển	833	1.023	3.062	26,3	17,9	35,0
Trong đó: Chi đầu tư XD CB	369	1.017		11,7	17,8	-
2. Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư	36	102		1,2	1,8	-
3. Chi thường xuyên	1.594	3.630	5.849	50,4	63,6	66,8
- Chi an ninh, quốc phòng	50	139	742	1,6	2,4	8,5
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542	1.454	1.918	17,1	25,5	21,9
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	120	328	581	3,8	5,8	6,6
- Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	4	10	16	0,1	0,2	0,2
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15	41	38	0,5	0,7	0,4
- Chi sự nghiệp VH TT, PTTT, thông tin, TDTT	40	88	144	1,3	1,5	1,6
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	90	215	330	2,8	3,8	3,8
- Chi sự nghiệp kinh tế	143	356	797	4,5	6,2	9,1
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	405	949	1.219	12,8	16,6	13,9
- Chi khác ngân sách	185	51	64	5,8	0,9	0,7

Hạng mục	Chi ngân sách (tỷ đồng)			Cơ cấu(%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	1	0,0	0,0	0,0
5. Chi chuyển nguồn				-	-	-

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2011-2020)

4.3. Cân đối thu chi ngân sách

Mặc dù, thu chi cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực, song do nguồn thu thấp và nhu cầu luôn có xu hướng tăng, nên chi cân đối ngân sách thực tế trên địa bàn tỉnh hàng năm luôn cao hơn so với thu cân đối ngân sách trên địa bàn tỉnh, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của tỉnh.

5. Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng khá nhanh qua các năm, bình quân năm cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt 13,9%, trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 đạt 17,8%/năm và giai đoạn 2016 - 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu sụt giảm và đạt 10,16%. Thị trường xuất khẩu của tỉnh được mở rộng đến 35 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường xuất khẩu chính là Singapore, Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Philipin, Nhật Bản... Ngoài đồng góp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có thể mạnh truyền thống của tỉnh là cà phê, tiêu, điều, cao su, đồ gỗ và nguyên liệu gỗ, gần đây có sự đóng góp lớn của gỗ là ván MDF, alumin... Các hàng hóa chủ lực trên địa bàn tỉnh cơ bản đã đáp ứng nhu cầu các nước xuất khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường mới như Châu Phi, Trung Đông...

Bảng 3.17: Kim ngạch xuất – nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	Đơn vị tính	Năm			Tốc độ tăng (%/năm)		
		2010	2015	2020	2011-2020	2011-2015	2016-2020
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	250	567	920	13,92	17,80	10,16
Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	15	203	320	35,80	68,38	9,53
Cân đối (xuất siêu)	Triệu USD	235	364	600	9,83	9,15	10,51

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2011-2020)

Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh bắt đầu tăng những năm gần đây, từ 15 triệu USD năm 2010, lên 203 triệu USD năm 2015, bình quân năm giai đoạn 2011-2015 tăng 68,38% và lên 320 triệu USD năm 2020, bình quân năm giai đoạn 2016-2021 tăng 9,53%. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc,.. phục vụ nhu cầu sản xuất trên địa bàn tỉnh hoặc kinh doanh ở quy mô nhỏ. Cán cân thương mại thặng dư và đây cũng là một nguồn lực cần được khai thác, sử dụng hiệu quả trong tương lai.

6. Phát triển doanh nghiệp

6.1. Số lượng doanh nghiệp

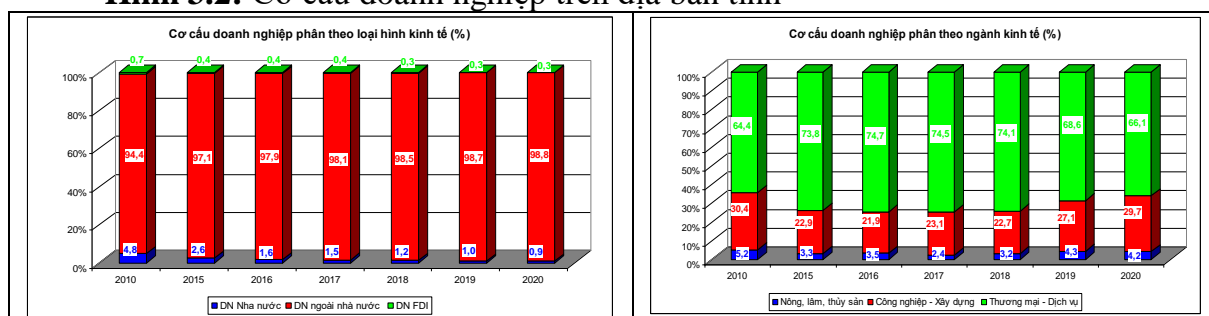
Trên địa bàn tỉnh hiện có 1.594 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 1.018 doanh nghiệp, tương ứng bằng 276,74% so với năm 2010. Số doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngưng hoạt động và giải thể có xu hướng tăng khá nhanh qua các năm. Cụ thể, năm 2020 so với năm 2018, trên địa bàn tỉnh có khoảng 700 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 160 doanh nghiệp; 150 doanh nghiệp ngưng hoạt động, tăng 48 doanh nghiệp và 200 doanh nghiệp giải thể, tăng 114 doanh nghiệp.

Bảng 3.18: Tình hình doanh nghiệp tỉnh Đắk Nông 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Số lượng		
		2018	2019	2020
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	540	560	700
2	Số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	108	136	150
3	Số doanh nghiệp giải thể	86	117	200
4	Số DN hoạt động và có kết quả hoạt động KD	2.353	2.664	3.000

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

Số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng lớn và tăng từ 509 doanh nghiệp và chiếm 94,4% tổng doanh nghiệp năm 2010 lên 1.575 doanh nghiệp và chiếm 98,8% tổng doanh nghiệp năm 2020, tăng 1.029 doanh nghiệp và bằng 288,46% so với năm 2010, bình quân năm tăng trên 100 doanh nghiệp; doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng thứ hai, giảm dần từ 26 doanh nghiệp và chiếm 4,8% tổng doanh nghiệp năm 2010 xuống còn 15 doanh nghiệp và chiếm 0,9% tổng doanh nghiệp năm 2020, giảm 11 doanh nghiệp và bằng 57,69% so với năm 2010, do thực hiện chủ trương sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả hoạt động; thấp nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2020 có 04 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng doanh nghiệp và giảm 1 doanh nghiệp so với năm 2016 và 2017.

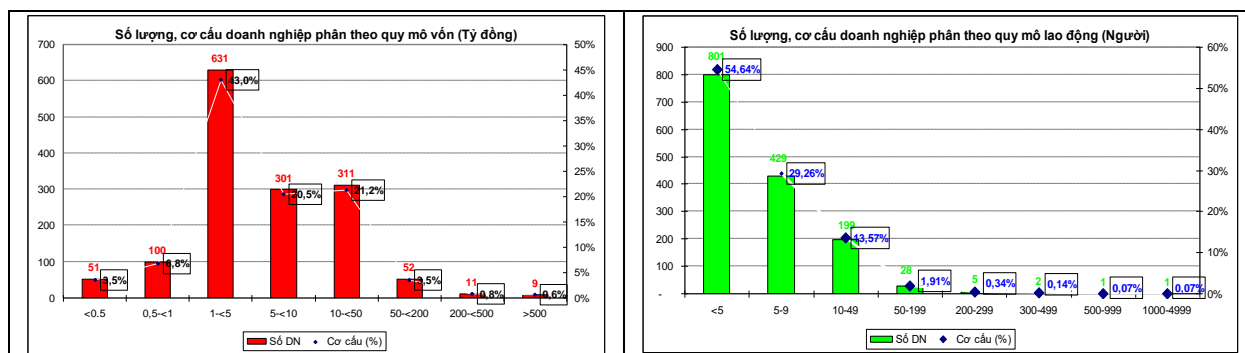
Hình 3.2: Cơ cấu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

Số doanh nghiệp năm 2020 phân theo ngành kinh tế, gồm 67 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, nông lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 4,20% so với tổng doanh nghiệp, tăng 39 doanh nghiệp và giảm 0,99% so với năm 2010; 473 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 29,7%, tăng 309 doanh nghiệp và giảm 0,75% so với năm 2010, trong đó có 231 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm 14,5% so với tổng doanh nghiệp, gồm: khai khoáng 26 doanh nghiệp; chế biến, chế tạo 189 doanh nghiệp; sản xuất và phân phối điện nước, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 11 doanh nghiệp; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải và nước thải có 05 doanh nghiệp; 242 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, chiếm 15,2% so với tổng doanh nghiệp; còn lại 1.054 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, chiếm 66,1% tổng doanh nghiệp, trong đó có 871 doanh nghiệp hoạt động bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chiếm 54,6% so với tổng doanh nghiệp.

6.2. Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô về vốn sản xuất kinh doanh và lao động làm việc của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2019 cho thấy hầu hết doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, cụ thể:



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

- Phân theo quy mô vốn, có tới 782 doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ dưới 5 tỷ (doanh nghiệp siêu nhỏ), chiếm trên 53,3% tổng doanh nghiệp và 612 doanh nghiệp, chiếm 41,7% tổng doanh nghiệp có vốn từ 5 tỷ tới dưới 50 tỷ (doanh nghiệp nhỏ), còn lại chỉ có 72 doanh nghiệp, chiếm 5% tổng doanh nghiệp có vốn từ 50 tỷ trở lên (doanh nghiệp vừa).

- Phân theo quy mô lao động, có 1.230 doanh nghiệp, chiếm tới 83,9% tổng doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động (doanh nghiệp siêu nhỏ) và 227 doanh nghiệp, chiếm 15,5% tổng doanh nghiệp sử dụng từ 10 tới dưới 199 lao động (doanh nghiệp nhỏ), còn lại chỉ có 9 doanh nghiệp, chiếm 0,6% tổng doanh nghiệp có quy mô sử dụng lao động từ 200 người trở lên.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2019 của doanh nghiệp tăng hơn 2,1 lần so với năm 2010 song cũng chỉ đạt 26,4 tỷ đồng, trong đó:

- Phân theo loại hình doanh nghiệp, lớn và tăng nhanh nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2019 là 1.738,2 tỷ đồng, tăng hơn 5,5 lần so với năm 2010 và lớn hơn 7,4 lần vốn của doanh nghiệp nhà nước (239,6 tỷ đồng) và 94,9 lần doanh nghiệp ngoài nhà nước (18,3 tỷ đồng); kế đến là doanh nghiệp nhà nước, khoảng 239,6 tỷ đồng, tăng 5,2 lần so với năm 2010; và thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ khoảng 18,3 tỷ đồng, chỉ tăng 2,2 lần so với năm 2010.

Bảng 3.19: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm

(ĐVT: Tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm			2019/ 2010	Giai đoạn	
		2010	2015	2019		2015/ 2010	2019/ 2015
	VỐN SXKD BÌNH QUÂN NĂM	12,4	22,0	26,4	14,1	9,7	4,4
I	Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1	Doanh nghiệp Nhà nước	46,2	150,2	239,6	193,4	104,0	89,4
2	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	8,2	14,7	18,3	10,1	6,5	3,6
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316,3	1.053,5	1.738,2	1.421,9	737,1	684,8
II	Phân theo ngành kinh tế						
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25,7	92,1	126,4	100,7	66,4	34,4
2	Khai khoáng	4,0	65,4	12,0	8,1	61,4	-53,3
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	29,0	25,3	29,1	0,0	-3,7	3,7
4	SX và phân phối điện, nước nóng, khí đốt	49,8	682,4	556,1	506,3	632,6	-126,4
5	Cấp nước; quản lý và xử lý rác và nước thải	13,6	78,2	45,1	31,5	64,7	-33,1
6	Xây dựng	10,4	9,3	10,6	0,2	-1,0	1,3
7	Buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, động cơ	8,6	14,2	18,5	9,8	5,5	4,3
8	Vận tải kho bãi	2,8	8,0	44,1	41,3	5,1	36,2

STT	Chỉ tiêu	Năm			2019/ 2010	Giai đoạn	
		2010	2015	2019		2015/ 2010	2019/ 2015
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	11,6	11,3	9,0	9,3	-0,3
10	Thông tin và truyền thông		0,4	4,4	4,4	0,4	3,9
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		114,3	1,6	1,6	114,3	-112,7
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản		4,5	5,7	5,7	4,5	1,2
13	HD chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,4	2,5	4,0	1,5	0,1	1,4
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	0,5	4,8	-3,9	-8,1	4,3
15	Giáo dục và đào tạo	4,2	11,9	1,7	-2,5	7,7	-10,3
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			6,7	6,7		6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

- Phần theo ngành kinh tế, khu vực nông nghiệp với đa phần là các doanh nghiệp có vốn SXKD bình quân năm khá cao, khoảng 126,4 tỷ đồng; khu vực công nghiệp với 05 ngành có vốn SXKD bình quân năm lớn hơn 10 tỷ đồng, gồm: ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng và khí đốt khoảng 556,1 tỷ đồng; ngành cấp nước, quản lý và xử lý rác và nước thải 45,1 tỷ đồng; ngành công nghiệp chế biến và chế tạo 29,1 tỷ đồng; ngành khai khoáng 12,0 tỷ đồng và ngành xây dựng 10,6 tỷ đồng; khu vực dịch vụ 03 lĩnh vực có vốn SXKD lớn hơn 10 tỷ đồng, gồm: vận tải kho bãi 44,1 tỷ đồng; buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, động cơ 18,5 tỷ đồng; và dịch vụ lưu trú, ăn uống 11,3 tỷ đồng; các ngành, lĩnh vực còn lại có quy mô vốn SXKD bình quân năm nhỏ, dao động từ 1,6 đến 6,7 tỷ đồng.

6.3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

- Về tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp: Tăng đáng kể từ 2.240,2 tỷ đồng năm 2010 lên 15.197,3 tỷ đồng năm 2020, tăng 12.957,0 tỷ đồng so với năm 2010. Trong đó:

Bảng 3.20: Tài sản cố định, doanh thu và lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (ĐVT: Tỷ đồng)

Số TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2020		2020/2010	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
I	TSCĐ, ĐTTTC DÀI HẠN	2.240,2	100,0	11.869,4	100,0	15.197,3	100,0	12.957,0	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	805,3	35,9	3.613,7	30,4	3.351,7	22,1	2.546,4	19,7
	DN ngoài Nhà nước	1.220,4	54,5	7.534,3	63,5	10.298,3	67,8	9.077,9	70,1
	Doanh nghiệp FDI	214,5	9,6	721,4	6,1	1.547,2	10,2	1.332,7	10,3
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	263,5	11,8	2.928,0	24,7	5.410,2	35,6	5.146,6	39,7
	Công nghiệp - Xây dựng	1.379,6	61,6	6.488,9	54,7	5.727,7	37,7	4.348,1	33,6
	Thương mại - Dịch vụ	597,1	26,7	2.452,6	20,7	4.059,3	26,7	3.462,3	26,7
II	DOANH THU THUẦN	10.443,0	100,0	39.063,3	100,0	57.736,6	100,0	47.293,5	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	1.053,9	10,1	2.181,1	5,6	1.286,6	2,2	232,7	0,5
	DN ngoài Nhà nước	6.070,8	58,1	23.496,3	60,1	37.284,0	64,6	31.213,2	66,0
	Doanh nghiệp FDI	3.318,3	31,8	13.385,9	34,3	19.165,9	33,2	15.847,6	33,5
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	254,4	2,4	186,7	0,5	2.396,0	4,1	2.141,6	4,5
	Công nghiệp - Xây dựng	1.657,5	15,9	4.704,0	12,0	4.582,4	7,9	2.925,0	6,2

Số TT	Chỉ tiêu	2010		2015		2020		2020/2010	
		Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
	Thương mại - Dịch vụ	8.531,2	81,7	34.172,7	87,5	50.758,1	87,9	42.227,0	89,3
III	LỢI NHUẬN T. THUẾ	260,8	100,0	239,0	100,0	640,8	100,0	380,0	100,0
1	Phân theo loại hình DN								
	Doanh nghiệp Nhà nước	43,9	16,8	-5,6	-2,3	82,7	12,9	38,8	10,2
	DN ngoài Nhà nước	116,1	44,5	236,4	98,9	233,5	36,4	117,4	30,9
	Doanh nghiệp FDI	100,8	38,6	8,1	3,4	324,6	50,7	223,8	58,9
2	Phân theo ngành kinh tế								
	Nông, lâm, thủy sản	30,7	11,8	-17,6	-7,4	65,6	10,2	35,0	9,2
	Công nghiệp - Xây dựng	76,8	29,4	271,1	113,4	287,4	44,8	210,6	55,4
	Thương mại - Dịch vụ	153,3	58,8	-14,5	-6,1	287,8	44,9	134,5	35,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông, 2020)

+ Phân theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tăng 2.546,4 tỷ đồng, chiếm 19,7%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 9.077,9 tỷ đồng, chiếm 70,1%; và doanh nghiệp FDI tăng 1.332,7 tỷ đồng, chiếm 10,3% so với tổng số tăng thêm.

+ Phân theo ngành kinh tế, tăng cao nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khoảng 5.146,6 tỷ đồng, chiếm 39,7%; kế đến là khu vực công nghiệp – xây dựng, tăng khoảng 4.348,1 tỷ đồng, chiếm 33,6%; và sau cùng là khu vực dịch vụ, tăng khoảng 3.462,3 tỷ đồng, chiếm 26,7% so với tổng số tăng thêm.

- Về doanh thu thuần của doanh nghiệp: Tăng từ 10.443,0 tỷ đồng năm 2010 lên 57.736,6 tỷ đồng năm 2020, tăng 47.293,5 tỷ đồng so với năm 2010. Trong đó:

+ Phân theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước tăng thấp nhất, chỉ khoảng 232,7 tỷ đồng, chiếm 0,5%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 31.213,2 tỷ đồng, chiếm 66,0%; và doanh nghiệp FDI tăng 15.847,6 tỷ đồng, chiếm 33,5% so với tổng doanh thu thuần tăng thêm của năm 2020 so với năm 2010.

+ Phân theo ngành kinh tế, tăng nhiều nhất là khu vực dịch vụ, tăng khoảng 42.227,0 tỷ đồng, chiếm 89,3%; kế đến là khu vực công nghiệp – xây dựng, tăng khoảng 2.925,0 tỷ đồng, chiếm 6,2%; và sau cùng là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khoảng 2.141,6 tỷ đồng, chiếm 4,5% so với tổng doanh thu thuần tăng thêm của năm 2020 so với năm 2010.

- Về lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp: Tăng từ 260,8 tỷ đồng, chiếm 2,5% tổng doanh thu của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2010 lên 640,8 tỷ đồng, chiếm 1,1% tổng doanh thu của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2020, tăng 380,0 tỷ đồng. Trong đó, biến động của từng ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước chiếm 12,9% tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp toàn tỉnh năm 2020 và phần lớn trong số này đến từ các doanh nghiệp nông nghiệp mới SXKD có lãi trở lại trong năm 2019 và năm 2020, sau các năm thua lỗ là năm 2015, năm 2016 và năm 2018.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2010 chiếm 44,5%, năm 2015 chiếm tới 98,9% và năm 2020 chiếm 36,4% tổng lợi nhuận của doanh nghiệp toàn tỉnh.

+ Doanh nghiệp FDI năm 2010 chiếm 38,6%, năm 2015 giảm còn 3,4% và năm 2020 tăng lên 50,7%, chủ yếu do ngành khai khoáng và sản xuất Alumin sau nhiều năm có kết quả kinh doanh lỗ, đã bắt đầu có lãi trong 2 năm 2019-2020.

Nhìn chung, so sánh giữa lợi nhuận trước thuế với vốn đầu tư và tổng doanh thu cho thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhất là doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng cho hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và ổn định qua các năm hơn so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cả hai loại hình này có vốn đầu tư lớn, không ít năm kinh doanh lỗ, nhất là lĩnh vực khai khoáng và chế biến Allumin.

7. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

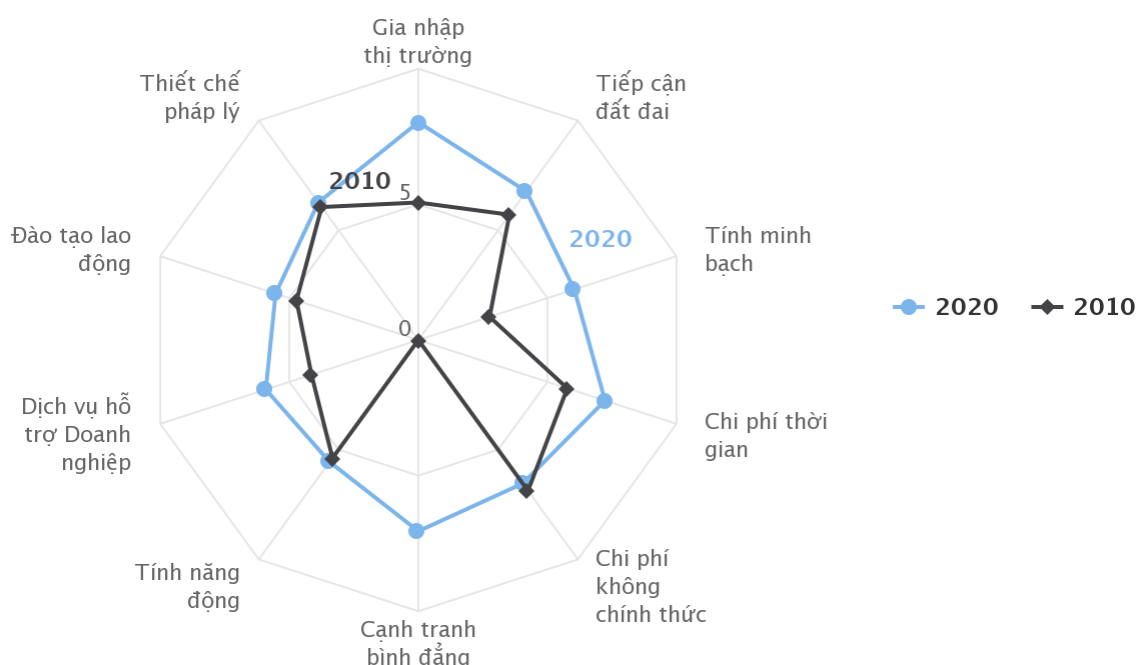
Trong 10 năm qua, tỉnh Đắk Nông đã triển khai nhiều hoạt động ngắn hạn cũng như dài hạn nhằm cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhưng PCI của tỉnh vẫn chậm cải thiện, đến năm 2020 tuy số điểm PCI đạt được tăng lên, nhưng thứ hạng của tỉnh vẫn thuộc tốp cuối của nhóm các tỉnh trung bình trong cả nước, đồng thời cũng là tỉnh có số điểm và xếp hạng thấp nhất các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

Bảng 3.21: Xếp hạng PCI Đắk Nông giai đoạn 2011 – 2020

Năm	Điểm PCI	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng
2011	52,87	59	Trung bình
2012	53,91	48	Khá
2013	54,68	50	Tương đối thấp
2014	53,9	57	Tương đối thấp
2015	48,96	63	Thấp
2016	53,63	61	Tương đối thấp
2017	55,12	63	Rất thấp
2018	58,16	63	Tương đối thấp
2019	60,5	62	Tương đối thấp
2020	61,96	60	Trung bình

(Nguồn: pcvietnam.vn)

10 Chỉ số thành phần của PCI (1-100) – Đắk Nông



Highcharts.com

Đối với 10 chỉ số thành phần, so sánh kết quả năm 2020 với năm 2010 cho thấy có 04 chỉ số có sự thay đổi đáng kể là cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường, tính minh bạch và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; có 03 chỉ số thay đổi không nhiều là chi phí thời gian, đào tạo lao động và tiếp cận đất đai; còn lại 03 chỉ tiêu hầu như không có

sự thay đổi nhiều là tính năng động của lãnh đạo, chi phí không chính thức và thiết chế pháp lý. Hay nói cách khác tính kiểm soát, tuân thủ và chỉ dẫn đối với doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh tuy có những mặt tiến bộ nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế, chậm cải thiện và là nguyên nhân chính làm cho môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh trong thời gian qua không thuận lợi so với nhiều tỉnh trong cả nước nói chung và các tỉnh lân cận nói riêng, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế thấp, dẫn tới đầu tư kinh doanh sẽ dịch chuyển sang nơi khác, đặc biệt là thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh diễn ra chậm. Vì vậy, việc cải thiện PCI là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong giai đoạn tới trong cải cách chính, thể chế của tỉnh cũng trong chiến lược đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

8. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người của Tỉnh tăng từ 20,5 triệu đồng năm 2010 lên 40,7 triệu đồng năm 2015, tăng 1,99 lần so với năm 2010 và lên 47,5 triệu đồng năm 2020, chỉ tăng 1,17 lần so với năm 2015. GRDP bình quân đầu người của tỉnh cao hơn mức bình quân chung của vùng Tây Nguyên nhưng đang bị thu hẹp từ 1,08 lần năm 2010 xuống 0,89 lần năm 2020; và thấp hơn ngày càng nhiều so với mức bình quân chung của cả nước, từ 0,65 lần năm 2010 giảm xuống 0,58 lần năm 2020. Điều này chứng tỏ tăng trưởng GRDP của tỉnh có biểu hiện tụt hậu so với vùng và cả nước.

Bảng 3.22: GRDP bình quân đầu người và thu nhập bình quân đầu người

(ĐVT: Triệu đồng/người/năm)

Hạng mục	2010	2015	2020
1. GRDP bình quân đầu người			
- Cả nước	31,5	56,3	81,6
- Vùng Tây Nguyên	18,9	37,0	53,3
- Tỉnh Đắk Nông	20,5	40,7	47,5
2. Thu nhập bình quân đầu người			
- Cả nước	24,5	45,7	50,8
- Vùng Tây Nguyên	14,9	15,8	35,1
- Tỉnh Đắk Nông	12,2	22,8	35,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên năm 2010-2020)

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và ổn định từ 12,2 triệu đồng/năm năm 2010 lên 22,8 triệu đồng/người năm 2015, tăng 1,86 lần so với năm 2010 và lên 35,4 triệu đồng năm 2020, tăng gần 1,56 lần so với năm 2015, khoảng cách chênh lệch với cả nước và vùng dần được thu hẹp nhưng đến nay vẫn thấp hơn (từ gần 49,80% so với cả nước và 81,88% của vùng Tây Nguyên năm 2010, tăng lên 69,97% so với cả nước và 101% của vùng Tây Nguyên năm 2020).

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Ngành Công nghiệp - Xây dựng

1.1. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

1.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

a. Giá trị sản xuất (GO)

Theo giá so sánh 2010, giá trị sản xuất của ngành đạt 6.795,4 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong cả giai đoạn 2011-2020 là 12,19%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 11,39%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng cao hơn, đạt 13,01%/năm.

Bảng 3.23: Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ngành công nghiệp

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Hạng mục	2010	2015	2020	TBQ 2011-2020 (%/năm)
Giá trị sản xuất các ngành (GO)	2.150	3.687	6.795	12,19
Khai khoáng	120	182	109	-0,94
Chế biến, chế tạo	1.950	2.855	5.473	10,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	66	599	1.169	33,21
Cung cấp nước, xử lý rác thải....	14	52	45	12,24

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông)

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất (GO) ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông năm 2020 ước đạt 10.503,3 tỷ đồng, chiếm khoảng 19% trong tổng GO của tỉnh, tăng gấp 5 lần so với năm 2010.

Công nghiệp chế biến chế tạo giữ vai trò chủ đạo và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm khoảng 75% tổng giá trị sản xuất của ngành, tiếp đó là ngành công nghiệp Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm khoảng 19,5% và ngành công nghiệp khai khoáng chiếm 3,5%, các ngành công nghiệp còn lại có giá trị sản xuất khá thấp.

b. Giá trị gia tăng (VA)

Giá trị gia tăng (VA) theo giá so sánh 2010 của ngành công nghiệp đến năm 2020 đạt hơn 1.987 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong cả giai đoạn 2011-2020 đạt 15,20%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GO (12,19%), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt ở mức rất cao 18,81%, giai đoạn 2016-2020 mức tăng trưởng chậm lại tuy nhiên vẫn ở mức khá cao với 11,69%. VA của ngành công nghiệp luôn tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng của GO trong các giai đoạn, cho thấy sản xuất công nghiệp của tỉnh mặc dù có mức tăng trưởng còn thấp, nhưng đã từng bước phát triển theo chiều sâu.

c. Hiệu quả sản xuất công nghiệp (VA/GO)

Kết quả tính toán cho thấy, ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông hiện có chỉ số VA/GO ở mức 29,2%, chỉ số VA/GO bình quân trong giai đoạn 2011-2020 ở ngành công nghiệp là 32,4%. Xét trong từng ngành công nghiệp, chỉ số VA/GO hầu hết cũng đều thấp, cho thấy ngành công nghiệp nói chung vẫn đang trong xu hướng mở rộng sản xuất, sản xuất chưa đi vào chiều sâu.

Bảng 3.24: Chỉ số VA/GO của ngành công nghiệp

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	BQ 2016- 2020
Toàn ngành Công nghiệp	22,5	31,0	29,2	2,68
1. Khai khoáng	48,1	48,1	48,0	-0,02
2. Chế biến, chế tạo	18,3	17,4	16,1	-1,27

Chỉ tiêu		2010	2015	2020	BQ 2016- 2020
3.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	87,3	87,3	87,3	0,00
4.	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải	71,4	69,9	72,1	0,09

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, 2021

Trong ngành công nghiệp, hiện chỉ số VA/GO cao nhất nằm ở các ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng (87,3%), Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải (72,1%), Khai khoáng (48,0%),... Đây là những ngành đòi hỏi sử dụng công nghệ hiện đại nên đã từng bước mang lại giá trị gia tăng cao và đang phát triển mạnh trên địa bàn tỉnh.

Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp nhưng chỉ số VA/GO của ngành hiện ở mức khá thấp, chỉ đạt 16,1%. Điều này cho thấy, hoạt động sản xuất của ngành chưa phát huy được hiệu quả dựa trên tiềm năng sẵn có, sản xuất vẫn dựa trên nền tảng lao động thủ công, chưa nâng cao năng lực công nghệ để phát triển đi vào chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành.

1.1.2 Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp thế mạnh

1.1.2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản

Công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh vừa là ngành thế mạnh, vừa là ngành đa dạng và phong phú về chủng loại sản phẩm, trong đó các ngành được tỉnh xác định là ngành chủ lực và tập trung phát triển trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2020 và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

a. Công nghiệp chế biến cà phê

Thời kỳ 2011-2020, ngành công nghiệp chế biến cà phê của tỉnh đã phát triển cả về số cơ sở sản xuất, sản lượng và chất lượng sản phẩm, kim ngạch xuất khẩu:

- Số lượng cơ sở chế biến hiện có 37 cơ sở, trong đó: Chế biến cà phê bột 7 cơ sở; chế biến cà phê tổng hợp 5 cơ sở và chế biến cà phê nhân 25 cơ sở.

- Sản lượng chế biến cà phê nhân tăng từ 120 ngàn tấn năm 2010, lên 230 ngàn tấn năm 2015 và lên 300 ngàn tấn năm 2020, đưa tỉ lệ sản lượng chế biến cà phê nhân so với sản lượng cà phê sản xuất trên địa bàn tỉnh tăng nhanh từ 66,78% năm 2011 lên 93,31% năm 2015 và dao động từ 88,72-94,82% trong giai đoạn 2016-2020.

Bảng 3.25: Sản phẩm, sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành CNCB cà phê

Hạng mục	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Sản lượng cà phê SX	1000 tấn	179,7	246,5	250,7	267,5	281,0	300,4	316,4
2. SPCB cà phê nhân	1000 tấn	120	230	240	240	250	270	300
Tỉ lệ so với SLSX	%	66,78	93,31	95,73	89,72	88,97	89,88	94,82
3. Sản phẩm cà phê bột	Tấn	550	1.000	1.100	1.210	1.405	1.500	1.700
4. Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	169	310	196	248	199	278	340

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

- Chất lượng, bên cạnh chú trọng mở rộng công suất chế biến cà phê nhân, vài năm trở lại đây, để đáp ứng nhu cầu của thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các dây chuyền chế biến sâu các sản phẩm cà phê như cà phê bột, cà phê hòa tan,... với chủng loại đa dạng và chất lượng cao như cà phê sạch, cà phê đặc sản nguyên chất có thương hiệu, uy tín

trên thị trường như Cà phê Dano, Cà phê Enjoy, Cà phê Đắk Đam (HTX Nông nghiệp Công Bằng Thuận An), vừa mang lại giá trị gia tăng tương đối cao, vừa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, góp phần ngày càng khẳng định thương hiệu cà phê Đắk Nông trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, số lượng sản phẩm cà phê chế biến sâu của tỉnh còn chiếm tỷ trọng thấp và tăng chậm từ 550 tấn năm 2011, lên 1.000 tấn năm 2015 và lên 1.700 tấn năm 2020, chỉ chiếm khoảng 2-3% so với sản lượng cà phê chế biến nhân.

- Giá trị xuất khẩu cà phê của tỉnh tăng nhanh từ 169 triệu USD năm 2011 lên 310 triệu USD năm 2015, sau đó không ổn định và dao động từ 196-340 triệu USD trong giai đoạn 2016-2020. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu cà phê của tỉnh năm 2020 (năm cao nhất) chiếm hơn 29% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, chiếm vị trí chủ đạo trong xuất khẩu và góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hiện tại cũng như lâu dài, ngành chế biến cà phê vẫn được xác định là ngành chủ lực của tỉnh. Để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh, các cơ sở chế biến cà phê cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa đổi mới công nghệ theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp với chế biến sâu, trong đó đặc biệt chú trọng các sản phẩm đặc sản gắn với thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng của Đắk Nông.

b. Công nghiệp chế biến cao su

Mặc dù, thị trường cao su trong gần như cả thời kỳ 2011-2020 gặp khó khăn, có những lúc giá cao su xuất khẩu xuống thấp hơn giá thành sản xuất, nhưng ngành công nghiệp chế biến cao su trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được sản xuất, nhờ vào hợp lý hóa chi phí sản xuất và giữ vùng nguyên liệu ổn định (24.235 ha). Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 06 đơn vị chế biến mủ cao su với tổng công suất chế biến 42.000 tấn/năm, đảm bảo chế biến hết sản lượng mủ cao su sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở chế biến cao su này đang sản xuất các sản phẩm dưới dạng nguyên liệu sơ chế (SVR, RSS, ICD,...), các chế biến sâu các sản phẩm từ mủ cao su chiếm tỷ trọng rất thấp, dẫn tới giá trị sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cao su khá hạn chế.

c. Công nghiệp chế biến điều

Công nghiệp chế biến điều cả nước nói chung, tập trung chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và của tỉnh Đắk Nông nói riêng phát triển khá mạnh trong những năm trước 2010, với 06 cơ sở có công suất chế biến từ 1.000 - 3.000 tấn/năm, đóng góp đáng kể cho xuất khẩu và giải quyết việc làm tại địa phương. Tuy nhiên, những năm gần đây, do hiệu quả cạnh tranh của cây điều thấp hơn nhiều cây trồng khác, nhất là vào thời điểm cao su xuất khẩu được giá và xuất khẩu rau quả gần đây thuận lợi, diện tích trồng điều của tỉnh bị thu hẹp, còn lại chủ yếu trên đất xấu và bị già cỗi, sản lượng điều của tỉnh giảm, chỉ đáp ứng được khoảng 50-60% nhu cầu nguyên liệu của các cơ sở chế biến. Phần nguyên liệu còn lại phải nhập khẩu, chủ yếu từ Campuchia và Châu Phi. Để có thể sản xuất duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất, các cơ sở chế biến điều hiện có trên địa bàn tỉnh đã chủ động liên kết với nông dân xây dựng vùng nguyên liệu, đồng thời đầu tư thêm máy móc, công nghệ chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm. Nhờ đó, giá trị xuất khẩu điều nhân của tỉnh năm 2020 đạt 450 triệu USD, chiếm gần 38,5% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, lớn nhất trong các ngành công nghiệp chế biến.

d. Công nghiệp chế biến hồ tiêu

Hồ tiêu là cây công nghiệp có diện tích tăng nhanh trong những năm gần đây, vươn lên hàng thứ 2 trong các cây công nghiệp lâu năm của tỉnh, chỉ sau cây cà phê,

với diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 34.321 ha và sản lượng đạt 48.604 tấn, kéo theo số cơ sở chế biến hồ tiêu của tỉnh tăng nhanh, đến nay có 10 cơ sở, với tổng công suất chế biến khoảng 26.000 tấn/năm.

Bảng 3.26: Sản lượng và giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến hồ tiêu

	Đơn vị	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sản lượng hồ tiêu	Tấn	13.138	22.207	34.093	38.302	42.227	44.750	-
Giá trị xuất khẩu	Tr.USD	86	185	132	99,8	22	16	79

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020)

Giá trị kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu tăng nhanh từ 86 triệu USD năm 2011, lên 185 triệu USD năm 2015, sau đó do sản lượng tiêu cả nước nói chung tăng nhanh, mà các tỉnh Tây Nguyên là thủ phủ và giá tiêu xuất khẩu giảm dần, dẫn tới giá trị kim ngạch xuất khẩu tiêu của tỉnh cũng giảm dần theo, thấp nhất là năm 2019 chỉ đạt 16 triệu USD, bước sang năm 2020 giá tiêu có chiều hướng phục hồi và kim ngạch xuất khẩu tăng lên 79 triệu USD. Để duy trì và nâng cao hiệu quả ngành chế biến hồ tiêu, các cơ sở chế biến tiêu trên địa bàn tỉnh đã từng bước đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp với đầu tư chế biến chế biến sâu và tăng cường tìm kiếm, mở rộng thị trường.

d. Công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ

Ngành công nghiệp chế biến gỗ trong giai đoạn 2011-2020 có sự bứt phá mạnh mẽ, đến nay trên địa bàn tỉnh có 02 nhà máy sản xuất ván MDF xuất khẩu, với tổng công suất khoảng 120.000m³/năm và 64 cơ sở chế biến gỗ, tăng gần gấp đôi so với năm 2015. Cơ cấu sản phẩm ngành chế biến gỗ có sự thay đổi đáng kể, sản phẩm gỗ xẻ giảm nhanh chóng (từ 4.800 m³ năm 2016 xuống còn 200 m³ năm 2020) và sản phẩm đồ gỗ qua chế biến tăng sản phẩm, riêng ván ép năm 2019 đạt 70.776 m³.

e. Các ngành chế biến nông, lâm sản khác

Ngoài các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chủ lực nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có một số ngành chế biến nông, lâm sản khác như: Chế biến sắn 04 cơ sở, với công suất 50.000 tấn tinh bột/năm và 150.000 lít cồn/ngày; chế biến rau quả 01 cơ sở, với công suất 4.500 tấn sản phẩm các loại hoa quả và nước ép trái cây/năm; chế biến chè 02 cơ sở, với công suất 180 tấn sản phẩm/năm; chế biến bông 01 cơ sở, với công suất 15.000 tấn bông/năm, những chỉ hoạt động cầm chừng do không đủ nguyên liệu (10% công suất); chế biến dầu lạc 02 cơ sở, với tổng công suất 8.000 tấn nguyên liệu/năm; 76 cơ sở và điểm giết mổ gia súc gia cầm, một số cơ sở sơ chế biến khoai lang, với các công đoạn như phân loại, sơ chế và đóng thùng. Các cơ sở này đã và đang đóng góp tích cực trong việc chế biến, tiêu thụ nguồn nguyên liệu nông sản trên địa bàn tỉnh.

1.1.2.2. Công nghiệp khai thác khoáng sản

a. Công nghiệp khai thác đá, cát

Công nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là khai thác đá, cát, với 23 doanh nghiệp và 3 cơ sở sản xuất. Năm 2020, sản lượng khai thác đá đạt 1.109 ngàn m³ và sản lượng khai thác cát đạt 131 ngàn m³, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nguyên vật liệu quan trọng phục vụ cho xây dựng trên địa bàn tỉnh và các địa phương khác, đồng thời còn phục vụ cho xuất khẩu như: Đá bazan cột khối, đá granit ốp lát, đá bazan bột làm phụ gia xi măng,..

Tiềm năng phát triển công nghiệp khai thác đá, cát trên địa bàn tỉnh còn rất lớn, đặc biệt là khai thác và chế biến một số đá quý. tuy nhiên, đi đôi với khai thác phát triển sản xuất, cần đặc biệt chú ý bảo vệ môi trường sinh thái, phục hồi cảnh quan sau khai thác.

b. Công nghiệp khai thác quặng bô xít

Trữ lượng và tài nguyên bô xít của tỉnh dự báo trên 3,4 tỷ tấn quặng nguyên khai, chiếm 2/3 tổng trữ lượng và tài nguyên quặng bô xít của cả nước. Tính đến nay, công tác tổ chức điều tra, thăm dò, đánh giá trữ lượng và tài nguyên quặng bô xít trên địa bàn tỉnh cơ bản thực hiện xong, với tổng số 9 khu vực mỏ, trên diện tích hơn 1.605 km². Tổng trữ lượng và tài nguyên xác định đã được thăm dò, đánh giá là gần 993 triệu tấn quặng tinh. Giai đoạn 2010 - 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác khoáng sản bô xít tại Khu vực mỏ bô xít Nhân Cơ. Đến tháng 6/2020, diện tích khai thác tính hơn 234 ha; tổng sản lượng quặng nguyên khai đã khai thác khoảng 13,78 triệu tấn.

c. Công nghiệp sản xuất alumin

Các sản phẩm alumin hiện đang mang lại giá trị sản xuất rất lớn cho ngành sản xuất kim loại với khối lượng sản phẩm bắt đầu tăng mạnh từ năm 2017 khi dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ đi vào hoạt động. Năm 2018, sản lượng sản xuất alumin đạt 650.000 tấn và đến năm 2020 là 715.268 tấn, đạt 110% công suất thiết kế. Đến nay, nhà máy Alumin Nhân Cơ không chỉ làm chủ được công nghệ, mà còn chủ động nghiên cứu các giải pháp cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa dây chuyền sản xuất, nâng cao sản lượng sản xuất. Sản phẩm alumin được xuất khẩu chủ yếu đến các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Các tiểu vương quốc Arab Thống nhất, Thụy Sĩ.

1.1.2.3. Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước, khí đốt

Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện của tỉnh hiện khá phát triển với 14 nhà máy thủy điện đang hoạt động có tổng công suất 349,11 MW và 02 nhà máy điện mặt trời có tổng công suất 106,4 MWp đang vận hành cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia. Sản phẩm điện thương phẩm năm 2020 đạt 524 triệu Kwh, sản phẩm điện sản xuất cả năm đạt 1.599 triệu Kwh. Có 1.632 hệ thống điện mặt trời mái nhà, với công suất 377 MW đã được đấu nối lưới điện.

Bảng 3.27: Doanh nghiệp, sản phẩm ngành CNSX, phân phối điện, nước, khí đốt

Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số DN sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	Doanh nghiệp	-	-	7	5	5	6	-
Số cơ sở cá thể	Cơ sở	-	-	8	13	13	13	-
SP điện thương phẩm	Tr.Kwh	210	352	418	475	474	523	524
SP điện SX	Tr.Kwh	105	1081	1.182	1.400	1.520	1.580	1.599
SP nước thành phẩm	1000 m ³	1.241	1.946	2.872	2.941	3.181	3.487	3.725

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2011-2020 và tổng hợp của nhóm nghiên cứu)

Công nghiệp sản xuất nước cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của trên địa bàn tỉnh tăng kể từ 1.241 ngàn m³ năm 2010 lên 3.725 m³ năm 2020, tăng hơn 3 lần so với năm 2010.

1.1.2.4. Công nghiệp hóa chất

Ngành công nghiệp hóa chất của tỉnh hiện nay chủ yếu là sản xuất các sản phẩm còn béo dùm trong công nghiệp và sản phẩm khí cacbonic công nghiệp, với kết quả sản xuất đạt được trong thời kỳ 2011-2020 như sau:

Bảng 3.28: Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất

Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
SP còn béo CN	1000 lít	28.123	5.084	8.415	13.120	12.000	2.244	10.000

Hạng mục	Đơn vị	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
SP khí cachonic công nghệ	Tấn	6.039	2.271	3.240	5.652	4.923	5.124	44.800

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông, 2010-2020)

Ngành công nghiệp sản xuất còn béo luôn phải đối mặt với khó khăn do làm ảnh hưởng đến môi trường nên có thời điểm dừng hoạt động. Từ ảnh hưởng của ngành sản xuất còn dẫn đến ảnh hưởng kết quả hoạt động của ngành sản xuất CO₂.

1.1.3. Khu, cụm công nghiệp

a. Khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 khu công nghiệp. Trong đó, ở phía Bắc có 01 khu là KCN Tâm Thắng, tại huyện Cư Jú, có quy mô diện tích 179,19 ha và đang hoạt động, đã thu hút được 42 dự án, tỉ lệ lấp đầy diện tích đạt 94,46%, giải quyết việc làm cho lao động; ở phía Nam có 02 khu là KCN Nhân Cơ có quy mô diện tích 148 ha, đang được đầu tư xây dựng cơ bản tại huyện Đắk R'Lấp; KCN Nhân Cơ 2 có quy mô diện tích 400 ha, hiện chưa có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng.

b. Các cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng 04 cụm công nghiệp, phân bố trên địa bàn các huyện như sau:

- Cụm công nghiệp Thuận An (52,2ha) tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil. Hiện tại đã thu hút được 17 dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; với diện tích thuê đất là 16,29 ha; số vốn đăng ký đầu tư khoảng 300,4 tỷ đồng; giải quyết được việc làm cho khoảng 200 lao động; và tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp giai đoạn I đạt được là 93,7%.

- Cụm công nghiệp BMC (37,41ha) thuộc xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long. Đến nay, chủ đầu tư đã hoàn thành một số hạng mục như: San lấp mặt bằng, kè mái xung quanh, đường giao thông nội bộ, nhà điều hành, nhà nghỉ cho cán bộ quản lý và nhà ăn, với tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 61,3 tỷ đồng; còn một số hạng mục công trình chưa triển khai thực hiện như: Xử lý nước thải, đường dây trung áp và trạm biến áp.

- Cụm công nghiệp Quảng Tâm (35 ha) tại huyện Tuy Đức và Cụm công nghiệp Krông Nô (25 ha) tại huyện Krông Nô chưa đầu tư cơ sở hạ tầng.

Như vậy, cho tới nay mới chỉ có 01 cụm công nghiệp đi vào hoạt động giai đoạn I khá hiệu quả, còn lại 03 khu đang trong quá trình xây dựng, với tiến độ khá chậm, chủ yếu do hạn chế vốn đầu tư và khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng

1.1.4. Đánh giá chung

1.1.4.1. Những mặt đạt được

- Ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011 - 2020 có mức tăng trưởng khá cao, bình quân năm đạt trên 12,2% và tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực, trong đó các ngành, các sản phẩm chủ lực có tiềm năng và lợi thế của tỉnh như chế biến nông lâm sản, khai khoáng, sản xuất và phân phối điện có mức tăng trưởng cao hơn, bước đầu tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế tỉnh ổn định và cao hơn.

- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành công nghiệp của tỉnh chuyển dịch theo hướng, tỉ trọng công nghiệp chế biến có xu hướng giảm và tỉ trọng các ngành công nghiệp còn lại có xu hướng tăng, nhất là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và công nghiệp khai khoáng, nổi bật là công nghiệp khai thác bô xít.

- Để thích ứng với thị trường, tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hầu hết các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông lâm

sản lớn đã tích cực đầu tư, nâng cấp máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Hạ tầng phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp từng bước được cải thiện, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư, các khu và cụm công nghiệp đã hình thành bước đầu phát huy hiệu quả, số lượng doanh nghiệp và lao động thu hút vào khu cụm, công nghiệp tăng.

- Khuyến khích được mọi thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bước đầu đã thu hút được một số doanh nghiệp công nghiệp lớn, công nghiệp vừa và nhỏ có bước phát triển ổn định qua các năm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

1.1.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Những tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh không ổn định qua các năm, trong đó các ngành, các lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế như công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai khoáng, sản xuất và phân phối điện có mức tăng trưởng còn chưa cao.

- Cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp cải thiện chậm, tỉ trọng công nghiệp chế biến nông lâm nghiệp còn cao, tỉ trọng công nghiệp chế tạo không đáng kể và tỉ trọng các ngành khác, nhất là công nghiệp khai thác đá, cát tăng không đáng kể, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế vốn có của tỉnh.

- Số doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng chậm, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trình độ công nghệ còn lạc hậu và chậm đổi mới, mức độ đa dạng hóa và phát triển sản phẩm chế biến sâu chưa cao, công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp mới hầu như chưa phát triển.

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là sản phẩm thô, chất lượng sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường yếu, nhất là thị trường xuất khẩu, năng suất và thu nhập của lao động còn thấp.

b. Nguyên nhân

- Do xuất phát điểm của nền kinh tế nói chung và của ngành công nghiệp nói riêng thấp, nguồn nội lực trên địa bàn tỉnh hạn chế, đặc biệt là khả năng huy động vốn đầu tư thấp, kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong thập niên qua có nhiều biến động theo chiều hướng xấu, giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh giảm sâu và kéo dài, điển hình là giá xuất khẩu cao su và hồ tiêu, trong khi hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu, nhất là các sản phẩm chế biến nông lâm sản và bột. Xít.

- Phần lớn doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khả năng vốn và trình độ quản lý của doanh nghiệp hạn chế, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu còn dưới dạng thô, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu yếu. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến nông lâm sản chưa quan tâm đúng mức đến

xây dựng vùng nguyên liệu, liên kết sản xuất với nông dân còn lỏng lẻo và kém hiệu quả, dẫn đến thiếu nguyên liệu, một số doanh nghiệp phải hoạt động cầm chừng (cồn sinh học, cacbonic), thậm chí phải ngưng sản xuất (mía đường, bông vải).

- Cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển doanh nghiệp công nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ còn nhiều bất cập, chậm điều chỉnh và chưa đề xuất được nhiều chính sách đột phá, đặc thù của một tỉnh mới chia tách, còn nhiều mặt hạn chế. Đầu tư phát triển các khu cụm công nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là khâu giải phóng mặt bằng và kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng.

1.2. Xây dựng

2. Ngành thương mại - dịch vụ

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu

Ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn cơ bản là các hoạt động buôn bán hàng hóa và dịch vụ với tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 6,52%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,88%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%/năm, một phần do ảnh hưởng của dịch Covid-2019.

Bảng 3.29: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP thương mại – dịch vụ

Năm	GRDP TM-DV (giá hh)	Cơ cấu (%)					
		Bán buôn-bán lẻ	Vận tải kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Tài chính, NH, BH, BDS	dịch vụ khác
2010	4.053	21,7	4,4	4,7	15,6	19,1	34,5
2011	5.099	24,4	4,1	5,3	13	19	34,3
2012	6.031	27,3	4,1	5,1	11,7	18,2	33,6
2013	6.898	27,7	3,9	5,1	11,1	17,5	34,6
2014	7.734	28,8	3,8	5,1	10,6	17	34,7
2015	8.536	30,1	3,5	5	10,4	16,1	35
2016	9.260	29,9	3,6	4,9	10,3	15,6	35,8
2017	10.124	29,1	3,4	4,9	10,1	15,5	37
2018	11.086	28,7	3,6	4,9	9,9	14,9	38,1
2019	12.098	28,9	3,5	5	9,7	14,4	38,4
2020	12.782	29,4	3,5	4,5	9,2	14,2	39,2
Tốc độ tăng trưởng (%)							
2011-2020	6,52	7,67	5,95	6,11	6,39	5,11	6,7
2011-2015	6,88	8,03	4,36	7,68	6,47	4,74	7,64
2016-2020	6,17	7,31	7,57	4,57	6,31	5,47	5,76

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020)

Cơ cấu các hoạt động thương mại và dịch vụ chuyển dịch chậm, trong đó hoạt động bán buôn và bán lẻ chiếm tỉ trọng lớn và tăng dần từ 21,7% năm 2010, lên 30,1% năm 2015 và giảm còn 29,4% năm 2020. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản chiếm tỷ trọng cao trong giá trị GRDP của hoạt động thương mại – dịch vụ; bên cạnh đó tỷ trọng của ngành thông tin và truyền thông cũng chiếm tỷ trọng cao nhưng các lĩnh vực này đều giảm tỷ trọng trong giai đoạn 2011-2020. Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỉ trọng giảm dần từ 4,7% năm 2010, xuống còn 4,5% vào năm 2020.

Nhằm quảng bá mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh trong và ngoài tỉnh cũng như ở nước ngoài, những năm gần đây tỉnh đã đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ, triển lãm. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh hiện chưa có trung tâm tổ chức hội chợ triển lãm, các hoạt động này thường phải tổ chức ngoài trời, điều này làm giảm tính chuyên nghiệp, sự chủ động trong việc thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa

2.2. Kết quả hoạt động các ngành, lĩnh vực

a. Thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành trên địa bàn tỉnh tăng nhanh từ 4.217 tỷ đồng năm 2010, lên 8.917 tỷ đồng năm 2015, gấp 2,1 lần so với năm 2010 và lên 12.236 tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với năm 2015. Trong đó, cơ cấu phân theo mặt hàng nhóm hàng cho thấy có sự chuyển dịch như sau: Nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn thứ nhì năm 2010 (27,51%), sau nhóm xăng dầu, nhiên liệu khác, vươn lên cao nhất năm 2020 (34,08%); nhóm xăng dầu và nhiên liệu khác chiếm tỉ trọng thứ nhất năm 2010 (28,435), sau hàng lương thực thực phẩm, tụt xuống hàng thứ hai năm 2020 (28,84%); nhóm đồ dùng, dụng cụ và trang thiết bị gia đình chiếm tỉ trọng vị trí thứ 4 năm 2010 (9,51%) và tụt xuống vị trí thứ tư năm 2020 (9,22%); nhóm hàng ô tô con từ 12 chỗ trở xuống và phương tiện đi lại chiếm tỉ trọng vị trí thứ 3 năm 2010 (13,99%) và tụt xuống vị trí thứ tư năm 2020 (9,21%); nhóm gỗ và vật liệu xây dựng chiếm tỉ trọng vị trí thứ 6 và giảm từ 9,25% năm 2010, xuống còn 8,53% năm 2020; nhóm hàng may mặc chiếm tỉ trọng vị trí thứ 7 và giảm từ 4,13% năm 2010, tăng lên 5,79% năm 2020; các nhóm hàng hóa còn lại, bao gồm: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ và các nhóm hàng khác tỉ trọng 7,19% năm 2010, tăng lên 12,15% năm 2020.

Bảng 3.30: Tổng mức bán lẻ hàng hóa phân theo loại hình kinh tế và nhóm hàng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			Cơ cấu (%)		
		2010	2015	2020	2010	2015	2020
I	Phân theo loại hình kinh tế	4.217	8.917	12.236	100,00	100,00	100,00
1	Nhà nước	437	920	847	10,36	10,32	10,25
2	Ngoài nhà nước	3.780	7.997	11.389	89,64	89,68	89,75
	Tập thể	4	19		0,09	0,21	0,17
	Tư nhân	2.523	3.108	3.675	59,83	34,85	36,70
	Cá thể	1.253	4.870	7.714	29,71	54,61	52,88
3	KV có vốn ĐT nước ngoài						
2	Phân theo nhóm hàng	4.217	8.917	12.236	100,00	100,00	100,00
1	Lương thực, thực phẩm	1.160	2.799	4.013	27,51	31,39	34,08
2	Hàng may mặc	174	491	761	4,13	5,51	5,79
3	Đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình	401	729	1.081	9,51	8,18	9,22
4	Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	34	44	302	0,81	0,49	0,53
5	Gỗ và vật liệu xây dựng	390	726	1.073	9,25	8,14	8,53
6	Ô tô ≤12 chỗ và phương tiện đi lại	590	641	917	13,99	7,19	9,21
7	Xăng dầu các loại, nhiên liệu khác	1.199	2.572	2.908	28,43	28,84	21,02
8	Sửa chữa ô tô, xe máy	147	167	215	3,49	1,87	2,25
9	Hàng hoá khác	122	748	965	2,89	8,39	9,36

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020)

Từ những phân tích nêu trên, có thể khẳng định là phần lớn hàng hóa bán lẻ trên thị trường nội địa tỉnh chủ yếu là những mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống được cung cấp phần lớn qua các chợ truyền thống 46 chợ, gồm: 1 chợ hạng 1, 4 chợ hạng 2 và 35 chợ hạng 3, 6 chợ tự phát. Về siêu thị, trung tâm thương mại, trên địa bàn tỉnh hiện có 02 siêu thị hạng III tại thành phố Gia Nghĩa và 01 trung tâm thương mại; ngoài ra, có 01 khu phức hợp và dịch vụ tại huyện Cư Jút.

b. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 – 2015 là 17,8%/năm và giai đoạn 2016 – 2020 đạt 18,39%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kim ngạch xuất khẩu bị sụt giảm đôi chút. Tuy nhiên, với bối cảnh đại dịch Covid, đạt được mức kim ngạch như trên là sự nỗ lực lớn.

Bảng 3.31: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Năm	ĐVT	2010	2015	2016	2020	BQGD 2011 - 2015	BQGD 2016 - 2020
1. Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	250	567	655	920	17,80	18,39
2. Giá trị hàng hóa XK trên địa bàn	Triệu USD	250	567	655	920	17,80	18,39
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản					250		
Hàng CN nhẹ và tiêu thụ công nghiệp		17,19	0	0	-		
Hàng nông sản		214,88	558,16	631,47	620	21,04	6,31
Hàng lâm sản		-	0,28	0,84	-		
Hàng khác		18,08	9,03	22,82	50	(12,96)	97,72

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020, Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 là 11,72%/năm. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu (chiếm trên 90%), ngoài ra tỉnh cũng nhập máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Về cơ bản nhập khẩu đã phục vụ tốt cho nhu cầu đầu tư máy móc, thiết bị phụ tùng, linh kiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ đầu tư và sản xuất. Qua đó, cũng góp phần nâng cao năng lực sản xuất của ngành, phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

Bảng 3.32: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Năm	ĐVT	2010	2015	2020	BQGD 2011 - 2015	BQGD 2016 - 2020
1. Kim ngạch NK trên địa bàn	Triệu USD	15	203	320	69,15	11,72
2. Giá trị hàng hóa NK trên địa bàn	Triệu USD	15	203	320	69,15	11,72
Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		0,01	1,10	0,5	156,02	79,23
Nguyên, vật liệu		14,64	201,75	319,5		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020, Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2020.

Tỷ lệ xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trong giai đoạn 2010 – 2020 có xu hướng tăng qua các năm, đặc biệt những năm gần đây. Năm 2010 tỷ lệ xuất nhập trên GRDP là 45,59% nhưng đến năm 2019 là 117,21% và năm 2020 là 91,67%. Năm 2020 tỷ lệ này có sụt giảm đôi chút do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kim ngạch xuất nhập khẩu bị sụt giảm. Tuy nhiên, nhìn chung tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GRDP của tỉnh có xu hướng tăng cao, điều này cho thấy rằng nền kinh tế của tỉnh có độ mở lớn. Với độ mở lớn như trên, nền kinh tế của tỉnh vừa khai thác được thế mạnh kinh tế của tỉnh, vừa tận dụng được thị trường thế giới. Tuy nhiên, do có độ mở lớn, các biến động thế giới cũng sẽ tác động đến nền kinh tế của tỉnh, điển hình là đại dịch Covid-19 vừa qua. Bên cạnh đó, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu so với xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm; năm 2010 tỷ lệ nhập khẩu so với xuất khẩu là 5,86% và đến năm 2020 là 34,76% và mặt hàng nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là nguyên nhiên vật liệu và máy móc thiết bị phụ tùng. Điều này cho thấy rằng nhu cầu đầu tư, sản xuất của tỉnh đang có xu hướng phát triển.

Tuy nhiên, độ mở nền kinh tế của tỉnh còn mang tính số lượng, chưa chú trọng tính chất lượng. Hàng xuất khẩu thô chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, công nghiệp chế biến chưa đủ mạnh nên giá trị gia tăng hàng xuất khẩu còn thấp.

Bảng 3.33: Cán cân xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2020

Cán cân/xuất nhập khẩu	2010	2015	2017	2018	2019	2020
Nhập khẩu/xuất khẩu (%)	5,86	35,75	16,03	26,65	28,34	34,78
Xuất nhập khẩu/GRDP (%)	45,59	70,83	103,93	124,20	117,21	91,67

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020, Báo cáo kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2020.

c. Du lịch – Lưu trú

(1). Tiềm năng du lịch

Hoạt động du lịch của tỉnh Đắk Nông có nhiều điều kiện để phát triển thông qua các đa dạng về các loại hình du lịch đang và có khả năng khai thác như: tiềm năng về du lịch tự nhiên (hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái hồ, thác nước, ..); du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông, vườn quốc gia Tà Đùng....tiềm năng về phát triển du lịch gắn với các di sản văn hóa, lễ hội văn hóa, các công trình kiến trúc văn hóa.

(2). Du khách

Trong những năm qua, tổng số lượt khách du lịch đến tỉnh Đắk Nông có gia tăng, từ 138.000 lượt người năm 2010 lên 385.000 lượt người năm 2019. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên lượt khách giảm còn 225.700 lượt. Trong đó, Tổng số lượt khách du lịch nội địa có xu hướng tăng từ 132.900 năm 2010 lên 376.500 năm 2019 và năm 2020 giảm còn 221.700. Tổng số lượt khách du lịch quốc tế có xu hướng tăng nhẹ từ 5100 lượt năm 2010 lên 5.415 năm 2015; 8.500 năm 2019 và giảm còn 4.000 năm 2020 do đại dịch Covid 19.

(3). Doanh thu du lịch

Tổng doanh thu du lịch có xu hướng tăng từ năm 2011 đến năm 2019, cụ thể tăng từ 17 tỷ đồng năm 2011 lên 41,5 tỷ đồng năm 2019, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên năm 2020 doanh thu du lịch chỉ đạt 22,5 tỷ đồng. Trong đó: doanh thu lưu trú chiếm khoảng 53% và doanh thu từ hoạt động ăn uống, giải trí, mua sắm và đi lại chiếm 47% trong năm 2020.

(4) Hạ tầng phục vụ du lịch

Năm 2020, toàn tỉnh có 250 cơ sở lưu trú du lịch với 3.450 phòng, trong đó có 28 khách sạn và 222 nhà nghỉ; có 1 khách sạn đạt công nhận 3 sao, 02 khách sạn đạt công nhận 2 sao. Có khoảng 30 nhà hàng phục vụ các món ẩm thực địa phương và các đặc sản vùng miền, có sức chứa từ 100-2.500 chỗ ngồi. Các cơ sở kinh doanh ăn uống ở Đắk Nông khá đa dạng, ngoài các nhà hàng có quy mô lớn, Đắk Nông còn có khá nhiều cơ sở kinh doanh ẩm thực đặc sản, ẩm thực vùng miền.

Hạ tầng giao thông đáp ứng việc đi lại trong tham qua các điểm du lịch chủ yếu tập trung là đường bộ (quốc lộ 14), các phương tiện khách như đường không và đường sắt chưa phát triển. Các phương tiện giao thông đường bộ cao cấp phục vụ cho khách du lịch hạn chế, hầu hết chỉ là các tuyến xe liên tỉnh hoặc xe chuyên chở phục vụ người dân địa phương.

d. Các dịch vụ khác

Các hoạt động dịch vụ hiện có trên địa bàn tỉnh khá đa dạng nhưng quy mô còn đang nhỏ, trong đó một số lĩnh vực được xác định là dịch vụ tiềm năng, gồm:

- Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Hiện trên địa bàn tỉnh có một số chi nhánh, phòng giao dịch của một số ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng nhân dân, về cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu vốn tín dụng cho phát triển kinh tế - xã hội, tổng dư nợ cho vay qua các năm tăng và tập trung chủ yếu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hiện nay số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng thương mại Đắk Nông còn khá thấp (41 CN/PGD), trong đó có 15 đơn vị thuộc nhóm ngân hàng cổ phần, 26 đơn vị thuộc nhóm ngân hàng nhà nước. Điều này cho thấy mức độ phân tán, dàn trải và trong một chừng mực, thể hiện mức độ mỏng manh trong cạnh tranh hoạt động ngân hàng. Ngoài ra mức huy động vốn tại chỗ luôn luôn không đủ để cho vay; Chẳng hạn, khả năng huy động vốn của Đắk Nông vào năm 2020 (8.924 tỷ đồng) chỉ đủ cho khoảng 36,70% cho cho vay nền kinh tế; Chênh lệch cần bù đắp phần lớn từ các chu chuyển vốn nội bộ trong hệ thống ngân hàng.

- Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics: Hệ thống bến bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và tập kết hàng hóa trên địa bàn tỉnh được tăng cường, cùng với hệ thống kho thương mại, nhiều nhất là kho phục vụ sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản, phân bón, thuốc thú y và bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh được tăng cường, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vận chuyển hành khách và lưu giữ, vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên, do trên địa bàn tỉnh chỉ có vận tải đường bộ, với phương tiện duy nhất là ô tô, xa cảng hàng không và cảng biển, dẫn tới chi phí logistic cao và mất nhiều thời gian, đặc biệt là đối với hàng hóa xuất nhập khẩu và vận chuyển hành khách.

Bên cạnh đó, các dịch vụ bưu chính, viễn thông, y tế và chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, văn hóa và thể thao, khoa học và công nghệ,.. ngoài công lập trên địa bàn tỉnh tuy bước đầu phát triển nhanh nhưng số lượng cơ sở còn ít, quy mô doanh thu hoạt động nhỏ.

2.3. Đánh giá chung

2.3.1. Những kết quả đạt được

- Hoạt động thương mại được mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống cũng như xuất khẩu hàng hóa, góp phần ổn định giá cả thị trường tăng cường, thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết việc làm, phân công lại lao động trong tỉnh.

- Hạ tầng thương mại, dịch vụ có những bước phát triển đáng kể, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân. Các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ phát triển đa dạng, xuất hiện nhiều phương thức tiên tiến, hiện đại theo hướng chuyên nghiệp (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) có xu hướng ngày càng tăng.

- Hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh, kết hợp quảng bá, giới thiệu văn hóa và du lịch của tỉnh được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu; mang lại hiệu quả rõ nét, đặc biệt là công tác xúc tiến tiêu thụ các mặt hàng nông lâm sản đã góp phần nâng cao giá trị gia tăng, thương hiệu của tỉnh trong nước và quốc tế.

2.3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Những tồn tại, hạn chế

- Ngành thương mại, dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng chưa cao và cơ cấu chuyển dịch còn chậm, chủ yếu dựa vào khai thác tiềm năng và lợi thế hiện có, chưa tạo được các hướng phát triển đột phá cho các sản phẩm chủ lực và các hoạt động mũi nhọn.

- Khối lượng hàng hóa lưu thông qua các loại hình kinh doanh hiện đại như TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi còn chiếm tỷ trọng nhỏ, thương mại điện tử hạn chế. Mối quan hệ giữa sản xuất, nhất là sản xuất nông, lâm nghiệp, với lưu thông phân phối chưa chặt chẽ, chưa gắn kết thương mại với sản xuất và dịch vụ.

- Số lượng doanh nghiệp, cơ sở hoạt động thương mại dịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng chậm; quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu; lĩnh vực ngành nghề kinh doanh và dịch vụ kém đa dạng, chất lượng còn nhiều hạn chế. Chưa thu hút được doanh nghiệp kinh doanh của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ du lịch.

- Hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển thương mại dịch vụ, nhất là mạng lưới chợ vẫn chủ yếu là chợ truyền thống, việc chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý còn chậm (loại III:40/46 chợ); trung tâm thương mại, siêu thị còn ít và quy mô nhỏ (loại III); hệ thống kho bãi phục vụ lưu trữ, vận chuyển chủ yếu quy mô vừa và nhỏ, công nghệ không cao và thiếu công trình phụ trợ, chi phí logistic lớn.

b. Nguyên nhân

- Tiềm năng thương mại, dịch vụ của tỉnh lớn nhưng sức mua và nguồn lực đầu tư tại chỗ hạn chế, cơ sở hạ tầng và đô thị chậm phát triển.

- Doanh nghiệp, cơ sở thương mại, dịch vụ chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, trình độ, năng lực hoạt động và trình độ quản lý hạn chế.

- Cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính còn những bất cập, chưa khuyến khích và thu hút được các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn đến đầu tư tại tỉnh.

3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

3.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2011-2020 đạt 3,54%, cao hơn mức tăng bình quân cả nước (2,83%). Tuy nhiên, giai đoạn 2011 - 2015 tăng trưởng thấp, bình quân năm chỉ đạt 2,55% và giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chủ trương cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, sản xuất toàn ngành khởi sắc và đạt mức tăng trưởng cao hơn là 5,04%, gấp hơn 2 lần

giai đoạn 2011-2015 và chất lượng tăng trưởng được cải thiện đáng kể, chỉ số GRDP/GTSX giảm nhanh từ 54,12% năm 2010 xuống 41,41% năm 2015, giảm 12,71% trong vòng 5 năm và giảm không đáng kể xuống 40,79% năm 2020, chỉ giảm 0,62% trong vòng 5 năm.

Tỉ trọng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nền kinh tế giảm từ 51,61% năm 2010 xuống còn 37,58% năm 2020, tuy cao hơn so với cả nước, nhưng tương đương với các tỉnh vùng Tây Nguyên. Song cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch khá chậm theo hướng trồng trọt chiếm tỷ lệ lớn và giảm chậm, ngược lại chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng không đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cơ cấu các ngành và các lĩnh vực trong khu vực nông nghiệp chuyển dịch chậm có thể xác định như sau:

- Ngành nông nghiệp, trước hết là lĩnh vực trồng trọt, vốn là lĩnh vực truyền thống có quy mô lớn, thời gian qua tuy giá cả của một số cây trồng có xu thế giảm sâu, nhưng nhờ tăng năng suất và tăng diện tích gieo trồng (một phần trên đất lâm nghiệp) kết hợp với chuyển đổi cơ cấu một số cây trồng hợp lý, dẫn tới tỷ trọng trồng trọt tiếp tục tăng và quy mô đã lớn càng lớn hơn; lĩnh vực chăn nuôi, trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn, thời gian qua đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, còn chăn nuôi đại gia súc, nhất là chăn nuôi bò thịt phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, dẫn tới tỉ trọng chăn nuôi tuy có tăng nhưng vẫn chiếm quy mô nhỏ; lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp, chủ yếu mới phát triển được các dịch vụ đầu vào, các dịch vụ đầu ra phát triển còn hạn chế, do công nghiệp chế biến, nhất là công nghiệp chế biến sâu và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh phát triển còn chậm, hiện nay chủ yếu bán sản phẩm thô, nên tỉ trọng tăng chậm và quy mô nhỏ.

- Ngành lâm nghiệp có diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn và không được khai thác do thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên; đồng thời nguồn lực đầu tư cho phát triển rừng trồng, chăm sóc hạn chế và không đều qua các năm; phần lớn rừng trồng là rừng nguyên liệu gỗ nhỏ, năng suất và giá trị khai thác không cao.

- Ngành thủy sản không phải là thế mạnh của tỉnh, phần lớn mặt nước là hồ thủy lợi và thủy điện, chỉ có thể nuôi theo phương thức nuôi sinh thái, diện tích mặt nước còn lại có thể nuôi trồng thủy sản có quy mô nhỏ và phân tán, dẫn tới người dân chưa chú trọng áp dụng các phương thức nuôi thâm canh cao.

3.2. Thực trạng phát triển các ngành hàng chủ lực

3.2.1. Trồng trọt

3.2.1.1. Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm dần từ 112,0 ngàn ha năm 2010 xuống 97,6 ngàn ha năm 2020, giảm 14,4 ngàn ha và kết quả sản xuất các sản phẩm chủ lực cấp địa phương (huyện, thành phố) và sản phẩm chủ lực tiềm năng cấp tỉnh như sau:

Bảng 3.34: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
I	Cây hàng năm	DT	ha	112.021	111.990	97.645	-31	-14.345	-14.376
1	Lúa cả năm	DT	ha	11.688	12.570	12.730	882	160	1.042
		NS	tấn/ha	5,35	5,81	6,05	0,46	0,24	0,70

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
		SL	tấn	62.532	73.080	77.050	10.548	3.970	14.518
1.1	Lúa Đông xuân	DT	ha	4.088	4.690	4.890	602	200	802
		NS	tấn/ha	5,92	6,17	6,31	0,25	0,14	0,39
		SL	tấn	24.184	28.920	30.860	4.736	1.940	6.676
1.3	Lúa mùa	DT	ha	7.600	7.880	7.840	280	-40	240
		NS	tấn/ha	5,05	5,60	5,89	0,56	0,29	0,84
		SL	tấn	38.348	44.160	46.180	5.812	2.020	7.832
2	Cây HN khác			100.333	99.420	84.915	-913	-14.505	-15.418
	Trong đó:								
	Ngô	DT	ha	39.972	51.000	47.960	11.028	-3.040	7.988
		NS	tấn/ha	6,20	6,36	6,44	0,16	0,08	0,24
		SL	tấn	247.832	324.350	308.960	76.518	-15.390	61.128
	Khoai lang	DT	ha	6.588	8.100	7.000	1.512	-1.100	412
		NS	tấn/ha	11,68	11,92	13,34	0,25	1,42	1,66
		SL	tấn	76.917	96.580	93.370	19.663	-3.210	16.453
	Sắn	DT	ha	14.658	18.420	8.170	3.762	-10.250	-6.488
		NS	tấn/ha	19,14	15,81	17,56	-3,33	1,76	-1,58
		SL	tấn	280.554	291.160	143.480	10.606	-	-
	Mía	DT	ha	405	378	85	-27	-293	-320
		NS	tấn/ha	69,34	72,11	59,40	2,78	-12,71	-9,94
		SL	tấn	28.081	27.259	5.049	-822	-22.210	-23.032
	Cây có hạt chứa dầu	DT	ha	23.250	9.368	6.684	-13.882	-2.684	-16.566
		NS	tấn/ha	2,07	1,81	2,47	-0,27	0,66	0,40
		SL	tấn	48.205	16.921	16.499	-31.284	-422	-31.706
	Rau, đậu các loại	DT	ha	13.313	11.256	12.535	-2.057	1.279	-778
		NS	tấn/ha	4,49	6,40	7,85	1,91	1,45	3,36
		SL	tấn	59.836	72.060	98.453	12.224	26.393	38.617

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2010-2020)

a. Nhóm sản phẩm chủ lực địa phương (6 sản phẩm)

- Cây lúa nước: Tuy diện tích gieo trồng không lớn, nhưng có vai trò quan trọng về đảm bảo ANLT và có quy mô sản xuất, năng suất và chất lượng tăng qua các năm. Năm 2020, diện tích đạt 12.570 ha, năng suất đạt 6,05 tấn/ha và sản lượng đạt 77.050 tấn, so với năm 2010, diện tích tăng 1,0 ngàn ha, năng suất tăng 0,70 tấn/ha và sản lượng 14.518 tấn. Vùng chuyên canh lúa tập trung ở 04 huyện, lớn nhất là huyện Krông Nô, kế đến là huyện Cư Jút, Đắk Mil và Đắk G'Long, trong đó đã xây dựng được 02 vùng lúa đặc sản.

- Cây ngô: Được khuyến khích phát triển để thay thế khối lượng lớn ngô VN phải nhập khẩu hàng năm làm nguyên liệu cho chế biến thức ăn chăn nuôi (năm 2020

là >10 triệu tấn). Tuy nhiên, sản xuất ngô cả nước nói chung và Đắk Nông nói riêng trong những năm gần đây giảm đáng kể, chủ yếu do hiệu quả cạnh tranh với cây trồng khác thấp và giá thành thường cao hơn giá ngô nhập khẩu. Năm 2020, diện tích gieo trồng đạt hơn 47,9 ngàn ha, tăng gần 8,0 ngàn ha so với năm 2010, nhưng giảm hơn 3,0 ngàn ha so với năm 2015; năng suất đạt 6,44 tấn/ha và sản lượng đạt 309,0 ngàn tấn, tăng 0,24 tấn/ha và 76,5 ngàn tấn so với năm 2010. Ngô được trồng ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, nhưng tập trung ở 03 huyện, nhiều nhất là huyện Krông Nô, kế đến là huyện Cư Jút, huyện Đắk Mill.

- Cây sắn: Được trồng phục vụ các nhà máy chế biến tinh bột, còn sinh học và cacbonic xây dựng trên địa bàn tỉnh và trước đây được xem là cây xóa đói giảm nghèo ở nhiều tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, vì thế diện tích trồng tăng nhanh lên 18,4 ngàn ha vào năm 2015 và giảm nhanh còn gần 8,2 ngàn ha vào năm 2020 (giảm 10,2 ngàn ha), chủ yếu do hiệu quả sản xuất thấp hơn các cây trồng khác. Năng suất năm 2020 đạt 17,56 tấn/ha, giảm 1,58 tấn/ha so với năm 2010 và là mức năng suất thấp do chủ yếu trồng trên đất xấu và dốc, thuộc vùng sâu, vùng xa hoặc trên đất trồng lâm nghiệp, ít được đầu tư thâm canh, đa phần hộ trồng là đồng bào dân tộc. Sản lượng năm 2020 đạt 143,5 ngàn tấn, giảm gần 137,1 ngàn tấn so với năm 2010 (xấp xỉ 50%), dẫn tới các nhà máy chế biến những năm gần đây luôn trong tình trạng thiếu nguyên liệu. Sắn được trồng ở tất cả các huyện và thành phố những năm trước đây, nhưng hiện nay chỉ còn trồng tập trung ở 02 huyện là Đắk G'Long và Krông Nô.

- Cây khoai lang: Bắt đầu trồng tập trung phục vụ xuất khẩu từ năm 2005, đến năm 2015 đạt 8,1 ngàn ha, tăng 1,5 ngàn ha so với 2010, nhưng đến năm 2020 giảm còn 7,0 ngàn ha, giảm 1,1 ngàn ha so với năm 2015, chủ yếu do thị trường không ổn định và phải cạnh tranh với nhiều địa phương khác. Năng suất tăng liên tục, đến năm 2020 đạt 13,34 tấn/ha, tăng 1,66 tấn/ha so với năm 2010. Sản lượng năm 2020 đạt 93,4 ngàn tấn, tăng 16,5 ngàn tấn so với năm 2010 và giảm 3,2 ngàn tấn so với năm 2015. Khoai lang được trồng ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, nhưng trồng tập trung thành vùng chuyên canh quy mô tương đối lớn tại các huyện: Tuy Đức, Đắk Song, Krông Nô và Đắk G'Long.

- Cây đậu tương: Được khuyến khích phát triển để thay thế khối lượng lớn đậu tương Việt Nam phải nhập khẩu hàng năm (năm 2020 là >2 triệu tấn đậu tương và >600 ngàn tấn khô dầu các loại). Hơn nữa, tỉnh có các vùng trồng đậu tương truyền thống nổi tiếng ở các huyện Cư Jút và Đắk Mil, nhưng diện tích đậu tương lại giảm mạnh từ 15,4 ngàn ha năm 2010, xuống còn 5,1 ngàn ha năm 2015 và 2,6 ngàn ha năm 2020. Năng suất giảm từ 2,01 tấn/ha năm 2010, xuống 1,67 tấn/ha năm 2015 và tăng lên 1,97 tấn/ha năm 2020. Sản lượng giảm liên tục từ 31,1 ngàn tấn năm 2010, xuống 8,5 ngàn tấn năm 2015 và 5,1 ngàn tấn năm 2020. Chủ yếu do năng suất thấp và giá thành cao hơn so với đậu tương nhập khẩu, sâu bệnh trên cây đậu tương rất cao, làm giảm năng suất và tăng chi phí. Về lâu dài, nếu không đưa năng suất đậu tương lên trên 3 tấn/ha, áp dụng cơ giới hóa các khâu và hạn chế sâu bệnh để giảm giá thành, thì đậu tương của cả nước nói chung, Đắk Nông nói riêng còn gặp khó khăn.

- Cây lạc: Diện tích trồng giảm từ 7,8 ngàn ha năm 2010, xuống 4,3 ngàn ha năm 2015 và 4,1 ngàn ha năm 2020. Năng suất giảm mạnh từ 2,20 tấn/ha năm 2010, xuống 1,97 tấn/ha năm 2015 và tăng lên 2,79 tấn/ha năm 2020. Sản lượng giảm từ 17,1 ngàn tấn năm 2010, xuống 8,5 ngàn tấn năm 2015 và tăng lên 11,4 ngàn tấn năm 2020. Sự sụt giảm này là tình trạng chung của các vùng lạc truyền thống như: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, Bình Dương và Tp.HCM, chủ yếu do sức cạnh tranh về chất lượng và

giá thành của dầu lạc thấp hơn so với nhiều loại dầu thực vật nhập khẩu khác, nhất là dầu cọ và dầu ô liu, thị trường xuất khẩu các sản phẩm khác hạn chế. Hướng tới, đề duy trì và phát triển cây lạc cần tập trung nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến và giảm giá thành sản xuất.

b. Sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh – Cây dược liệu

Là nhóm cây dược liệu, có tiềm năng phát triển lớn ở vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng, với hơn 725 loài. Hiện tại, cả nước có khoảng 92 loài cây dược liệu được trồng phục vụ nhu cầu thị trường, một số loài đã và đang có vùng trồng lớn như: Hồi, quế, hòe, atiso, đinh lăng, diệp hạ châu, trinh nữ hoàng cung, gấc, nghệ... Đặc biệt, cũng như các tỉnh Tây Nguyên, Đắk Nông còn có rất nhiều loại dược liệu bản địa có giá trị. Tuy nhiên, việc trồng cây dược liệu tại tỉnh chỉ mới phát triển trong những năm gần đây và bước đầu đem lại những kết quả nhất định, điển hình là Hợp tác xã dịch vụ - nông lâm nghiệp Nam Hà (Cư Jú) đã trồng hơn 50 ha gấc cho năng suất 20 tấn/ha; Công ty TNHH Bảo Quốc An Khang (TP. Hồ Chí Minh) liên kết với nông dân triển khai ứng dụng công nghệ cao vào trồng các cây dược liệu như trinh nữ hoàng cung, vông nem, hà thủ ô,... với diện tích 6 ha tại huyện Đắk R'Lấp, cho năng suất 6 tấn nguyên liệu khô/ha/năm; Công ty CP sản xuất, chế biến lâm sản và dược liệu sạch Đắk Nông đã triển khai trồng 30 ha các loại dược liệu trên địa bàn các huyện Đắk G'Long, Đắk R'Lấp. Hơn nữa, ngoài các cây trồng tập trung trên đất nông nghiệp, tỉnh còn có một số cây dược liệu có thể phát triển dưới tán rừng hoặc mô hình nông - lâm kết hợp.

c. Các sản phẩm cây hàng năm còn lại

Có khá nhiều chủng loại như: rau, đậu, hoa, mía, vừng,... và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đa dạng hóa sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ và tăng thu nhập cho nông dân. Trong đó, cây rau, đậu và hoa là những cây có quy mô sản xuất lớn hoặc cho hiệu quả kinh tế cao cần được xem xét, đánh giá.

- Rau đậu các loại: Bao gồm rất nhiều chủng loại rau ăn lá, ăn quả, ăn củ và các loại đậu đỗ, phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ là chủ yếu. Năm 2020, diện tích gieo trồng đạt 12,5 ngàn ha, giảm gần 0,8 ngàn ha so với năm 2010 và tăng 1,3 ngàn ha so với năm 2015; năng suất bình quân đạt 7,85 tấn/ha, tăng 3,36 tấn/ha so với năm 2010 và 1,45 tấn/ha so với năm 2015; sản lượng đạt 98.453 tấn, tăng 38.617 tấn so với năm 2010 và 26.393 tấn so với năm 2015.

- Hoa hàng năm các loại: Tuy không phải là cây chủ lực nhưng là cây có tiềm năng phát triển và cho hiệu quả kinh tế rất cao, nhưng do thị trường tiêu thụ chủ yếu là tại địa phương, tập trung chủ yếu trong các ngày lễ tết và cúng bái, tính mùa vụ và yêu cầu kỹ thuật canh tác cao, chi phí đầu tư lớn, nên diện tích tăng chậm từ 27 ha năm 2015 và lên khoảng 42 ha năm 2020. Chủng loại hoa chủ yếu là hoa cúc, huệ, lay ơn, hồng.

Từ kết quả nêu trên, cùng với tiềm năng, lợi thế về điều kiện khí hậu, đất đai của tỉnh và dự báo về thị trường tiêu thụ rau quả trong nước và xuất khẩu trong thời gian tới được có nhiều thuận lợi, sẽ mở ra cơ hội để tỉnh có thể đẩy mạnh phát triển nhóm cây rau, hoa trở thành nhóm cây hàng năm chủ lực của các địa phương.

3.2.1.2. Nhóm cây công nghiệp lâu năm

Tổng diện tích tăng nhanh từ 138,67 ngàn ha năm 2010, lên 182,59 ngàn ha năm 2015, tăng 43,92 ngàn ha và lên 205,94 ngàn ha năm 2020, tăng 23,34 ngàn ha, đạt tốc độ tăng bình quân năm thời kỳ 2011 – 2020 là 4,03%. Trong đó, cà phê, hồ tiêu, cao su và điều được xác định là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh và mắc ca được xác định là sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh, với quy mô diện tích và sản lượng như sau:

Bảng 3.35: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng cây công nghiệp lâu năm

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
	Cây CN lâu năm	DT (1000 ha)	138,67	182,59	205,94	43,92	23,34	67,27
1	Điều	DT (1000 ha)	21,85	15,18	16,01	-6,68	0,83	-5,85
		SL (1000 tấn)	16,86	13,96	18,39	-2,90	4,44	1,54
2	Hồ tiêu	DT (1000 ha)	7,13	16,35	34,32	9,22	17,97	27,19
		SL (1000 tấn)	11,78	22,21	48,60	10,43	26,40	36,83
3	Cao su	DT (1000 ha)	23,06	30,66	23,80	7,60	-6,87	0,74
		SL (1000 tấn)	8,50	23,22	29,33	14,72	6,11	20,83
4	Cà phê	DT (1000 ha)	86,54	119,50	130,46	32,96	10,97	43,93
		SL (1000 tấn)	156,69	246,55	316,42	89,86	69,87	159,74
5	Chè	DT (1000 ha)	0,08	0,16	0,10	0,08	-0,06	0,02
		SL (1000 tấn)	0,34	0,78	0,66	0,44	-0,12	0,32
6	Cây quả có dầu	DT (1000 ha)	0,01	0,75	1,24	0,74	0,50	1,24
		SL (1000 tấn)	0,10	0,14	0,84	0,04	0,70	0,74

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2010-2020)

a. Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh (4 sản phẩm)

- Cây cà phê: Là cây công nghiệp lâu năm chủ lực số một của tỉnh Đắk Nông cũng như của hầu hết các tỉnh Tây Nguyên, với quy mô diện tích, năng suất và sản lượng có xu hướng tăng liên tục qua các năm trong thời kỳ 2011 - 2020.

+ Diện tích gieo trồng năm 2020 là 130,46 ngàn ha, chiếm gần 19% diện tích cà phê Tây Nguyên và tăng 43,92 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 13,19%. Trong đó, diện tích tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 32,96 ngàn ha, chiếm 75,03% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là gần 10,97 ngàn ha, chiếm 24,97% diện tích cà phê tăng trong 10 năm.

+ Năng suất cà phê bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 2,68 tấn/ha, thấp hơn không nhiều năng suất bình quân Tây Nguyên (2,76 tấn/ha) và tăng 0,63 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 2,7%. Trong đó, năng suất tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 0,24 tấn/ha, chiếm 38,10% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 0,39 tấn/ha, chiếm 61,90% năng suất cà phê tăng trong 10 năm..

+ Sản lượng cà phê nhân toàn tỉnh năm 2020 đạt 316,42 ngàn tấn, chiếm 18,97% sản lượng cà phê vùng Tây Nguyên và tăng 159,74 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 7,28%. Trong đó, sản lượng tăng trong giai đoạn 2011 - 2015 là 89,86 ngàn tấn, chiếm 56,26% và tăng trong giai đoạn 2016 - 2020 là 69,87 ngàn tấn, chiếm 43,74% sản lượng cà phê tăng trong 10 năm.

+ Cây cà phê phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, với diện tích, năng suất, sản lượng qua các năm biến động như sau:

Bảng 3.36: Diện tích, năng suất, sản lượng cây cà phê 2011-2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	86,54	2,05	156,69	119,50	2,29	246,55	130,46	2,68	316,42

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
TP. Gia Nghĩa	4,60	2,34	10,50	8,72	2,24	16,10	8,34	2,68	19,85
H. Đắk G'Long	5,32	2,03	8,37	9,10	2,19	16,18	16,27	2,61	33,40
H. Cư Jút	2,43	2,31	4,37	3,12	2,29	6,82	4,32	2,52	9,87
H. Đắk Mil	19,00	2,27	42,93	21,10	2,44	51,37	21,20	2,68	55,68
H. Krông Nô	15,55	2,27	20,52	16,36	2,41	34,89	17,77	2,61	44,52
H. Đắk Song	14,39	2,15	29,40	25,68	2,29	53,93	22,97	2,87	59,13
H. Đắk R'Lấp	16,51	1,78	28,97	17,24	2,19	36,25	19,90	2,69	48,27

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

+ Vấn đề đặt ra đối với cây cà phê trên vùng Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng hiện nay là diện tích, năng suất và sản lượng tăng nhưng chất lượng và lợi nhuận thu về của nông dân giảm, chủ yếu do giá bán sản phẩm đang ở chu kỳ thấp, chi phí đầu tư tăng, đặc biệt là chi phí cho phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuê nhân công thu hái cao, diện tích cà phê bị già cỗi lớn. Để nâng cao hiệu quả bền vững cây cà phê, được sự hỗ trợ của nhà nước và tổ chức quốc tế thông qua các chương trình như phát triển nông nghiệp bền vững, VnSAT... và sự liên kết của các công ty, doanh nghiệp thu mua chế biến, nông dân và các HTX đã đẩy mạnh tái canh, trồng xen các cây ăn quả trong vườn cà phê, tưới nước tiết kiệm, ứng dụng quy trình VietGAP và GlobleGAP,... Kết quả là năng suất, chất lượng và hiệu quả được cải thiện rõ rệt, hình thành được một số vùng, HTX và hộ nông dân sản xuất cà phê bền vững gắn với thương hiệu Đắk Nông. Tuy nhiên, đến nay diện tích cà phê tái canh và sản xuất theo quy trình tiên tiến còn chưa đạt như mong muốn.

- Cây hồ tiêu: Là cây trồng chủ lực có diện tích tăng nhanh trong thời gian gần đây, vươn lên hàng thứ hai trong nhóm cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh và hàng thứ hai về diện tích trồng ở vùng Tây Nguyên, chỉ sau tỉnh Đắk Lắk (35.127 ha).

+ Diện tích gieo trồng năm 2020 là 34,3 ngàn ha, chiếm 39,95% diện tích hồ tiêu Tây Nguyên và tăng 27,19 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 17,02%. Trong đó, diện tích tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 9,22 ngàn ha, chiếm 33,92% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 17,97 ngàn ha, chiếm 66,08%.

+ Năng suất hồ tiêu bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 1,91 tấn/ha, thấp hơn năng suất bình quân vùng Tây Nguyên (2,45 tấn/ha) và giảm 0,20 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm giảm 0,98%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011 - 2015 là 0,21 tấn/ha và giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 là 0,41tấn/ha. Chủ yếu do giá hồ tiêu giảm sâu, để duy trì diện tích và hiệu quả sản xuất, phần lớn các hộ trồng hồ tiêu đã giảm đầu tư, nhiều hộ chuyển sang canh tác tiêu an toàn, dẫn tới năng suất giảm.

+ Sản lượng hồ tiêu toàn tỉnh năm 2020 đạt 48,6 ngàn tấn, chiếm 26,97% sản lượng hồ tiêu vùng Tây Nguyên và tăng 36,83 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 15,23%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 10,43 ngàn tấn, chiếm 28,32% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 26,40 ngàn tấn, chiếm 71,68%.

+ Cây hồ tiêu phân bố đều ở hầu hết các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, với diện tích, năng suất, sản lượng qua các năm như sau:

Bảng 3.37: Diện tích, năng suất, sản lượng cây hồ tiêu 2011-2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	7,13	2,11	11,78	16,35	2,32	22,21	34,32	1,91	48,60
TP. Gia Nghĩa	0,38	2,17	0,78	0,90	1,89	0,93	1,98	1,26	1,46
H. Đắk G'Long	0,23	2,82	0,59	0,40	2,92	0,54	1,83	1,85	2,55
H. Cư Jút	0,79	1,35	0,42	2,75	2,30	3,28	3,25	1,95	5,79
H. Đắk Mil	0,32	1,70	0,49	1,21	2,54	2,26	3,68	1,72	4,22
H. Krông Nô	0,27	2,13	0,55	0,62	2,49	0,75	1,38	1,99	1,93
H. Đắk Song	1,64	2,42	2,09	5,70	2,50	7,38	14,03	2,03	21,16
H. Đắk R'Lấp	3,11	2,10	6,25	3,37	2,12	6,04	5,61	1,94	7,88
H. Tuy Đức	7,13	2,11	11,78	16,35	2,32	22,21	34,32	1,91	48,60

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

+ Vấn đề đặt ra đối với cây hồ tiêu hiện nay là diện tích trồng của cả nước nói chung và của tỉnh Đắk Nông nói riêng đều vượt so với quy hoạch, cung vượt cầu; không ít diện tích tiêu trên địa bàn tỉnh trồng trên cả các loại đất ít thích nghi với cây tiêu; bệnh chết nhanh chết chậm xảy ra trên diện rộng nhưng phương pháp phòng ngừa, chữa trị đạt hiệu quả chưa cao. Do đó, không mở rộng thêm diện tích trồng và chuyển sang canh tác bền vững theo khuyến cáo của nhà nước đang được các HTX và nhiều hộ nông dân trồng tiêu áp dụng đã đem lại hiệu quả cao.

- Cây cao su: Là cây trồng chủ lực có diện tích tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015, nhất là trước năm 2012 và giảm tương đối nhiều trong giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn xếp hàng thứ ba trong nhóm cây công nghiệp lâu năm của tỉnh và xếp thứ tư vùng Tây Nguyên, sau tỉnh Gia Lai, Kom Tum và Đắk Lắk.

+ Diện tích gieo trồng năm 2020 đạt gần 23,8 ngàn ha, chiếm 10,33% diện tích cao su Tây Nguyên và chỉ tăng 0,7 ngàn ha so với năm 2010, bình quân năm tăng 0,31%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 7,6 ngàn ha và giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 6,9 ngàn ha. Chủ yếu do giá cao su trước năm 2012 tăng mạnh, dẫn đến diện tích trồng cao su tiểu điền tăng ở cả những nơi ít thích hợp với cây cao su và trên đất lâm nghiệp. Sau năm 2012 đến năm 2019, giá cao su giảm sâu, nhiều diện tích trồng cao su kém hiệu quả được chuyển đổi sang trồng cây khác hiệu quả hơn.

+ Năng suất cao su năm 2020 đạt 1,51 tấn/ha, thấp hơn năng suất bình quân Tây Nguyên (1,57 tấn/ha) và giảm 0,05 tấn/ha so với năm 2010, bình quân năm giảm 0,34%. Trong đó, giảm trong giai đoạn 2011-2015 là 0,08 tấn/ha, chủ yếu do diện tích mới đưa vào thu hoạch tăng nhanh và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 0,03 tấn/ha, chủ yếu người trồng cao su giảm đầu tư để duy trì diện tích sản xuất và hạn chế lỗ.

+ Sản lượng cao năm 2020 đạt 29,0 ngàn tấn, chiếm 11,13% sản lượng cao su Tây Nguyên và tăng 20,8 ngàn tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 13,19%. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 14,7 ngàn tấn, chiếm 70,67% và tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 6,1 ngàn tấn, chiếm 29,33%.

+ Cây cao su phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung ở 05 huyện là Krông Nô, Đắk R'Lấp, Tuy Đức, Cư Jút và Đắk Mil.

Bảng 3.38: Diện tích, năng suất, sản lượng cây cao su 2011 - 2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	23.063	1,56	8.497	30.664	1,48	23.221	23.798	1,51	29.331
TP. Gia Nghĩa	520	2,25	450	910	1,21	630	144	1,19	157
H. Đắk G'Long	1.405	1,11	73	1.670	2,78	2.281	631	1,68	1.000
H. Cư Jút	2.505	1,68	261	3.202	0,80	344	2.986	1,40	3.454
H. Đắk Mil	1.283	1,19	705	2.392	1,15	2.081	2.663	1,42	3.400
H. Krông Nô	3.440	1,79	1.420	5.884	1,35	3.690	6.275	1,62	8.450
H. Đắk Song	1.685	1,22	747	1.656	1,30	774	729	1,36	486
H. Đắk R'Lấp	7.977	1,70	4.391	7.909	1,78	11.790	5.617	1,81	10.148
H. Tuy Đức	4.248	1,01	450	7.041	0,76	1.631	4.753	0,83	2.236

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

- Cây điều: Là cây trồng chủ lực có diện tích xếp hàng thứ tư và cũng xếp thứ tư vùng Tây Nguyên, chỉ cao hơn tỉnh Kon Tum, phân bố tập trung ở 04 huyện là Tuy Đức, Đắk R'Lấp, Krông Nô và Cư Jút, với quy mô sản xuất như sau:

- Diện tích gieo trồng năm 2020 là 16,0 ngàn ha, chiếm 18,6% diện tích trồng điều vùng Tây Nguyên và giảm 5,8 ngàn ha so với năm 2010 và tăng 0,83 ngàn ha so với năm 2015. Nguyên nhân chính là trước đây điều cho hiệu quả thấp và được chuyển đổi sang các cây khác hiệu quả cao hơn, nhiều nhất là chuyển sang trồng cao su. Những năm gần đây, giá hạt điều tăng và ổn định, diện tích trồng tăng nhẹ.

- Năng suất điều bình quân toàn tỉnh năm 2020 đạt 1,34 tấn/ha, cao hơn năng suất bình quân vùng Tây Nguyên (1,08 tấn/ha) và tăng 0,31 tấn/ha so với năm 2010.

Bảng 3.39: Diện tích, năng suất, sản lượng cây điều 2011-2020

(DT: ha; NS: tấn/ha; SL: Tấn)

Hạng mục	2010			2015			2020		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Tổng số	21.851	1,03	16.859	15.176	0,95	13.957	16.006	1,34	18.394
TP. Gia Nghĩa	1.300	1,31	920	835	1,06	880	898	1,18	752
H. Đắk G'long	600	0,94	561	265	1,48	338	95	1,11	105
H. Cư Jút	2.113	1,17	2.477	1.159	1,40	1.623	2.355	1,84	2.850
H. Đắk Mil	2.267	0,98	849	369	1,15	424	531	1,60	592
H. Krông Nô	4.523	1,04	3.512	3.660	0,95	3.485	3.205	1,31	4.131
H. Đắk Song	655	1,78	91	163	2,09	341	50	1,47	22
H. Đắk R'lấp	7.296	1,00	6.538	5.290	0,81	4.300	3.925	1,49	5.820
H. Tuy Đức	3.097	0,92	1.911	3.435	0,87	2.566	4.947	1,03	4.122

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

- Sản lượng điều toàn tỉnh năm 2020 đạt 18,4 ngàn tấn, chiếm 22,92% sản lượng điều vùng Tây Nguyên và tăng 1.535 tấn so với năm 2010, bình quân năm tăng 0,88%. Trong đó, sản lượng giảm 2.902 tấn trong giai đoạn 2011 - 2015 và tăng 4.437 tấn trong giai đoạn 2016 - 2020.

Vấn đề đặt ra đối với cây điều hiện nay là ngành điều cả nước phải nhập trên 50% hạt điều nguyên liệu mới đủ duy trì sản xuất của các nhà máy hiện có, chủ yếu từ

Châu phi và Campuchia, trong khi Bình Phước và Đắk Nông là hai tỉnh trọng điểm trồng điều, với chất lượng được đánh giá cao hơn so với điều nhập khẩu và nhiều tỉnh khác. Tuy nhiên, do phần lớn diện tích điều của tỉnh trồng thực sinh bằng các giống cũ, ít được đầu tư thâm canh và diện tích già cỗi nhiều, cộng với dịch bệnh, chủ yếu là bệnh tán thư và thời tiết bất thường, dẫn tới năng suất thấp và hiệu quả đầu tư không cao. Hướng tới, để ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất cây điều cần tái canh bằng giống ghép, kết hợp với ghép cải tạo vườn điều già cỗi từ các cây đầu dòng có năng suất và chất lượng tốt, đầu tư thâm canh và tưới bổ sung ở những nơi có điều kiện.

b. Sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh - Cây mắc ca

Cây mắc ca là cây trồng mới phát triển trong thời gian gần đây và được xác định là cây tiềm năng đem lại giá trị xuất khẩu lớn, diện tích gieo trồng đến năm 2020 đạt gần 1,2 ngàn ha và sản lượng đạt 156 tấn, tập trung nhiều ở huyện Tuy Đức, còn lại là mô hình trồng xen với cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, bước đầu cho hiệu quả khá cao. Tuy nhiên, đây là cây có yêu cầu về điều kiện sinh thái đặc thù và sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm chế biến sâu với giá bán cao. Vì vậy, việc phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh cần thực hiện theo đúng địa bàn quy hoạch, quản lý và sử dụng giống có chất lượng, áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, gắn với xây dựng nhà máy chế biến.

c. Các cây công nghiệp lâu năm còn lại

- Cây ca cao: Là cây trồng xen hiệu quả trong các vườn cây lâu năm, được khuyến khích phát triển trên địa bàn tỉnh từ trước năm 2010, những diện tích tăng chậm, đến năm 2015 đạt 751 ha, phân bố trên địa bàn các huyện Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Krông Nô, Đắk Song và rải rác ở các huyện còn lại. Hiện nay, do chưa có nhà máy chế biến công nghiệp trong vùng, nên giá cả thu mua không ổn định, hiệu quả cây ca cao thấp hơn nhiều loại cây khác, diện tích ca cao giảm dần còn không đáng kể. Tuy nhiên, nếu có nhà máy chế biến công nghiệp, ca cao vẫn được xem là cây tiềm năng.

- Cây chè: Diện tích trồng không lớn, tập trung ở Gia Nghĩa, Đắk G'Long và là vùng nguyên liệu của Công ty TNHH Chế biến Trà Jun Chow. Năm 2020, diện tích đạt 104 ha, tăng 21 ha; năng suất đạt 7,03 tấn/ha, tăng 2,92 tấn/ha; và sản lượng đạt 661 tấn, tăng 324 tấn so với năm 2010.

3.2.1.3. Nhóm cây ăn quả lâu năm

Đây là nhóm cây có diện tích tăng nhanh trong 5 năm gần đây, đến năm 2020 đạt 12,5 ngàn ha, tăng 9,0 ngàn ha so với năm 2010. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 1,3 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 7,7 ngàn ha, gấp gần 6 lần và bình quân năm tăng trên 1,5 ngàn ha. Chủ yếu nhờ thị trường rau quả xuất khẩu và trong nước thuận lợi, công nghiệp chế biến phát triển, xuất hiện nhiều mô hình trồng thuần và đặc biệt là mô hình xen trong vườn cà phê, tiêu, điều cho hiệu quả cao và được đánh giá là mô hình canh tác bền vững.

Bảng 3.40: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng các cây ăn quả

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
	Cây ăn quả	DTGT	ha	3.494	4.781	12.505	1.287	7.724	9.011
1	Cam, quýt	DTGT	ha	70	100	375	30	275	305
		SL	tấn	337	672	1.790	335	1.118	1.453

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT		Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
				2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
2	Xoài	DTGT	ha	209	526	1.281	317	755	1.072
		SL	tấn	1.500	3.106	5.987	1.606	2.881	4.487
3	Chuối	DTGT	ha	597	584	626	-13	42	29
		SL	tấn	6.175	4.987	6.706	-1.188	1.719	531
4	Nhãn	DTGT	ha	159	105		-54	-105	-159
		SL	tấn	633	543		-90	-543	-633
5	Chôm chôm	DTGT	ha	238	255	300	17	45	62
		SL	tấn	1.148	1.193	1.194	45	1	46
6	Sầu riêng	DTGT	ha	505	940	2.837	435	1.897	2.332
		SL	tấn	3.913	6.135	13.091	2.222	6.956	9.178
7	Cây AQ khác	DTGT	ha	1.875	2.376	7.086	501	4.710	5.211

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2010-2020)

a. Các cây ăn quả chủ lực địa phương (6 cây)

- Cây sầu riêng: Chủ yếu trồng xen và năm 2020 đạt 2,84 ngàn ha, tăng 2,33 ngàn ha. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 0,44 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 1,89 ngàn ha, gấp 4,3 lần, bình quân năm tăng 0,45 ngàn ha; năng suất khá cao, bình quân 10,54 tấn/ha, tăng 1,07 tấn/ha và sản lượng đạt 13,09 ngàn tấn, tăng 9,18 ngàn tấn so với 2010.

- Cây bơ: Trước đây chủ yếu trồng xung quanh bờ rào vườn cây, gần đây được trồng xen và trồng thuần, với nhiều giống mới có chất lượng và cho hiệu quả rất cao, đến năm 2020 diện tích trồng đạt 1,18 ngàn ha, tăng hơn 0,37 ngàn ha so với năm 2015, năng suất khá cao, bình quân trên 19,5 tấn/ha và sản lượng đạt 0,17 ngàn tấn.

- Cây có múi: Bao gồm bưởi, cam, chanh và quýt, trong đó chủ yếu là bưởi da xanh, cam, quýt được trồng thuần cho hiệu quả khá cao trên cả các loại đất xám nghèo dinh dưỡng và đất có kết von trung bình. Năm 2020, diện tích đạt 0,38 ngàn ha, tăng ngàn 0,28 ngàn ha; năng suất đạt 9,04 tấn/ha, tăng 3,33 tấn/ha và sản lượng đạt 1,79 ngàn tấn, tăng 1,45 ngàn tấn so với 2010.

- Cây mít: Là cây chịu hạn tốt, phát triển nhanh trong thời gian gần đây, do nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tăng. Đến năm 2020, diện tích đạt ngàn ha, tăng ngàn ha; năng suất đạt tấn/ha, tăng tấn/ha; và sản lượng đạt ngàn tấn, tăng ngàn tấn so với 2010.

- Cây xoài: Có khả năng chịu hạn và có thể phát triển tốt trên các loại đất xám và đất sỏi sạn. Năm 2020, diện tích 1,28 ngàn ha, tăng 1,07 ngàn ha; năng suất đạt 9,22 tấn/ha, tăng 1,25 tấn/ha; sản lượng đạt 5,99 ngàn tấn, tăng 4,49 ngàn tấn so với 2010.

- Cây chanh dây: Là cây ăn quả tăng nhanh trong những năm trước năm 2018, nhờ công nghiệp chế biến và xuất khẩu tăng, nhưng lại là cây dễ bị nhiễm các loại nấm bệnh và giá thu mua giảm trong năm 2019-2020, dẫn đến diện tích trồng năm 2020 giảm nhẹ còn 1,18 ngàn ha, năng suất đạt 17,4 tấn/ha và sản lượng đạt 20,54 ngàn tấn.

b. Các cây ăn quả còn lại

Các cây ăn quả còn lại tuy không phải là sản phẩm chủ lực địa phương, nhưng có vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường và

đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, trong đó đáng chú ý cây chuối là cây truyền thống có diện tích lớn. Diện tích năm 2020 đạt 7,09 ngàn ha, tăng 5,21 ngàn ha so với năm 2010. Trong đó, tăng trong giai đoạn 2011-2015 là 0,51 ngàn ha và trong giai đoạn 2016-2020 là 4,71 ngàn ha, gấp 9,4 lần giai đoạn trước.

3.2.1.4. Hiệu quả và xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Giá trị sản phẩm thu được trên một ha đất trồng trọt trên địa bàn tỉnh và các huyện, thành phố thời kỳ 2011-2020 đều tăng, bình quân toàn tỉnh tăng từ 34,91 triệu đồng lên 78,39 triệu đồng năm 2015, đạt tốc độ bình quân tăng 17,56%/năm và lên 85,69 triệu, đạt tốc độ bình quân tăng 1,80%/năm. Trong đó, có 03 địa phương đạt cao hơn mức bình quân toàn tỉnh là Đắk Song, Đắk R'Lấp và Gia Nghĩa. Đây là mức thấp so với tiềm năng khí hậu và đất đai của tỉnh, nhất là các địa phương có diện tích nhóm đất đỏ vàng lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu tăng thu nhập của người dân.

Bảng 3.41: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt

Huyện/thị	Giá trị sản phẩm 1 ha (triệu đồng)			Tăng, giảm (triệu đồng)			Tăng BQ (%/năm)		
	2010	2015	2019	2015/ 2010	2021/ 2015	2019/ 2010	2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020
TX Gia Nghĩa	46,43	88,82	95,38	42,39	6,56	48,95	13,85	1,44	7,46
H. Đắk G'Long	28,84	63,28	83,03	34,44	19,75	54,19	17,02	5,58	11,15
H. Cư Jút	28,30	66,91	73,20	38,61	6,29	44,90	18,78	1,81	9,97
H. Đắk Mil	39,31	74,69	78,36	35,38	3,67	39,05	13,70	0,96	7,14
H. Krông Nô	30,00	65,42	69,23	35,42	3,81	39,23	16,87	1,14	8,72
H. Đắk Song	41,12	103,34	114,03	62,22	10,69	72,91	20,24	1,99	10,74
H. Đắk R'Lấp	40,26	93,64	104,20	53,38	10,56	63,94	18,39	2,16	9,98
H. Tuy Đức	29,06	70,34	76,23	41,28	5,89	47,17	19,34	1,62	10,12
Toàn tỉnh	34,91	78,39	85,69	43,48	7,30	50,78	17,56	1,80	9,40

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2010-2020)

Căn cứ vào lợi nhuận thu được trên 1 ha cây trồng, thì lợi nhuận của các cây lâu năm cao hơn nhiều so với cây hàng năm. Nhóm cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn nhóm cây công nghiệp lâu năm từ 3,5 - 11 lần. Cây ăn quả cho lợi nhuận cao nhất là sầu riêng, kế đến là bơ, măng cụt và thấp nhất là cam, quýt. Cây công nghiệp lâu năm cho lợi nhuận cao nhất là cà phê, kế đến là tiêu (do giá đang ở mức thấp), điều và thấp nhất là cao su. Mô hình cây hàng năm cho lợi nhuận cao nhất là chuyên canh hoa, kế đến là chuyên canh rau, khoai lang, lạc, luân canh lúa - lạc, ngô - đậu xanh, ngô - đậu tương, chuyên canh lúa 2 vụ, sắn và thấp nhất là chuyên lúa 1 vụ. Qua đó cho thấy xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh nhìn chung diễn ra đúng hướng, hiệu quả sản xuất tăng lên. Tuy nhiên, phát triển ở quy mô bao nhiêu hợp lý và phân bố ở đâu là phù hợp để khắc phục được những hạn chế hiện nay, là bài toán khó phải giải trong phương án quy hoạch tỉnh trong kỳ tới.

Bảng 3.42: Hiệu quả tài chính một số cây trồng chủ lực

STT	Cây trồng	Năng suất (tạ/ha)	Doanh thu (triệu đồng)	Chi phí (triệu đồng)	Lãi/lỗ (triệu đồng)	Hiệu suất đồng vốn (lần)
I	Cây lâu năm					
1	Sầu riêng	11,26	563,00	209,29	353,71	2,69

STT	Cây trồng	Năng suất (tạ/ha)	Doanh thu (triệu đồng)	Chi phí (triệu đồng)	Lãi/lỗ (triệu đồng)	Hiệu suất đồng vốn (lần)
2	Bơ	17,63	440,75	145,94	294,81	3,02
3	Mãng cụt	19,56	391,20	133,06	258,14	2,94
4	Cam/quýt	20,05	240,60	127,98	112,62	1,88
5	Xoài	9,75	146,25	57,61	88,64	1,65
6	Mac ca	1,50	112,50	35,97	76,53	1,47
7	Mít	22,5	112,50	47,09	65,41	1,72
8	Cà phê	3,50	105,00	72,41	32,59	1,45
9	Tiêu (đất Fk)	2,65	106,00	80,30	25,70	1,32
10	Điều	1,53	76,50	55,04	21,46	1,39
11	Cao su	1,72	60,20	47,78	12,42	1,26
II	Cây hàng năm					
1	Hoa cúc (3 vụ)	12000 giỏ	240,00	110,60	129,40	2,17
2	Chanh dây	26,1	156,60	59,93	96,67	1,62
3	Rau an toàn (3 vụ)	24,38	195,04	99,01	96,03	1,97
4	Rau thường (3 vụ)	23,56	164,92	92,65	72,27	1,78
5	Khoai lang	15	150,00	96,77	53,23	1,55
6	Lạc (2 vụ)	6,25	125,00	80,13	44,87	1,56
7	Lúa - Lạc	6,5+3,2	106,25	71,79	34,46	1,48
8	Ngô - Đậu xanh	7,0+ 1,8	99,50	68,62	30,88	1,45
9	Ngô - Đậu tương	6,9 + 2,28	101,85	71,73	30,12	1,42
10	Lúa 2 vụ	11,2	72,80	53,93	18,87	1,35
11	Sắn	25,5	38,25	27,92	10,33	1,37
12	Lúa 1 vụ	5,2	33,80	26,00	7,80	1,30

(Nguồn: Điều tra mô hình sản xuất năm 2020)

3.2.2. Chăn nuôi

Là tỉnh thuộc vùng cao nguyên, có nhiều thuận lợi để phát triển chăn nuôi cả về gia súc và gia cầm, chủ yếu là con gà. Tuy nhiên, do tập quán chăn nuôi, nguồn lực đầu tư trong dân còn hạn chế, gần đây bị ảnh hưởng của dịch bệnh, nên chăn nuôi của tỉnh thời kỳ 2011-2020 nhìn chung phát triển chậm, tỉ trọng đóng góp trong nông, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu cơ cấu lại chăn nuôi.

3.2.2.1. Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh - Chăn nuôi bò thịt

Chăn nuôi bò nói chung, chăn nuôi bò thịt nói riêng tuy là sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, nhưng tăng chậm và không ổn định. Quy mô đàn năm 2020 đạt 24.260 con, chỉ chiếm 2,91% tổng đàn bò vùng Tây Nguyên, tăng 1.223 con so với năm 2010 và 5.540 con so với 2015, bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 tăng 0,52%, cao hơn không nhiều so với mức tăng của cả nước (0,47), nhưng thấp hơn 3,5 lần mức tăng của Tây Nguyên (1,81%). Tuy nhiên, những năm gần đây nhờ tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, năng suất và chất lượng đàn bò được cải thiện, sản lượng thịt bò hơi có xu hướng tăng liên tục, năm 2020 đạt 1.370 tấn, bình quân năm thời kỳ 2011-2020 tăng 4,94%, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 1,18% và giai đoạn 2016 - 2020 tăng 8,84%.

3.2.2.2. Sản phẩm chủ lực địa phương (Lợn và Gia cầm)

- Chăn nuôi lợn: Tổng đàn không ổn định, giảm từ 133 ngàn con năm 2010, xuống còn 124 ngàn con năm 2015, giảm 9 ngàn con, bình quân năm giảm 1,41%, sau đó tăng lên 198 ngàn con năm 2020, tăng 74 ngàn con, bình quân năm tăng 9,80%, là mức tăng cao trong điều kiện dịch bệnh trên đàn lợn (HTX, LMLM) diễn biến phức tạp (cả nước giảm 3,06% và Tây Nguyên giảm 3,72%). Đồng thời, nhờ đổi mới phương thức nuôi, nông hộ giảm, trang trại và doanh nghiệp tăng, đã góp phần đưa sản lượng thịt lợn hơi tăng liên tục, năm 2020 đạt 30,3 ngàn tấn, tăng bình quân năm thời kỳ 2011-2020 là 11,63%. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh quy mô đàn cũng kéo theo việc kiểm soát dịch bệnh và ô nhiễm môi trường khó khăn.

Bảng 3.43: Diễn biến đàn vật nuôi trên địa bàn huyện qua các giai đoạn

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng () giảm (-)			Tăng BQ (%/năm)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Quy mô đàn										
1	Đàn trâu	con	7.676	6.380	4.692	-1.296	-1.688	-2.984	-3,63	-5,96	-4,80
2	Đàn bò	con	23.027	18.720	24.260	-4.307	5.540	1.233	-4,06	5,32	0,52
3	Đàn lợn	1000 con	133	124	198	9	74	65	-1,41	9,80	4,04
4	Đàn gia cầm	1.000 con	1.224	1.730	2.295	506	565	1.071	7,16	5,82	6,49
	Gà	1.000 con	820	1.500	2.047	680	547	1.227	12,84	6,42	9,58
	Vịt, ngan, ngỗng	1.000 con	140	210	183	70	-27	43	8,45	-2,71	2,71
5	Dê	con	9.940	7.420	34.398	-2.520	26.978	24.458	-5,68	35,90	13,22
II	Sản phẩm chính										
1	Sản lượng thịt hơi	tấn	12.996	26.313	40.331	13.317	14.018	27.335	15,15	8,92	11,99
1.1	Thịt trâu hơi	tấn	282	441	304	159	-137	22	9,35	-7,17	0,75
1.2	Thịt bò hơi	tấn	846	897	1.370	51	473	524	1,18	8,84	4,94
1.3	Thịt lợn hơi	tấn	10.087	19.220	30.305	9.133	11085	20218	13,76	9,53	11,63
1.4	Thịt gia cầm hơi	tấn	1.781	5.755	8.352	3.974	2.597	6.571	26,44	7,73	16,71
	Trong đó: Thịt gà	tấn	1.485	4.890	7.271	3.405	2.381	5.786	26,92	8,26	17,22
2	Trứng gia cầm	Triệu quả	43	30	36	-13	6	-7	-6,99	3,85	-1,72

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011 - 2020)

- Chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn tăng nhanh liên tục từ 1.224 ngàn con năm 2010, lên 1.730 ngàn con năm 2015 và lên 2.047 ngàn con năm 2020, bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 tăng 6,49%, cao hơn mức tăng của cả nước (5,39%), nhưng thấp hơn mức tăng vùng Tây Nguyên (7,89%). Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 7,16% và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,82%. Sản lượng thịt gia cầm hơi tăng liên tục, đến năm 2020 đạt 8,35 ngàn tấn, tăng bình quân năm thời kỳ 2011 - 2020 là 16,71%. Xuất hiện một số trang trại, doanh nghiệp nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp và hộ nuôi gà thả vườn có quy mô lớn.

3.2.2.3. Các sản phẩm chăn nuôi còn lại

Ngoài 03 sản phẩm chủ lực, trên địa bàn tỉnh còn một số sản phẩm chăn nuôi khác, đáng kể nhất là chăn nuôi dê, quy mô đàn tăng nhanh từ 9.940 con năm 2010 lên 34.398 con năm 2020, bình quân năm tăng 13,22% và chăn nuôi trâu, quy mô đàn giảm liên tục từ 7.676 con năm 2010 xuống còn 4.692 con năm 2020, bình quân năm giảm 4,80%. Các sản phẩm này tuy đóng góp ít vào tăng trưởng toàn ngành, nhưng góp phần đa dạng hóa sản phẩm và tăng thu nhập cho nông dân.

3.2.3. Lâm nghiệp

3.2.3.1. Quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng của tỉnh đến ngày 31/12/ 2020 là 329,67 ngàn ha. Trong đó:

Bảng 3.44: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020

Hạng mục	Tổng số (1000ha)	Trong đó				
		Trong QH 3 loại rừng	Chia ra			Ngoài QH 3 loại rừng
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng diện tích	329,67	293,41	41,02	63,99	188,40	36,26
I. Diện tích có rừng	247,76	211,98	36,67	46,23	129,09	35,78
1. Rừng tự nhiên	196,29	196,14	36,34	44,69	115,11	0,15
a) Rừng gỗ	163,76	163,67	26,92	36,91	99,85	0,09
b) Rừng tre nứa	8,94	8,91	2,97	1,79	4,16	0,03
c) Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	23,59	23,56	6,46	6,00	11,10	0,03
2. Rừng trồng	51,48	15,84	0,33	1,53	13,98	35,63
II. DT chưa có rừng QHPT rừng	81,91	81,43	4,35	17,77	59,32	0,48
1. DT rừng trồng chưa thành rừng	3,38	2,90	0,05	1,13	1,72	0,48
2. Diện tích khoanh nuôi tái sinh	0,45	0,45	0,02	0,16	0,27	0,00
3. Diện tích khác	78,07	78,07	4,27	16,48	57,32	0,00

(Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 5 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

- Phân theo nguồn gốc: Diện tích có rừng 247,76 ngàn ha và diện tích chưa có rừng 81,91 ngàn ha, trong đó diện tích rừng trồng chưa thành rừng 3,38 ngàn ha, diện tích khoanh nuôi tái sinh 0,45 ngàn ha và diện tích khác 78,07 ngàn ha.

- Phân theo quy hoạch 3 loại rừng: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là 293,41 ngàn ha và ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 36,26 ngàn ha.

- Phân theo chủ thể quản lý: Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý 46,48 ngàn ha; Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý: 46,79 ha; các tổ chức kinh tế (DNNN, DNTN) quản lý: 146,29 ngàn ha; lực lượng vũ trang quản lý: 16,53 ngàn ha; hộ gia đình, cá nhân quản lý: 0,46 ngàn ha; cộng đồng dân cư quản lý: 3,63 ngàn ha; và Ủy ban nhân dân các xã quản lý: 69,51 ngàn ha.

- Phân theo huyện, thành phố: Huyện có diện tích lớn nhất là Đắk G'Long: 62,53 ngàn ha; kế đến là huyện Tuy Đức: 53,55 ngàn ha; Cư Jút: 39,82 ngàn ha; Đắk R'Lấp: 26,61 ngàn ha; Krông Nô: 23,34 ngàn ha; Đắk Mil: 22,00 ngàn ha; Đắk Song: 18,01 ngàn ha; và thấp nhất là Tp. Gia Nghĩa: 1,92 ngàn ha.

Bảng 3.45: Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2020 phân theo huyện, thành phố

Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Phân theo nguồn gốc			Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Diện tích ngoài 3 loại rừng	
			Đã thành rừng	Chưa thành rừng					
Toàn tỉnh	247,76	196,29	51,48	3,38	36,67	46,23	129,09	35,78	38,06
Gia Nghĩa	1,92	0,92	1,00	0,15	0,00	0,65	0,32	0,95	6,75

Đơn vị	Tổng diện tích có rừng	Phân theo nguồn gốc			Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Diện tích ngoài 3 loại rừng	
			Đã thành rừng	Chưa thành rừng					
Cư Jút	39,82	35,52	4,30	0,01	2,92	1,40	32,36	3,14	55,25
Đắk Mil	22,00	19,97	2,04	0,00	0,00	2,41	17,65	1,95	32,21
Krông Nô	23,34	17,82	5,52	0,86	10,46	5,11	3,27	4,49	28,68
Đắk Glong	62,53	55,71	6,82	0,54	19,72	11,54	30,06	1,22	43,17
Đắk Song	18,01	14,88	3,13	0,13	3,57	1,63	10,53	2,27	22,28
Đắk R'Lấp	26,61	12,83	13,79	0,05	0,00	12,44	0,74	13,43	41,86
Tuy Đức	53,55	38,65	14,90	1,65	0,00	11,05	34,17	8,33	47,84

(Nguồn: Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 5 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch 3 loại rừng hiện nay cần được quan tâm xem xét, xử lý:

- Một số vị trí Quy hoạch ba loại rừng không phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và còn chông chéo với quy hoạch ngành, lĩnh vực khác. Một số diện tích đất lâm nghiệp được cấp thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất khác nhưng chưa được cập nhật, điều chỉnh hoặc thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp nhưng địa phương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân.

- Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của tỉnh hiện nay tương đối lớn với 293.410 ha, chiếm 45,08% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 65 ngàn ha đất thuộc quy hoạch ba loại rừng nhưng thực tế người dân trồng cây nông nghiệp và một số diện tích nằm phân tán, manh mún, không tập trung liền vùng, nên việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn; nhiều dự án phát triển kinh tế - xã hội lựa chọn đầu tư và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp.

3.2.3.2. Trồng rừng tập trung

Diện tích trồng rừng tập trung thời kỳ 2011-2020 đạt 15,81 ngàn ha. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 trồng 6,11 ngàn ha, chiếm 38,63%, bình quân năm trồng 1,22 ngàn ha và giai đoạn 2016-2020 trồng 9,70 ngàn ha, chiếm 61,37% và bình quân năm trồng 1,94 ngàn ha, tăng 58,84% so với giai đoạn trước, xếp thứ 3 trong khu vực Tây Nguyên (sau tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk). Các địa phương có diện tích trồng rừng tập trung là Đắk G'Long, Krông Nô, Đắk Song, Tuy Đức và Gia Nghĩa. Phần lớn rừng trồng tập trung là rừng trồng sản xuất 15,02 ngàn ha, chiếm 87,31%; rừng trồng phòng hộ 1,74 ngàn ha, chiếm 10,08%; rừng trồng đặc dụng 0,45 ngàn ha, chiếm 2,61%. Phân theo khu vực, khu vực nhà nước trồng 6,27 ngàn ha, chiếm 36,43% và khu vực ngoài nhà nước trồng 10,94 ha, chiếm 63,57%.

Bảng 3.46: Diện tích rừng trồng tập trung thời kỳ 2011-2020

Năm	Tổng (ha)	Theo loại rừng			Theo loại hình KT	
		Sản xuất	Phòng hộ	Đặc dụng	Nhà nước	Ngoài NN
Tổng (2011-2020)	15,81	13,80	1,55	0,45	5,51	10,30
- Bình quân năm	1,58	1,38	0,16	0,05	0,55	1,03
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,09	0,01	0,00	0,03	0,07
1. Giai đoạn (2011-2015)	6,11	5,68	0,31	0,11	1,99	4,12
- Bình quân năm	1,22	1,14	0,06	0,02	0,40	0,82
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,09	0,01	0,00	0,03	0,07
2. Giai đoạn (2016-2015)	9,70	8,12	1,24	0,34	3,52	6,18

Năm	Tổng (ha)	Theo loại rừng			Theo loại hình KT	
		Sản xuất	Phòng hộ	Đặc dụng	Nhà nước	Ngoài NN
- Bình quân năm	1,94	1,62	0,25	0,07	0,70	1,24
- Tỷ lệ so tổng số (%)	0,10	0,08	0,01	0,00	0,04	0,06

(Nguồn Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

Diện tích trồng rừng 03 năm gần đây giảm dần, chủ yếu do hiệu quả kinh tế rừng trồng thấp so với các cây trồng khác (cà phê, tiêu, bơ, sầu riêng...), dẫn đến phần lớn diện tích đất trồng rừng chưa có rừng bị người dân lấn chiếm trái phép (70 ngàn ha/81 ngàn ha). Để khắc phục tình trạng này, các chủ rừng đã triển khai hình thức liên kết và giao khoán trồng rừng, bước đầu đạt kết quả khả quan, góp phần phát triển rừng và nâng cao thu nhập người quản lý đất rừng.

3.2.3.3. Khoanh nuôi, bảo vệ rừng

Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững đã thực hiện khoán bảo vệ rừng 141,15 ngàn lượt ha, bình quân 28,23 ngàn ha/năm; hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ, sản xuất là rừng tự nhiên tại các xã có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn (khu vực II và III) đạt 7,48 ngàn lượt ha, bình quân 1,9 ngàn ha/năm; hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng 135,28 ngàn lượt ha, bình quân 33,82 ngàn ha/năm; hỗ trợ trồng rừng sản xuất với diện tích 3,13 ngàn ha. Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên, hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp với 541,10 ngàn lượt ha, bình quân gần 90,18 ngàn lượt ha/năm.

Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng là 464 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2015 và tổng chi là 398 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2015. Trong đó, thu tiền trồng rừng thay thế gần 174 tỷ đồng và chi tiền trồng rừng thay thế trên 138 tỷ đồng.

Thông qua các chương trình, dự án và chính sách, tình trạng phá rừng trái pháp luật được kiềm chế, giảm về số vụ và diện tích rừng thiệt hại, nhưng vẫn còn ở mức cao, giai đoạn 2016 - 2020 xảy ra 2.290 vụ, diện tích thiệt hại trên 839 ha.

3.2.3.4. Khai thác rừng

Sản lượng khai thác gỗ thời kỳ 2011-2020 đạt 126,04 ngàn m³, bình quân năm khai thác 12,60 ngàn m³. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 khai thác 91,51 ngàn m³, chiếm 72,60% sản lượng khai thác, gồm: gỗ rừng tự nhiên 76,80 ngàn m³ (83,93%) và gỗ nguyên liệu rừng trồng 14,72 ngàn m³ (16,07%). Giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, sản lượng khai thác gỗ giảm còn 34,53 ngàn m³, chỉ chiếm 27,40% tổng sản lượng khai thác, trong đó khai thác gỗ nguyên liệu rừng trồng 34,43 ngàn m³, chiếm tới 99,53% sản lượng gỗ khai thác của giai đoạn này.

Sản lượng củi khai thác thời kỳ 2011-2020 đạt 626,16 ngàn ste, bình quân năm khai thác 62,62 ngàn ste. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 khai thác 341,68 ngàn ste, chiếm 54,57% và giai đoạn 2016-2020 khai thác 284,48 ngàn ste, chiếm 45,43%.

Bảng 3.47: Sản lượng khai thác gỗ và một số lâm sản ngoài gỗ

Năm	Sản lượng gỗ khai thác (1000 m ³)	Chia ra			Sản lượng củi (1000 ste)	Tre, Trúc, nứa (triệu cây)	Song mây (1000 tấn)	Măng tươi (1000 tấn)
		Gỗ rừng tự nhiên	Gỗ rừng trồng	T.Đó gỗ NL giấy				
Tổng số (2011-2020)	126,04	76,89	49,15	16,75	626,16	1,48	1,06	5,06
Bình quân năm	12,60	7,69	4,92	1,68	62,62	0,15	0,11	0,51

Năm	Sản lượng gỗ khai thác (1000 m ³)	Chia ra			Sản lượng củi (1000 ste)	Tre, Trúc, nứa (triệu cây)	Song mây (1000 tấn)	Măng tươi (1000 tấn)
		Gỗ rừng tự nhiên	Gỗ rừng trồng	T.Đồ gỗ NL giấy				
1. GD (2011-2015)	91,51	76,80	14,72	3,40	341,68	0,74	0,66	2,43
Bình quân năm	18,30	15,36	2,94	0,68	68,34	0,15	0,13	0,49
Tỉ lệ so với TS(%)	0,07	0,10	0,03	0,02	0,05	0,05	0,06	0,05
2. GD (2016-2020)	34,53	0,10	34,43	13,35	284,48	0,74	0,40	2,63
Bình quân năm	6,91	0,02	6,89	2,67	56,90	0,15	0,08	0,53
Tỉ lệ so với TS (%)	0,03	0,00	0,07	0,08	0,05	0,05	0,04	0,05

(Nguồn Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

Khai thác lâm sản ngoài gỗ như: Tre, trúc, nứa, song, mây, nguyên liệu giấy ngoài gỗ, lá dong, lá nón, măng tươi,... để nâng cao hiệu quả rừng và thu nhập cho người làm nghề rừng, nhưng sản lượng không lớn và có xu thế giảm, trừ măng tươi.

3.2.4. Thủy sản

Ngành thủy sản tuy không phải là ngành thế mạnh của tỉnh nhưng có vai trò hết sức quan trọng trong việc đóng góp vào tăng trưởng toàn ngành và còn dư địa phát triển cho hiệu quả cao. Kết quả sản xuất toàn ngành thời kỳ 2011 - 2020 như sau:

Bảng 3.48: Kết quả sản xuất ngành thủy sản

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng			Tăng (+) giảm (-)		
			2010	2015	2020	2015/2010	2020/2015	2020/2010
I	Diện tích NTTS	Ha	915	1.361	1.714	446	353	799
1	Phân theo loại thủy sản							
	Nuôi cá	Ha	865	1.361	1.696	496	335	831
	Nuôi thủy sản khác	Ha	50		18	-50	18	-32
2	Phân theo phương thức nuôi							
	Nuôi quảng canh, QC cải tiến	Ha	915	1.361	1.714	446	353	799
II	Sản lượng thủy sản	Tấn	2.610	4.400	6.570	1.790	2.170	3.960
1	Phân theo nghề nghiệp							
	Khai thác	Tấn	430	640	970	210	330	540
	Nuôi trồng	Tấn	2.180	3.760	5.600	1.580	1.840	3.420
2	Phân theo chủng loại							
	Cá	Tấn	2.400	4.100	6.160	1.700	2.060	3.760
	Tôm	Tấn	20	10		-10	-10	-20
	Thủy sản khác	Tấn	190	290	410	100	120	220

(Nguồn Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông 2011-2020)

- Nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi năm 2020 đạt 1.714 ha, tăng 799 ha, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 446 ha và giai đoạn 2016-2020 tăng 353 ha. Trên 99% diện tích nuôi là ao nuôi cá có quy mô nhỏ và 100% diện tích nuôi áp dụng phương thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến; nuôi bè, lồng quy mô nhỏ tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi mới phát triển những năm gần đây và chủ yếu nuôi theo phương thức quảng canh cải tiến; do đó năng suất và sản lượng nuôi đạt thấp.

- Khai thác thủy sản: Chủ yếu là khai thác trên sông, suối và hồ chứa bằng ghe thuyền quy mô nhỏ theo phương thức khai thác thủ công truyền thống, sản lượng khai thác đạt thấp và tăng qua các năm.

3.2.5. Dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Dịch vụ đầu vào sản xuất: Hệ thống dịch vụ đầu vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển khá nhanh, với 02 doanh nghiệp sản xuất phân bón và một số cơ sở sản xuất kinh doanh, còn lại là các đại lý và hàng ngàn cửa hàng buôn bán cung ứng giống, phân bón, thuốc phòng trừ dịch bệnh và các vật tư nông nghiệp khác, phân bố rộng khắp ở các huyện và thành phố, hình thức cung ứng ngày càng đa dạng và linh hoạt, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất. Tuy nhiên, tình trạng cung ứng giống và vật tư kém chất lượng vẫn còn xảy ra, mặc dù các cơ quan chức năng thường xuyên tăng cường kiểm tra, xử phạt.

- Dịch vụ cơ giới hóa: Các hoạt động dịch vụ cơ giới hóa phát triển khá mạnh trong những năm gần đây. Các khâu sản xuất đạt tỉ lệ cao là làm đất, phun thuốc, bơm tưới, cắt cỏ, vận chuyển và làm sạch. Các khâu gieo trồng, thu hoạch (trừ thu hoạch lúa đã đạt gần như 100%), bóc tách, phơi sấy,... gần như vẫn làm thủ công, dẫn đến giá thành sản xuất của hầu hết các sản phẩm nông nghiệp cao, xảy ra thiếu lao động vào mùa thu hoạch, nhất là vào thời điểm thu hoạch rộ cà phê, hồ tiêu.

- Dịch vụ khoa học, công nghệ, quản lý chất lượng, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản, phát triển kinh tế hợp tác, đào tạo nghề được tăng cường, đổi mới và đạt những kết quả cụ thể đáng ghi nhận sau:

+ Hỗ trợ nông dân áp dụng thành công quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả; cung cấp thông tin thị trường, giá cả nông sản và vật tư nông nghiệp, lịch thời vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và dịch hại; xây dựng khu NNUDCNC (120 ha) và 03 vùng NNUDCNC được công nhận, gồm: Vùng sản xuất lúa tại xã Buôn Choánh, huyện Krông Nô; vùng sản xuất hồ tiêu tại xã Thuận Hà và xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song; triển khai mô hình tưới tiết kiệm cho 4,99 ngàn ha cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả,...; xây dựng mô hình canh tác UDCNC cho 69,1 ngàn ha, gồm: Cà phê 47,47 ngàn ha, hồ tiêu 12,52 ngàn ha, cây ăn quả 0,80 ngàn ha, lúa 8,15 ngàn ha và cây trồng khác 34,88 ha; hệ thống thủy lợi được đầu tư mới và nâng cấp, tổ chức dịch vụ thủy nông đổi mới, đảm bảo tưới tiêu cho hơn 148,22 ngàn ha, đạt tỷ lệ 80% nhu cầu tưới cho các cây trồng trên địa bàn tỉnh.

+ Chứng nhận 140 tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP), với tổng diện tích 21,46 ngàn ha; 15 nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu hàng hóa; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hồ tiêu huyện Đắk Song; cấp giấy chứng nhận mã số vùng trồng cho 38 vùng trồng cây ăn quả (Đắk Mil: 12 vùng, Đắk R'Lấp: 10 vùng, Gia Nghĩa: 12 vùng; Đắk G'Long: 03 vùng và Đắk Song: 01 vùng) và 09 mã xưởng tại thành phố Gia Nghĩa; 36 sản phẩm thuộc chương trình OCOP được đánh giá, xếp hạng, trong đó có 33 sản phẩm đạt 3 sao, 03 sản phẩm đạt 4 sao, thuộc 29 chủ thể, gồm: 11 HTX, 09 công ty, 04 trang trại và 05 cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh.

- Dịch vụ thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản từng bước phát triển, 67 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và 234 trang trại (trồng trọt 121 trang trại, chăn nuôi 112 trang trại và nuôi thủy sản 01 trang trại); cùng với trên 189 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo và hàng trăm cơ sở, hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực thu mua, sơ chế biến và tiêu thụ nông sản, đảm nhận tiêu thụ gần như toàn bộ nông sản hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trừ một số doanh nghiệp quy mô lớn, trang bị dây chuyền công nghệ tương đối hiện đại, còn lại là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất.

3.2.6. Thực hiện các chương trình

a. Phát triển kinh tế hợp tác

Kinh tế hợp tác phát triển cả về số lượng, quy mô và hiệu quả hoạt động. Hiện nay có 03 liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp và 156 HTX nông nghiệp. Trong đó, HTX hoạt động hiệu quả chiếm 35%, HTX hoạt động trung bình chiếm 50%, còn lại là các HTX ngừng hoạt động chiếm 15%.

b. Đào tạo nghề nông thôn

Tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 là 2.998 học viên, trong đó có khoảng 85% số người tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm. Tuy vậy, số lượng lao động qua đào tạo nghề nông nghiệp được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc còn thấp, giai đoạn 2016 - 2020 là 193 người.

c. Xây dựng nông thôn mới

Toàn tỉnh có 28/60 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm gần 46,67% số xã trong tỉnh; bình quân mỗi xã đạt gần 16 tiêu chí, tăng 6,5 tiêu/xã so với năm 2015. Số xã đạt đạt 19 tiêu chí có 22 xã (36,7%), đạt 15-18 tiêu chí có 10 xã (16,7%), đạt 10-14 tiêu chí có 28 xã (46,6%) và không còn nào xã đạt dưới 10 tiêu chí. Tuy nhiên, đến nay tỉnh chưa có xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư kiểu mẫu và vườn mẫu.

d. Bố trí, ổn định dân cư

- Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 1776/TTg: giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh Đắk Nông triển khai thực hiện đầu tư 12 dự án bố trí, sắp xếp dân cư, với kết quả cụ thể: Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai: 01 dự án, đã đầu tư hoàn thành và sắp xếp ổn định cho 111 hộ dân vùng ngập lụt theo hình thức tập trung; Dự án bố trí, sắp xếp dân cư khu vực biên giới: 03 dự án, hoàn thành 01 dự án, sắp xếp ổn định cho 229 hộ vào vùng dân cư tập trung; Dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do: 08 dự án, hoàn thành 03 dự án, số hộ đã được sắp xếp ổn định là 2.202 hộ. Nguồn vốn được giao trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020 là 626,777 tỷ đồng, đạt 43,2% tổng mức đầu tư được phê duyệt và tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định là 2.542 hộ, đạt 17,37% so với mục tiêu quy hoạch đề ra.

- Chương trình ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện: có 04 dự án được duyệt, với tổng nhu cầu đầu tư gần 1.008 triệu đồng nhưng chưa triển khai do chưa xác định được nguồn vốn đầu tư.

3.3. Đánh giá chung

3.3.1. Những kết quả đạt được

- Tăng trưởng kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh thời kỳ 2011-2020 được duy trì ở mức khá cao (5,64%/năm), giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch đúng hướng, tỉ trọng GRDP và trồng trọt giảm, tỉ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp tăng.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt được nhiều mặt tích cực như: Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh là cà phê, tiêu, điều, cao su và bò thịt, mặc dù thị trường thời gian gần đây gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn duy trì ổn định; nhóm sản phẩm chủ lực địa phương, gồm cây ăn quả, rau, hoa, chăn nuôi lợn và gia cầm, gỗ rừng trồng và sản phẩm chế biến từ gỗ đạt mức tăng trưởng cao; nhóm sản phẩm chủ lực tiềm năng bước đầu cho hiệu quả kinh tế cao, mở ra triển vọng phát triển.

- Năng suất, chất lượng và sản lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất của hầu hết các cây trồng, vật nuôi tăng, nhờ tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất, phương thức chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tiên tiến, góp phần tăng giá trị gia tăng.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chuyển biến tích cực, số vụ và diện tích rừng bị khai thác trái pháp luật giảm; các hình thức liên kết, giao khoán trồng rừng được người dân tham gia; dịch vụ môi trường rừng đạt kết quả khá cao.

- Các hoạt động dịch vụ công có những đổi mới tích cực theo hướng xã hội hóa, hiệu quả phục vụ tăng. Hệ thống dịch vụ ngoài công lập phát triển rộng khắp, hình thức phục vụ linh hoạt và đa dạng, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất; một số hình thức liên kết sản xuất phát triển và thương mại điện tử bắt đầu hình thành.

- Cơ chế, chính sách có nhiều đổi mới, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý ngành được kiện toàn, hạ tầng được cải thiện, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, đổi mới phương thức canh tác, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn.

3.3.2. Tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh thời kỳ 2011 - 2020 không ổn định qua các giai đoạn và chất lượng tăng trưởng chưa cao, cơ cấu lại toàn ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững diễn ra chậm, trồng trọt chiếm tỉ trọng cao và giảm không đáng kể; chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ và tăng chậm.

- Chuyển đổi một số cây trồng, vật nuôi còn mang tính tự phát, chạy theo giá cả thị trường; số lượng các sản phẩm và các vùng sản xuất tập trung, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm, còn ít, quy mô nhỏ và phân tán; dẫn tới năng suất và chất lượng hầu hết các nông sản hàng hóa còn thấp và thiếu đồng đều, giá trị gia tăng chậm cải thiện.

- Chăn nuôi bò, lợn, gà có nhiều điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển ở quy mô lớn, nhưng hiện tại chủ yếu vẫn là hộ gia đình, số trang trại và doanh nghiệp ứng dụng phương thức nuôi tiên tiến, an toàn dịch bệnh tăng không nhiều. Chất lượng đàn vật nuôi chậm cải thiện, còn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn về vệ sinh thực phẩm và dịch bệnh.

- Diện tích đất lâm nghiệp lớn, nhưng rừng tự nhiên trữ lượng thấp, rừng trồng tăng chậm và chủ yếu gỗ nhỏ; số mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp hiệu quả còn ít và nhân rộng chậm; tình trạng phá rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp vẫn còn xảy ra; phần lớn đất quy hoạch cho lâm nghiệp chưa có rừng đang bị lấn chiếm cho sản xuất nông nghiệp; mức chi trả và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng còn bất cập.

- Diện tích nuôi thủy sản chủ yếu là ao, hồ nhỏ, phân tán ở hộ gia đình, phương thức nuôi quảng canh là chủ yếu, nuôi mặt nước lớn có tiềm năng phát triển nhưng còn bất cập về quản lý.

- Hoạt động dịch vụ công tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn những mặt chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhất là sản xuất và cung ứng giống mới, quản lý dịch hại, thuốc thú y và bảo vệ thực vật, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường. Các hoạt động dịch vụ ngoài công lập, nhất là liên kết sản xuất và xây dựng vùng nguyên liệu còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nhìn chung còn thiếu và yếu; không ít công trình thủy lợi đã xuống cấp nhưng chưa sửa chữa, nâng kịp thời; hạ tầng thương mại hỗ trợ nông nghiệp, nhất là kho chứa, chợ đầu mối gần như chưa có.

- Cơ chế, chính sách và cơ cấu tổ chức bộ máy, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành tuy được cải thiện nhưng chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, còn những mặt hạn chế và hiệu quả chưa cao.

3.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a. Về khách quan

- Sản xuất chủ yếu ở hộ gia đình quy mô nhỏ, manh mún, phân tán và phát triển mang tính tự phát; nguồn lực đầu tư hạn chế, chất lượng lao động và trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh của hộ không đồng đều, không ít hộ còn mang tư tưởng tiểu nông, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc.

- Thị trường, giá cả hầu hết các mặt hàng nông sản không ổn định, phụ thuộc và bị tác động mạnh của thị trường xuất khẩu.

- Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi xảy ra diễn biến phức tạp và vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại, nhất là dịch tả lợn Châu Phi và bệnh chết nhanh, chết chậm trên cây hồ tiêu.

- Biến đổi khí hậu, nhất là tình trạng hạn hán xảy ra ngày càng gay gắt, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp ngày càng trầm trọng hơn, đặc biệt là các huyện ở phía Bắc của Tỉnh (Krông Nông, Cư Jút, Đắk Mil).

b. Về chủ quan

- Khoa học và công nghệ được xem là khâu đột phá, tạo động lực tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp nhưng chưa phát huy hiệu quả cao, nhất là khâu giống, sơ chế biến, lưu trữ và bảo quản.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa lớn là vấn đề sống còn trong hiện đại hóa nông nghiệp nhưng chậm cải thiện; liên kết sản xuất, xây dựng được chuỗi giá trị, thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chậm phát triển; đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với giá trị đóng góp của ngành.

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, thu hút và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp hạn chế.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và năng suất lao động

Dân số cả nước nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng đang trong thời kỳ "dân số vàng". Hơn nữa, Đắk Nông cũng như các tỉnh vùng Tây Nguyên, được xem là miền đất mới, hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển, nhất là về nông, lâm nghiệp, đã thu hút một lực lượng dân cư, lao động lớn từ hầu hết các tỉnh trong cả nước, trong đó phần đông là dân cư, lao động các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh phía Bắc có truyền thống cần cù lao động và ham học hỏi, cùng với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên luôn duy trì ở mức cao. Đây là những đặc điểm cơ bản tác động đến số lượng và chất lượng lao động, việc làm và thu nhập của lao động trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.49: Lực lượng lao động và lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm

Hạng mục	Lực lượng lao động (người)	Lao động làm việc		Chia theo ngành					
				NLTS		CN-XD		DV	
		Số lượng (người)	So với LLLĐ (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỉ trọng (%)
2010	293.434	291.683	99,40	250.692	85,95	10.425	3,57	30.566	10,48

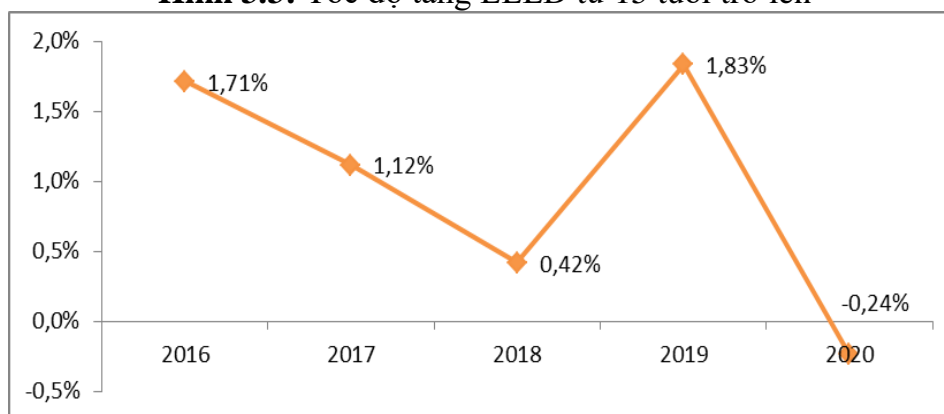
Hạng mục	Lực lượng lao động (người)	Lao động làm việc		Chia theo ngành					
		Số lượng (người)	So với LLLĐ (%)	NLTS		CN-XD		DV	
				Số lượng (người)	Ti trọng (%)	Số lượng (người)	Ti trọng (%)	Số lượng (người)	Ti trọng (%)
2011	344.965	305.664	88,61	226.473	74,09	10.598	3,47	68.593	22,44
2012	365.104	320.155	87,69	240.948	75,26	11.198	3,50	68.009	21,24
2013	349.179	348.421	99,78	264.859	76,02	12.104	3,47	71.458	20,51
2014	353.453	349.271	98,82	296.520	84,90	10.810	3,10	41.941	12,01
2015	355.697	355.527	99,95	303.194	85,28	11.679	3,28	40.654	11,43
2016	361.788	361.198	99,84	315.607	87,38	12.060	3,34	33.531	9,28
2017	365.830	364.948	99,76	310.274	85,02	14.488	3,97	40.186	11,01
2018	367.358	366.740	99,83	316.533	86,31	15.121	4,12	35.086	9,57
2019	374.093	370.018	98,91	282.324	76,30	21.461	5,80	66.233	17,90
2020	373.209	366.981	98,33	279.084	76,05	22.285	6,07	65.612	17,88
Tăng (), giảm (-)									
2020/2010	79.775	75.298	-1,07	28.392	-9,90	11.860	2,50	35.046	7,40
2015/2010	62.263	63.844	0,55	52.502	-0,67	1.254	-0,29	10.088	0,96
2020/2015	17.512	11.454	-1,62	-24.110	-9,23	10.606	2,79	24.958	6,44
Tốc độ tăng (%)									
2011-2020	2,43	2,32	-0,11	1,08	-1,22	7,89	5,44	7,94	5,49
2011-2015	3,92	4,04	0,11	3,88	-0,16	2,30	-1,67	5,87	1,76
2016-2020	0,97	0,64	-0,33	-1,64	-2,27	13,79	13,08	10,05	9,35

(Nguồn: Niên giám thống kê Tỉnh Đắk Nông 2020)

1.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 của tỉnh là 373.209 người, tăng 79.775 người so với năm 2010, bình quân năm tăng 2,43%, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 62.263 người, chiếm 78,05% và tăng bình quân năm 3,92%; giai đoạn 2016-2020 tăng 17.512 người, chiếm 21,95% và tăng bình quân năm 0,97%; lao động nam năm 2020 chiếm 53,20% và lao động nữ chiếm 46,80%; lao động trong khu vực thành thị chiếm 14,18% và trong khu vực nông thôn chiếm 85,82%.

Hình 3.3: Tốc độ tăng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020)

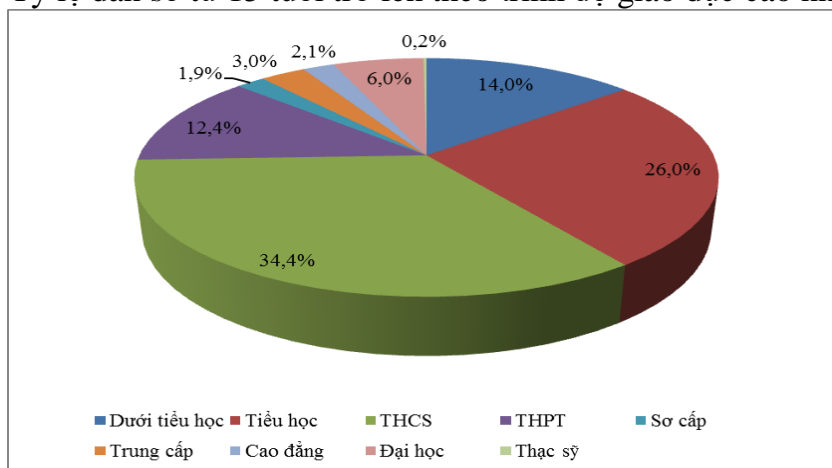
1.2. Lao động làm việc

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế năm 2020 là 366.981 người, tăng 75.298 người so với năm 2010, bình quân năm tăng 2,32%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 63.844 người, chiếm 84,79% tổng lao động tăng cả thời kỳ và bình quân năm tăng 4,04%; giai đoạn 2016-2020 tăng 11.454 người, chiếm

15,21% tổng lao động tăng cả thời kỳ và bình quân năm năm 0,64%. Tỷ lệ lao động làm việc so với lực lượng lao động luôn đạt tỷ lệ cao 98,33-99,95%, trừ 02 năm 2011 và 2012 đạt thấp (86,61% và 87,69%).

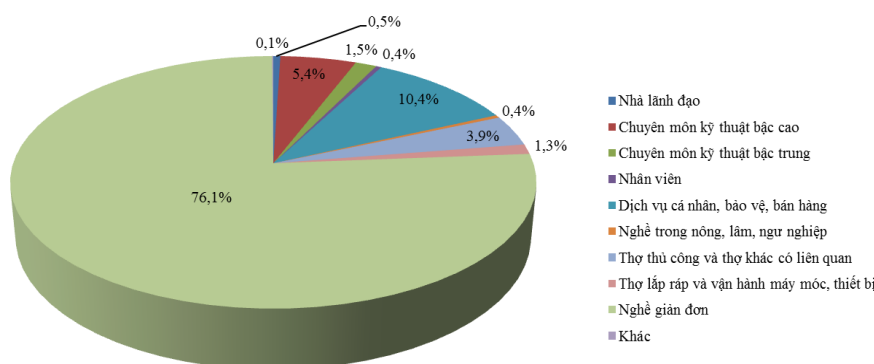
Chất lượng lao động đang làm việc được cải thiện đáng kể, tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật năm 2020 đạt 14,33%, tăng hơn 2,31 lần so với năm 2010 (6,20%). Trong đó, tỷ lệ lao động nữ đạt 12,91% và lao động nam đạt 15,58%, cao hơn 1,20 lần so với lao động nữ; khu vực thành thị đạt 36,63% và khu vực nông thôn đạt 10,64%, thấp hơn 3,42 lần so với lao động thành thị. Tỷ lệ này tương đương với vùng Tây Nguyên (14,3%), nhưng thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước (22,6%) và thấp bằng 50% vùng Đông Nam bộ (28,1%). Tỷ lệ lao động phân theo trình độ giáo dục đạt được cao nhất năm 2020, THCS chiếm tỷ lệ cao nhất 34,4%, kế đến là tiểu học 26%, dưới tiểu học chiếm 14%, THPT chiếm 12,4% và trình độ còn lại, từ sơ cấp đến thạc sỹ chiếm 13,2%; phân theo nghề nghiệp, lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 5,4%, nghề nghiệp đơn giản chiếm 76,1%, lao động dịch vụ chiếm 10,4%, thợ thủ công và thợ khác chiếm 3,9%. Đây là tỷ lệ thấp, đáng báo động cho nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nâng cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Hình 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được



(Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019)

Hình 3.5: LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo nghề nghiệp năm 2020



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020)

Cơ cấu lao động đang làm việc theo ngành và thành phần kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể. Phân theo ngành, tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn chiếm tỷ trọng lớn và giảm từ 85,95% năm 2010 xuống 76,05% năm 2020, giảm 9,90%, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm 0,67% và giai đoạn 2016-2020 giảm 9,23%; tỷ lệ lao động công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất và tăng từ 3,57% năm 2010

6,07% năm 2010, giảm 9,90%, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm 0,67% và giai đoạn 2016-2010 giảm 9,23%; tỉ lệ lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn chiếm tỉ trọng lớn và giảm từ 85,95% năm 2020 xuống 76,05% năm 2010, giảm 9,90%, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm 0,67% và giai đoạn 2016-2010 giảm 9,23%. Phân theo thành phần kinh tế, lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 340.671 người, chiếm 92,83%; kế đến là lao động khu vực nhà nước 24.027 người, chiếm và khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 2.283 người, chiếm 0,62% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh.

1.3. Việc làm và năng suất lao động

Hàng năm, các ngành kinh tế đã tạo việc làm cho hàng chục ngàn lao động. Tỷ lệ lao động thất nghiệp trong giai đoạn 2011-2018 ở mức khá thấp và có xu hướng giảm từ 0,6% năm 2010 xuống 0,14% năm 2014, sau đó tăng lên 1,14% năm 2019 và 1,79% năm 2020, cao nhất trong 10 năm qua và cao hơn 0,65% so với năm 2019, nhưng vẫn thấp hơn so với mức bình quân chung cả nước (2,17%). Trong đó, lao động nữ thất nghiệp cao hơn lao động nam (2,52% so với 1,18%) và lao động thành thị thất nghiệp cao hơn lao động nông thôn (3,27% so với 1,54%), chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, thời gian làm việc của lao động không cao, nhất là lao động nông, lâm nghiệp, phụ thuộc lớn vào đặc điểm mùa vụ. Gần đây, tình trạng lao động trong độ tuổi thiếu việc tăng nhanh từ 0,05% năm 2014 lên 1,76% năm 2017 và 1,51% năm 2020, trong đó, lao động nữ thấp hơn so với lao động nam (1,52% so với 1,61%) và khu vực nông thôn cao hơn so với thành thị (1,71% so với 0,69%).

Bảng 3.50: GRDP giá hiện hành bình quân 1 lao động

Năm	GRDP/Lao động (triệu đồng)				Mức chênh lệch NSLĐ (lần)			
	Nền KT	NLTS	CNXD	DV	LĐ nền KTN/NLTS	LĐ CNXD/NLTS	LĐ DV/NLTS	LĐDV/CN-XD
2010	35,3	21,2	84,6	121,0	1,7	4,0	5,7	1,4
2015	66,5	36,7	254,6	210,0	1,8	6,9	5,7	0,8
2020	86,5	44,6	260,4	175,5	1,9	5,8	3,9	0,7
Tăng (), giảm (-)								
2020/2010	51,1	23,3	175,8	54,6	0,3	1,9	-1,8	-0,8
2015/2010	31,1	15,5	170,1	89,0	0,1	3,0	0,0	-0,6
2020/2015	20,0	7,9	5,7	-34,4	0,1	-1,1	-1,8	-0,2
Tốc độ tăng (%)								
2011-2020	9,4	7,7	11,9	3,8	1,5	3,9	-3,6	-7,2
2011-2015	13,5	11,6	24,7	11,7	1,7	11,7	0,1	-10,4
2016-2020	5,4	4,0	0,4	-3,5	1,4	-3,4	-7,2	-3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2020)

Năng suất lao động bình quân toàn tỉnh tăng liên tục, từ 35,3 triệu đồng năm 2010, lên 86,5 triệu đồng năm 2020, tăng 51,1 triệu đồng và bình quân năm tăng 9,4%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 31,1 triệu đồng, bình quân năm tăng 13,5% và giai đoạn 2016-2020 tăng 20,0 triệu đồng, bình quân năm tăng 5,4%, chỉ bằng 63,30% so với mức tăng năng suất của giai đoạn 2011-2015.

Năng suất lao động ngành công nghiệp – xây dựng tăng cao nhất, từ 84,6 triệu đồng năm 2010 lên 260 triệu đồng năm 2020, tăng 175,8 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,9%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 170,1 triệu đồng, bình quân năm tăng 24,7% và giai đoạn 2016-2020 tăng 5,7 triệu đồng, bình quân năm tăng 0,4%, chỉ bằng 3,35% so với mức tăng năng suất của giai đoạn 2011-2015.

Năng suất lao động ngành dịch vụ tăng cao thứ hai, từ 12,0 triệu đồng năm 2010 lên 175,5 triệu đồng năm 2020, tăng 54,6 triệu đồng, bình quân năm tăng 3,8%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 89,0 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,7% và giai đoạn 2016-2020 giảm 34,4 triệu đồng, bình quân năm giảm 3,5%, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid, vì năm 2018 đạt 316,0 triệu đồng.

Năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp nhất, từ 21,2 triệu đồng năm 2010 lên 44,6 triệu đồng năm 2020, tăng 23,3 triệu đồng, bình quân năm tăng 7,7%. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 15,5 triệu đồng, bình quân năm tăng 11,6% và giai đoạn 2016-2020 tăng 7,9 triệu đồng, bình quân năm tăng 4,0%, chỉ bằng 50,97% so với mức tăng năng suất giai đoạn 2011-2015.

Đặc biệt là khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản với năng suất lao động bình quân nền kinh tế và các ngành ngày càng cao và tăng liên tục từ năm 2011 (năm thấp nhất)

đến năm 2018 (năm cao nhất trước khi xảy ra dịch Covid), cao nhất là với ngành dịch vụ, từ 1,8 lần lên 9,5 lần, kể đến ngành công nghiệp – xây dựng, từ 3,6 lần lên 8,5 lần và sau cùng là NSLĐ toàn nền kinh tế, từ 1,7 lần lên 2,2 lần năm 2017. Khoảng cách chênh lệch giữa ngành dịch vụ so với ngành CN-XD không lớn.

1.4. Đánh giá chung

- Nguồn lao động của tỉnh Đắk Nông khá dồi dào, tỉ lệ lao động làm việc trong nền kinh tế cao và tỉ lệ lao động thất nghiệp thấp, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt lao động có trình độ khoa học kỹ thuật chiếm tỉ lệ rất thấp.

- Cơ cấu lao động phân theo ngành, thành phần kinh tế và khu vực chuyển dịch còn chậm, đến nay chủ yếu ở khu vực nông nghiệp và nông thôn.

- Năng suất lao động tuy có xu hướng tăng nhưng vẫn ở mức thấp, chỉ bằng % NSLĐ bình quân chung cả nước và bằng % NSLĐ bình quân vùng Tây Nguyên, đặc biệt là NSLĐ ngành NLN&TS ngày càng tụt hậu.

2. Giáo dục và đào tạo

2.1 Giáo dục mầm non

Quy mô giáo dục mầm non từ 88 trường, với 819 lớp, 22.145 học sinh (năm học 2010 - 2011) đã tăng lên 123 trường, với 1.365 lớp, 38.102 học sinh (năm học 2019 -2020). Hệ thống giáo dục mầm non ngoài công lập bước đầu phát triển từ 12 trường, với 111 lớp, 3.019 học sinh (năm học 2010 - 2011) tăng lên 31 trường, với 414 lớp, 9.719 học sinh (năm học 2019 -2020). Tỷ lệ học sinh mầm non ngoài công lập tăng từ 15% năm học 2010 - 2011 lên 25,05% năm học 2019 -2020

Mạng lưới trường, lớp mầm non của tỉnh ổn định và tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình, xã hội hóa giáo dục phù hợp với yêu cầu thực tế địa phương và đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

Tỷ lệ huy động trẻ em đến trường và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đều đạt tỷ lệ cao trên 97% mỗi năm, riêng năm học 2019 - 2020, đạt tỷ lệ 99,4%.

Năm học 2019-2020, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng cấp mầm non có 2.356 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 231 người, giáo viên có 1.974 người, nhân viên có 151 người.

Một trong những điểm khởi sắc của giáo dục mầm non trong năm học 2019-2020 và giai đoạn 2016-2020 là về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Tỷ lệ trẻ nhà trẻ đến trường tăng nhẹ 1,4% so với năm học 2015-2016, đặc biệt, tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi tăng

manh đạt 11,2%. Tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 99,4%, tăng 2,4% so với năm học 2015-2016; tỷ lệ trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày đạt 100%). Tăng mạnh tỷ lệ trẻ ăn bán trú, so sánh với năm học 2015-2016, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nhà trẻ giảm còn 3,2% so với 4%, ở mẫu giáo giảm còn 3,9% so với 8%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ giảm còn 3,7% so với 4%; ở mẫu giáo là 3,59% so với 7%; tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì ở nhà trẻ là 0,8% so với 4%, ở mẫu giáo là 0,3% so với 7% (Bảng 6). 100% trẻ đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế Thế giới; 100% trẻ được theo dõi, kiểm tra sức khỏe tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.2 Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học công lập tăng từ 134 trường, với 3.295 lớp, 58.239 học sinh năm học 2010-2011, lên 149 trường, với 2.376 lớp, 70.767 học sinh năm học 2018-2019 và giảm còn 131 trường, với 2.374 lớp, 71.104 học sinh năm học 2019-2020, giảm 18 trường so với năm học trước do sắp xếp lại, nhưng số học sinh vẫn tăng và số lớp vẫn đảm bảo cho cấp học sinh tiểu học.

Giáo dục tiểu học ngoài công lập: Năm học 2017 - 2018, có 01 trường tiểu học ngoài công lập, với 6 lớp, 120 học sinh và năm học 201-2020 tăng lên 19 lớp, 405 học sinh, chỉ chiếm tỷ lệ 0,57% số học sinh tiểu học.

Các cơ sở giáo dục tiểu học hiện có đủ đảm bảo tỉ lệ 01 phòng học/lớp, với sĩ số và cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định; đồng thời đảm bảo tỉ lệ 1,5 giáo viên/lớp, cơ cấu giáo viên dạy đủ các môn học và hoạt động giáo dục.

Chất lượng giáo dục cấp tiểu học của tỉnh có nhiều thay đổi tích cực. Giai đoạn 2011-2014, kết quả đánh giá trên 02 môn tiếng Việt và Toán: Tỷ lệ trung bình xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu môn tiếng Việt tương ứng các năm là 26,36%, 36,38%, 33,1%, 4,46%; tỷ lệ trung bình xếp loại giỏi, khá, trung bình, yếu môn Toán tương ứng các năm là 36,56%, 31,2%, 28,25%, 4,17% và kết quả đánh giá trên hạnh kiểm: Tỷ lệ xếp loại đạt tăng từ 98,6% năm học 2010-2011 lên 99,5% năm học 2013 -2014. Giai đoạn 2015 - 2020, chất lượng được đánh giá theo xếp loại năng lực, phẩm chất và xếp loại cuối năm. Tỷ lệ trung bình xếp loại đạt ở năng lực, phẩm chất và hoàn thành chương trình lớp học lần lượt là 98,6%, 99,35% và 77,4%.

Các cơ sở giáo dục tiểu học cũng đã quan tâm thực hiện các hoạt động để nâng cao năng lực tin học và sử dụng tiếng Anh. Ngoài đảm bảo tổ chức dạy học tin học cho học sinh lớp 3, 4, 5 theo quy định, các cơ sở giáo dục còn tổ chức các hoạt động giáo dục làm quen tin học cho học sinh lớp 1 và 2. Tỷ lệ học sinh năm học 2019-2020 học tin học tăng 19,3% so với năm học 2015 - 2016. Triển khai dạy học môn tiếng Anh tiểu học 4 tiết/tuần cho học sinh các lớp 3, 4, 5 và dạy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách hiệu quả; tỷ lệ học sinh được học tiếng Anh tăng lên 13,5% sau 5 năm kể từ năm học 2015 - 2016. Các cơ sở giáo dục còn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày theo chuẩn kiến thức và kỹ năng, tỷ lệ học sinh tham gia tăng liên tục, sau 5 năm tăng từ 52,2% lên 72,8%. Đồng thời, thực hiện tăng cường dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành môn Tiếng Việt là 94,07%, vượt chỉ tiêu so với lộ trình là 2,07%.

Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 1,02% năm học 2010 - 2011 xuống còn 0,14% năm học 2019 - 2020. Đến năm học 2019-2020, toàn tỉnh đạt phổ cập giáo dục tiểu học ở mức 2, số lượng xã đạt chuẩn mức độ 3 cũng tăng lên.

2.3 Giáo dục trung học cơ sở

Tổng số trường năm học 2019-2020 là 78 trường. Số lượng lớp và học sinh vẫn tăng đều qua các năm, từ 1.081 lớp, 36.475 học sinh trường năm học 2010 - 2011 tăng lên 1.189 lớp, 43.813 học sinh năm học 2019 - 2020; tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng có 2.740 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 157 người, giáo viên có 2.330 người, nhân viên có 253 người.

Giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt tăng đều qua các năm, từ 75% năm học 2010 - 2011 lên 87,08% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu giảm đều qua các năm, từ 0,17% năm học 2010 - 2011 xuống 0,02% năm học 2019 - 2020.

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi, khá tăng đều qua các năm, lần lượt là 5,27%, 30,22% năm học 2010 - 2011 lên 10,77%, 37,8% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại học lực yếu, kém giảm đều qua các năm, lần lượt là 11,37%, 0,45% năm học 2010 - 2011 xuống còn 4,97%, 0,14% năm học 2019-2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 2,84% năm học 2010-2011 xuống còn 0,55% năm học 2019-2020.

Đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở, năm học 2015 - 2016 tỉnh không có xã đạt chuẩn mức độ 3 thì đến nay tỉnh đã có 48 xã đạt chuẩn mức độ 3, đồng thời, số xã đạt chuẩn mức độ 1 từ 17 xã năm học 2015 - 2016 xuống còn 9 xã như hiện nay.

2.4. Giáo dục trung học phổ thông

Quy mô giáo dục trung học phổ thông tăng từ 20 trường, với 452 lớp, 16.682 học sinh (năm học 2010 - 2011) đã tăng lên 32 trường, với 516 lớp, 19.170 học sinh (năm học 2019 - 2020). Hiện nay, cấp học này không có trường ngoài công lập.

Năm học 2019-2020, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và hợp đồng có 1.556 người. Trong đó: Cán bộ quản lý có 102 người, giáo viên có 1.283 người, nhân viên có 171 người.

Giai đoạn 2010 - 2020, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt tăng qua các năm, từ 63,45% năm học 2010 - 2011 lên 84,3% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu giảm qua các năm, từ 1,0% năm học 2010 - 2011 xuống 0,21% năm học 2019 - 2020.

Tỷ lệ học sinh xếp loại giỏi, khá tăng qua các năm, lần lượt là 2,52%, 25,87% năm học 2010 - 2011 lên 12,07%, 43,81% năm học 2019 - 2020. Đồng thời, tỷ lệ học sinh xếp loại học lực yếu, kém giảm qua các năm, lần lượt là 19,73%, 0,88% năm học 2010 - 2011 xuống còn 5,73%, 0,26% năm học 2019 - 2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 3,17% năm học 2010 - 2011 xuống còn 0,62% năm học 2019 - 2020.

Đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, năm học 2019 - 2020, cấp trung học cơ sở, số học sinh có học lực khá, giỏi chiếm 42,01%, số học sinh yếu chiếm 5,79%, số học sinh kém chiếm 0,25%, số học sinh có hạnh kiểm khá, tốt chiếm 98,36%; cấp trung học phổ thông, số học sinh có học lực khá, giỏi chiếm 60,43%, số học sinh yếu chiếm 2,56%, không có học sinh kém, số học sinh có hạnh kiểm khá, tốt chiếm 96,26%.

2.5. Giáo dục thường xuyên

Năm 2010 - 2011, toàn tỉnh có 6 trung tâm giáo dục thường xuyên, với 651 học viên theo học hệ bổ túc trung học phổ thông. Đến năm 2020, quy mô giáo dục thường xuyên có 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện; với 911 học viên cấp trung

học phổ thông. Ngoài ra, tỉnh còn có 01 Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập với 33 học sinh; 71/71 xã có Trung tâm học tập cộng đồng, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của nhân dân.

2.6. Giáo dục chuyên nghiệp

Tỉnh có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập là trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phương Nam, với 6 ngành đào tạo: Kế toán, văn thư hành chính, dược, y sĩ, điều dưỡng, sư phạm mầm non. Số học sinh năm học 2015 - 2016 là 380, năm học 2017 - 2018 tăng lên 587 và giảm còn 248 học sinh năm học 2019 - 2020.

2.7. Đầu tư phát triển ngành Giáo dục - Đào tạo

Vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo có xu hướng gia tăng trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, chiếm tỷ lệ trung bình là 3,76% trong giai đoạn 2016 – 2020 và tập trung đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là chương trình kiên cố hóa trường lớp.

Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020, đã được triển khai đầu tư cho 6 dự án ở xã Đắc Som và Đắc R'Măng, huyện Đắc G'Long, với tổng số vốn là 11.125 triệu đồng.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Giai đoạn 2011-2020, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tỉnh Đắc Nông đã đạt được nhiều kết quả tốt, các chỉ tiêu về sức khỏe nhân dân không ngừng được cải thiện.

Bảng 3.51: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản của tỉnh Đắc Nông đến năm 2020

Chi tiêu cơ bản	Đắc Nông			Cả nước 2020
	2011	2015	2020	
I. Chỉ tiêu đầu vào				
1. Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân (bác sỹ)	4,82	6,32	8,6	9
2. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có BS phân theo huyện/TP (%)	50,7	82,0	100,0	90,0
3. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Số giường bệnh/ 10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	15,52	18	25,77	28
II. Chỉ tiêu hoạt động				
1. Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	93,6	94,5	92,23	95
2. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế phân theo huyện/TP (%)	36,60	36,00	92,40	
3. Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế (%)	55,00	77,90	90,80	90,85
III. Chỉ tiêu đầu ra				
1. Tuổi thọ trung bình	69,5	68,8	72,8	73,7
2. Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	26,1	25,7	23,9	13,9
3. Tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	22,0	39,1	22,6	20,4
4. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	25,2	20,6	28,9	11,8
5. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể còi cọc (%)		*	18,8	21,8
6. Số người nhiễm HIV được phát hiện/100.000 dân (người)	10	119	28	
7. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống (%)	0	0	15,1	46

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắc Nông 2014, 2019, 2020 và Báo cáo 2094/BC-BYT)

3.1. Lĩnh vực y tế

3.1.1. Hoạt động khám, chữa bệnh theo các tuyến

Tổng số lượt khám bệnh tăng từ 245.614 năm 2011 lên 354.729 năm 2015 và 1.012.713 năm 2020. Tốc độ tăng bình quân từng năm trong giai đoạn 2011-2020 là 18,2%. Trong đó, ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lượt khám trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm 2019, các năm còn lại số lượt khám, chữa bệnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số lượt điều trị nội trú tăng từ 37.828 năm 2011 lên 354.729 năm 2015 và 56.589 năm 2020. Tốc độ tăng bình quân từng năm trong giai đoạn 2011-2020 là 7,7%. Trong đó, ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lượt điều trị nội trú trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm 2019, các năm còn lại số lượt khám, chữa bệnh đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 3.52: Kết quả khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Năm	2011	2015	2020
Số lượt khám chữa bệnh (lượt người)	245.614	354.729	1.012.713
Số lượt điều trị nội trú (lượt người)	37.828	56.589	69.168
Ti lệ bệnh sử dụng giường (%)			
- Tuyến tỉnh	81,00	83,70	78,00
- Tuyến huyện	53,00	79,00	70,36
Số ca phẫu thuật	5.756	6.622	-
Lượt người bệnh chuyển tuyến (lượt người)	-	15.628	30.995

(Nguồn: Báo cáo y tế năm 2011, 2015, 2020 của Sở Y tế)

Từng bước nâng cao hiệu quả công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh, cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tổ chức khám chữa bệnh, phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến được thực hiện tương đối tốt.

3.1.2. Công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ

Công tác bảo vệ sức khỏe bà mẹ đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 3 lần đạt 66,3 % năm 2011 tăng lên 76,1% năm 2015 và 82,8% năm 2020; tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế tăng từ 79% năm 2011 lên 79,5% năm 2015 và 96,4% năm 2020; tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi tăng từ 17,6‰ năm 2011 lên 19‰ năm 2015 và 19,3‰ năm 2020; tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi 22‰ năm 2011 tăng lên 25,2‰ năm 2015 và giảm còn 21,4‰ năm 2020; tỷ lệ mang thai ở tuổi vị thành niên năm 2020 là 6,6% (cao hơn 2,6% so với chỉ tiêu giao tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND). Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ đẻ đạt 96,4% (cao hơn 4,9% so với chỉ tiêu giao tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND).

Bảng 3.53: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ

Nội dung	Đơn vị tính	2011	2015	2020
Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai > 3 lần	%	66,3	76,1	82,8
Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	79	79,5	96,4
Tỷ lệ phụ nữ đẻ, trẻ sơ sinh được chăm sóc hậu sản	%	62	81	
Số lượt khám phụ khoa trung bình/phụ nữ ≥ 15 tuổi	lượt	0,35	0,23	
Số lượt chữa phụ khoa trung bình/phụ nữ ≥ 15 tuổi	lượt	0,19	0,2	

Nội dung	Đơn vị tính	2011	2015	2020
Tỷ suất tử vong mẹ	‰	0	0	15,1
Tỷ lệ bà mẹ uống vitamin A sau sinh 1 tháng	%	91	88,22	88,5
Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm UV2+	%	97,5	93,7	73,7
Tỷ số phá thai				0,04
Tỷ lệ mang thai ở tuổi vị thành niên	%			6,6
Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi/1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	17,6	19	19,3
Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi/ 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	22	25,2	21,4

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Báo cáo y tế năm 2011, 2015, 2020 của Sở Y tế

Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo người đỡ đẻ có kỹ năng ở các tuyến y tế cơ sở; tập huấn, đào tạo chuyên môn về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kiến thức hỗ trợ sinh sản; tập huấn cho cán bộ quản lý tuyến tỉnh, huyện về phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, cũng như các buổi nói chuyện truyền thông trực tiếp kiến thức cho học sinh tại các trường THCS về chăm sóc sức khỏe sinh sản; và triển khai mô hình can thiệp chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thành niên tại các địa phương trọng điểm.

3.1.3 Hiện trạng nhân lực y tế

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức toàn ngành Y tế là 2.277 cán bộ công chức, viên chức và người lao động, trong đó tiến sĩ: 01, bác sĩ chuyên khoa II: 03; thạc sĩ: 21; chuyên khoa I: 125; bác sĩ đa khoa: 454 (bao gồm số chuẩn bị tuyển dụng, chưa bao gồm ngoài công lập); dược sĩ: 105 (dược sĩ chuyên khoa 1: 03, dược sĩ đại học: 28), đại học khác: 266, hợp đồng 68: 128 và các chuyên ngành khác 1174 người.

Bảng 3.54: Số nhân sự ngành y và ngành dược phân theo huyện, thành phố

Huyện, thành phố	2015		2020	
	Ngành y	Ngành dược	Ngành y	Ngành dược
TỔNG SỐ	1.486	177	1.637	188
1. Gia Nghĩa	429	53	507	54
2. Đắk G'Long	114	16	114	15
3. Cư Jút	193	26	169	18
4. Đắk Mil	177	22	200	20
5. Krông Nô	159	21	165	24
6. Đắk Song	133	13	159	18
7. Đắk R'Lấp	175	17	239	27
8. Tuy Đức	106	9	84	12

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2015, 2020)

Tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân tăng từ 4,82 năm 2011 lên 6,32 năm 2015 và năm 2020 là 8,6 (cao hơn 0,6 so với chỉ tiêu giao tại Quyết định số 1392/QĐ-UBND), tuy nhiên vẫn ở mức thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (9,0).

Công tác đào tạo, tuyển dụng, thu hút, đãi ngộ để phát triển nhân lực tuy được tăng cường như: Đào tạo nâng chuẩn về trình độ chuyên môn bác sĩ chuyên khoa II, ngành Quản lý y tế cho 04 công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý là Giám đốc, Phó Giám đốc; Trưởng, phó khoa, phòng các cơ sở y tế công lập từ tỉnh đến huyện, thành phố theo tiêu chuẩn chức danh đang đảm nhiệm. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về

nguyên lý y học gia đình cho 88 bác sĩ, 89 y sĩ, 146 điều dưỡng, 113 nữ hộ sinh, 76 dược sĩ, 78 trưởng/phó Trạm Y tế trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, ngành y tế đã tuyển dụng 422 viên chức sự nghiệp, đồng thời cử đào tạo định hướng chuyên khoa sau đại học cho số bác sĩ được tuyển dụng về Bệnh viện đa khoa tỉnh, TTYT các huyện có giường bệnh nhằm bảo đảm các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, đến nay nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh vẫn rơi vào tình trạng thiếu hụt, tỷ lệ bác sĩ trên vạn dân còn thấp so với mức bình quân cả nước, số bác sĩ và cán bộ y tế nghỉ việc để đi nơi khác ngày càng nhiều.

3.2. Lĩnh vực dược

Công tác quản lý lĩnh vực dược được tăng cường và kết quả có nhiều chuyển biến tích cực. Triển khai thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám, chữa bệnh, chứng nhận thực hành tốt nhà thuốc GPP và cấp giấy phép hoạt động cho các cơ sở khám, chữa bệnh 11 theo đúng hướng dẫn quy định của Bộ Y tế. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, bộ phận liên quan để kiểm tra, giám sát công tác hành nghề Y - Dược trên địa bàn tỉnh.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Lĩnh vực văn hóa

4.1.1. Di sản văn hóa

Hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, các lễ hội, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm triển khai thực hiện thông qua công tác tập huấn văn hoá, chú trọng nhiều vào di sản văn hóa phi vật thể; tổ chức các lớp phổ cập và truyền dạy những nét văn hoá đặc trưng của các dân tộc thuộc địa bàn như dân ca, công chiêng, nhạc cụ ở cả cấp tỉnh và cấp huyện; thành lập 7 đội văn nghệ dân gian cho cả cấp tỉnh và cấp huyện nhằm chuẩn bị tốt nhất cho các hoạt động văn hoá. Ngoài ra, tỉnh cũng phát động nhiều cuộc thi và hoạt động đặc sắc, phong phú góp phần quan trọng vào việc bảo tồn, khôi phục và phát triển di sản văn hoá phi vật thể.

Bảng 3.55: Số liệu di sản văn hoá tỉnh Đắk Nông năm 2010 và 2020

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	2010	2020
1	Tổng số bảo tàng	Cơ sở	1	1
2	Tổng số hiện vật có trong bảo tàng	Hiện vật		18.000
3	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia	Di tích	5	7
	Di tích lịch sử	Di tích	3	5
	Di tích danh lam thắng cảnh	Di tích	2	2
4	Số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng	Di tích	0	1
5	Số di sản văn hoá phi vật thể được đưa vào danh mục DSVH phi vật thể quốc gia	Di sản	0	1
6	Số di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO công nhận	Di sản	1	1

(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Nông)

4.1.2. Hoạt động văn hóa

Hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp phát triển cả về số lượng, chất lượng và nội dung. Hàng năm đã tổ chức biểu diễn nghệ thuật từ 35-40 đêm diễn phục vụ đồng bào các dân tộc trong tỉnh, đặc biệt là đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Đồng thời, tổ chức trao đổi chương trình biểu diễn nghệ thuật với các tỉnh bạn theo phương thức hoán đổi mục tiêu cơ sở. Hoạt động văn nghệ quân chúng phát triển rộng khắp các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động văn hóa quần chúng được phát triển rộng khắp trong các lĩnh vực và ở các địa phương theo phương châm xã hội hóa. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 41 đội văn nghệ dân gian, 79 đội công chiêng, 86 CLB nghệ thuật, thơ ca, 4 tụ điểm ca nhạc... là nơi tập trung của hàng ngàn hội viên tham gia, đóng vai trò phục vụ sinh hoạt văn hoá cộng đồng và nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Nhiều tập thể và cá nhân đã tham gia đầu tư kinh doanh dịch vụ văn hoá như karaoke, vũ trường, điểm vui chơi giải trí,... Các cơ sở kinh doanh văn hóa phẩm tăng, đến nay có trên 55 cửa hàng sách thiết bị văn hoá phẩm, hơn 60 cơ sở in ấn, hơn 50 cửa hàng bán băng đĩa hình, gần 100 điểm kinh doanh karaoke, cùng với đó là nhiều cửa hàng, cơ sở kinh doanh phục vụ nhu cầu văn hoá của đông đảo quần chúng nhân dân.

Hoạt động thư viện phát triển hầu như mọi mặt, góp phần nâng cao nhận thức về việc đọc sách, báo, tạp chí,... Công tác đầu tư việc xây dựng thư viện, mua sắm sách báo ngày một tăng cao.

Hoạt động bảo tàng, đến nay tỉnh đã thực hiện công tác nghiên cứu, lập hồ sơ pháp lý các di tích lịch sử, hiện vật thuộc các lĩnh vực lịch sử, văn hoá dân tộc, khảo cổ học, ảnh thời sự... dẫn đến kết quả là hiện tại đã có 18,000 hiện vật được lưu trữ trong bảo tàng. Đồng thời, xây dựng được 07 bộ sưu tập văn hoá dân tộc có giá trị lịch sử và thẩm mỹ như: Sưu tập đàn đá Đăk Kar, bộ đàn đá Đăk Sơn; cùng nhiều bộ sưu tập của các dân tộc thiểu số tại chỗ như M'Nông, Ê đê, Mạ, Kpan.

Hoạt động điện ảnh, hiện nay toàn tỉnh có 01 Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, cùng với đó là 09 đội chiếu bóng chuyên nghiệp thực hiện trung bình 200 buổi chiếu mỗi năm phục vụ nhân dân ở các huyện, thị xã và các thôn, bản vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh; cùng với hệ thống truyền hình, đã có ít nhất 95% hộ vùng dân cư được sử dụng truyền hình và ít nhất 30% số hộ xem được truyền hình cáp với nhiều kênh, nội dung đa dạng và tiếp cận được với thông tin thời sự, nghệ thuật điện ảnh.

Hoạt động ngoại giao văn hóa với nước bạn, cả nước và khu vực được tổ chức ngày càng đạt hiệu quả cao hơn. Hàng năm, tỉnh đều tổ chức thực hiện chương trình văn nghệ đón đoàn cán bộ lãnh đạo tỉnh bạn Mondulkiri thuộc Vương quốc Campuchia sang thăm và chúc Tết cổ truyền và làm việc tại Đăk Nông. Tổ chức các hoạt động phục vụ Chương trình gặp mặt Đoàn trưởng các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài với các tỉnh, doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tham gia vào nhiều hoạt động giao lưu văn hoá trong phạm vi khu vực và toàn quốc, nổi bật là Festival Văn hoá các dân tộc Việt Nam lần thứ 2 tại Khu các làng dân tộc, thuộc Làng Văn hoá – Du lịch các dân tộc Việt Nam vào năm 2012; Liên hoan Nghệ thuật Quần chúng tuyên truyền kỷ niệm 40 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước vào năm 2015.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì và nâng cao chất lượng; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang và lễ hội có những chuyển biến tích cực, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến nay, có % hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; % thôn, bản, khu phố đạt danh hiệu thôn, bản, khu phố văn hóa; % cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu công sở văn hóa.

4.1.3. Đánh giá chung

Các hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh có bước phát triển tích cực, đáp ứng yêu cầu ngày càng phát triển của xã hội và nhu cầu hưởng thụ, văn hóa của nhân dân. Tuy nhiên, do nguồn lực đầu tư cho văn hoá, nhất là đầu tư cho xây dựng các thiết kế văn hóa cũng như kinh phí hoạt động, nhất là ở cấp xã, phường còn rất hạn chế; xã hội

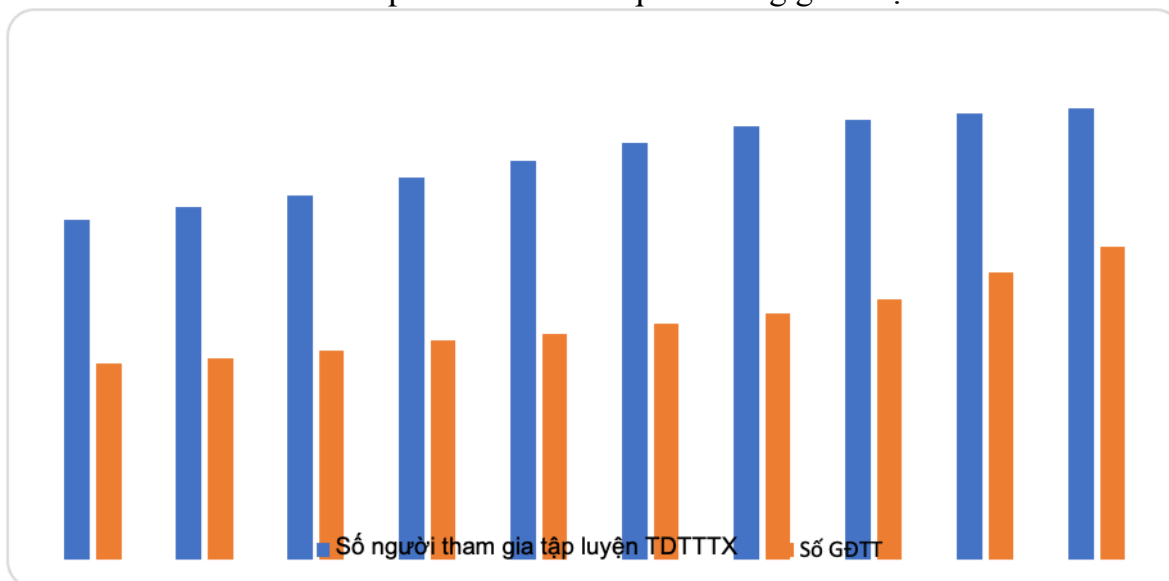
hóa các hoạt động văn hóa trên địa bàn toàn tỉnh phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, các địa phương; cơ chế chính sách chưa khuyến khích được các cơ sở kinh doanh các dịch vụ văn hóa ngoài công lập phát triển.

4.2. Lĩnh vực thể thao

4.2.1. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng

Phong trào toàn dân tham gia rèn luyện sức khỏe phát triển rộng khắp và ngày càng phát huy hiệu quả. Năm 2020, tỷ lệ người tham gia tập luyện TDTTTX đạt 26%, tăng 6,4% so với năm 2011 (19,6%); tỉ lệ GĐTT tham gia tập luyện TDTTTX đạt 18%, tăng khoảng 6.7% so với năm 2011 (11,3%).

Hình 3.6: Chỉ tiêu phát triển TDTT quần chúng giai đoạn 2011 - 2020



(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Nông)

Phong trào thể dục thể thao quần chúng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có những bước tiến đáng kể, trung bình hàng năm tổ chức từ 6-12 giải cấp tỉnh, 6-8 giải cấp huyện và từ 1-3 giải cấp xã.

Phong trào TDTT trong công nhân viên chức người lao động phát triển mạnh. Các đơn cấp tỉnh, huyện và thành phố thường xuyên tổ chức hội thao chào mừng ngày thành lập của ngành nhằm giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, tạo không khí vui tươi lành mạnh trong công tác lao động và sản xuất.

Phong trào TDTT cho người khuyết tật tuy còn hạn chế, song những năm qua tỉnh đã thành lập đoàn thể thao người khuyết tật tập luyện và đi tham gia giải thể thao người khuyết tật toàn quốc đã đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận.

4.2.2. Giáo dục thể chất (GDTC) ở nhà trường

Chất lượng công tác giáo dục thể chất trong nhà trường và các hoạt động thể thao ngoại khóa chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao sức khỏe cho học sinh, một số cơ sở giáo dục và đào tạo còn thiếu sân bãi, phòng tập, dụng cụ phục vụ cho nhu cầu tập luyện, thi đấu và vui chơi giải trí của học sinh. Nội dung hoạt động của chương trình chính khóa cũng như ngoại khóa chưa phong phú nên việc thu hút học sinh tham gia còn hạn chế nhất định.

4.2.3. Phát triển thể thao thành tích cao

Công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực thể thao ngày một được quan tâm và đầu tư có trọng điểm hơn. Hàng năm, tỉnh thường xuyên cử cán bộ, HLV, VĐV

tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác quản lý, đào tạo VĐV thể thao, đặc biệt tỉnh đã cử lực lượng VĐV tiêu biểu tham gia tập huấn tại các trung tâm thể thao lớn ở trong nước để nâng cao thành tích thi đấu của các VĐV. Ngoài ra, tỉnh cũng quan tâm đầu tư các đội tuyển trẻ nhằm bổ sung lực lượng VĐV cho đội tuyển tỉnh. Tổng số huy chương quốc gia đạt được qua các năm của thể thao tỉnh Đắk Nông đều nằm trong mức xấp xỉ 50-60 huy chương.

4.2.4. TDTT trong lực lượng vũ trang

Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh trong những năm qua đã tổ chức được nhiều Giải, Hội thao chào mừng ngày thành lập Ngành mình cũng như kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang ngày càng phát triển mạnh, trong năm qua lực lượng vũ trang tổ chức được các giải thể thao lớn nhằm động viên cán bộ chiến sỹ tập luyện thể dục thể thao thường xuyên qua đó thúc đẩy sự phát triển phong trào thể dục thể thao của Ngành. Hầu hết cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực từ khá trở lên.

4.2.5. Xã hội hóa thể thao

Tỉnh đã thành lập được 03 Liên đoàn thể thao, gồm: Quần vợt, bóng bàn, cầu lông. Hàng năm các Liên đoàn duy trì tổ chức 01 giải thường niên, thu hút được nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Tuy nhiên quá trình hoạt động của các Liên đoàn còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về kinh phí hoạt động.

Bảng 3.56: Số CLB, liên đoàn và cơ sở hoạt động thể thao giai đoạn 2011 - 2020

Năm	CLB thể dục, thể thao cơ sở	Số liên đoàn Thể thao	Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao
2010	3	3	-
2015	7	3	122
2016	8	3	123
2017	7	3	137
2018	18	3	151
2019	19	3	188
2020	20	3	188

(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Nông)

Số lượng cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao của tỉnh có sự tăng trưởng tốt qua các năm, đạt mức bình quân 8%/năm, tương đương mỗi năm có xấp xỉ 10 cơ sở kinh doanh mới được thành lập.

4.2.6. Đánh giá chung

Các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh trong những năm qua phát triển cả về lượng và chất, nhưng cũng còn những mặt hạn chế như: phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng nhưng chưa sâu, chất lượng chưa cao; cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao còn thiếu thốn, lạc hậu, nhất là các vùng sâu, vùng xa; hướng dẫn viên thể dục thể thao ở cơ sở không ổn định; tổ chức bộ máy công tác thể dục thể thao ở cấp huyện chưa ổn định; đầu tư của nhà nước và xã hội thể thao đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các hoạt động thể dục thể thao, nhất là thể dục thể thao quần chúng.

5. Khoa học, công nghệ

5.1 Nghiên cứu khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020 được đặc biệt quan tâm và đạt kết quả đáng ghi nhận sau:

- Đề tài KH&CN cấp nhà nước: Có 10 đề tài KH&CN cấp nhà nước được thực hiện, với tổng kinh phí gần 103 tỷ đồng, kinh phí trung bình 1 đề tài là trên 10 tỷ đồng. So với yêu cầu nghiên cứu thực tế đang đặt ra, số lượng đề tài KH&CN cấp nhà nước được thực hiện còn khá hạn chế (trung bình năm thực hiện 1 đề tài). Phần lớn kinh phí thực hiện các đề tài KH&CN cấp nhà nước trên địa bàn tỉnh đến từ nguồn vốn khác, chủ yếu là vốn đối ứng.

- Đề tài thuộc KH&CN cấp tỉnh: Có 71 đề tài được thực hiện, với tổng kinh phí gần 65 tỷ đồng, kinh phí trung bình 1 đề tài khoảng 912 triệu đồng. Tỷ lệ các nguồn vốn đối ứng trong thực hiện đề tài không ổn định và còn nhiều hạn chế, chỉ chiếm khoảng 6,6% tổng kinh phí thực hiện các đề tài.

Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhưng nhìn chung vẫn còn những hạn chế như: Số lượng đề tài được triển khai vào thực tế hiệu quả không nhiều, hàm lượng KH&CN đóng góp vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như phát triển các ngành, các lĩnh vực còn hạn chế. Tiềm lực đầu tư cho KH&CN của tỉnh còn thấp, chủ yếu từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, đặt hàng của các doanh nghiệp còn hạn chế.

5.2. Hoạt động chuyển giao, ứng dụng KH&CN

Hoạt động chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu trên địa bàn tỉnh phát triển đúng hướng và đạt được nhiều kết quả khá tích cực trong hầu hết các lĩnh vực của tỉnh, nhất là lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, văn hóa, du lịch, giáo dục, y tế và đặc biệt là bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

Hoạt động về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng có nhiều đổi mới, hiệu lực và hiệu quả hơn, đã cập nhật và phổ biến kịp thời các quy định, tiến bộ kỹ thuật đến cơ quan quản lý, doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề trong tỉnh, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế được triển khai áp dụng khá phổ biến vào hoạt động quản lý nhà nước, doanh nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, việc tổ chức nghiên cứu khoa học về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng giải quyết những vấn đề thực tiễn bức xúc của địa phương còn nhiều hạn chế. Tổ chức việc đánh giá, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sản xuất và lưu thông trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của các cơ quan quản lý của tỉnh còn phụ thuộc vào các tổ chức Trung ương

Hoạt động quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân được tổ chức thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương. Hoạt động khai báo, cấp phép về an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã từng bước được hoàn thiện. Các quy trình, thủ tục, hướng dẫn về khai báo, cấp phép được rà soát và đăng tải trên trang website của Cục an toàn bức xạ và hạt nhân, tạo sự công khai, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ khi làm các thủ tục khai báo và xin cấp phép. Tuy nhiên, đến nay tỉnh vẫn chưa nắm được hết các nguồn phóng xạ và thiết bị bức xạ trên địa bàn quản lý của tỉnh; việc quản lý an toàn bức xạ trong y tế còn không ít nơi chưa tuân thủ hoàn toàn các quy định của ngành; năng lực kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan còn hạn chế.

Hoạt động sở hữu trí tuệ ngày càng nhận được sự quan tâm và nhận thức đúng đắn hơn từ phía các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng, xác lập, phát triển và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp phục vụ mục tiêu sản xuất kinh doanh. Số lượng các đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và số văn bằng về quyền sở hữu trí tuệ (chủ yếu là về quyền sở hữu công nghiệp) trên địa bàn tỉnh còn khá ít

Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và chiến lược chuyển đổi số bước đầu đã nhận được sự quan tâm của tỉnh Đắk Nông. Hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã thu được nhiều kết quả tích cực. Mức độ sử dụng các thiết bị thông tin và thuê bao Internet có sự tăng trưởng đáng kể, là cơ sở để tỉnh đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số

Hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại Đắk Nông được các cấp lãnh đạo đặc biệt quan tâm. Tiềm lực KH&CN của tỉnh ở các cấp, các ngành, doanh nghiệp, người dân được nâng cao. Đầu tư cho KH&CN từ ngân sách và sự tham gia các hoạt động KH&CN của các doanh nghiệp và người dân cho các hoạt động này ngày càng được gia tăng. Hợp tác, liên kết với các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm tiếp thu, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ mới, phù hợp với địa phương ngày càng phát triển.

Hoạt động thông tin KH&CN có những chuyển biến quan trọng, góp phần không nhỏ trong công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin KH&CN, hỗ trợ quản lý nhà nước, nghiên cứu - triển khai, phục vụ sản xuất và đời sống tốt hơn. Tuy nhiên, hoạt động tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến và vận động doanh nghiệp, người dân ứng dụng KH&CN còn nhiều hạn chế, chưa phong phú về hình thức và sâu sắc về nội dung, cách làm để thu hút người đọc, người nghe, người xem.

Thị trường KH&CN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bước đầu hình thành các nhân tố phát triển. Các doanh nghiệp KH&CN và các tổ chức trung gian phát triển thị trường KH&CN trên thực tế đã hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức trung gian phát triển thị trường KH&CN chưa được thống kê. Các hoạt động mua bán máy móc, thiết bị diễn ra ở các doanh nghiệp do doanh nghiệp tự thực hiện còn mang tính nhỏ lẻ, cũng chưa được thống kê.

Hoạt động thanh tra KH&CN đã xử lý kịp thời các vi phạm đúng theo thẩm quyền, phối hợp cùng các ngành, các cấp thực hiện tốt các nhiệm vụ, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra ở một số lĩnh vực còn hạn chế, nhất là về lĩnh vực quản lý công nghệ; hoạt động thanh tra mới tập trung ở khu vực đô thị; việc theo dõi, đôn đốc thực hiện sau thanh tra còn hạn chế.

Cơ chế quản lý và chính sách về phát triển KH&CN được đổi mới, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, đội ngũ nhân lực có trình độ đại học trở lên hoạt động KH&CN ở tỉnh tăng không đáng kể; tỷ lệ chi ngân sách cho các sự nghiệp khoa học, công nghệ của tỉnh còn nhiều hạn chế, đạt khoảng %.

IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Thực trạng và biến động sử dụng đất

1.1. Thực trạng sử dụng đất năm 2020

1.1.1. Theo loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 là 650.927 ha, chiếm 11,95% diện tích tự nhiên (DTTN) vùng Tây Nguyên; bình quân đầu người đạt 1,04 ha, cao hơn 3 lần mức bình quân cả nước (0,34 ha) và 1,13 lần vùng Tây Nguyên (0,92 ha). Gần như toàn bộ DTTN của tỉnh đã được đưa vào khai thác sử dụng, trong đó: Đất nông nghiệp 601.532 ha, chiếm 92,41% DTTN; đất phi nông nghiệp 47.983 ha, chiếm 7,37% DTTN; và đất chưa sử dụng 1.406 ha, chiếm 0,22% DTTN.

1.1.2. Theo mục đích sử dụng

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh 601.538 ha, chiếm 92,41% diện tích tự nhiên, với nhiều loại cây trồng hàng năm và lâu năm khác nhau, trong đó các loại đất được xác định là quan trọng, gồm:

Bảng 3.57: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
	TỔNG DTTN	650.927	100,00	28.411	72.077	68.158	81.349	80.646	63.584	111.894	144.808
1	Đất nông nghiệp	601.538	92,41	23.924	66.863	63.531	73.670	75.451	56.095	106.486	135.518
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	8.729	1,34	52	3.100	1.140	2.533	370	301	599	635
	<i>TD: Đất chuyên lúa</i>	<i>4.771</i>	<i>0,73</i>	<i>51</i>	<i>1.211</i>	<i>712</i>	<i>1.629</i>	<i>92</i>	<i>230</i>	<i>596</i>	<i>250</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	308.576	47,41	20.340	19.792	37.957	36.158	47.776	40.929	53.269	52.354
1.3	Đất rừng phòng hộ	48.331	7,43	858	1.377	2.356	5.519	1.612	12.470	12.077	12.062
1.4	Đất rừng đặc dụng	36.622	5,63		2.921		10.402	3.560			19.739
1.5	Đất rừng sản xuất	131.156	20,15	317	32.391	17.518	3.625	10.753	746	34.654	31.152
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>114.683</i>	<i>17,62</i>	<i>300</i>	<i>31.173</i>	<i>17.419</i>	<i>2.290</i>	<i>9.891</i>	<i>429</i>	<i>28.236</i>	<i>24.946</i>
2	Đất phi nông nghiệp	47.983	7,37	4.477	5.079	4.550	7.314	5.079	7.300	5.016	9.170
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	2.514	0,39	50	45	358	1.222	106	29	353	352
2.2	Đất an ninh	1.358	0,21	87	4	8	2	1	4	8	1.244
2.3	Đất khu công nghiệp	317	0,05		169				148		
2.4	Đất cụm công nghiệp	60	0,01			25					36
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	145	0,02	53	25	17	5	16	16	6	7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	349	0,05	14	60	16	18	61	81	42	57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.060	0,16		50	3	19	7	980		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	22.932	3,52	2.215	2.926	2.298	3.421	2.170	2.589	1.587	5.724
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	125	0,02	96	4		25				
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.759	0,73	205	737	626	592	798	946	364	491
2.11	Đất ở tại đô thị	985	0,15	541	125	66	56	67	129		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	205	0,03	84	8	13	13	13	19	35	20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31	0,005	7	8	2	3	1	2	5	3
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao										
3	Đất chưa sử dụng	1.406	0,22	10	135	76	366	116	189	393	120

(Nguồn: Thông kê đất đai năm 2020 tỉnh Đắk Nông)

- Đất trồng lúa: Có diện tích nhỏ 8.729 ha, chỉ chiếm 1,34% DTTN, gồm: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ ổn định) là 4.771 ha, chiếm 54,66% và đất trồng lúa nước còn lại (1-2 vụ không ổn định, kém hiệu quả) là 3.958 ha, chiếm 45,34% diện tích đất trồng lúa, nên các địa phương đang tích cực chuyển đổi sang các mô hình sản xuất nông nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng rau, màu theo hướng công

nghệ cao, hữu cơ gắn với chuỗi hàng hóa. Đất lúa được phân bố ở tất cả các huyện, thành phố, nhưng tập trung ở 5 huyện (>500 ha) là: Cư Jút, Krông Nô, Đắk Mil, Đắk G'Long và Tuy Đức, nhiều nhất là dọc theo sông Krông Nô, còn lại phân bố rải rác trên loại đất dốc tụ ven sông suối.

Bảng 3.58: Diện tích đất trồng lúa phân theo ĐVHC năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Đất trồng lúa		Trong đó: Đất chuyên lúa nước	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	8.729	100,00	4.771	100,00
1	TP. Gia Nghĩa	52	0,59	51	1,07
2	Huyện Cư Jút	3.100	35,51	1.211	25,39
3	Huyện Đắk Mil	1.140	13,06	712	14,92
4	Huyện Krông Nô	2.533	29,02	1.629	34,14
5	Huyện Đắk Song	370	4,24	92	1,94
6	Huyện Đắk R'lấp	301	3,45	230	4,81
7	Huyện Tuy Đức	599	6,86	596	12,49
8	Huyện Đắk Glong	635	7,28	250	5,24

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Đắk Nông)

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích lớn nhất trong đất nông nghiệp 308.576 ha, chiếm 47,41% DTTN, với các cây trồng chủ lực của tỉnh như: Cà phê, cao su, tiêu, điều, bơ, sầu riêng và cây có múi, xoài. Những năm gần đây, mặc dù giá cả một số cây biến động giảm như: Cao su và tiêu hoặc ở mức không cao như: Cà phê và điều, nhưng diện tích trồng các cây này vẫn được duy trì khá ổn định. Ngược lại, giá cả thị trường các cây ăn quả có nhiều thuận lợi, cùng với nhiều mô hình trồng xen cây ăn quả trong vườn cây công nghiệp lâu năm đem lại hiệu quả cao và được đánh giá là bền vững, nên diện tích một số cây ăn quả tăng, nhất là bơ, sầu riêng và cây có múi, mở ra hướng chuyển đổi tích cực trên loại đất này. Diện tích cây lâu được phân bố tất cả các huyện, thành phố với quy mô khá lớn, dao động từ 20-53 ngàn ha.

Bảng 3.59: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	308.576	100,00
1	TP. Gia Nghĩa	20.340	6,59
2	Huyện Cư Jút	19.792	6,41
3	Huyện Đắk Mil	37.957	12,30
4	Huyện Krông Nô	36.158	11,72
5	Huyện Đắk Song	47.776	15,48
6	Huyện Đắk R'lấp	40.929	13,26
7	Huyện Tuy Đức	53.269	17,26
8	Huyện Đắk Glong	52.354	16,97

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Đắk Nông)

- Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của tỉnh khá lớn, năm 2020 là 216.109 ha, chiếm 33,20% DTTN. Trong đó, đất rừng phòng hộ 48.331 ha, chiếm 7,43% DTTN, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố và tập trung nhiều ở các huyện Đắk R'Lấp, Tuy Đức và Đắk G'Long; đất rừng đặc dụng 36.622 ha, chiếm 5,63% DTTN, phân bố trên địa bàn 04 huyện, gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, huyện Krông Nô: 9.177 ha và Đắk Song 3.560 ha; Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, huyện Đắk G'Long

19.739 ha; Vườn Quốc gia Yok Đôn, huyện Cư Jút 2.921; Rừng đặc dụng thác Dray Sáp, huyện Krông Nô 1.255 ha; đất rừng sản xuất 131.156 ha, chiếm 20,15% DTTN, gồm: Rừng sản xuất là rừng tự nhiên 114.693 ha, rừng sản xuất là rừng trồng 11.453 ha và đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển RSX 5.020 ha, phân bố ở tất cả ĐVHC, tập trung ở Tuy Đức, Cư Jút, Đắk G'Long, Đắk Mil và Đắk Song.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô lớn, năm 2020 là 47.983 ha, chiếm 7,37% DTTN, cao hơn so với cả nước (năm 2018 là 5,7%) và gấp gần 2 lần vùng Tây Nguyên (năm 2018 là 3,6%), chủ yếu là đất quốc phòng, đất an ninh, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất ở đô thị và nông thôn, đặc biệt là đất phát triển hạ tầng lớn, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Bao gồm trụ sở các cơ quan quân sự cấp tỉnh và huyện, các công trình mang tính chiến lược về quốc phòng như: Sân bay, trường bắn, các đồn biên phòng dọc biên giới, với diện tích 2.541 ha, chiếm 0,39% DTTN,

- Đất an ninh: Bao gồm trụ sở và trại giam công an tỉnh và huyện, trụ sở cấp xã, với diện tích 1.358 ha, chiếm 0,21% DTTN.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1.060 ha, chiếm 0,16% DTTN, chủ yếu là đất sử dụng cho khai thác bô xít (980 ha); các khoáng sản khác như: Antimon, wolfram, thiếc, chì - kẽm, sắt (kim loại) và kaolin, puzolang, than bùn, sét, đá granite, đá quý saphia (phi kim loại) có diện tích nhỏ.

- Đất ở tại đô thị 985 ha, chiếm 0,15% DTTN và đất ở tại nông thôn: 4.759 ha, chiếm 0,73% DTTN

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 22.932 ha, chiếm 3,52% DTTN; trong đó: Nhiều nhất là đất công trình năng lượng 8.888ha; giao thông 8.389ha, thủy lợi 3.928 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 654 ha. Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại có diện tích nhỏ, gồm: Đất khu công nghiệp: 317 ha, chiếm 0,05% DTTN, gồm: KCN Nhân Cơ ở huyện Đắk R'Lấp 148 ha và KCN Tâm Thắng ở huyện Cư Jút 169 ha; đất cụm công nghiệp: 60 ha, chiếm 0,01% DTTN, gồm: CCN BMC ở huyện Đắk G'Long 35,9 ha và CCN Thuận an ở huyện Đắk Mil 24,5 ha; đất thương mại dịch vụ: 145 ha, chiếm 0,02% DTTN, chủ yếu là đất các trung tâm, chợ và cơ sở thương mại dịch vụ, phân bố ở tất cả các ĐVHC, tập trung ở các phường của Tp.Gia Nghĩa và các thị trấn, trung tâm hành chính các huyện; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 349 ha, chiếm 0,05% DTTN, chủ yếu là các cơ sở chế biến nông, lâm sản, giày da, may mặc, sản xuất nước đá; phân bố ở tất cả các ĐVHC.

Các đất phi nông nghiệp còn lại có diện tích nhỏ, gồm: Đất danh lam thắng cảnh: 125 ha, chiếm 0,02% DTTN, chủ yếu là ở Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Vườn Quốc gia Yok Đôn, thác Dray Sáp, Thác Liêng Nung.v.v.; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 209 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 38 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích 1.406 ha, chiếm 0,22% DTTN, chủ yếu là diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, phân bố ở tất cả các ĐVHC.

1.1.3. Theo đối tượng sử dụng

Tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 604.825 ha, trong đó: hộ gia đình, cá nhân trong nước 315.299 ha; tổ chức kinh tế 198.633 ha; cơ quan, đơn vị của Nhà nước 49.253 ha; tổ chức sự nghiệp công lập 39.109 ha; tổ chức khác 792 ha; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 192 ha; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 1.547 ha.

1.1.4. Theo đối tượng quản lý

Tổng diện tích đất theo đối tượng quản lý 46.102 ha, trong đó: Ủy ban nhân dân cấp xã 36.881 ha; tổ chức phát triển quỹ đất 3.189 ha; cộng đồng dân cư và Tổ chức khác 6.031 ha.

1.2. Biến động sử dụng đất

1.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh năm 2020 là 650.927 ha, giảm 635 ha với diện tích năm 2010, là do sai số về phương pháp, công nghệ và thiết bị thực hiện theo quy định giữa 02 kỳ khác nhau.

1.2.2. Biến động diện tích các loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2020 là 601.538 ha, tăng 13.610 ha so với năm 2010, chủ yếu là do khai thác đất chưa sử dụng, còn lại một phần rất nhỏ là do sai số của phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai giữa 02 kỳ. Cơ cấu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp có sự chuyển đổi khá mạnh; trong đó:

- Các loại đất cây hàng năm giảm, chủ yếu do đất cây hàng năm khác, gồm đất màu và cây công nghiệp hàng năm giảm, đất lúa khá ổn định, năm 2020 là 8.729 ha, chỉ giảm 37 ha so với năm 2010.

- Các loại đất trồng cây lâu năm có diện tích lớn, chiếm tới 47,41% đất nông nghiệp và tăng mạnh, năm 2020 đạt 308.576 ha, tăng 108.447 ha so với năm 2010. Trong đó, tăng trong kỳ là 117.115, do lấy từ đất rừng phòng hộ 527 ha, đất rừng sản xuất 60.888 ha, đất chưa sử dụng 9.166 ha và từ các loại đất khác là 42.071 ha. Đồng thời, giảm trong kỳ là 8.668 ha, trong đó đáng ghi nhận là chuyển trả đất lâm nghiệp 1.881 ha, gồm: Rừng phòng hộ 208 ha, rừng đặc dụng 111 ha và rừng sản xuất 1.562 ha, còn lại chủ yếu chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 là 48.331 ha, tăng 10.832 ha so với năm 2010. Trong đó, tăng trong kỳ là 17.763 ha, do chuyển đổi từ rừng đặc dụng 28 ha và rừng sản xuất 14.658 ha và lấy từ các loại đất khác là 3.321 ha, trong đó đất chưa sử dụng là 2.490 ha và các loại đất khác là 831ha. Ngược lại, giảm trong kỳ 6.904 ha, do chuyển đổi sang đất rừng đặc dụng 59 ha và sản xuất là 4.635 ha, chuyển qua các loại đất khác là 2.671 ha, trong đó sang cây lâu năm là 527 ha, còn lại là chuyển qua đất phi nông nghiệp và các loại đất khác.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2020 là 36.622 ha, tăng 7.364 ha so với năm 2010. Trong đó, tăng trong kỳ là 9.487 ha, do chuyển từ đất rừng phòng hộ 59 ha, đất rừng sản xuất 8.582 ha, đất chưa sử dụng 507 ha và lấy từ các loại đất khác là 339 ha, trong đó đáng chú ý là từ đất cây lâu năm 111 ha, còn lại là các loại đất khác. Ngược lại, giảm trong kỳ là 2.123 ha, gồm: Chuyển qua đất rừng phòng hộ 28 ha, đất rừng sản xuất 1.253 ha và sang các đất khác 842 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 là 131.527 ha, giảm 81.596 ha so với năm 2010. Trong đó, tăng trong kỳ là 13.700 ha, gồm: Từ đất rừng phòng hộ 4.635 ha, đất rừng đặc dụng 1.253 ha, đất trồng cây lâu năm 1.562 ha, đất chưa sử dụng 4.154 ha và các loại đất khác là 2.096 ha. Ngược lại, giảm trong kỳ là 95.296 ha, gồm: Chuyển sang đất rừng phòng hộ 14.658 ha, đất rừng đặc dụng 8.582 ha, đất quốc phòng - an ninh 1.443 và chuyển qua các loại đất khác là 65.500, trong đó đất trồng cây nông nghiệp là 61.446 ha, còn lại là các đất khác.

Bảng 3.60: Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		650.927	650.927	0	651.562	-635
1	Đất nông nghiệp	NNP	601.538	598.474	3.064	587.928	13.610
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.729	8.794	-64	8.767	-37
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	4.771	4.967	-196	5.133	-363
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	308.576	255.451	53.125	200.129	108.447
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.331	50.624	-2.293	37.500	10.832
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.622	36.518	103	29.258	7.364
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	131.156	143.767	-12.610	212.752	-81.596
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47.983	44.510	3.473	42.307	5.677
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.514	2.765	-251	1.659	856
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.358	0	1.304	55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	317	329	-12	206	111
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60	87	-26	92	-32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	145	62	83	62	83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349	375	-26	549	-200
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	1.060	142	918	319	741
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22.932	21.427	1.505	18.198	4.733
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	125	6	119		125
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.759	4.566	193	3.981	778
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	985	872	113	565	420
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	205	194	11	236	-31
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	65	-33	4	27
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.406	7.943	-6.537	21.327	-19.921

(Nguồn: Thống kê biến động đất đai năm 2010, 2015 và 2020 tỉnh Đắk Nông)

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 47.983 ha, tăng 5.677 ha so với năm 2010. Trong đó: đất quốc phòng tăng 856 ha; đất an ninh tăng 55 ha; đất khu công nghiệp tăng 111 ha; đất thương mại dịch vụ tăng 83 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 740 ha; đất phát triển hạ tầng tăng 4.733 ha; đất danh lam thắng cảnh tăng 125 ha; đất ở tại nông thôn tăng 778 ha; đất ở tại đô thị tăng 420 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 34 ha. Ngược lại, đất khu cụm công nghiệp giảm 32 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 200 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 31 ha, chủ yếu do sắp xếp lại để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 1.406 ha, giảm 19.921 ha so với năm 2010, do khai thác đưa vào sử dụng cho các loại đất chính sau: đất trồng cây lâu năm 9.166 ha, đất rừng phòng hộ 2.490 ha, đất rừng đặc dụng 507 ha và đất rừng sản xuất 4.154 ha.

2. Đánh giá tiềm năng đất đai

2.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Qua điều tra khảo sát thực tế cho thấy trên địa bàn tỉnh hiện có 09 loại hình sử dụng đất nông nghiệp phổ biến và triển vọng phát triển ổn định. Ứng dụng phương pháp đánh giá đất đai của FAO cho kết quả như sau:

Bảng 3.61: Diện tích thích nghi theo từng loại hình sử dụng đất

Phân cấp thích nghi	LUT1 (Lúa 2 vụ)	LUT2 (Chuyên màu)	LUT3 (Cà phê)	LUT4 (Tiêu)	LUT5 (Điều)	LUT6 (Cao su)	LUT7 (Mắc ca)	LUT8 (Cây ăn quả)
Tổng DTTN	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927	650.927
1. DT điều tra	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307	600.307
S1		1.874					4.598	
S2	6.724	108.426	70.661	20.661	15.121	11.785	40.228	50.130
S3	43.407	395.041	109.598	159.598	78.863	50.329	407.673	41.079
N	550.176	94.966	420.048	420.048	506.323	538.193	147.808	509.098
S1+S2	6.724	110.300	70.661	20.661	15.121	31.785	44.826	50.130
2. Diện tích không điều tra (đất phi NN và NN xen dân cư)	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620	50.620

(Ghi chú: S1: Thích nghi; S2: Thích nghi trung bình; S3: Ít thích nghi; N: Không thích nghi)

Theo khuyến cáo để sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững, chỉ nên bố trí sử dụng cho cây trồng ở mức S1+S2, còn nếu bố trí ở mức S3 sẽ tăng chi phí đầu tư để cải tạo những yếu tố liên quan đến đất đai như trồng trên loại đất nghèo dinh dưỡng, tầng canh tác <50cm đối với cây dài ngày, địa hình dốc,... dẫn đến giá thành cao, hiệu quả thấp, nhất là vào những thời điểm giá xuống thấp.

So sánh mức thích nghi S1+S2 với diện tích các cây trồng hiện có cho thấy: Có khoảng 2.035 ha trồng lúa, 59.802 ha trồng cà phê và 10.885 ha cao su đang trồng trên mức S3. Ngược lại, tiềm năng phát triển các cây khác còn lớn như: Điều 43.626 và mắc ca 37.625 ha. Tuy nhiên, đây chỉ là mức thích nghi về điều kiện tự nhiên, việc bố trí cây trồng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế xã hội khác.

2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển các ngành phi nông nghiệp và đô thị, dân cư nông thôn

Xét về địa hình, nguồn nước và các yếu tố tự nhiên khác, thì tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đất phi nông nghiệp, đô thị và dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh thuận lợi, hoàn toàn có thể đáp ứng các nhu cầu.

Hiện tại đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có diện tích 47.983 ha, chiếm 7,37 diện tích tự nhiên, còn lại là đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng chỉ còn 1.406 ha, phân bố rải rác và chủ yếu ở các hợp thủy, khe suối và nơi địa hình dốc, khó có khả năng khai thác phục vụ cho các ngành.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp sẽ rất cao (khoảng 9-10% diện tích tự nhiên, tương ứng khoảng 60-65 ngàn ha) và toàn bộ sẽ lấy vào các loại đất đang sử dụng, chủ yếu là đất nông nghiệp. Trong khi đó, có tới 309.497 ha đất nông nghiệp do hộ gia đình và cá nhân quản lý, sẽ tạo áp lực lớn cho công tác giải phóng mặt bằng, tạo việc làm và tái bố trí dân cư khi bị thu hồi đất.

Tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 605.110 ha. Trong đó, hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 309.497 ha (51,45%)

V. THỰC TRẠNG VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG.

1. Thực trạng phát triển và phân bố không gian đô thị, nông thôn

1.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

a. Các cấp đô thị

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 08 đô thị, trong đó 01 đô thị cấp tỉnh là Tp. Gia Nghĩa và 07 đô thị cấp huyện, gồm:

b. Chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh không đồng đều, trong đó các đô thị có chất lượng cao là Gia Nghĩa, Đắk Mil và Kiến Đức. Các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu về phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân cư của địa phương, nên quy mô nhỏ và chất lượng không cao.

c. Tình hình đô thị hoá

Tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh hiện nay là 15,17%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (35,05%) và chỉ bằng gần 55% mức trung bình của vùng Tây Nguyên (28,69%); mức độ đô thị cao ở thành phố Gia Nghĩa (%) và các thị trấn dọc tuyến QL14, nơi tập trung nhiều dự án phát triển KCN và các cơ sở dịch vụ lớn.

d. Phát triển đô thị

Các đô thị trên địa bàn tỉnh phát triển tập trung theo tuyến hành lang kinh tế QL14, với đô thị trung tâm cấp tỉnh là Tp. Gia Nghĩa và các đô thị vệ tinh, gồm:

- Đô thị loại III: Tp. Gia Nghĩa, đô thị trung tâm Tỉnh Đắk Nông.

- Đô thị loại IV: Thị trấn Đắk Mil và Thị trấn Kiến Đức, có vị trí nằm trên giao lộ của hai trục đường quan trọng QL14 và QL14C. Chức năng chính là trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, chính trị, văn hóa, xã hội.

- Đô thị loại V: Thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút, với chức năng là trung tâm chuyên ngành công nghiệp, dịch vụ và là một hạt nhân tăng trưởng ở khu vực phía Bắc; Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, với chức năng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Các khu vực còn lại: Thị trấn Đắk Mâm (huyện Krông Nô); Trung tâm huyện Tuy Đức, Đắk G'Long có chức năng chính là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, đều có quy mô nhỏ, phân bố rải đều, bám theo các trục Quốc lộ và Tỉnh lộ.

e. Kết quả thực hiện quy hoạch

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Đắk Nông đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 979/2010/QĐ-UBND ngày 12/07/2010. Qua 10 năm thực hiện đã đạt được những kết quả chính như sau:

- Hệ thống đô thị: Mục tiêu và kết quả thực hiện nâng cấp và thành lập mới các đô thị trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 3.62: Hệ thống đô thị toàn tỉnh Đắk Nông

Mục tiêu đến 2025	Hiện trạng 2020
<p>Tổng số dự kiến: 15 đô thị, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đô thị loại III trực thuộc tỉnh: 01 là thành phố Gia Nghĩa. - Đô thị loại IV: 03 là EaT'Ling, Đắk Mil, Kiến Đức. - Đô thị loại V: 11 đô thị, gồm 08 đô thị loại V là trung tâm Huyện lỵ và 03 đô thị loại V là đô thị chuyên ngành thuộc Huyện. 	<p>Hiện có: 08 đô thị, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ĐT loại III trực thuộc tỉnh: 01 TP. Gia Nghĩa. - ĐT loại IV: 02 đô thị là thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiến Đức. - Đô thị loại V: 03 đô thị, gồm: thị trấn EaT'Ling, Cư Jút; Đắk Mâm, KRôngNô; Đức An, Đắk Song. - Trung tâm huyện lỵ đã có quyết định là đô thị loại V, chờ phê duyệt là thị trấn, gồm: Đắk G'Long và Tuy Đức,

- Tỷ lệ đô thị hóa, mục tiêu đến năm 2025 đạt 43% (cả nước dự báo đến năm 2020 là 45%), thực hiện đến năm 2020 đạt 15,17% (cả nước năm 2019 đạt 35,05%).

- Dân số toàn tỉnh và dân số đô thị, mục tiêu đến năm 2025: 878.000 triệu người, trong đó dân số đô thị: 381.000 người (43,39%); thực hiện đến năm 2020, dân số đô thị toàn tỉnh đạt: 637.907 người, trong đó dân số đô thị: 103.257 người.

- Đất đai đô thị: Yêu cầu đất đai xây dựng đô thị đến năm 2025: 6.950 ha; thực hiện đến năm 2020 đạt: 3.445 ha, đạt tỷ lệ 49,6%.

- Tổ chức lập mới và điều chỉnh quy hoạch các đô thị: 02 khu vực dự kiến thành lập đô thị loại V đã và đang tổ chức lập đồ án quy hoạch chung xây dựng, trong đó đồ án đô thị Quảng Sơn, huyện Đắk G'Long đã được phê duyệt. Tất cả các đô thị hiện hữu đã lập quy hoạch chung, một số đô thị đã và đang tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch. Tiến độ lập quy hoạch phân khu và chi tiết còn chậm, thực hiện chủ yếu ở Tp. Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil và Kiến Đức.

f. Đánh giá chung về hiện trạng dân cư và xây dựng.

(1) Động lực phát triển đô thị và tăng trưởng kinh tế - xã hội, ngoại trừ các đô thị trung tâm hiện hữu, thì phát triển du lịch, công nghiệp chế biến, dịch vụ và cây công nghiệp dài ngày là tiềm năng quan trọng.

(2) Phân bố và tăng trưởng dân số không đồng đều giữa các khu vực và các đô thị, hiện nay tập trung ở đô thị Gia Nghĩa, Đắk Mil và Đắk R'Lấp; nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các đô thị mới và các khu, cụm công nghiệp sẽ tăng, nhưng cần lưu ý đến môi trường sinh thái.

(3) Cơ cấu tổ chức không gian phân bố dân cư bị chi phối mạnh bởi đặc điểm địa hình tự nhiên của tỉnh như địa hình chia cắt mạnh, núi cao và những vùng lâm, nông nghiệp rộng, mật độ dân cư và đô thị thấp; các điểm đô thị, khu, cụm công nghiệp của tỉnh và các khu vực dân cư mật độ cao chủ yếu tập trung theo dải QL14 từ thị trấn EaT'Ling – thị trấn Đắk Mil – thị trấn Đức An – thành phố Gia Nghĩa – thị trấn Kiến Đức và các vùng phụ cận.

(4) Cơ sở hạ tầng đô thị phát triển chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở các vùng đô thị, các vùng phát triển du lịch và công nghiệp, nhưng còn thiếu và yếu.

(5) Bảo vệ môi trường hiện tại cũng như tương lai, nhất là các khu vực các rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, các danh lam thắng cảnh,... cần được cảnh báo về ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh thái.

(6) Quản lý đô thị nói chung và quản lý xây dựng nói riêng nảy sinh nhiều bất cập do quy hoạch được lập từ nhiều năm trước đây, nhiều mặt không còn phù hợp với xu thế mới, dẫn tới nhiều khu vực xây dựng manh mún, hình thức kiến trúc thiếu tính định hướng đặc thù kiến trúc Tây Nguyên.

1.2. Thực trạng xây dựng nông thôn mới

a. Đặc điểm phát triển chung khu vực nông thôn của tỉnh Đắk Nông

Toàn tỉnh hiện có 61 xã, với tổng dân số khu vực nông thôn đến năm 2020 là 534.650 người, chiếm 83,81%, bình quân 8.500 người/xã. Thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh nói chung và khu nông thôn nói riêng đa dạng, với trên 40 dân tộc thuộc 12 tôn giáo khác nhau đang sinh sống, trong đó đồng bào các dân tộc ít người chiếm tỷ lệ cao, gần 38%, tạo nên những nét đặc trưng đa dạng và phong phú trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là các khu vực có đông đồng bào dân tộc ít người bản địa sinh sống.

Hệ thống thôn, buôn là nét đặc trưng của khu dân cư nông thôn, với số lượng hiện có hàng trăm thôn, buôn; bình quân mỗi xã 3-4 thôn, buôn.

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều, mật dân dao động lớn từ dưới 50 đến 500 người/km². Các loại hình thái phát triển chủ yếu, gồm:

- Các tuyến và cụm dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm và dọc các tuyến giao thông, khá thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng thiết yếu.

- Các điểm dân cư nông thôn phân tán trong vùng sản xuất, các buôn dân tộc, khó khăn cho việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng thiết yếu.

b. Xây dựng nông thôn mới

Kết quả thực hiện Năm 2020, toàn tỉnh có 28/61 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm gần 46%. Số xã đạt đạt 19 tiêu chí có 22 xã (chiếm 36,7%), đạt 15 - 18 tiêu chí có 10 xã (chiếm 16,7%), đạt 10 - 14 tiêu chí có 28 xã (chiếm 46,6%) và không còn nào xã đạt dưới 10 tiêu chí. Qua đó phản ánh hạ tầng, sản xuất và đời sống dân cư nông thôn có chuyển biến tích cực, nhất là các xã đạt tiêu chí cao.

Công tác lập đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đạt 100%, tạo thuận lợi cho việc bố trí, sắp xếp lại hệ thống các công trình công cộng, kết cấu hạ tầng và không gian các khu, cụm dân cư nông thôn, diện mạo và cảnh quan nông thôn khởi sắc. Tuy nhiên, nhiều đồ án không còn phù hợp với thực trạng và yêu cầu phát triển mới, cần được điều chỉnh và hiện nay đã có 13/61 đồ án đang điều chỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại, không ngừng nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển bền vững cho các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới cũng như các xã chưa đạt sẽ đạt ra những yêu cầu mới trong quy hoạch phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Bảng 3.63: Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới

TT	Hạng mục	2011	2015	2020
I	THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ			
1	Số huyện đạt chuẩn NTM	0	0	1
2	Số xã đạt chuẩn NTM	0	1	29
3	Bình quân số tiêu chí đạt trên 01 xã	3,1	9,5	15
4	Kết quả đạt chuẩn theo bộ tiêu chí			

TT	Hạng mục	2011	2015	2020
4.1	Số xã đạt 19 tiêu chí	0	1	29
4.2	Số xã đạt 15 - 18 tiêu chí	0	4	9
4.3	Số xã đạt 10 - 14 tiêu chí	0	19	22
4.4	Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí	15	37	0
4.5	Số xã đạt dưới 5 tiêu chí	46	0	0
5	Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí			
5.1	Xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch	5	61	61
5.2	Xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông	0	7	40
5.3	Xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi	8	32	54
5.4	Xã đạt tiêu chí số 4 về điện	8	28	55
5.5	Xã đạt tiêu chí số 5 về trường học	1	14	45
5.6	Xã đạt tiêu chí số 6 về CSVC văn hóa	0	6	40
5.7	Xã đạt tiêu chí số 7 về chợ nông thôn	5	21	54
5.8	Xã đạt tiêu chí số 8 về bưu điện	15	47	60
5.9	Xã đạt tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư	0	11	45
5.10	Xã đạt tiêu chí số 10 về thu nhập	12	35	53
5.11	Xã đạt tiêu chí số 11 về tỷ lệ hộ nghèo	5	34	45
5.12	Xã đạt tiêu chí số 12 về tỷ lệ LĐ có việc làm thường xuyên	1	60	60
5.13	Xã đạt tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất	14	38	58
5.14	Xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục	3	47	60
5.15	Xã đạt tiêu chí số 15 về y tế	39	15	58
5.16	Xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa	14	31	55
5.17	Xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường	0	6	38
5.18	Xã đạt tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị, xã hội vững mạnh	19	25	37
5.19	Xã đạt tiêu chí số 19 an ninh, trật tự xã hội	40	53	50
6	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao	0	0	0
7	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu	0	0	0
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU			
1	Thu nhập bình quân đầu người trong năm (triệu đồng)	15,0	36,5	51,3
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	29,3	15,5	7,71
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)		64,0	90,0
4	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sinh hoạt theo quy chuẩn Quốc gia (%)		82,0	90,0

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Đắk Nông)

c. Đánh giá tình hình phát triển nông thôn

(1) Đắk Nông là tỉnh có tỷ lệ dân cư sống ở nông thôn cao, cơ cấu dân cư nhiều thành phần, nhiều dân tộc.

(2) Kết quả xây dựng nông thôn mới được người dân hưởng ứng và đã đạt được những thành công đáng ghi nhận.

(3) Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình đầu mối kết nối giữa các thôn, buôn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc còn nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư hạn chế, dẫn tới tình trạng quy hoạch không có khả năng triển khai, phân bố không gian và cảnh quan thôn, bản còn đơn điệu.

(4) Phương thức sản xuất, trình độ nhận thức và tập quán sản xuất và sinh sống của người dân còn thấp khiến cho việc phổ biến, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn bị hạn chế.

2. Thực trạng phát triển các khu chức năng

Trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng 03 khu công nghiệp, 04 cụm công nghiệp và 01 khu nông nghiệp công nghệ cao.

2.1. Khu công nghiệp

Ở phía Bắc tỉnh có KCN Tâm Thắng tại huyện Cư Jút, quy mô diện tích 179,19 ha, hiện nay đã hoàn chỉnh hạ tầng và đi vào hoạt động giai đoạn 1, với diện tích ha, thu hút được một số dự án và tỉ lệ lấp đầy diện tích đạt...%.

Ở phía Nam tỉnh có 02 KCN là: KCN Nhân Cơ tại huyện Đắk R'Lấp có quy mô diện tích 148 ha, đang được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; và KCN Nhân Cơ 2 có quy mô diện tích 900 ha, hiện chưa có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng.

2.2. Các cụm công nghiệp

Cụm công nghiệp Thuận An (52,2ha) tại xã Thuận An, huyện Đắk Mil, đang hoạt động và đã thu hút được 17 dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; với diện tích thuê đất là 16,29 ha và tỷ lệ lấp đầy giai đoạn I đạt được là 93,7%.

Cụm công nghiệp BMC (37,41ha) thuộc xã Đắk Ha, huyện Đắk G'Long. Đến nay mới hoàn thành san lấp mặt bằng, kè mái xung quanh, đường giao thông nội bộ, nhà làm việc và phục vụ; chưa triển khai xây dựng hạng mục xử lý nước thải, đường dây trung áp và trạm biến áp.

Cụm công nghiệp Quảng Tâm (35 ha) tại huyện Tuy Đức chưa hoạt động, toàn bộ diện tích bị dân lấn chiếm xây dựng nhà ở và sản xuất.

Cụm công nghiệp Krông Nô (25 ha) tại huyện Krông Nô, giải phóng mặt bằng được 20,8 ha và chưa đầu tư cơ sở hạ tầng.

2.3. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Khu NNUDCNC tại Tp. Gia Nghĩa, với quy mô 120 ha, xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động, thu hút được 16 doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất.

VI. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hệ thống giao thông, vận tải

1.1.1. Giao thông đường bộ

a. Quốc lộ

- Quốc lộ 14 (QL14): Đạt đường cấp III mn, nền 12m, mặt 11m, mặt bê tông nhựa, chất lượng tốt. Các đoạn đi qua trung tâm đô thị đã được mở rộng theo quy mô quy hoạch đường đô thị. QL14 qua Tỉnh Đắk Nông trùng hướng tuyến với đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1.

- Quốc lộ 14C (QL14C): Chiều dài 165 km, đường cấp IV mn, nền 7,5 m, mặt 5,5 m. Dự án nâng cấp mở rộng QL14C được triển khai đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành giai đoạn 1, chuẩn bị thực hiện giai đoạn 2.

- Quốc lộ 28 (QL28): Chiều dài 176 km, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV mn, nền 7,5 m, mặt 5,5 m, kết cấu mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình. Đoạn qua trung tâm Tp. Gia Nghĩa đã được mở rộng theo quy mô quy hoạch đường đô thị. Đoạn QL28 tránh ngập thủy điện Đồng Nai 3 và 4 đã thi công hoàn thành.

b. Đường Tỉnh

Hiện có 6 tuyến đường Tỉnh với tổng chiều dài 226 km gồm ĐT681, ĐT682, ĐT683, ĐT684B, ĐT685, ĐT686, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%.

- Tỉnh lộ 1 (ĐT681): Dài 36,0 km, đường cấp IV mn, V mn, nền đường 7,5 m - 6,5 m, mặt 5,5 m - 3,5 m rải nhựa, chất lượng trung bình.

- Tỉnh lộ 2 (ĐT 682): Dài 24,0 km, đi qua Huyện Đăk Mil và Đăk Song. Đường cấp V mn, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, rải nhựa, chất lượng trung bình và xấu.

- Tỉnh lộ 3 (ĐT683): Dài 36,4 km. Đường cấp IV,V, nền đường 7,5 m - 6,5 m, mặt 5,5 m - 3,5 m, 33 km đường rải nhựa, 3 km đường cấp phối, chất lượng trung bình.

- Tỉnh lộ 4B (ĐT684B): Chiều dài 26,6 km, cấp V mn, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, rải nhựa, chất lượng trung bình.

- Tỉnh lộ 5 (ĐT685): Dài 42,8 km, đường cấp V mn, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, 31 km đường rải nhựa, 12km đường cấp phối, chất lượng trung bình.

- Tỉnh lộ 6 (ĐT686): Chiều dài 60,4 km, đường cấp V mn, nền 6,5 m, mặt đường 3,5 m, rải nhựa, chất lượng trung bình.

c. Đường Huyện

Có tổng chiều dài 650 km đường huyện, trong đó đường nhựa chiếm 497 km, tỷ lệ 76%. Mật độ đường không đồng đều giữa các huyện.

d. Đường xã, thôn, buôn

Có tổng chiều dài 2.955 km đường xã, thôn, lán nhựa và bê tông xi măng 1.512 km chiếm tỷ lệ 51%.

đ. Đường đô thị

Tổng chiều dài đường đô thị chính của Tỉnh Đăk Nông là 125 km, 100% mặt đường nhựa hóa. Các đường đô thị tập trung chủ yếu ở thành phố Gia Nghĩa 40 km chiếm 32% đường đô thị của cả Tỉnh, đường đô thị thị xã Kiến Đức 31 km chiếm 24,8% đường đô thị của cả Tỉnh, đường đô thị thị xã Đăk Mil 19 km chiếm 15,2% đường đô thị của cả Tỉnh, tỷ lệ đất đường giao thông chính chiếm 10 - 12%, mật độ đường chính đô thị đạt khoảng 5 - 6km/km².

1.1.2. Giao thông đường thủy

Đăk Nông có 2 sông chính chảy qua là sông Sêrêpôk và sông Krông Nô. Hoạt động vận tải thủy nội địa trên địa bàn tỉnh hiện tại chỉ mang tính tự phát, chủ yếu là các bến đò ngang với phương tiện thô sơ. Hiện tại việc quản lý của cơ quan chuyên ngành về hoạt động loại hình này đang gặp nhiều khó khăn.

1.1.3. Giao thông đường sắt

Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có hệ thống giao thông đường sắt và Tỉnh đang đề nghị điều chỉnh thời gian xây dựng trong thời kỳ 2021-2030.

1.1.4. Giao thông đường hàng không

Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 sân bay quân sự tại Nhơn Cơ và Tỉnh đang đề nghị xây dựng sớm thành sân bay lưỡng dụng trong thời kỳ 2021-2030.

1.1.5. Vận tải, phương tiện

Bến xe khách: Hiện có 08 bến xe đang hoạt động, gồm: Bến xe Gia Nghĩa, Đăk R'Lấp, Đăk Mil, Krông Nô, Cư Jút, Quảng Khê, Quảng Sơn, Tuy Đức và 1 bến xe Đăk Song tạm dừng hoạt động. Hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn theo QCVN 45:2012/BGTVT.

Loại hình giao thông công cộng bằng xe buýt: Hiện có 06 tuyến xe buýt đang hoạt động, do 03 đơn vị vận tải vận hành khai thác, gồm: 02 đơn vị thuộc quản lý của tỉnh Đăk Nông và 01 đơn vị thuộc quản lý của tỉnh Đăk Lăk; cự ly tuyến ngắn nhất 24 km và , tuyến dài nhất 123 km (Tp. Gia Nghĩa đi Tp. Buôn Ma Thuột).

Loại hình taxi tư nhân: Phát triển mạnh trong những năm gần đây, có mặt tại TP. Gia Nghĩa, TX. Đắk Mil, TT. Ea T'ling và TX. Kiên Đức.

Khối lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa có xu hướng tăng trưởng. Chất lượng phục vụ tốt, cơ sở hạ tầng xe buýt gồm điểm dừng, nhà chờ, trạm trung chuyển được duy tu, các tuyến xe buýt hoạt động đúng giờ, đúng lộ trình tuyến.

1.1.6. Thực hiện quy hoạch giao thông vận tải

Thực hiện Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 19/3/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ngành giao thông vận tải tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đến nay các chỉ tiêu cơ bản đạt được như sau:

- Đường bộ: Cả 04 tuyến trục dọc đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp, trong đó tuyến trục dọc 3 chưa hoàn chỉnh tuyến, hoàn thành 75% mục tiêu quy hoạch; 08 trục ngang hầu như chưa thực hiện theo mục tiêu quy hoạch, chủ yếu nâng cấp, cải tạo các đoạn tuyến đi trùng với đường tỉnh hiện hữu; các tuyến đường chính chưa được triển khai xây dựng theo quy hoạch là cao tốc Bắc – Nam; đường vành đai Tp. Gia Nghĩa; đường Đắk Wer – Quảng Trục; quốc lộ hiện hữu đã cơ bản hoàn thành mục tiêu quy hoạch, vẫn còn một số đoạn chưa hoàn chỉnh; các tuyến đường tỉnh cơ bản đạt mục tiêu nâng cấp, trong đó các tuyến được nâng cấp 2 làn xe đến năm 2020 đạt 59%; các tuyến đường huyện cơ bản hoàn thành mục tiêu đến năm 2020; tỷ lệ nhựa hóa đường xã đến năm 2020 đạt 80% và đường nông thôn đạt 70%; đường nội thị chủ yếu tập trung ở Tp. Gia Nghĩa; thị trấn Đức Lập và Kiên Đức, nhưng chưa được đầu tư nhiều; bến, bãi còn lại cơ bản đạt mục tiêu đề, còn chưa xây dựng 01 trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 14 và 05 xã chưa xây dựng được bến xe đạt tiêu chuẩn loại IV,.

- Giao thông đường sắt chưa thực hiện và giao thông hàng không không nằm trong quy hoạch hệ thống cảng hàng không giai đoạn đến năm 2030;

- Khối lượng vận chuyển đường bộ thấp hơn so với mục tiêu đề ra đến năm 2020.

1.2. Hệ thống cấp, thoát nước

1.2.1. Cấp nước sản xuất và sinh hoạt

a. Nguồn nước

Nguồn nước ngầm hạn chế về mặt trữ lượng, không đảm bảo cho việc sử dụng làm nguồn nước cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước mặt trữ lượng tương đối lớn có thể sử dụng làm nguồn cung cấp cho nhiều vùng dân cư dưới dạng mô hình cấp nước tập trung.

b. Công trình cấp nước

- Cấp nước đô thị: Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch của tỉnh đạt khoảng 50%, với nguồn cung cấp chính từ hồ Tây, Đắk PLao, Quảng Khê và một số hồ thủy lợi, thủy điện (Tiêu chuẩn QCVN 08:2008 BTNMT); còn lại sử dụng nước giếng khoan và giếng đào.

- Cấp nước khu dân cư nông thôn: Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh toàn Tỉnh là 81,5%. Nguồn cấp từ trạm cấp nước tập trung công suất vừa và nhỏ, giếng khoan đường kính nhỏ, giếng đào và sử dụng nước sông, suối, hồ qua bể lọc sơ bộ là chủ yếu.

- Cấp nước các khu, cụm công nghiệp: Gần như bố trí độc lập và có khoảng cách khá xa với các đô thị, nên đều có phương án cấp nước tại chỗ. Nguồn cấp nước cho các cụm công nghiệp là nguồn nước mặt, chủ yếu từ các hồ chứa, một số lấy nguồn nước từ sông Sêrêpôk và các sông suối thuộc hệ thống sông Đồng Nai.

1.2.2. Cao độ nền và hệ thống thoát nước mưa

a. Cao độ nền

- Đối với các đô thị: Các đô thị hiện có trên địa bàn tỉnh được hình thành trong nhiều thời kỳ trước và sau giải phóng miền Nam. Hầu hết các đô thị được xây dựng trên địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc tự nhiên (i) <15% chiếm tỷ lệ cao, thuận lợi về giao thông, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt, ít chịu ảnh hưởng của các điều kiện thiên tai (lũ lụt, sạt lở) và có khả năng phát triển mở rộng. Một số thị trấn được đánh giá cụ thể hơn trong thuyết minh tổng hợp.

- Đối với khu dân cư nông thôn: Được tổ chức, xây dựng trên khu vực có quỹ đất thuận lợi hoặc ít thuận lợi, độ dốc nền $i \leq 25\%$. Nền xây dựng các công trình xây dựng cơ bản được san gạt cục bộ, dựa theo địa hình tự nhiên hoặc san lấp theo thêm cấp (dật cấp). Hệ thống tiêu thoát nước mặt hầu như chưa có hoặc mang tính tạm bợ, tự chảy theo hướng dốc nền dồn vào các khe tụ thủy, suối cạn trong khu vực. Một số điểm dân cư nông thôn ở khu vực thấp, gần dòng chảy lớn bị ngập úng, bị ảnh hưởng của hiện tượng nứt, trượt đất.

b. Thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước đang được đầu tư xây dựng trên các tuyến đường mới và toàn bộ các tuyến đường chính khu vực nội thị thành phố và thị xã đã xây dựng hệ thống thoát nước dọc đường. Còn lại đa số thoát theo mương rãnh bằng đất. Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư chủ yếu tự thấm hoặc thoát ra các khu trũng.

- Kết cấu hệ thống thoát nước mặt: Khu vực nội thị thành phố và thị xã, gồm: Công tròn, công hộp, rãnh xây, mương đất. Các thị trấn đều sử dụng hệ thống cống thoát chung. Tỷ lệ đường cống thoát nước/đường giao thông chính từ 40-75%.

1.2.3. Thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Khu vực đô thị

- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng hệ thống thoát nước chung và hầu hết chưa có khu xử lý nước thải.

- Nước thải công nghiệp: Hiện chỉ có khu công nghiệp Tâm Thắng, nhà máy khai thác Alumin Nhân Cơ đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải y tế: Hệ thống bệnh viện tuyến Tỉnh, tuyến Huyện và tư nhân đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

- Xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt thu gom trên địa bàn tỉnh được xử lý bằng phương pháp chôn lấp. Chất thải rắn công nghiệp được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau, như: Tái chế, tái sử dụng, chôn lấp, chuyển cho đơn vị khác. Chất thải rắn y tế được xử lý bằng 2 phương thức: Thiêu đốt và chôn lấp.

- Nghĩa trang: Tp. Gia Nghĩa và các thị xã, thị trấn đều có các nghĩa địa riêng .

b. Khu vực nông thôn

- Nước thải: Chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi gia súc, tự thấm là chính.

- Chất thải rắn: Sử dụng phương pháp xử lý chôn lấp thông thường.

- Nghĩa trang: Hầu hết các xã đều có nghĩa trang phân tán, đã có định hướng mở rộng nghĩa trang và xây mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

1.3. Hiện trạng cấp năng lượng

1.3.1. Cấp điện

a. Sử dụng điện năng

Điện lưới Quốc gia đã phủ kín gần 100% các xã trong tỉnh. Năm 2020, điện thương phẩm toàn tỉnh đạt 511,76 MWh. Trong đó, cao nhất là Gia Nghĩa với 98,53 MWh (19,25%), kế đến Cư Jút đạt 94,58 MWh (18,48%), Đăk Mil đạt 69,9 MWh (13,65%), Đăk R'Lấp đạt 78,43 MWh (15,32%), Đăk Song đạt 67,98 MWh (13,28%).

b. Nguồn điện

Tổng công suất nguồn điện cấp cho tỉnh là 1.727MW, bao gồm các nhà máy thủy điện, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh. Trong đó, nguồn cấp từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 500kV và 220kV tại Đăk Nông.

c. Lưới điện

- Lưới điện truyền tải: Có khoảng 242 km đường dây 500kV; 304 km đường dây 220 kV; 184 km đường dây 110 kV; 01 trạm biến áp 500 kV - 900 MVA; 01 trạm biến áp 220 kV - 250 MVA; và 07 trạm biến áp 110 kV - 293 MVA.

- Lưới trung áp: Do quá trình phát triển trong nhiều năm của khu vực, nên lưới trung áp trên địa bàn tỉnh còn tồn tại 2 cấp điện áp khác nhau là 35 và 22kV.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng: Hiện đang sử dụng các trạm hạ thế 35 và 22/0,4 kV. Hầu hết là trạm biến áp kiểu treo, chỉ một số trạm hạ thế kín kiểu xây.

1.3.2. Năng lượng

Hiện nay nguồn năng lượng của tỉnh sử dụng chủ yếu là điện, bao gồm: Thủy điện, nhiệt điện (Nhân Cơ) và năng lượng tái tạo mới phát triển là điện mặt trời và điện gió. Nguồn năng lượng dầu chủ yếu phục vụ cho giao thông vận tải. Nguồn năng lượng khí và than hầu như chưa sử dụng.

1.4. Thông tin truyền thông - công nghệ thông tin.

1.4.1. Bưu chính

a. Bưu cục, điểm phục vụ

Hiện có 01 bưu cục cấp I tại thành phố Gia Nghĩa; 07 bưu cục cấp II tại trung tâm thị trấn; và 02 bưu cục cấp III.

b. Mạng vận chuyển

Mạng đường thứ cấp I: Là tuyến đường thư liên tỉnh có một tuyến với tần suất 2 chuyến/ngày. Mạng đường thứ cấp II: Là đường thư từ tỉnh xuống huyện và ngược lại. Mạng đường thứ cấp III: Là đường từ huyện, thị xuống xã, phường.

1.4.2. Viễn thông

a. Mạng chuyển mạch

Hiện có 67 điểm chuyển mạch, tổng dung lượng 32.800 lines.

b. Mạng truyền dẫn

Mạng truyền dẫn liên tỉnh có dung lượng thiết kế 420 Gbps và mạng truyền dẫn nội tỉnh, gồm có: Mạng truyền dẫn quang (dài 1156,11 km với 23 tuyến cấp chính) và mạng truyền dẫn VI BA (dài 224km và 25 tuyến); mạng ngoại vi: Tổng chiều dài 316 km; mạng thông tin di động: Đã xây dựng được 1023 trạm thu phát sóng BTS.

c. Mạng lưới báo chí, phát thanh và truyền hình

Mạng lưới báo chí, phát thanh và truyền hình được quan tâm phát triển, phục vụ ngày càng tốt hơn công việc tuyên truyền, cổ động cũng như nhu cầu hưởng thụ của người dân. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn khiêm tốn, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 tờ báo là Báo Đắk Nông, số phát hành 1.908.000 bản; 01 tạp chí là tạp chí Nam Nung, số lượng phát hành 13.200 bản; khoảng 170 trang thông tin điện tử; 01 đài phát thanh và truyền hình tỉnh; và 44/70 đài phát thanh đang hoạt động ở băng tần 54-68 GHz.

1.4.3. Công nghệ thông tin

a. Hạ tầng kỹ thuật

Trên địa bàn tỉnh hiện có Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh được trang bị 09 máy chủ vật lý và có khoảng 3.450 máy tính, đạt tỷ lệ 70% cán bộ, công chức có máy tính sử dụng trong công tác chuyên môn.

b. Cơ sở dữ liệu

Tỉnh tập đã và đang trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL), phát triển các hệ thống thông tin thiết yếu như: Quy phạm pháp luật, dân cư, đất đai, thuế, y tế, giáo dục (20 dự án CSDL).

c. Nguồn nhân lực ứng dụng CNTT

Toàn tỉnh có khoảng 5000 cán bộ. Số có trình độ cao đẳng, đại học CNTT: Khoảng 85 người (chuyên trách chỉ có 46 người).

d. Hoạt động ứng dụng

Ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước: Hệ thống thư điện tử công vụ: 100% cơ quan sử dụng. Hệ thống quản lý văn bản điều hành: 17/19 sở, ban, ngành và 05/08 UBND các huyện, thị xã đã triển khai ứng dụng phần mềm văn phòng điện tử. Hệ thống hội nghị giao ban trực tuyến đa phương tiện: 08 điểm cầu, với điểm cầu chính tại Văn phòng UBND tỉnh và 07 điểm cầu tại 07 UBND huyện). Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc: Cơ bản đáp ứng nhưng cần nâng cấp.

Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: Cung cấp 1.490 dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 2 phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp.

1.5. Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai

1.5.1. Hạ tầng thủy lợi

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có tất cả 284 công trình thủy lợi, trong đó 209 hồ chứa; 53 đập dâng; 31 tràn dâng; 10 hệ thống kênh tiêu chiều dài khoảng 31.493m; 10 hệ thống trạm bơm; 02 công trình thủy lợi khác; và hệ thống kênh tưới thủy lợi với tổng chiều dài trên 251km. Tổng năng lực tưới của các công trình thủy lợi hiện đang khai thác khoảng 35.631 ha, với dung tích hồ chứa khoảng 159,8 triệu m³. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 21 hồ chứa thủy điện và các ao hồ, sông suối, giếng đào, giếng khoan phục vụ tưới cho khoảng 99.588 ha.

- Hồ chứa: Tổng số 209 hồ chứa nước lớn nhỏ, với tổng dung tích hữu ích là 140 tr.m³, tổng diện tích tưới hiện nay khoảng 32.000 ha. Một số hồ chứa lớn có dung tích trên 5 tr.m³ bao gồm: Hồ Đắk Rồ, Krông Nô, dung tích Vh=12,23 tr.m³; hồ Cầu Tư, Đắk R' Lấp, Vh= 8,09 tr.m³; hồ Trung Tâm, Gia Nghĩa, dung tích Vh = 7,8 tr.m³; hồ Đắk Sắk, Đắk Mil, Vh = 6,5tr.m³; và hồ Đắk Diêr, Cư Jút Vh = 5,5 tr.m³; còn lại là các hồ vừa và nhỏ có dung tích <5 tr.m³.

- Đập dâng: Tổng số 53 đập, với tổng dung tích hữu ích là 17 tr.m³, tổng diện tích tưới hiện nay khoảng 5.300 ha, trong đó các đập dâng có quy mô lớn, gồm: Bon Bu PRăng 2, Đắc Glun 1, Đắc Glun 2, Đắc Glun 3, D2 (Tuy Đức); đập thôn 5 (Đắc R'Lấp); đập Đắc Puer (Đắc Mil).

Bảng 3.64: Hiện trạng công trình thủy lợi

TT	Loại Công trình	Tp Gia Nghĩa	Cư Jút	Đắc G'Long	Đắc Mil	Đắc R'Lấp	Đắc Song	Krông Nô	Tuy Đức	Tổng cộng
1	Hồ chứa	27	9	47	32	32	24	15	23	209
2	Đập dâng			2	14	11	4	5	17	53
3	Trạm bơm		2	1	1			6		10
Tổng cộng		27	27	11	50	47	43	28	26	40

(Nguồn: Sở NN&PTNT Đắc Nông)

- Trạm bơm: Tổng số 10 trạm, tổng năng lực tưới thực tế khoảng 2.700ha. Huyện Krông Nô có 06 trạm bơm, tổng diện tích tưới thực tế 1.563 ha (riêng trạm bơm Đắc Rền và Buôn Chóah phục vụ tưới 1.238 ha); huyện Cư Jút có 2 trạm, diện tích tưới gần 313ha; huyện Đắc G'Long có 01 trạm bơm, diện tích tưới 700ha; và huyện Đắc Mil có 01 trạm, diện tích tưới trên 124ha.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông đang quản lý 255 công trình và hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, với 08 chi nhánh trực thuộc quản lý các công trình thủy lợi trên địa bàn 07 huyện và 01 thành phố. Qua kiểm tra, rà soát các hồ chứa do Công ty quản lý, hiện tại có 10 hồ chứa đã được lập quy trình vận hành điều tiết hồ chứa. Còn 199 hồ chứa chưa được lập quy trình vận hành hồ chứa, trong đó có 36 hồ chứa lớn (6 hồ chứa tràn xả lũ có cửa van), 199 hồ chứa vừa (16 hồ chứa tràn xả lũ có cửa van), 44 hồ chứa nhỏ (2 hồ chứa tràn xả lũ có cửa van). Đánh giá tình trạng an toàn các công trình do Công ty quản lý có 66 công trình bị hư hỏng, xuống cấp, có nguy cơ đe dọa đến an toàn công trình: TP. Gia Nghĩa có 3 công trình, huyện Krông Nô có 4 công trình, huyện Đắc Song có 10 công trình, huyện Tuy Đức có 6 công trình, huyện Đắc R'lấp có 6 công trình, huyện Đắc G'long có 24 công trình, huyện Đắc Mil có 11 công trình, huyện Cư Jút có 2 công trình. Trong đó có 17/66 công trình đánh giá là mất an toàn cao; 49/66 công trình có nguy cơ mất an toàn, cần tăng cường kiểm tra, theo dõi để kịp thời xử lý khi có sự cố xảy ra. Trong 66 công trình hư hỏng, xuống cấp có 13 công trình đã có dự án sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo an toàn công trình. Các hư hỏng của công trình chủ yếu như sau:

- Đập đất: 52 công trình thấm qua đập đất; Đường đỉnh đập bị sụt, lún mạnh, xói lở, sinh lầy bề mặt; mái thượng lưu chưa được gia cố bằng bê tông hoặc được gia cố nhưng đã xuống cấp nghiêm trọng; mái hạ lưu xuất hiện nhiều rãnh xói sâu, sạt lở, nhiều công trình chưa có vật thoát nước gây sạt trượt mái hạ lưu đập.

- Tràn xả lũ: 42 công trình có tràn xả lũ bằng đất, đã và đang bị xói lở hai vai tràn, nền tràn, phần dốc nước, đuôi tràn và tường cánh tràn; tràn kết cấu bê tông bị nứt, bề gãy dốc tràn gây mất an toàn trong quá trình xả lũ.

- Cổng lấy nước đầu mối: 35 công trình có cửa vào cổng thường xuyên bị bồi lấp, cửa van cổng bị hư hỏng, không đóng kín được gây thất thoát nước và khó khăn trong công tác vận hành công trình điều tiết nước; một số công trình chưa có cổng lấy nước đầu mối.

- Lòng hồ: 21 hồ chứa xuất hiện các bè, mảng cỏ lớn, chiếm diện tích lớn trong lòng hồ, khả năng các bè, mảng cỏ trôi, dạt về phía đầu mỗi công trình, tấp vào tràn xả lũ, công đầu mỗi đe dọa đến an toàn công trình.

- Trạm bơm: Hiện nay, công ty quản lý 08 trạm bơm, chủ yếu phục vụ tưới vùng sản xuất lương thực trọng điểm tỉnh Đắk Nông (huyện Krông Nô, huyện Cư Jút và huyện Đắk G'long). Các trạm bơm tuy vẫn hoạt động bình thường nhưng do nhiều năm khai thác không được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, nên máy móc của 04 trạm bơm (gồm: trạm bơm Buôn Chóah, trạm bơm Đắk Rền, trạm bơm D12, trạm bơm Buôn Ktắk) bị xuống cấp, hư hỏng.

1.5.2. Hạ tầng cấp nước nông thôn

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 250 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, trong đó: 79 công trình đang hoạt động, chiếm 31,6% (45 công trình hoạt động bền vững, 21 công trình hoạt động trung bình; 13 công trình hoạt động kém hiệu quả); 171 công trình không hoạt động, chiếm 68,4%. Đa số là loại hình sử dụng nguồn nước ngầm bằng giếng khoan và công tác quản lý vận hành, gồm: UBND các xã, thị trấn quản lý 236 công trình và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý 14 công trình.

Bảng 3.65: Các công trình cấp nước

STT	Huyện	Số lượng công trình cấp nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thực tế (m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ
1	H. Cư Jút	28	1959	1200	60%
2	H. Đắk G'Long	17	1303	607,8	19%
3	H. Đắk R'Lấp	11	888	414,4	36%
4	H. Tuy Đức	15	1160	165,2	6%
5	TP. Gia Nghĩa	6	204	71,1	32%
6	H. Đắk Mil	11	2263	141	35%
7	H. Đắk Song	8	608	78	30%
8	H. Krông Nô	18	2705	555,5	36%

1.5.3. Hạ tầng phòng chống thiên tai

Những năm gần đây, việc vận hành điều tiết lũ các hồ chứa nước lớn trên địa bàn tỉnh đã thấy rõ tác dụng trong việc giảm lũ hạ du. Ngoài ra, hệ thống thủy lợi, thủy điện còn điều tiết lũ bảo đảm an toàn công trình, góp phần giảm ngập cho hạ du, bảo đảm hiệu quả cấp nước và phát điện.

Cơ sở hạ tầng cho công tác dự báo, cảnh báo sớm thiên tai đã và đang được đầu tư bằng các trang thiết bị hiện đại, nâng cao độ chính xác trong công tác dự báo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đắk Nông. Hiện nay, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh quản lý và khai thác dữ liệu từ 02 trạm khí tượng đó là Đắk Nông và Đắk Mil và 03 trạm thủy văn cơ bản gồm: trạm Đức Xuyên ở sông Krông Nô, trạm Cầu 14 ở sông EaKrông, trạm Đắk Nông ở sông Đắk Nông; 40 trạm đo mưa chuyên dùng, 05 trạm đo các yếu tố khí tượng chuyên dùng, 17 trạm đo mưa tự động để làm cơ sở dữ liệu dự báo phục vụ công tác PCTT và TKCN.

- Mật độ các điểm đo mưa hiện tại của tỉnh Đắk Nông còn thấp so với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên và mục tiêu chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn (chỉ đạt khoảng hơn 50%). Các trạm quan trắc khí tượng thủy văn do nhiều đơn vị cơ quan quản lý vận hành, trang thiết bị và phần mềm xử lý và truyền dẫn thiếu đồng bộ,

số liệu phân tán nhiều nơi; nhiều tuyến đường bộ đang bị xuống cấp, không đảm bảo kịp thời trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chưa có nhà tránh trú thiên tai cộng đồng, mà chủ yếu sử dụng trụ sở các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở tôn giáo làm nơi tránh trú khi xảy ra thiên tai.

1.5.4. Đánh giá chung

- Hầu hết các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh có dung tích vừa và nhỏ; xây dựng khá lâu; nhiều công trình hư hỏng, xuống cấp, bị bồi lắng nghiêm trọng làm cho dung tích giảm đáng kể; dẫn tới năng lực tưới giảm, chỉ đáp ứng được 26% diện tích cây trồng cần tưới của tỉnh (48.265/185.280 ha), trong đó tưới lúa (cả năm): 7.162 ha; tưới cây công nghiệp và cây ăn quả: 33.615 ha; tưới cây trồng khác: 5.832 ha.

- Bên cạnh các công trình thủy lợi, trên địa bàn tỉnh còn có 21 công trình hồ chứa thủy điện và các ao, hồ, sông, suối, giếng đào, giếng khoan phục vụ tưới cho 99.588 ha, đảm bảo chủ động tưới cho 79,8% diện tích cây trồng và còn 20,2% diện tích chưa chủ động nước tưới, đặc biệt là vào nửa cuối của vụ Đông Xuân tại các huyện phía Bắc của tỉnh gồm: Cư Jút, Krông Nô, Đắk Mil và một số khu vực xa nguồn nước ở các huyện khác.

- Công tác duy tu, bảo dưỡng và đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi và cấp nước hạn chế, nhất là việc khắc phục tình trạng đường ống dẫn nước ở miền núi bị vỡ, trôi sau mưa lũ lớn chưa kịp thời, cấp nước bị gián đoạn.

- Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt sạch ở đô thị và nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở nông thôn tăng, song vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt cục bộ ở một số nơi địa hình cao, xa sông suối, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác dự báo và phòng tránh thiên tai trên địa bàn tỉnh còn thiếu và chưa đồng bộ.

2. Hạ tầng xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo

2.1.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

a. Số cơ sở trường lớp

Mạng lưới các cơ sở trường, lớp các cấp từ giáo dục mầm non đến phổ thông trung học và nội trú được quan tâm đầu tư phát triển rộng khắp trong tỉnh, kết quả đạt được trong thời kỳ 2010-2020 như sau:

Bảng 3.66: Cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh

(ĐVT: trường)

Tỉnh, huyện	Mầm non			Tiểu học			THCS			THPT			Nội trú 2020
	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	2010	2015	2020	
Toàn tỉnh	83	104	123	130	148	138	75	80	73	18	24	24	8
Gia Nghĩa	12	14	17	15	15	13	5	6	6	3	4	4	1
Đắk G'Long	8	14	16	12	15	13	9	8	8	1	1	2	1
Cư Jút	9	12	15	18	20	18	11	11	9	3	4	3	1
Đắk Mil	15	17	19	19	23	22	13	13	14	3	4	4	1
Krông Nô	12	12	13	17	20	18	11	12	10	3	3	3	1
Đắk Song	8	10	12	16	18	15	10	11	7	1	3	3	1
Đắk R'Lấp	13	14	16	22	23	24	11	13	13	3	4	4	1
Tuy Đức	6	11	15	11	14	15	5	6	6	1	1	1	1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk nông 2010-2020)

Số cơ sở giáo dục mầm non tăng liên tục từ 83 trường năm 2010, lên 123 trường năm 2020, tăng 40 trường, trong đó: Công lập 90 trường, với 961 phòng học (71,93%) và ngoài công lập 33 trường, với 375 phòng học (28,07%). Các trường phân bố rộng khắp ở các xã, phường; nhiều xã, phường có tới 3-4 trường và xã ít nhất cũng có 01 trường.

Số cơ sở giáo dục tiểu học tăng từ 130 trường năm 2010, lên 148 trường năm 2015, tăng 18 trường và giảm xuống 138 trường, giảm 10 trường, do sắp xếp lại, xóa 09 điểm trường nhỏ công lập và giảm từ 02 trường xuống 01 trường ngoài công lập. Các trường phân bố rộng khắp ở các xã, phường; xã, phường nhiều có tới 4 trường, xã ít nhất cũng có 02 trường.

Số cơ sở giáo dục trung học cơ sở (100% là công lập) tăng từ 75 trường năm 2010, lên 80 trường năm 2015, tăng 05 trường và giảm xuống 73 trường, giảm 07 trường, cũng do sắp xếp lại, xóa điểm trường nhỏ. Các trường phân bố rộng khắp hầu hết ở các xã, phường và xã ít nhất cũng có 1 trường.

Số cơ sở giáo dục trung học phổ thông (100% là công lập) tăng từ 18 trường năm 2010, lên 24 trường năm 2015, tăng 6 trường và ổn định đến nay. Trong đó, 03 huyện thị có 4 trường (Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'Lấp); 03 huyện có 3 trường (Cư Jút, Krông Nô, Đắk Song); 01 huyện có 2 trường (Đắk G'Long) và 01 huyện có 1 trường (Tuy Đức).

Số cơ sở giáo dục phổ thông dân tộc nội trú công lập hiện có 08 trường, trong đó 01 trường thuộc tỉnh quản lý và có 07 trường liên cấp thuộc 07 huyện quản lý.

Với sự phát triển của mạng lưới trường mầm non và các cấp phổ thông, nội trú công lập như trên đã đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, học hành của con em trong các huyện, thành phố, kể cả các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc.

b. Kiên cố hoá, tăng cường trang thiết bị trường học

Cơ sở vật chất, trang thiết bị đã được quan tâm đầu tư đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho các trường dân tộc nội trú, bán trú; mua sắm trang thiết bị dạy học cấp mầm non, tiểu học và bảo đảm thiết bị tối thiểu theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa; xóa bỏ các phòng học xuống cấp, phòng học tạm, mượn; đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy học để duy trì phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; khắc phục tình trạng thiếu công trình vệ sinh và nước sạch. Đồng thời, chú trọng đầu tư, xây dựng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, phòng tin học, trang thiết bị công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng dạy học; xây dựng nhà công vụ cho giáo viên, ưu tiên ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Bảng 3.67: Kết quả kiên cố hóa phòng học tính đến năm 2019

Cấp học	Tổng số phòng học (phòng)	Chia ra					
		Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học tạm	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng	4.132	1.833	44,36	2.199	53,22	100	2,42
Mầm non	1.634	725	44,37	881	53,92	28	1,71
Tiểu học	2.194	888	40,47	1.243	56,65	63	2,87
Trung học cơ sở	167	91	54,49	69	41,32	7	4,19
Trung học phổ thông	137	129	94,16	6	4,38	2	1,46

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo - QĐ 1345/2019-UBND)

Qua 10 năm thực hiện kiên cố hóa phòng học, đến nay cơ cấu phòng học phân theo cấp xây dựng như sau:

- Phòng học kiên cố chiếm 44,36%, trong đó: Cao nhất là THPT 94,16%, kế đến là THCS 54,49%, mầm non 44,37% và thấp nhất là tiểu học 40,47%.

- Phòng học bán kiên cố 53,22%, trong đó: Cao nhất là tiểu học 56,65%, kế đến mầm non 53,92%, THCS 41,32% và thấp nhất là THPT 4,38%;

- Phòng học tạm chỉ còn 2,42%, trong đó: Cao nhất là THCS 4,19%, kế đến là TH 2,87%, mầm non 1,71% và thấp nhất là THPT 1,46%. Đặc biệt là không còn phòng học mượn ở tất cả các cấp học.

Mặc dù các cấp, các ngành và người dân trên địa bàn tỉnh đã có nhiều nỗ lực, nhưng do nguồn lực đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa và duy tu, bảo dưỡng hạn chế, nhất là nguồn đầu tư xã hội hóa, đến nay cơ sở vật chất ngành giáo dục vẫn còn nhưng hạn chế sau:

- Vẫn còn phòng học tạm, phòng học bán kiên cố còn chiếm tỉ lệ cao, có nơi cơ sở vật chất xuống cấp nhưng thiếu nguồn kinh phí sửa chữa hoặc sửa chữa chưa kịp thời.

- Nhiều trường học, công trình vệ sinh, nước sạch, phòng học bộ môn và trang thiết bị dạy học còn thiếu về số lượng, chất lượng không đảm bảo và hiệu quả sử dụng còn thấp, hệ thống thư viện còn nghèo nàn. Đặc biệt, quy mô sử dụng phòng vệ sinh chỉ đạt 49,5%, cung cấp nước đạt 54,51%, thu gom và xử lý chất thải đạt 46,42%.

2.1.2. Đào tạo

Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập với quy mô năm 2020 có 28 giáo viên và số học sinh tuyển hàng năm khoảng 400 em.

2.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

2.2.1. Y tế công lập

Trên địa bàn tỉnh hiện có 80 cơ sở y tế công lập; trong đó: 01 bệnh viện đa khoa tỉnh, 07 trung tâm y tế huyện, 01 nhà hộ sinh và 71 trạm y tế xã/phường, không tăng giảm so với năm 2015. Trong số đó, có 08 bệnh viện (gồm 01 bệnh viện tuyến tỉnh, 07 bệnh viện tuyến huyện) và 71 trạm y tế xã, phường và cơ quan. Tuy nhiên, số giường bệnh tăng lên đáng kể từ 1.144 giường bệnh năm 2015 lên 1.644 giường bệnh năm 2020, tăng 500 giường và tăng ở tất cả các huyện, thành phố. Trong đó, tăng nhiều nhất ở Đắk Mil 94 giường, kế đến Đắk Song 91 giường, Đắk R'Lấp 87 giường, Gia Nghĩa 58 giường, Tuy Đức 51 giường, Đắk G'Long 49 giường, Krông Nô 43 giường và thấp nhất là Cư Jút 27 giường.

Bảng 3.68: Mạng lưới cơ sở y tế và số giường bệnh phân theo huyện, thành phố

Huyện/TP	2015					2020				
	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh
		BV/TT y tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã, phường			BV/TT y tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã/phường	
TỔNG SỐ	80	8	1	71	1.144	80	8	1	71	1.644
1. Gia Nghĩa	10	1	1	8	367	10	1	1	8	425
2. Đắk G'Long	8	1		7	69	8	1		7	118
3. Cư Jút	9	1		8	142	9	1		8	169
4. Đắk Mil	11	1		10	149	11	1		10	243

Huyện/TP	2015					2020				
	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh	Tổng số	Trong đó			Số giường bệnh
		BV/TTY tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã, phường			BV/TTY tế huyện	Nhà hộ sinh	Trạm y tế xã/ phường	
5. Krông Nô	13	1		12	124	13	1		12	167
6. Đắk Song	10	1		9	86	10	1		9	177
7. Đắk R'Lấp	12	1		11	143	12	1		11	230
8. Tuy Đức	7	1		6	64	7	1		6	115

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông 2015, 202)

Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế truyền tính, huyện, xã phục vụ công tác khám, chữa bệnh cũng như phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe sinh sản trong những năm qua được tập trung đầu tư từ các nguồn vốn khác nhau như: Nguồn vốn trái phiếu chính phủ, nguồn ODA, chăm sóc sức khỏe Tây nguyên. Đến nay, 100% Trung tâm y tế huyện và 95,8% Trạm y tế xã đã được nâng cấp hoặc xây dựng mới. Nhiều trang thiết bị y tế kỹ thuật hiện đại đã được đầu tư như: Máy phẫu thuật nội soi khớp, phẫu thuật thay khớp, phẫu thuật vi phẫu, phẫu thuật nội soi, chạy thận nhân tạo, hệ thống phẫu thuật mắt Phaco, hệ thống X-Quang kỹ thuật số, CT Scanner 64-168 lát cắt, máy xét nghiệm đông máu tự động, máy cấy máu tự động, máy đo loãng xương toàn thân bằng tia X, máy xét nghiệm sinh hóa, huyết học, máy đo độ rung, tiếng ồn,... góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn kỹ thuật, thúc đẩy việc triển khai thêm nhiều dịch vụ kỹ thuật mới và chuyên sâu hơn, thu hút bệnh nhân đến khám và chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, công tác kiểm chuẩn và nguồn kinh phí cho duy tu, bảo dưỡng nhà cửa, trang thiết bị y tế hạn chế và thực hiện đồng bộ ở các cơ sở y tế; nhiều trang thiết bị chưa được đưa vào sử dụng, khai thác hiệu quả do chưa xây dựng kế hoạch sử dụng hoặc chưa có cán bộ được đào tạo sử dụng thiết bị. Đặc biệt là đến nay vẫn còn nhu cầu xây mới 4 trạm và nâng cấp, cải tạo khoảng 34 trạm.

2.2.2. Y tế ngoài công lập

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có bệnh viện tư nhân, chỉ có khoảng 210 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chủ yếu hoạt động dưới dạng phòng mạch, khám và cho thuốc các bệnh thông thường, trang thiết bị hết sử dụng hạn chế.

2.3 Hạ tầng văn hóa, thể thao

2.3.1. Văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh hiện có 01 trung tâm văn hóa cấp tỉnh; 08 Trung tâm văn hóa cấp huyện, gồm: 05 trung tâm có trụ sở và 03 trung tâm hoạt động ghép; 21 nhà văn hóa cấp xã; 565 nhà văn hóa cấp thôn, buôn; và 12 điểm vui chơi thanh thiếu niên, gồm 02 cấp tỉnh và 10 cấp huyện; 08 thư viện, gồm 02 thư viện có trụ sở và 06 thư viện ghép với Trung tâm văn hóa huyện. So với năm 2010, tăng 565 nhà văn hóa cấp thôn, buôn và 03 điểm vui chơi thanh thiếu niên. So với quy định thì thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đều hết sử dụng hạn chế.

Bảng 3.69: Hệ thống thiết chế văn hoá tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	2009	2018	Trụ sở	
			Độc lập	Ghép
1. Số trung tâm văn hoá tỉnh	1	1	1	0
2. Số trung tâm VH-TT-TT cấp huyện (nhà văn hoá)	8	8	5	3

Hạng mục	2009	2018	Trụ sở	
			Độc lập	Ghép
3. Số nhà văn hoá cấp xã	21	21	21	0
4. Số nhà văn hoá cấp thôn, buôn		565	565	0
5. Số điểm vui chơi thanh thiếu niên	9	12	12	0
Cấp tỉnh	1	2	2	0
Cấp huyện	8	10	10	0
6. Thư viện	8	8	2	6

(Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020)

2.3.2. Thể thao

Số lượng các công trình thể thao của tỉnh tăng qua từng năm. đến nay có 37 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng, tăng 10 nhà; 36 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn năng, tăng 07 nhà; 101 sân bóng đá mini, tăng 76 sân; 314 sân bóng chuyên, tăng 184 sân; 310 sân cầu lông, tăng 274 sân; và 33 sân quần vợt, tăng 14 sân; góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, nhiều cơ sở nêu trên có quy mô nhỏ, bị xuống cấp và trang thiết bị hạn chế.

Bảng 3.70: Cơ sở hoạt động thể thao tỉnh Đắk Nông

Hạng mục	Nhà tập luyện, TĐTT đa năng	Nhà tập luyện, TĐTT đơn	Sân bóng đá mini	Sân bóng chuyên	Sân cầu lông	Sân quần vợt
2011	27	9	25	130	36	19
2012	28	9	27	135	40	21
2013	31	10	29	-	-	22
2014	31	10	35	-	-	30
2015	32	10	42	-	-	32
2016	35	10	54	267	230	33
2017	35	13	67	190	300	33
2018	36	13	60	218	303	33
2019	36	13	64	256	310	33
2020	37	16	101	314	310	33

(Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển TĐTT tại tỉnh Đắk Nông)

VII. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Thực trạng môi trường

1.1. Hiện trạng môi trường đất

1.1.1. Tình hình áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường đất

Quá trình khai thác đất đai phục vụ sản xuất, tỉnh đã chú trọng tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường đất và đạt được những kết quả sau:

Bảng 3.71: Thống kê hiện trạng sử dụng đất tỉnh Đắk Nông

Số TT	Hạng mục	2010		2015		2020		Chỉ số biến động (%)	
		Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	2015/2010	2020/2015
	TỔNG DTTN	651,56	100,0	650,93	100,0	650,93	100,0	99,90	100,00

Số TT	Hạng mục	2010		2015		2020		Chỉ số biến động (%)	
		Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	2015/2010	2020/2015
I	Đất nông nghiệp	587,93	90,23	598,47	91,94	600,97	92,33	101,79	100,42
1	Đất cây lâu năm	200,13	30,72	255,45	39,24	308,45	47,39	127,64	120,75
2	Đất có rừng	279,51	42,90	230,91	35,47	216,29	33,23	82,61	93,67
3	Đất NN còn lại	37,50	5,76	50,62	7,78	48,14	7,40	135,00	95,10
II	Đất phi nông nghiệp	42,31	6,49	44,51	6,84	48,54	7,46	105,21	109,06
III	Đất chưa sử dụng	21,33	3,27	7,94	1,22	1,42	0,22	37,24	17,81

(Nguồn: Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

- Tỷ trọng diện tích cây lâu năm tăng mạnh từ 30,72% năm 2010 lên 39,24% năm 2015 (bằng 127,64% so với năm 2010) và lên 47,39% năm 2020 (bằng 120,15% so với năm 2015).

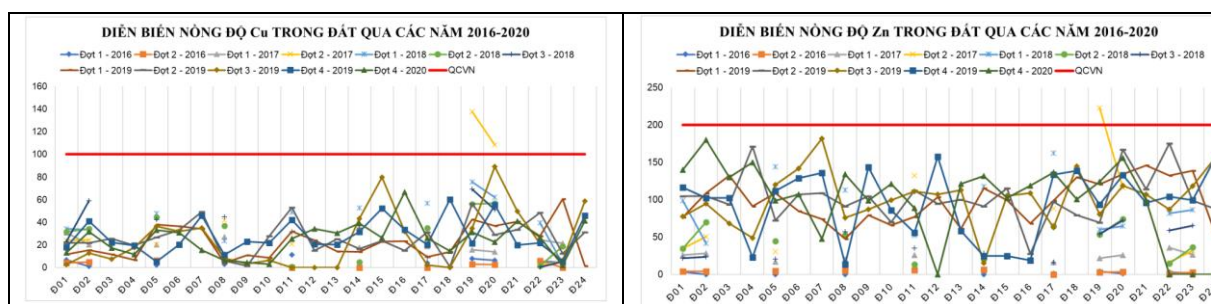
- Tỷ lệ diện tích áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, như IPM, GAP, ứng dụng công nghệ cao, tưới nước tiết kiệm, sử dụng các chế phẩm sinh học trong phân bón và thuốc bảo vệ thực vật,... tăng qua các năm.

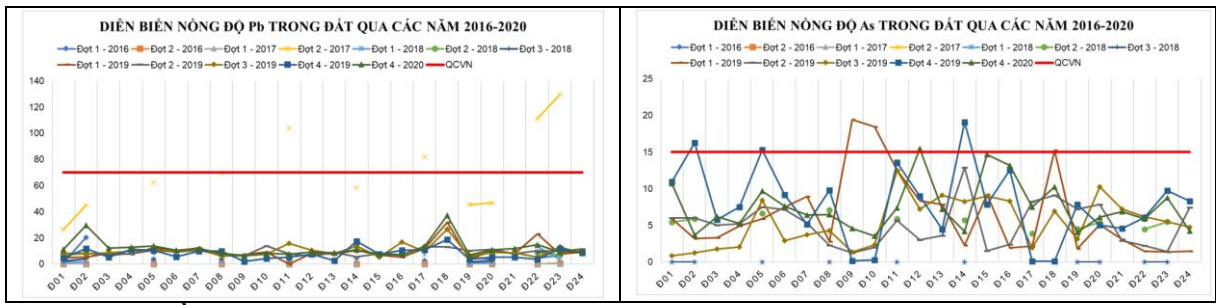
- Các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, nhất là khai thác bô xít đều thực hiện các biện pháp bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường đất tương đối tốt, như khai thác cuốn chiếu, hoàn trả lại mặt bằng gần với ban đầu và trồng lại rừng sau khi khai thác, để vừa giảm thiểu tác động xấu, hạn chế rủi ro đối với môi trường và vừa tạo được nguồn lâm sản hoặc hoa màu phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù vậy, tỷ trọng diện tích đất có rừng của tỉnh có xu hướng giảm dần từ 42,90% năm 2010 xuống 35,47% năm 2015 (bằng 82,61% so với năm 2010) và xuống 33,23% năm 2020 (bằng 77,38% so với năm 2015); đồng thời diện tích đất nông nghiệp còn lại, chủ yếu là diện tích trồng cây hàng năm tăng; nhiều hộ nông dân tăng đầu tư phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật để tăng năng suất cây trồng, ít chú ý áp dụng các biện pháp hạn chế rửa trôi, xói mòn cho đất đai;... sẽ là nguy cơ làm cho môi trường đất dần bị thoái hóa và mức độ đa dạng sinh học giảm.

1.1.2. Kết quả quan trắc, phân tích kim loại nặng trong đất

Diễn biến kết quả quan trắc và phân tích một số chỉ tiêu về kim loại nặng trong đất, gồm: Cu, Zn, As, Pb qua các năm cho thấy, chỉ trừ một vài mẫu vượt quy chuẩn cho phép nhưng rất ít, còn lại đều ở mức khá thấp so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.





(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

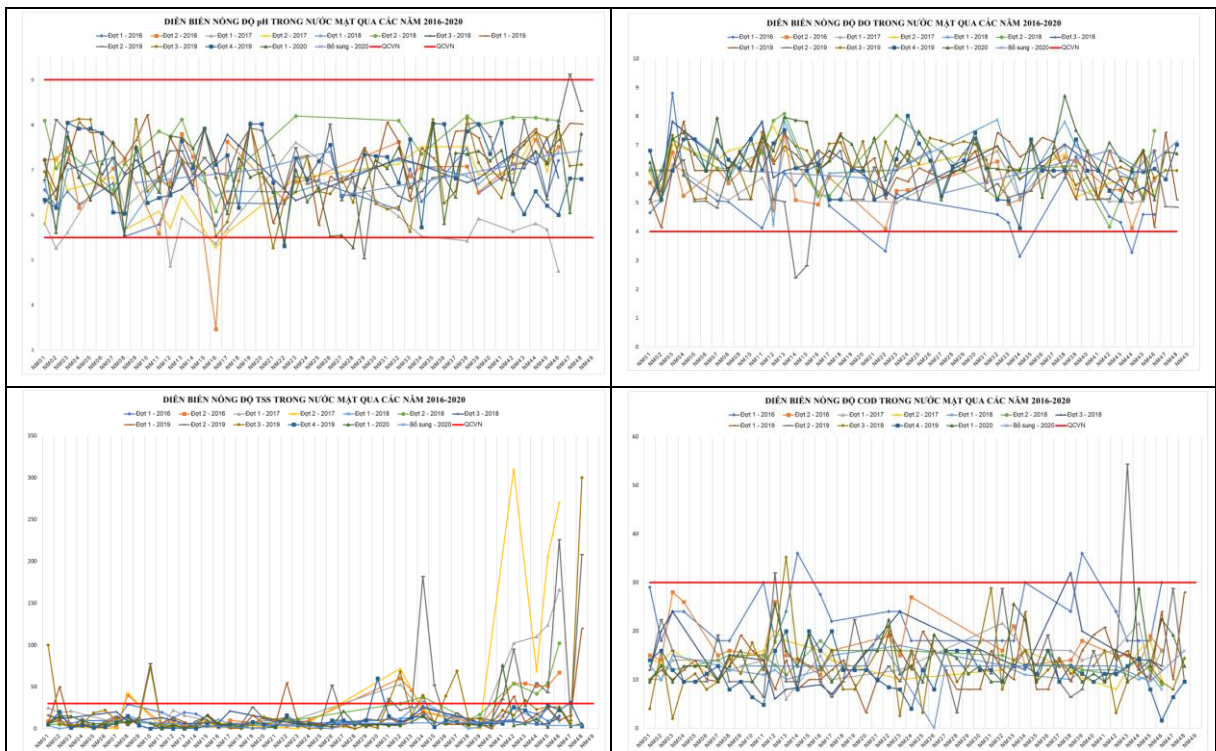
Hình 3.7: Diễn biến nồng độ Cu, Zn, Pb trong đất 2016-2020

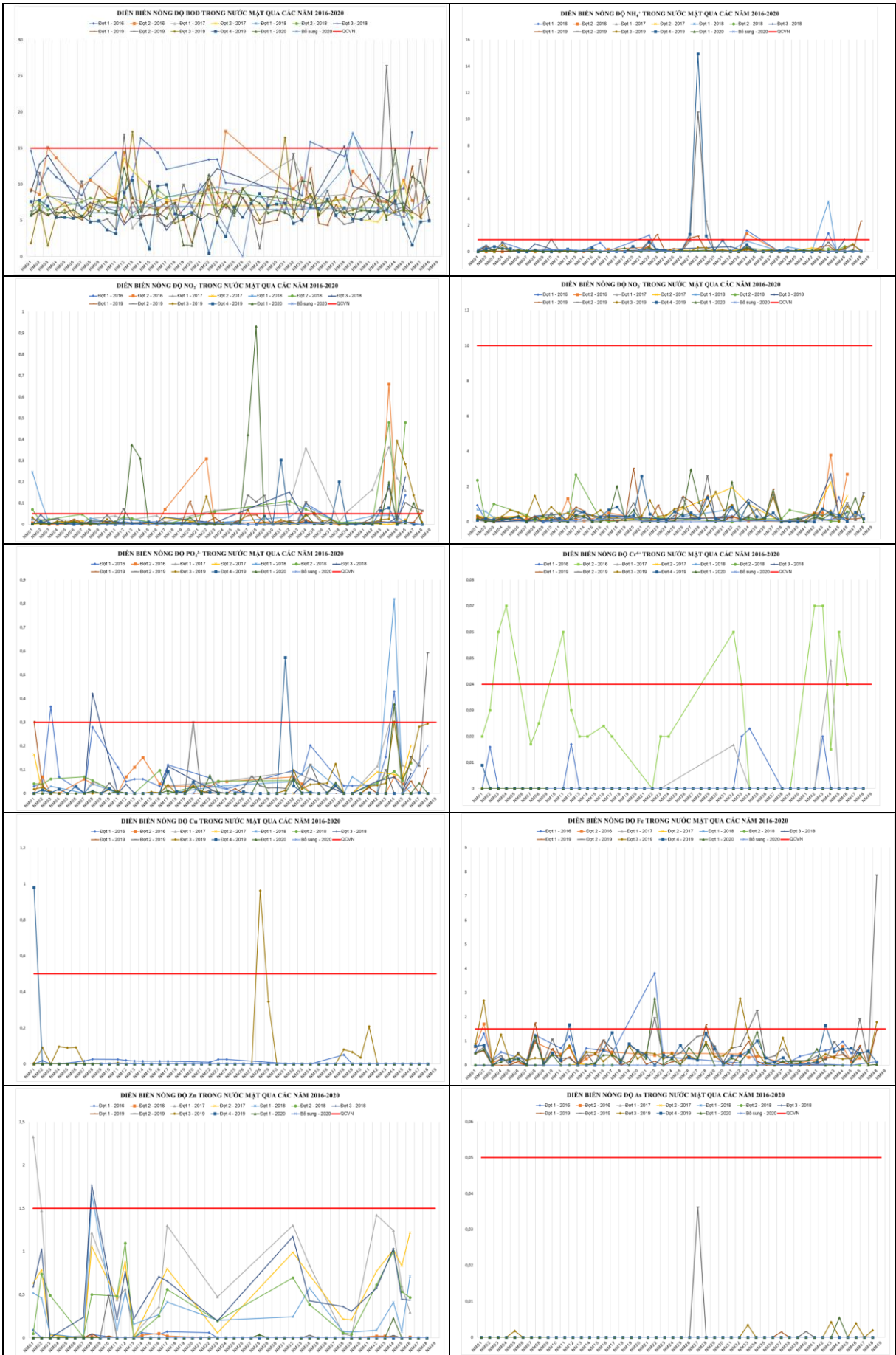
1.2. Hiện trạng môi trường nước

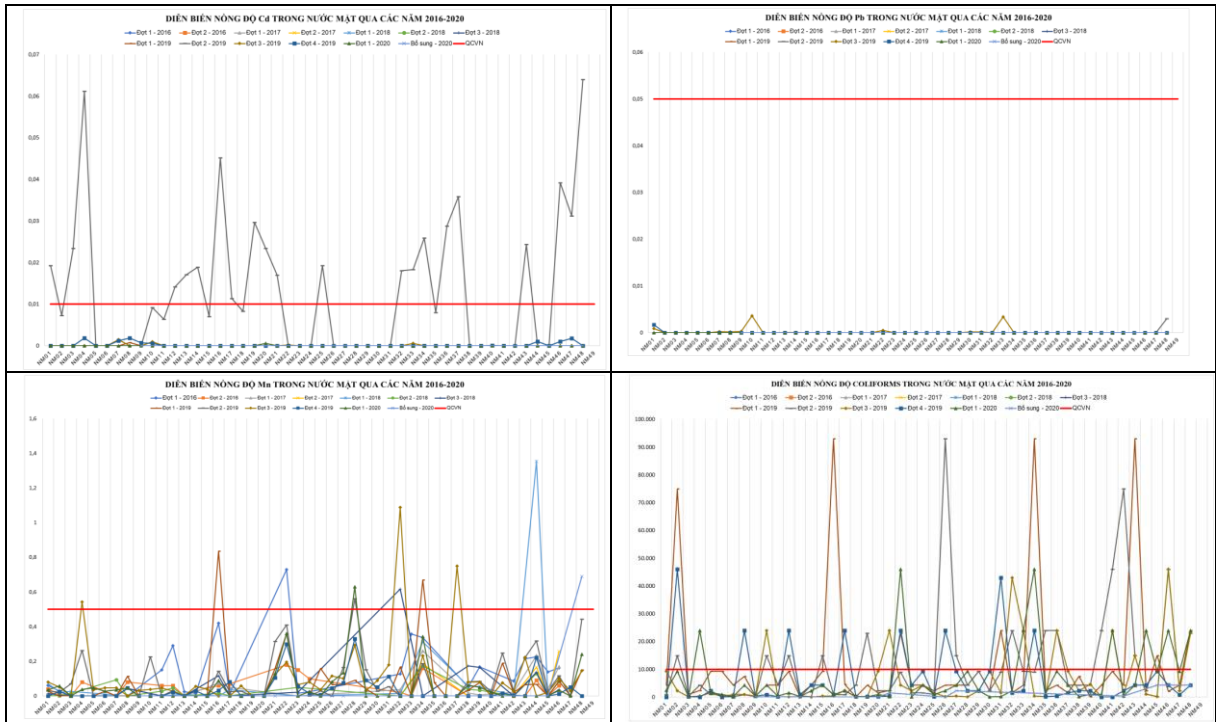
1.2.1. Môi trường nước mặt

Từ kết quả quan trắc và phân tích 18 thông số về môi trường nước (pH, DO, TSS, COD, BOD, NH₄⁺, NO₂, NO₃, PO₄³⁻, Cr⁶⁺, Cu, Fe, Zn, As, Cd, Pb, Mn và Coliforms) trong giai đoạn 2016 – 2020 so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B1) có thể thấy những thay đổi của môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh như sau:

- Thông số pH: Đa số kết quả phân tích chỉ số pH đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ một số mẫu có năm cho kết quả vượt giới hạn cho phép nhưng đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.







(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

Hình 3.8: Diễn biến nồng độ các chỉ tiêu trong nước mặt 2016-2020

- Thông số DO: Hầu hết các mẫu không vượt giới hạn, trừ mẫu NM14; NM15; NM22; NM44; vượt 1 thời điểm, nhưng đến năm 2020 nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số TSS: Các mẫu thường xuyên vượt giới hạn quy chuẩn cho phép, gồm: NM32 (Khu Du lịch thác Đray Sáp - Gia Long); NM42 (Cầu 14/Sêrêpôk); NM44 (điểm cuối KCN TâmThắng, suối Hương); NM45 (sông Sêrêpôk trước khi tiếp nhận nguồn nước từ suối Hương); NM46 (khu vực Suối Ea Gan nơi đổ ra sông Sêrêpôk); NM48 (hồ Đăk Đrông). Tuy nhiên, các vị trí này đến cuối năm 2019 trở lại đây đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số COD và BOD: Chỉ có một vài vị trí vượt Quy chuẩn nhưng không cao, lớn nhất là mẫu NM43 (điểm đầu KCN Tâm Thắng, suối Hương) trong đợt quan trắc lần 2 năm 2019 vượt gần 2 lần.

- Thông số Amoni: Chỉ có 2 vị trí vượt Quy chuẩn nhiều thời điểm, đó là NM28 (suối Đăk Dao, thượng nguồn tại cửa xả số 3) vượt trên 10 lần tại đợt 2 và đợt 4 năm 2019; NM44 - Điểm cuối KCN Tâm Thắng, suối Hương) vượt trên 4 lần tại đợt 1 năm 2018). Tuy nhiên, sau đó 2 vị trí này đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số Nitrit: Có một số vị trí vượt Quy chuẩn tại một đợt quan trắc năm 2018 và năm 2019 nhưng không cao, gồm: NM28 (suối Đăk Dao, thượng nguồn tại cửa xả số 3); NM44 (điểm cuối KCN Tâm Thắng, suối Hương); NM32 (Khu Du lịch thác Đray Sáp - Gia Long); NM34 (suối nhỏ, khu vực tiếp nhận nước thải đô thị của thị trấn Đăk Mâm); NM45 (sông Sêrêpôk trước khi tiếp nhận nguồn nước từ suối Hương); NM46 (khu vực suối Ea Gan nơi đổ ra sông Sêrêpôk); nhưng kết quả phân tích các đợt sau đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

- Thông số Photphat: Có một số vị trí vượt không nhiều so với quy chuẩn, riêng mẫu NM44 (điểm cuối KCN Tâm Thắng, suối Hương) vượt 4/12 thời điểm phân tích và mức vượt cao nhất là 3 lần (đợt 1 năm 2018).

- Các thông số kim loại nặng: Chỉ có một vài vị trí vượt không nhiều so với Quy chuẩn vào các năm 2016 - 2018, nhưng sau đó đều nằm trong giới hạn, đặc biệt là năm 2020 không có mẫu nào vượt Quy chuẩn.

- Thông số vi sinh (Coliforms): Nhiều vị trí vượt Quy chuẩn không cao vào một số thời điểm nhất định, nhưng đến năm 2020 lại nằm trong giới hạn của Quy chuẩn.

Tóm lại, chất lượng nước mặt trong địa bàn tỉnh Đắk Nông hầu như không bị ô nhiễm và không có sự biến động lớn qua các năm. Tuy nhiên, cần chú ý mẫu NM28 (suối Đăk Dao, thượng nguồn tại cửa xả số 3) và mẫu NM44 (điểm cuối KCN Tâm Thắng, suối Hương) có nguy cơ ô nhiễm nito.

1.2.2. Môi trường nước dưới đất

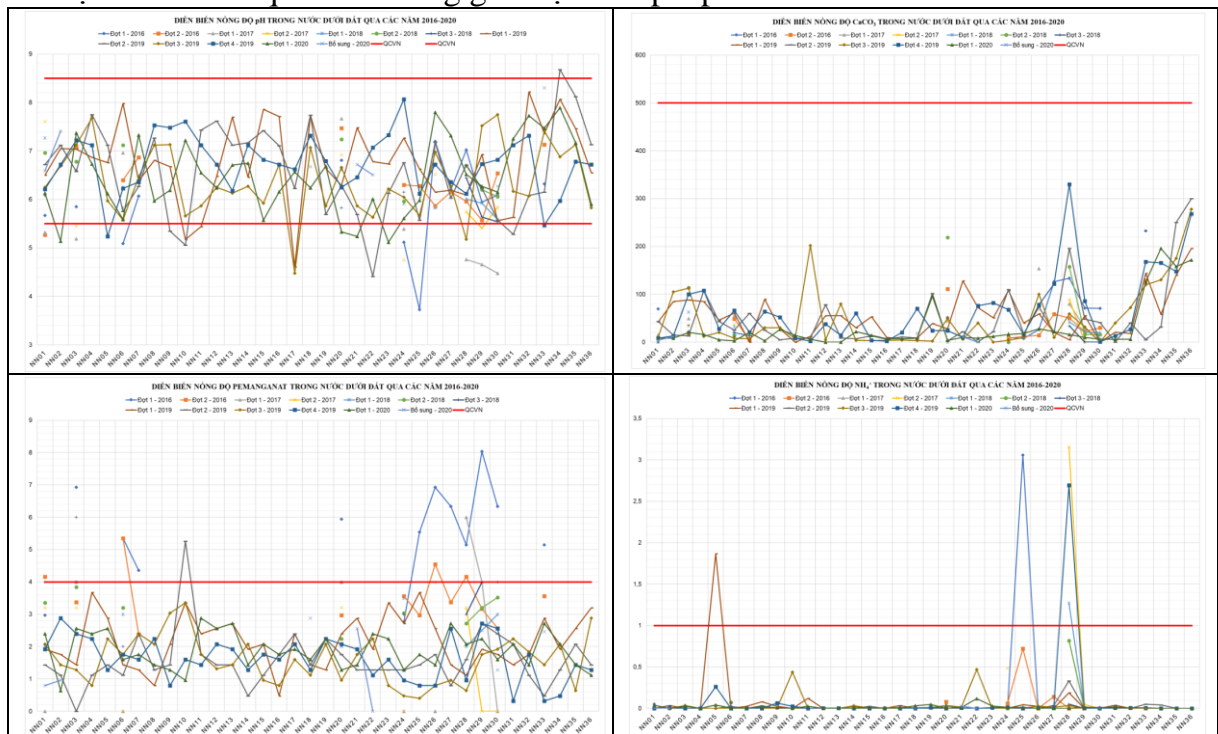
So sánh kết quả phân tích 18 chỉ tiêu về môi trường nước dưới đất (pH, CaCO₃, Pecmanganat, NH₄⁺, Cl⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, PO₄³⁻, SO₄²⁻, Cr⁶⁺, Fe, Cu, Zn, Mn, Cd, Pb, As và Coliforms) của các mẫu nước tại 36 vị trí quan trắc trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 với QCVN 09-MT: 2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất, cho thấy:

- Các thông số nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn, gồm: Sunphat, clorua, nitri và các thông số về độ cứng của nước.

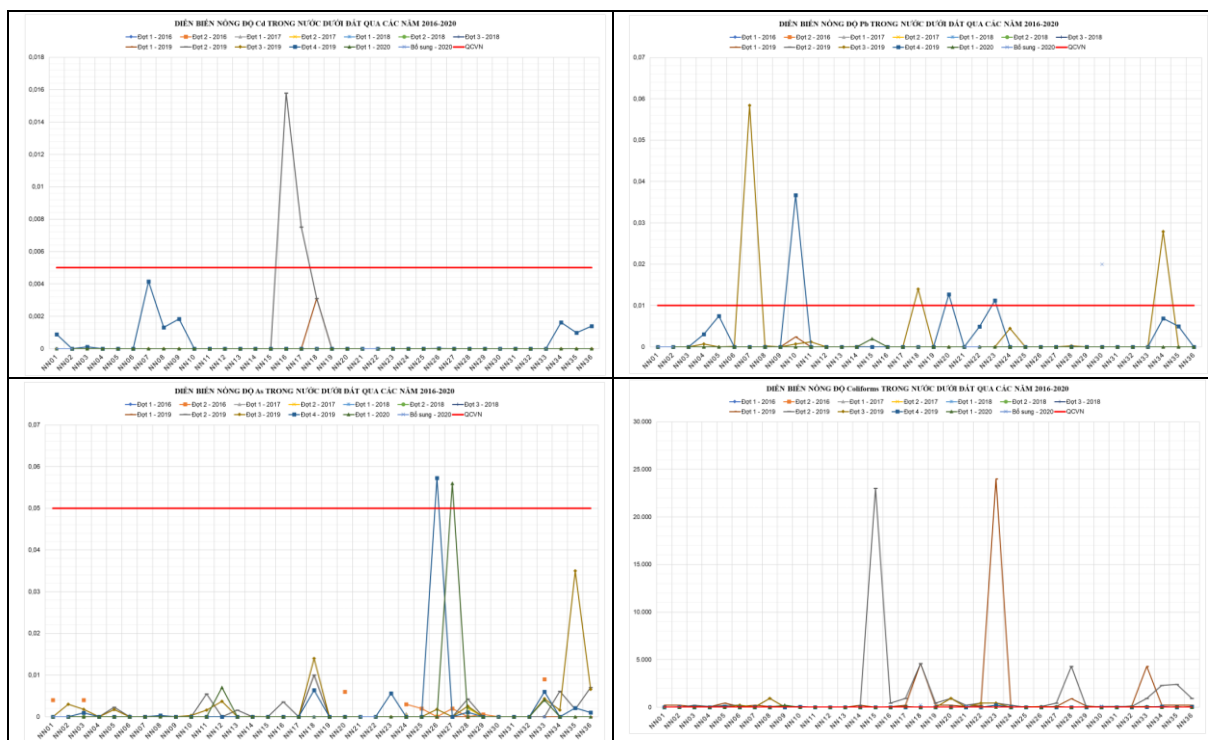
- Thông số pH: Đa số kết quả phân tích các mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép và cho kết quả khá đồng đều, một số mẫu cho kết quả vượt giới hạn Quy chuẩn tại thời điểm này, lại nằm trong giới hạn cho phép tại thời điểm khác.

- Thông số Pecmanganat: Chỉ có một số vị trí tại một số thời điểm trước đây (chủ yếu vào năm 2016) có kết quả phân tích vượt không quá 2 lần so với Quy chuẩn, còn lại đến nay đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép.

- Thông số Amoni: Chỉ có một số vị trí tại một số thời điểm vượt Quy chuẩn nhưng không nhiều, đặc biệt là mẫu NN28 (xã Đức Xuyên) vượt tại 3/12 thời điểm, còn lại đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép.







(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

Hình 3.9: Diễn biến các chỉ tiêu phân tích trong nước dưới đất 2016-2020

- Thông số nitrat: Có 2 mẫu vượt khoảng 2 lần so với Quy chuẩn, còn lại đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn.

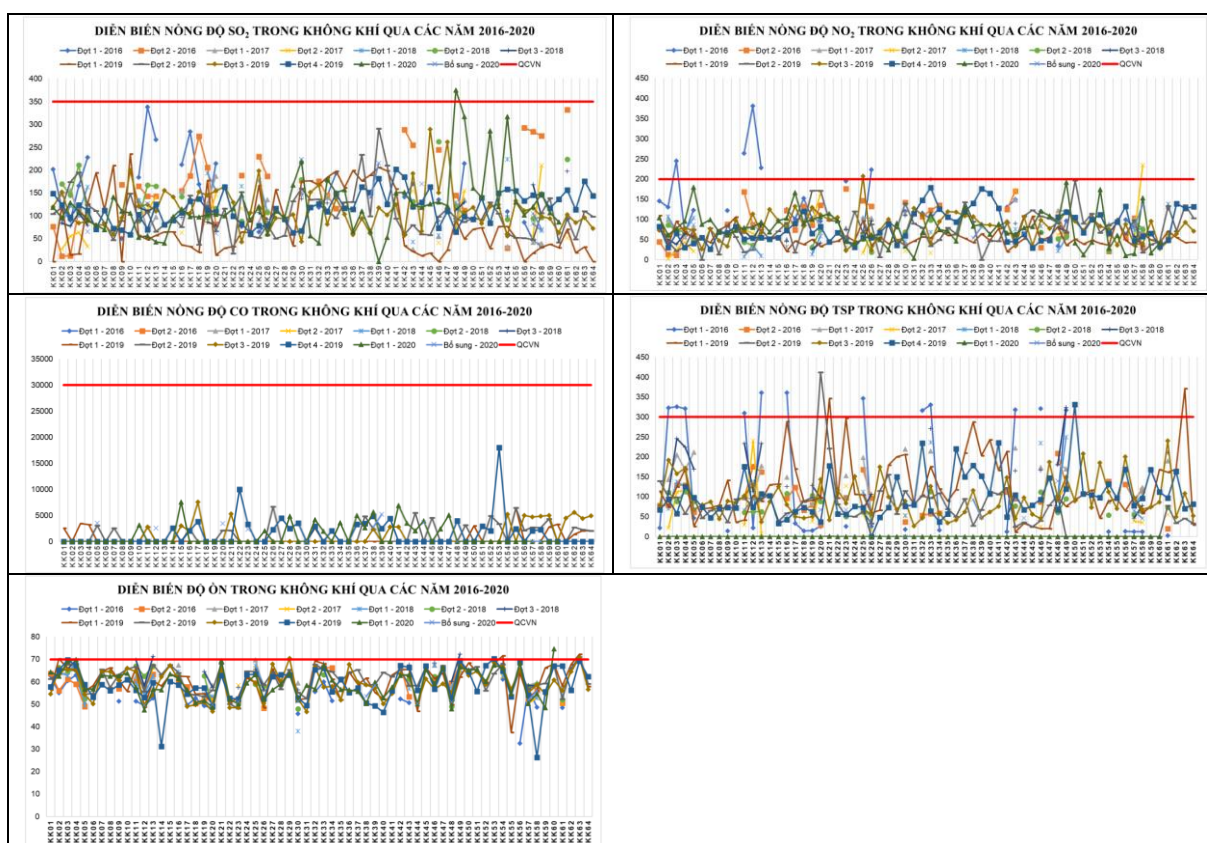
- Các thông số về kim loại nặng: Chỉ có một số vị trí vượt một ít so với Quy chuẩn ở một số thời điểm nhất định, trong đó mẫu NN28 (xã Đức Xuyên) vượt thông số Mn trong 6/12 thời điểm lấy mẫu.

- Thông số Coliforms: Hầu hết các mẫu đều có những thời điểm vượt Quy chuẩn, với kết quả có lúc cao lúc thấp, có thể là do hoạt động sinh hoạt của người dân gây ô nhiễm nguồn nước.

Đánh giá chung là trong 18 thông số, có 10 thông số ở một số mẫu vượt Quy chuẩn nhưng với nồng độ không cao và chỉ vượt trong một số thời điểm nhất định, cho thấy chất lượng nước dưới đất trong địa bàn tỉnh Đắk Nông hầu như không bị ô nhiễm và không có sự biến động lớn qua các năm, trừ mẫu NN28 (xã Đức Xuyên) có nguy cơ ô nhiễm nito cần được chú ý.

1.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Môi trường không khí có thể bị ô nhiễm do nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm: từ các hiện tượng tự nhiên, như gió bụi, bão, lốc xoáy, cháy rừng, núi lửa phun trào, sương mù; hoặc do con người gây ra, như khói, bụi, khí thải từ các nhà máy công nghiệp; hoạt động nông nghiệp (đốt vườn, rơm, rạ); hoạt động giao thông vận tải; hoạt động xây dựng, phá dỡ các công trình; hoạt động nấu nướng sử dụng các nguyên liệu như củi, than; việc thu gom và xử lý rác thải;...



(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

Hình 3.10: Diễn biến nồng độ SO₂, NO₂, CO, bụi, ồn trong không khí 2016-2020

Từ kết quả quan trắc môi trường không khí nêu trên cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông qua các năm 2016 - 2020 không có sự biến động nhiều và còn tương đối trong lành, chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc, nhưng có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi tiếng ồn, khói, bụi tại một số thời điểm nhất định do hoạt động của các nhà máy chế biến cà phê, cưa xẻ, khai thác và vận chuyển đá, cát.

1.4. Hiện trạng thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn

1.4.1. Chất thải rắn đô thị

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông khoảng 397 tấn/ngày, trong đó khối lượng CTRSH đô thị phát sinh khoảng 162 tấn/ngày, chiếm 40,75%. Hiện nay, các đô thị trên địa bàn tỉnh đều có đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt đô thị và rác thải sinh hoạt đô thị sau khi thu gom được vận chuyển về 09 trong tổng số 16 bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý năm 2016 đạt 90%, năm 2017 đạt 93%, năm 2018 đạt 95%, năm 2019 đạt 98% và năm 2020 ước đạt 100%. Ngoài biện pháp xử lý chôn lấp, trên địa bàn Tỉnh còn có 2 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động ở huyện Cư Jút và huyện Đắk R'lấp, với hiệu quả xử lý lần lượt chiếm 10% và 80% lượng rác thu gom được trên khu vực hoạt động.

Bảng 3.72: Các bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

STT	Bãi chôn lấp	Quy mô (tấn/ngày)	Diện tích bãi (m ²)
1	Bãi chôn lấp CTR huyện Cư Jút	30,0	19.990
2	Bãi rác xã Quảng Sơn	20,0	137.000
3	Bãi chôn lấp CTR xã Quảng Khê	5,6	10.000

STT	Bãi chôn lấp	Quy mô (tân/ngày)	Diện tích bãi (m ²)
4	Bãi chôn lấp xã Đăk Lao	21,0	23.000
5	Bãi chôn lấp xã Đăk Rla	2,5	6.000
6	Bãi rác xã Đăk Săc	...	5.000
7	Bãi rác thôn 8, TT Kiến Đức	20,0	4.446
8	Bãi chôn lấp CTR xã Đạo Nghĩa	12,0	4.600
9	Bãi rác thôn 4, xã Năm N'jang	12,0	2.000
10	Bãi chôn lấp CTR thôn Boong Rinh, xã Năm N'jang	15,0	31.000
11	Bãi chôn lấp CTR xã Đăk Nia, TP. Gia Nghĩa	40,0	75.925
12	Bãi chôn lấp bon Dru, TT Đăk Mâm	24,6	23.000
13	Bãi rác tại xã Nam Nđir	18,0	20.000
14	Bãi rác tại xã Đức Xuyên	5,0	15.000
15	Bãi chôn lấp CTR thôn 8, xã Đăk Buk So	6,0	3.000
16	Bãi rác bon Bu Dăđ, xã Quảng Trực	0,5	5.200

(Nguồn: Sổ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông)

Hiện nay, chỉ có bãi chôn lấp chất thải rắn của Tp. Gia Nghĩa đạt tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó, chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom vẫn còn lẫn các loại chất thải khác, như chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và đặc biệt là vẫn còn lẫn một lượng các chất thải rắn nguy hại (ac quy, pin, đèn huỳnh quang hư hỏng; chất thải có thành phần sơn, vecni, chất kết dính, chất bịt kín, mực in và thuốc diệt trừ các loài côn trùng gây hại), có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, nhưng chưa được thống kê, phân loại, quản lý chặt chẽ từ nguồn.

1.4.2. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp khác được xử lý bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo tính chất và thành phần chất thải, như: Đối với chất thải công nghiệp có thể tái sử dụng hoặc tái chế sẽ được các cơ sở sản xuất thu gom và đưa vào tái sử dụng hoặc bán cho các đơn vị thu mua. Đối với chất thải công nghiệp không có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng được các cơ sở sản xuất hợp đồng với các đơn vị chuyên trách hoặc cá nhân thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp, chuyển cho đơn vị khác hoặc lưu chứa tại cơ sở sản xuất.

Bảng 3.73: Các cơ sở phát sinh CTR công nghiệp và biện pháp xử lý

Số TT	Cơ sở	Khối lượng (kg/ngày)	Phương pháp xử lý
1	Trường Giáo dục đạo tạo và giải quyết việc làm số 1 (Tổng công ty TNHH MTV NN Sài Gòn - Trại chăn nuôi lợn Đồng Hiệp 2)	10,0	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)
2	Trại chăn Nuôi lợn Thôn 7, xã Đăk Sin, Đăk R'lấp - HTX Đồng Tiến	10,0	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)
3	Trại chăn nuôi lợn thôn 8, xã Cư Knia, huyện Cư Jut- Công ty TNHH GreenfarmAsia	20,0	Thuê C.Ty Phú Sơn thu gom
4	Trại chăn nuôi lợn thôn 2, xã Đăk R'Tih, huyện Tuy Đức, Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	20,0	Tận dụng làm thức ăn chăn nuôi và chôn lấp tại đơn vị
5	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đăk R'Lấp, thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, Công ty TNHH tinh bột sắn Đăk Nông	13,8	Tự xử lý (chôn lấp + đốt)

Số TT	Cơ sở	Khối lượng (kg/ngày)	Phương pháp xử lý
6	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đắk Song, xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, Công ty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	23,0	Thu gom và hợp đồng với đơn vị xử lý
7	Nhà máy chế biến tiêu sạch Trân Châu 2, thôn Thuận Nghĩa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, Chi nhánh Công ty CPTM-DV XNK Trân Châu	15,0	Thu gom và hợp đồng với đơn vị xử lý
8	Cơ sở chế biến nông sản Bon Ting Wer Đom, xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa, Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	13,5	Xử lý cùng chất thải công nghiệp
9	Nhà máy sản xuất Ván dán, Công ty Cổ phần ván công nghệ cao BISION, tại KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jut	80,0	Hợp đồng với HTXMT Quyết Thắng thu gom, xử lý
10	Nhà máy Chế biến gỗ xuất khẩu, Công ty CP chế biến gỗ xuất khẩu Hưng Thịnh, tại KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jut	31,5	
11	Nhà máy chế biến gỗ, Công ty cổ phần chế biến gỗ Hoa Lan, KCN Tâm Thắng, H. Cư Jut	3,0	
12	Nhà máy chế biến mù cao su thôn 1, xã Cư Knia, huyện Cư Jut, Cty TNHH-SX-TMDV Nam Đạt	12,5	
13	Nhà máy chế biến mù cao su thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, Công ty CP cao su ĐAKNORUCO	10,0	
14	Nhà máy chế biến gỗ, Công ty TNHH MTV Nông nghiệp MJ Việt Nam	34,25	Tái sử dụng và hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý
15	Nhà máy sản xuất ván MDF, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song, Công ty Cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF BISION	200	Thu gom và hợp đồng với Công ty CP cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông xử lý
16	Công ty TNHH MTV dừa tấm tre Long Phú, thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú, H. Krông Nô	20,0	Thuê đơn vị thu gom, xử lý

(Nguồn: Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá, phân loại về nguồn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Nông)

Tuy nhiên, việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn không nguy hại và nguy hại tại các cơ sở công nghiệp, khu và cụm công nghiệp hiện nay còn tồn tại, như nhiều cơ sở sản xuất chưa có giải pháp xử lý theo quy định; việc thu gom, xử lý chưa được kiểm soát chặt chẽ. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh chưa có khu xử lý tập trung chất thải nguy hại và khối lượng rác thải nguy hại tuy tuy không nhiều nhưng cũng cần được các chủ nguồn thải thu gom, vận chuyển đến nơi lưu giữ hoặc ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

1.4.3. Chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

a. Chất thải rắn trong sản xuất nông nghiệp

Đối với chất thải rắn thông thường: Trong trồng trọt, các chất thải rắn dễ phân hủy thường được nông hộ tận dụng làm phân bón phục vụ tái tạo tài nguyên đất; có khả năng tái sử dụng được thu gom và bán cho người thu mua phế liệu; bao bì đựng phân bón được các nông hộ tận dụng để sử dụng cho mục đích khác. Trong chăn nuôi, phân gia súc, gia cầm, thức ăn dư thừa được áp dụng phương pháp xử lý bằng hệ thống biogas, máy tách phân, ủ hoai để làm phân bón cho cây trồng; động vật chết do dịch bệnh được chôn lấp; vỏ chai thuốc, vắc xin được thu gom, tiêu hủy.

Đối với chất thải rắn nguy hại: Đến nay, mới có huyện Krông Nô xây dựng được bể chứa và xử lý chất thải rắn nguy hại theo quy định, các bao gói thuốc bảo vệ

thực vật sau sử dụng được thu gom vào bể chứa và đốt hoặc đào hố chôn. Các địa phương còn lại, người dân tự thu gom và đốt hoặc chôn. Tuy nhiên, tình trạng thải trực tiếp ngay tại bờ ruộng, rẫy, nơi pha thuốc còn diễn ra khá phổ biến.

b. Chất thải rắn nông thôn

Năm 2019 có 33/60 (55%) và năm 2020 ước đạt 50/60 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới về môi trường và an toàn thực phẩm. Nhìn chung, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã đã thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo vệ môi trường; hầu hết các thôn, buôn có tổ chức thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đến bãi rác tập trung; một số khu vực nông thôn xa các trung tâm huyện, thành phố đã tự hình thành các tổ, nhóm hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và tự mua đất để làm bãi chôn lấp theo hình thức xã hội hóa. Tuy nhiên, lượng rác phát sinh ngày càng nhiều, hầu hết lò đốt rác có công suất nhỏ nên thường trong tình trạng vận hành quá tải; các bãi chôn lấp tập trung tại các huyện chưa được đầu tư các công trình xử lý hợp vệ sinh đồng bộ, thiếu hệ thống thu gom, xử lý nước và khí từ rác thải, hay việc phủ lớp đất trung gian trong quá trình chôn lấp, gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh chưa được khắc phục, xử lý triệt để.

1.4.4. Chất thải rắn y tế

Ước tính tổng lượng CTR bệnh viện phát sinh trong toàn tỉnh Đắk Nông hiện nay khoảng 0,59 tấn/ngày, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng 0,11 tấn/ngày. Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế nghiêm túc theo quy định. Chất thải rắn nguy hại được xử lý triệt để theo cụm các cơ sở y tế gần nhau. Đồng thời, tất cả các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh và huyện đều có các hệ thống xử lý chất thải lỏng, chất thải rắn, khí thải. Do đó, chất thải y tế phát sinh đều được xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.5. Hiện trạng nghĩa trang nhân dân

Hiện hầu hết người dân trên địa bàn tỉnh có tập quán mai táng người mất theo hình thức truyền thống, chủ yếu là địa táng tại các nghĩa trang ngay tại địa bàn thôn, buôn, xã, phường. Do đó, số lượng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh khá nhiều và phân tán. Để đảm bảo vệ sinh, môi trường và cảnh quan khu vực sinh sống, bên cạnh việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành của người dân theo quy định, công tác quản lý và xây dựng nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh được tăng cường thực hiện theo hướng chính sau:

- Rà soát, đóng cửa các nghĩa trang nhân dân nhỏ, lẻ, phân tán và cải tạo, mở rộng các nghĩa trang theo quy hoạch được duyệt.
- Khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng có quy mô lớn cấp vùng hiện đại.

Qua đó, tạo sự chuyển biến tích cực trong việc quản lý môi trường và cảnh quan đô thị, nông thôn. Tuy nhiên, tốc độ đóng cửa, cải tạo và nhất là kêu gọi đầu tư xây dựng mới các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh diễn ra còn chậm, vẫn còn tình trạng ma chay, chôn cất theo hủ tục xưa.

1.6. Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh

Mật độ mạng lưới quan trắc môi trường của tỉnh Đắk Nông phân bố tương đối đồng đều và rộng khắp, với 48 trạm quan trắc nước mặt và 36 trạm quan trắc nước ngầm. Bên cạnh đó, một số đơn vị sản xuất đã lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động, tuy số lượng còn hạn chế, nhưng cũng góp phần nâng cao nhận thức và tăng cường bảo vệ môi trường từ các đơn vị sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao.

Bảng 3.74: Các đơn vị có lắp đặt mạng lưới quan trắc tự động

Số TT	Tên dự án/cơ sở	Chủ dự án	Địa chỉ Chủ dự án/ cơ sở	Đối tượng quan trắc
1	Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ	Công ty nhôm Đắc Nông - TKV	Xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'láp, tỉnh Đắc Nông	Nước thải Khí thải
2	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tâm Thắng	Công ty PTHT KCN Tâm Thắng	KCN Tâm Thắng, huyện Cư Jút	Nước thải
3	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	Xã Năm N'Jang, huyện Đắc Song	Nước thải

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắc Nông)

2. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Hệ sinh thái rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có rừng của tỉnh năm 2020: 216,29 ngàn ha, chiếm 33,23% tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 196,18 ngàn ha và rừng trồng 47,11 ngàn ha. Hệ sinh thái rừng tự nhiên có 06 loại chính là rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh, rừng gỗ tự nhiên lá rộng nửa rụng lá, rừng gỗ tự nhiên lá kim, rừng tre nứa tự nhiên, rừng hỗn giao gỗ tre nứa tự nhiên và rừng khộp, với hệ động, thực vật phong phú và đa dạng, gồm:

- Về hệ thực vật: Có 1.489 loài thuộc 768 chi, 186 họ, 6 ngành thực vật bậc cao có mạch, trong đó ngành hạt kín chiếm số lượng lớn nhất với 1.334 loài, kể đến là ngành dương xỉ (polypodiophyta) với 128 loài. Số loài có ý nghĩa bảo tồn là 181 loài, chiếm 12,15% so với tổng số loài, trong đó có 91 loài (6,11% tổng số loài) đặc hữu ở các cấp độ khác nhau. Số loài nguy cấp cần bảo vệ ghi trong Sách Đỏ Việt Nam là 80 loài và trong Danh lục Đỏ IUCN có 27 loài. Đặc biệt, có 04 loài có mức độ nguy cấp cao cả trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới (IUCN) là xoài Đồng Nai, gỗ đỏ, cẩm lai, trầm hương và lan kim tuyến. Theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ, có 02 loài lan rừng thuộc danh mục nhóm IA là chi lan hài và lan kim tuyến; 03 loài thuộc danh mục nhóm IIA, gồm: gỗ đỏ, gỗ mật và vàng đắng.

- Về hệ động vật: Có 574 loài động vật thuộc 38 bộ và 124 họ khác nhau, bao gồm: khu hệ thú có 88 loài, trong đó có 34 loài trong Sách đỏ Việt Nam và 37 loài trong Danh mục Đỏ IUCN; khu hệ chim có 202 loài, trong đó 16 loài trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ IUCN; khu hệ bò sát, ếch nhái có 87 loài (49 loài bò sát, 38 loài ếch nhái), trong đó có 16 loài trong Sách đỏ Việt Nam và 06 loài trong Danh lục Đỏ IUCN; khu hệ côn trùng có 153 loài thuộc 09 họ, 01 bộ, trong đó có 04 loài trong Sách đỏ Việt Nam; và khu hệ giun đất có 19 loài.

2.2. Hệ sinh thái nông nghiệp

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh năm 2020 là 381,40 ngàn ha, chiếm 58,59% tổng diện tích tự nhiên (DTTN). Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa: 8,72 ngàn ha (1,34% DTTN), với các giống chủ lực HT1, BC15, TBR45, Q5, OM4900, ML48, ML49, TH6, Nhị ưu 838, Nghi hương 2308, ANS1, Đài Thơm 8, BDR27, PC6, OM6976, OMCS2000, Hương Châu 6, RVT, BDR57, BDR999, TBR279, AN1 (NA6), Thiên Châu 16, Ma Lâm 232, Hà Phát 3, GL105, Hương Xuân, Kim cương 111, OM6600, ...và gần đây một số giống lúa mới vào sản xuất như RVT, Đài thơm 8, VS1, ST24, Nhị ưu 838,... thay thế các giống lúa cũ cho năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 63,50 ngàn ha (9,76% DTTN), với hàng chục loại cây trồng phổ biến, nhiều nhất là các loại rau, đậu, khoai lang và khoai mì.

- Đất cây công nghiệp lâu năm: 205,94 ngàn ha (31,64% DTTN), có mặt hầu hết các cây công nghiệp lâu năm trồng ở vùng Tây Nguyên, trong đó các cây chủ lực là cà phê, cao su, tiêu, điều và gần đây là mắc ca.

- Đất trồng cây ăn quả: 12,51 ngàn ha (1,92% DTTN), với chủng loại hết sức đa dạng, tập trung nhiều là xoài, bơ, sầu riêng, mít và các cây có múi.

- Đất trồng cây lâu năm khác: 90,73 ngàn ha (13,94% DTTN), chủ yếu là vườn hỗn hợp, xen canh giữa các cây công nghiệp với cây ăn quả, phần còn lại là vườn tạp,

2.3. Hệ sinh thái ngập nước

Tổng diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 12,49 ngàn ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên và diện tích đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản khoảng 3,53 ngàn ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên. Hệ động, thực vật dưới nước trên địa bàn tỉnh khá phong phú và đa dạng. Tại lưu vực sông Sêrêpôk đã xác định được 195 loài cá thuộc 32 họ, 12 bộ, với 34 loài có giá trị kinh tế, chiếm 17,4% tổng số loài, trong đó có 05 loài cá quý hiếm trong Sách đỏ Việt Nam và 06 loài bị đe dọa với mức từ nguy cấp đến sẽ nguy cấp. với 03 loại hình nuôi chính là nuôi ao hồ nhỏ, nuôi hồ chứa và nuôi lồng bè trên hồ chứa. Các loại thủy sản được nuôi chủ yếu là những loại cá truyền thống, với nguồn cung cấp thức ăn có giá rẻ, dễ tìm kiếm như: cá trắm cỏ, cá rô phi, cá diêu hồng, cá lóc, cá chép, cá trôi, cá trê, cá mè và số ít các loài cá đặc sản, như cá lăng nha, cá thác lát.

2.4. Bảo tồn và đa dạng nguồn gen

Hiện nay, tỉnh Đắk Nông đã xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, bản địa sau:

- Bảo tồn và phát triển 10 loài cây thảo dược nằm trong Sách đỏ Việt Nam phát hiện tại Tỉnh là: Ba gác lá to; cầu tích; cốt toái bồ; ô kiến gai, kỳ nam gai; dây đau xương; hà thủ ô đỏ; nắp ấm, bình nước; dây vàng đắng; hoàng đắng và thổ phục linh.

- Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình phát triển 02 nguồn gen là cây sầu riêng và bơ sáp địa phương

- Tư liệu hóa kiến thức cộng đồng về 16 nguồn gen bản địa, gồm: sâm cau; na rừng; vàng đắng; cu chó (ngọc cầu); rau tàu bay (kim thất); tơ hồng Nhật; cát lồi (chóc, mía dò); giảo cổ lam; khổ hoa rừng; dây chiêu; hoài sơn; bét (lá bép, rau ranh, lá nhíp); thành ngạnh; é rừng; nhãn lồng; và dứa nhỏ.

2.5. Công tác quản lý nhà nước về bảo tồn và đa dạng sinh học

Công tác quản lý Nhà nước trong thời gian qua tập trung vào bảo tồn nguồn gen các loài thực vật có giá trị kinh tế và cân bằng sinh thái; lưu giữ, bảo quản các nguồn gen quý, hiếm hiện có tại Vườn quốc gia Tà Đùng, Vườn quốc gia Yok Đôn (trên địa phận tỉnh Đắk Nông), Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Ban Quản lý rừng đặc dụng Đray Sap phục vụ cho nghiên cứu khoa học, bảo tồn, giáo dục cộng đồng và du lịch; lưu giữ, bảo quản các nguồn gen cây trồng đặc trưng.

Điều tra, đánh giá, xây dựng cơ sở dữ liệu của hệ các loài thực vật tại các khu vực rừng bảo tồn, rừng đặc dụng; nguồn gen thực vật bản địa có các tính chất đặc thù của địa phương; xây dựng bộ danh lục, bản đồ phân bố các nguồn gen cần được lưu giữ theo thứ tự ưu tiên; xây dựng bộ tiêu bản và ngân hàng lưu giữ mẫu gen cấp thiết theo thứ tự ưu tiên đã lập và mẫu gen của các loài thực vật bản địa mang tính trạng tốt.

Nghiên cứu lai tạo, sản xuất các giống thực vật mang tính chất đặc thù của địa phương (thơm, ngon, chất lượng cao,...) cho năng suất cao, phù hợp với phát triển công nghiệp, sản phẩm hàng hóa. Sử dụng nguồn gen thu thập được vào công tác lai tạo giống, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phát triển kinh tế.

Mặc dù, công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh được tăng cường và có nhiều chuyên viên tích cực, đến nay chưa xảy ra các vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm môi trường, nhưng những biểu hiện làm suy thoái môi trường ngày một tăng, với những tồn tại, hạn chế đang tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường cần quan tâm, như: rừng tự nhiên giảm về số lượng và chất lượng; xử lý môi trường trong khai thác, chế biến bô xít; rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế và chất thải, nước thải ở các trang trại chăn nuôi chưa được xử lý triệt để; xử lý nước thải sinh hoạt khu vực đô thị, các chợ và các khu dân cư nông thôn đông đúc chưa đảm bảo; nhiều nơi vẫn còn tình trạng vứt rác tràn lan hoặc tập kết không đúng nơi quy định; nước thải, bụi, khí phát thải từ hoạt động chế biến nông, lâm sản như xay xát và sấy cà phê, chế biến mủ cao su, tinh bột sắn,... chưa được xử lý bảo đảm theo quy định. Bên cạnh đó, tình trạng thâm canh cao không hợp lý trong nông nghiệp, nhất là sử dụng phân vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y không hợp lý, tiềm ẩn nguy cơ làm thoái hóa đất đai, ô nhiễm nguồn nước và tồn dư dư lượng các chất độc hại trên mức cho phép trong sản phẩm.

XIII. THỰC TRẠNG QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh thời gian qua có nhiều diễn biến phức tạp, nhưng các ngành, các cấp đã tập trung chỉ đạo củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, tăng cường sức mạnh phòng thủ và tiềm lực quốc phòng; phối hợp giữa các lực lượng quân đội, công an, các ngành, các cấp và các đoàn thể quần chúng nhân dân trong việc xử lý có hiệu quả các điểm nóng về an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh. Xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang trên cả ba mặt, chính trị, tư tưởng và tổ chức; thường xuyên đào tạo nghiệp vụ, nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, chiến sỹ. Tăng cường kết nghĩa với các bon, buôn, vận động đồng bào thực hiện chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng, đoàn kết dân tộc... Bước đầu đã đấu tranh làm thất bại âm mưu “Diễn biến hoà bình”, hoạt động biểu tình, bạo loạn, vượt biên trái phép của các thế lực thù địch, góp phần giữ vững chủ quyền biên giới, bảo đảm an ninh chính trị, tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

Công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm kinh tế, hình sự và các tệ nạn xã hội có nhiều chuyên viên tích cực, kịp thời phát hiện, điều tra và đưa ra xét xử nhiều vụ án nghiêm trọng, đã có tác dụng giáo dục, phòng ngừa tội phạm

Thực hiện quan hệ đối ngoại nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh giữa tỉnh Đắk Nông với tỉnh Mondulakiri - Campuchia đạt kết quả tốt, bước đầu tạo được sự hiểu biết, tin cậy và phối hợp trong công tác bảo vệ an ninh biên giới của mỗi nước.

IX. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH KỶ TRƯỚC (2011 - 2020)

Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 theo Quyết định phê duyệt số 1942/QĐ-TTg ngày 22/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Bảng 3.75: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính quy hoạch kỳ trước

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011-2015			2016-2020		
			Mục tiêu	Thực hiện	Đánh giá	QH TT-13	Kết quả	Đánh giá
1	Tăng trưởng kinh tế các giai đoạn (2011-2015 theo giá 1994) và (2016-2020 theo giá 2010)	%/năm	15,50	6,78	Không đạt	17	5,92	Không đạt
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,4	2,54	Không đạt	4-5	4,59	Không đạt
	Công nghiệp - xây dựng	%	25,8	18,12	Không đạt	22-23	8,99	Không đạt
	Dịch vụ	%	18,0	8,86	Không đạt	15-16	6,13	Không đạt
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		8,01			7,19	
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)							
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	33,73	47,08	Không đạt	16,5	39,19	Không đạt
	Công nghiệp - xây dựng	%	39,57	12,59	Không đạt	45,7	18,29	Không đạt
	Dịch vụ	%	26,70	36,12	Không đạt	37,6	36,30	Không đạt
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		4,21	Không đạt		6,22	Không đạt
3	GRDP/đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	27,0	40,71	Vượt	66,0	49,74	Không đạt
4	Tổng Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn	Triệu USD	550	650	Vượt	1.500	1.170	Không đạt
	Tốc độ tăng các giai đoạn	%/năm	16,17	20,6	Vượt	22,2	12,0	Không đạt
5	Dân số trung bình của tỉnh	Ngàn người	670	580,5	Không đạt	830	637,9	Không đạt
6	Tỉ lệ đô thị hóa	%	20	15,08	Không đạt	30	16,19	Không đạt
7	Lao động và việc làm							
	Đào tạo nghề	Ngàn người	24	24,02	Đạt	16	20	Đạt
	Giải quyết việc làm	1000 người/năm	17-18	17-18	Đạt	17-18	>18	Đạt
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35	10,26	Đạt	45	14,33	Không đạt
8	Tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân	%/năm	Giảm 5-7%/năm (chuẩn cũ)	Giảm 1,5%/năm	Không đạt	Giảm 5-7%/năm (chuẩn cũ)	Giảm 2%/năm	Không đạt
9	Y tế:							
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	20%	21,0	Chưa đạt	10%	18,6	Chưa đạt
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ/vạn dân	6.2	7,3	Đạt	8.5	8,6	Đạt
	Tỉ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	87,5	Chưa đạt	95%	99,96	Đạt
10	Giáo dục:							
	Tỉ lệ xã phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	Đạt	100	100	Đạt
	Dân số trong độ tuổi đi học THPT	%	70	65	Không đạt		70	
	Số trường đạt chuẩn QG	Trường/năm		40			64	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011-2015			2016-2020		
			Mục tiêu	Thực hiện	Đánh giá	QHTT-13	Kết quả	Đánh giá
11	Văn hóa							
	Tỉ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	85	75	Không đạt	95	81,2	Không đạt
	Tỉ lệ thôn bon đạt chuẩn văn hóa	%	65	60	Không đạt	70	83,20	Đạt
	Tỉ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa	%	95	85	Không đạt	100	95,30	Không đạt
	Tỉ lệ xã, phường đạt chuẩn văn hóa	%	20	14	Không đạt	40	40,54	Đạt
12	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội các giai đoạn	1000 tỷ đồng	60	41	Không đạt	142	102	Không đạt
13	Tỉ lệ che phủ rừng	%		39			39,1	
14	Thu ngân sách nhà nước các giai đoạn	Tỷ đồng		6.690			11.473	
15	Tỉ lệ nhựa hóa chung toàn tỉnh	%		53			65	
16	Tỉ lệ đáp ứng nước tưới cho diện tích cần tưới	%		68			78,6	

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp

1.1. Giai đoạn phát triển 2011-2015

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 1994 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 7,49 so với 12,62%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,52 so với 5,4%; công nghiệp – xây dựng là 16,94 so với 25,8%; dịch vụ là 6,88 so với 18,0%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 9,5/0%. Như vậy, giai đoạn này chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2015 tăng 1,43 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,3 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 2,19 lần; và dịch vụ tăng 1,39 lần so với năm 2010.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2015 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 47,08 so với 33,73%; công nghiệp – xây dựng là 12,59 so với 39,57%; dịch vụ là 36,12 so với 26,7%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,21 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao, công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng thấp so với mục tiêu đề ra 3,14 lần, chưa kể tỉ trọng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2015 đạt 40,71 triệu đồng, cao hơn 2 lần mục tiêu đề ra; và bình quân lao động đạt 63,53 triệu đồng.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu chính, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 08/23 chỉ tiêu đạt và có đến 15/23 chỉ tiêu không đạt.

1.2. Giai đoạn phát triển 2016-2020

- Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 thực hiện được so với mục tiêu đề ra là 6,15 so với 17,0%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,53 so với 4-5%; công nghiệp - xây dựng là 8,99 so với 22-23% và dịch vụ là 6,51 so với 15-16%. Như vậy, giai đoạn này cũng chỉ có tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mục tiêu đề ra, còn tăng trưởng nền kinh tế và các ngành còn lại không đạt và thấp hơn giai đoạn 2011-2015, kể cả tăng trưởng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm bù trừ qua.

- Quy mô nền kinh tế theo giá so sánh năm 2020 so với năm 2010 tăng 1,9 lần; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,4 lần; công nghiệp - xây dựng tăng 3,5 lần; và dịch vụ tăng 2,1 lần. Trong đó, chỉ có công nghiệp - xây dựng tăng trong giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước; còn toàn nền kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ giai đoạn trước tăng cao hơn giai đoạn sau.

- Cơ cấu nền kinh tế theo giá hiện hành thực hiện đến năm 2020 so với mục tiêu đề ra: Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 38,95 so với 16,5%; công nghiệp - xây dựng là 17,23 so với 45,7%; dịch vụ là 39,38 so với 37,6% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,44 so với 0%. Như vậy, nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ vẫn chiếm tỉ trọng cao; công nghiệp - xây dựng đạt thấp, nhưng mức chênh lệch đã được thu hẹp lại còn 2,65 lần.

- GRDP giá hiện hành bình quân đầu người năm 2020 đạt 45,74 triệu đồng, thấp hơn 1,62 lần mục tiêu đề ra, bằng 66% bình quân cả nước (63,53 triệu đồng) và chỉ cao hơn 1,12 lần so với năm 2015.

- Các chỉ tiêu còn lại, trong 12 nhóm chỉ tiêu, gồm 23 chỉ tiêu chi tiết, thì chỉ có 06/23 chỉ tiêu đạt mục tiêu và có đến 16/23 chỉ tiêu không đạt, tăng và giảm 02 chỉ tiêu so với giai đoạn 2011-2015.

2. Kết quả thực hiện hai lĩnh vực tập trung và ba khâu đột phá

Hai lĩnh vực tập trung là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hạ tầng thiết yếu và đô thị hạt nhân, thu hút đầu tư, đặc biệt là giao thông và hạ tầng đô thị lớn. Ba khâu đột phá là đột phá về kinh tế trong công nghiệp khai khoáng và năng lượng; đột phá về công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao; và đột phá trong dịch vụ và du lịch.

2.1. Hai lĩnh vực tập trung

2.1.1. Tập trung phát triển nguồn nhân lực, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nhiều giải pháp được tỉnh tập trung triển khai, như: Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức đảm bảo theo tiêu chuẩn của TW; cử tuyển, thu hút đội ngũ bác sỹ có trình độ về công tác tại các bệnh viện tỉnh; tạo phong trào cán bộ, công chức tự đào tạo nâng cao trình độ, nhất là trình độ thạc sỹ, tiến sỹ; đầu tư và đưa vào hoạt động Trường Cao đẳng Cộng đồng; sắp xếp hệ thống và nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đào tạo trình độ trung cấp. Tuy nhiên, nguồn nhân lực của tỉnh đến nay nhìn chung chất lượng chưa cao, tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 đạt 10,26/35% và đến năm 2020 đạt 14,33/45% trên tổng lực lượng lao động của tỉnh, trong đó lao động có trình độ cao, từ đại học trở lên chiếm 5,4%; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.2. Tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu và đô thị hạt nhân, đặc biệt là giao thông và hạ tầng đô thị lớn

Tỉnh đã tập trung triển khai nhiều giải pháp, nhất là từ sau khi thực hiện Luật Đầu tư công nhằm huy động, thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị, đã đạt được một số kết quả, mục tiêu cụ thể sau:

- Mạng lưới giao thông đối nội và đối ngoại của tỉnh được tăng cường. Trong đó, giai đoạn 2011-2015: Nhựa hóa 99% đường tỉnh; 80% đường huyện; và 100% số thôn, buôn có từ 1-2 km đường nhựa trở lên, đạt mục tiêu đề ra; giao thông đối ngoại được chú trọng hoàn thiện, với 310 km các tuyến quốc lộ: QL 14, QL 28 và QL 14C;

xây dựng một số trục đường đô thị chính tại Tp. Gia Nghĩa; giai đoạn 2016-2020: Nâng cấp được 555 km đường giao thông, nâng tỷ lệ nhựa hóa đường tỉnh lên 65% và đường huyện lên 76%; xây dựng 59 cầu dân sinh.

- Hầu hết, các công trình trụ sở làm việc các cơ quan chính trị, hành chính, lực lượng vũ trang đã được đầu tư hoàn chỉnh. Đầu tư đầu tư hoàn thành KCN Tâm Đức và trên 90% dự án KCN Nhân Cơ. Hệ thống lưới điện được cải tạo, nâng cấp, mở rộng đến vùng sâu, vùng xa, nếu như năm 2004 chỉ có 51/52 xã và 83,56% thôn, buôn có điện, 57% số hộ dân được sử dụng điện, thì đến nay có 71/71 (100%) xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, 99% số thôn, buôn có điện và 97,5% số hộ sử dụng điện. Hệ thống hạ tầng thông tin phát triển nhanh và nhiều mặt hiện đại. Nâng cấp, sửa chữa 88 công trình và xây dựng mới 20 công trình thủy lợi, nâng tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cần tưới đạt 80%.

- Công tác quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch đô thị và xây dựng nông thôn mới được thực hiện kịp thời và đồng bộ. Từ một tỉnh chưa có đô thị loại IV, đến nay tỉnh Đắk Nông đã có 9 đô thị, gồm: 01 đô thị loại III, 02 đô thị loại IV, 06 đô thị loại V; tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 14,95% năm 2010 lên 16,19% năm 2020. Hạ tầng thiết yếu các đô thị được tăng cường và bộ mặt các đô thị được chỉnh trang.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh nói chung và phát triển đô thị nói riêng được đầu tư phát triển còn chậm so với yêu cầu phát triển, nhiều chỉ tiêu không đạt mục tiêu đề ra, dẫn tới chưa đảm bảo vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; nhiều kiến nghị về hạ tầng lớn, quan trọng của tỉnh chưa được TW quan tâm đầu tư (cao tốc, đường sắt, sân bay, nâng cấp các tuyến quốc lộ 28, 14C và các đoạn tránh qua đô thị); nguồn lực đầu tư cho các công trình quan trọng cấp tỉnh của tỉnh hạn chế (nâng cấp đường tỉnh đạt quy mô 02 làn xe đạt thấp; chưa đầu tư đường Đắk Song - Đắk Nang, đường Đắk Lao - Ea T'Lin,....).

2.2. Ba khâu đột phá

2.2.1. Đột phá về kinh tế trong công nghiệp khai khoáng và năng lượng

Nhà máy Alumin Nhân Cơ đã đi vào sản xuất ổn định từ năm 2017, đóng góp lớn vào thu ngân sách và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; cơ bản hoàn thiện Khu Công nghiệp Nhân Cơ và đang hoàn thiện các thủ tục để bổ sung quy hoạch Khu công nghiệp Nhân Cơ 2, với diện tích trên 400 ha; thu hút đầu tư 14 nhà máy thủy điện, với công suất 349MW và 02 nhà máy điện mặt trời, với công suất 106MWp. Nhìn chung, công nghiệp và năng lượng cơ bản đã có bước đột phá, còn alumin, thủy điện và các lĩnh vực khác còn chậm phát triển.

2.2.2. Đột phá về công nghiệp chế biến và nông nghiệp công nghệ cao

Tỉnh đã thu hút được một số nhà máy chế biến gỗ, chế biến nông sản; đầu tư cơ bản hoàn thiện hạ tầng KNNCNC; khuyến khích và nhân rộng được các mô hình sản xuất NNUDCNC, đến nay có 270 ha và bước đầu hình thành 05 vùng sản xuất NNUDCN, trên 69,5 ngàn ha UDCNC một phần. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến hiện có còn ít và hoạt động không ổn định; việc thu hút các nhà đầu tư mới, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn còn chậm, chưa tạo sự đột phá trong lĩnh vực này.

2.2.3. Đột phá về phát triển du lịch - dịch vụ

Du lịch có bước phát triển, cơ bản đã hình thành các tuyến, tour du lịch kết nối sản phẩm du lịch của tỉnh và các tỉnh lân cận; Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông được công nhận; lượng du khách tham quan địa danh, văn hóa và con người Đắk Nông

tăng bình quân năm 17% và doanh thu tăng bình quân năm 16,8%. Cơ sở hạ tầng du lịch và thương mại được ưu tiên tạo điều kiện đầu tư, cơ sở lưu trú, chợ, siêu thị phát triển tương đối rộng khắp, đến tận cơ sở và vùng biên giới. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch và dịch vụ hiện nay chưa đồng bộ, đặc biệt là chưa có công trình lớn, nên thực sự chưa trở thành khâu đột phá phát triển.

3. Kết quả phát triển các ngành kinh tế, lĩnh vực xã hội chủ yếu

3.1. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Cơ cấu lại ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản được đẩy mạnh, từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu khá rõ nét; các sản phẩm chủ lực cấp tính như cà phê, tiêu, điều, cao su giữ vững được diện tích ổn định trước biến động phức tạp của thị trường, khí hậu, thời tiết, dịch bệnh; một số sản phẩm chủ lực địa phương, nhất là các cây ăn quả và đàn lợn tăng mạnh; năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của hầu hết các sản phẩm có xu hướng tăng; góp phần duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao và tiếp tục đóng vai trò trụ cột trong nền kinh tế.

Các chương trình, dự án, đề án được ưu tiên tạo thuận lợi triển khai, đặc biệt là chương trình xây dựng nông thôn mới, tạo sự chuyển biến tích cực nhiều mặt khu vực nông thôn, lũy kế đến cuối năm 2020 có 25 xã và 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, số tiêu chí hoàn thành bình mỗi xã đạt tăng qua các năm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp còn những mặt hạn chế, chưa đạt mục tiêu như: Quy mô sản xuất vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn mang tính tự phát, thiếu ổn định, kém bền vững và giá trị gia tăng tăng chậm, nhất là về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; công nghệ bảo quản và sơ chế biến sau thu hoạch hạn chế; kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất phát triển chậm; các sản phẩm đặc sản, chất lượng cao, có thương hiệu chưa nhiều.

3.2. Ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp có những mặt tăng trưởng vượt bậc, nhất là các ngành công nghiệp mũi nhọn mới như khai thác và chế biến bô xít, thủy điện, điện gió và năng lượng mặt trời; bước đầu hình thành chuỗi công nghiệp Alumin - luyện nhôm để làm tiền đề trở thành trung tâm của quốc gia; các ngành công nghiệp mũi nhọn truyền thống như chế biến nông, lâm sản và khai thác cát đá phát triển khá nhanh; góp phần đưa quy mô của ngành tăng bình quân 24,6%/năm.

Cơ sở hạ tầng của ngành được đầu tư với nguồn vốn ngày càng đa dạng, nhất là đầu tư khu và cụm công nghiệp, bước đầu hình thành và đưa vào hoạt động hiệu quả 02 khu công nghiệp, với tổng diện tích là 327,5 ha, quy hoạch và đang triển khai xây dựng 04 cụm công nghiệp. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 2.782 doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp đang hoạt động, thu hút hơn 10 ngàn lao động; đồng thời có triển vọng thu hút và triển khai một số dự án công nghiệp lớn, có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, quy mô các ngành công nghiệp và quy mô các cơ sở công nghiệp của tỉnh nhìn chung còn nhỏ, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ; hầu hết các ngành phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là các ngành được xác định là mũi nhọn, công nghiệp phụ trợ và chế biến sâu chậm phát triển; một số ngành hoạt động chưa ổn định và hiệu quả còn thấp, nhất là ngành công nghiệp chế biến sản, bông, cacbonic, tinh dầu lạc,... thường thiếu nguyên liệu do chưa tập trung xây dựng được vùng nguyên liệu hoặc còn tiềm ẩn nguy cơ về ô nhiễm và suy môi sinh thái, cảnh quan. Môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế, chỉ số PCI chậm cải thiện.

3.3. Ngành thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ tăng trưởng khá, đồng đều các lĩnh vực, nhất là thương mại, du lịch, vận tải, bưu chính viễn thông, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm,... đáp ứng ngày càng tốt hơn cầu phát triển kinh tế và đời sống nhân dân. Xuất nhập khẩu, giao thương hàng hóa quốc tế mở rộng.

Hệ thống cơ sở hạ tầng ngành dịch vụ vụ được cải thiện, bên cạnh nâng cấp các chợ truyền thống, hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại tại các đô thị bước đầu hình thành; mạng lưới cơ sở kinh doanh được khuyến khích phát triển ở cả đô thị, nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Các dịch vụ thứ cấp và cao cấp như: Tín dụng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính viễn thông,... từng bước phát triển, hỗ trợ và thúc đẩy mối liên kết phát triển kinh tế, thương mại và hội nhập trong và ngoài tỉnh.

Bên cạnh đó ngành dịch vụ cũng còn nhiều hạn chế, nhất là các hoạt động du lịch, dịch vụ thương mại điện tử; hầu hết các trung tâm thương mại có quy mô nhỏ (hạng III) và các chợ truyền thống là loại III; cơ sở hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ nhỏ lẻ; dịch vụ ngoài công lập về y tế, giáo dục, văn hóa thể thao,... phát triển chậm và quy mô nhỏ.

3.4. Các lĩnh vực xã hội

3.4.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Quy mô dân số tăng liên tục, tỉ lệ tăng tự nhiên và cơ học đều ở mức khá cao, tuy không đạt mục tiêu quy hoạch về dân số, nhưng đã tạo thuận lợi để tinh bổ sung và trẻ hóa lực lượng lao động cũng như động lực phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, sức ép gia tăng dân số lên giải quyết việc làm, ổn định dân cư và các chính sách an sinh xã hội không nhỏ, nhất là công tác giảm nghèo.

Lao động đang làm việc trong nền kinh tế chiếm tỉ trọng cao trong lực lượng lao động, hàng năm có trên 18 ngàn lao động được tạo việc làm, đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Tuy nhiên, cơ cấu lao động chuyển dịch còn chậm, nhất là giữa khu vực thành thị và nông thôn; chất lượng lao động chậm cải thiện, lao động qua đào tạo và nhất là lao động chất lượng chiếm tỉ lệ rất thấp, mặc dù tỉnh đã có nhiều nỗ lực như các mục tiêu này đều không đạt.

Thu nhập của dân cư và lao động tăng đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện, nhưng vẫn còn ở mức thấp và không đạt mục tiêu đề ra, GRDP bình quân đầu người chỉ bằng 66% bình quân chung của cả nước.

3.4.2. Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo phát triển cả về quy mô và cải thiện về chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương. Đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường, lớp và trang thiết bị được tăng cường; số trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia tăng hàng năm; cơ sở đào tạo nghề và trung cấp tăng. Nhìn chung, ngành giáo dục cơ bản đạt được các mục tiêu quy hoạch đề ra; nhưng vẫn còn những khó khăn, hạn chế cần được quan tâm như: Cơ sở vật chất nhiều trường xuống cấp, hư hỏng, chậm được đầu tư nâng cấp, sửa chữa; đến nay vẫn còn trên 100 phòng học là nhà tạm; các hình thức dạy và học về tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm cho học sinh còn chưa đa dạng và hiệu quả chưa cao.

3.4.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe

Y tế và chăm sóc nâng cao sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh có bước phát triển đáng kể. Hệ thống y tế từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, thôn, buôn được củng cố và hoạt động ổn định, số giường bệnh tăng nhanh, số cơ sở y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia trên

66%; nguồn nhân lực y tế ngày càng tăng về số lượng và từng bước nâng cao chất lượng; các dịch vụ y tế công lập ngày càng đa dạng và nâng cao chất lượng phục vụ; y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng về cơ bản đạt các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, đến nay một số chỉ tiêu về y tế đạt còn thấp, nhất là số bác sĩ trên một vạn dân; hoạt động y tế ngoài công lập đa dạng nhưng chủ yếu là cơ sở nhỏ lẻ, chất lượng dịch vụ chưa cao.

3.4.4. Văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa trong cộng đồng đến chuyên nghiệp có chuyển biến tích cực, ngày càng đa dạng về hình thức và chất lượng được nâng lên, góp phần làm tốt công tác tuyên truyền cũng như đáp ứng nhu cầu thụ hưởng về văn hóa của người dân. Văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số tại chỗ được bảo tồn và phát triển, củng cố vững chắc khối đoàn kết toàn dân. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa từ cấp tỉnh, đến cấp huyện, cấp xã còn thiếu nhiều và yếu.

Các hoạt động thể thao quần chúng đến thành tích cao của tỉnh đạt những kết quả đáng ghi nhận. Phong trào thể dục thể thao phát triển rộng khắp, số người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và số gia đình luyện tập thể dục, thể thao tăng qua các năm. Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục, thể thao tại các cơ quan và ngoài công lập phát triển mạnh những năm gần đây, nhưng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể thao công lập còn thiếu nhiều, nhất là trang thiết bị.

3.4.5. Khoa học và công nghệ

Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được quan tâm phát triển, với trên 127 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước và cấp tỉnh được triển khai, đặc biệt là có 04 đề tài độc lập cấp nhà nước, 12 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi và 01 dự án thuộc Dự án hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ, đã góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, phát hiện và giải quyết được nhiều yêu cầu thực tiễn đặt ra. Tuy nhiên, số lượng và chất lượng các đề tài ứng dụng có hiệu quả vào thực tế còn thấp, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và thu hút từ khu vực ngoài nhà nước, nhất là từ doanh nghiệp chưa cao, dẫn đến chưa tạo được những đột phá về khoa học và công nghệ như mục tiêu đề ra.

3.4.6. Quốc phòng - an ninh

Quốc phòng, an ninh luôn được tăng cường, đặc biệt là khu vực biên giới. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tai nạn giao thông và tệ nạn xã hội giảm.

3.4.7. Quản lý và sử dụng đất đai

Công tác quản lý đất đai được tăng cường, chuyển biến tích cực trong sử dụng đất đai và đạt được một số kết quả quan trọng, cơ bản hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính theo Dự án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính và hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với 10 công ty nông, lâm nghiệp; tăng cường quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường; từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai và môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của công tác quản lý đất đai, hầu hết các chỉ tiêu về quy hoạch sử dụng đất chưa đạt hoặc đạt rất thấp, nhất là về quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp, giải phóng mặt bằng các khu cụm công nghiệp và dịch vụ.

3.4.8. Thu hút đầu tư, thu chi ngân sách và phát triển doanh nghiệp

Tỉnh đã nỗ lực huy động các nguồn lực để lồng ghép phát triển kinh tế - xã hội. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2011-2020 đạt trên 85,4 ngàn tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách tăng từ trên 7,2 ngàn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015, lên 10,7 ngàn tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020. Thu chi ngân sách nhà nước tăng đều hàng năm, trong đó tăng chi cho đầu tư phát triển.

Hoạt động thu hút đầu tư có bước chuyển biến tích cực, tạo chuyển biến phát triển kinh tế - xã hội. Thời gian qua, tỉnh đã thu hút và triển khai 11 dự án FDI, với vốn đăng ký trên 200 triệu USD; 10 dự án NGO, với vốn đăng ký 1,58 triệu USD; 24 dự án ODA, với tổng đầu tư trên 4.500 tỷ đồng; cấp chủ trương và chứng nhận đầu tư cho 176 dự án, với tổng vốn đầu tư khoảng 16.927 tỷ đồng. Hoạt động đối ngoại được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, đến nay có 04 quốc gia và 06 tổ chức, định chế tài chính quốc tế có mối quan hệ thường xuyên với tỉnh. Mối quan hệ đặc biệt giữa tỉnh Đắk Nông với TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Mondulkiri - Vương quốc Campuchia được củng cố và mở rộng.

Hệ thống doanh nghiệp phát triển vượt bậc, từ hơn 150 doanh nghiệp khi tỉnh thành lập, đến nay tỉnh có trên 1.594 doanh nghiệp đang hoạt động và trên 4.500 doanh nghiệp đăng ký, với vốn đăng ký trên 25 ngàn tỷ đồng, nhiều doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, so với mục tiêu về tăng trưởng, thì tổng vốn đầu tư cho nền kinh tế còn quá thấp, chưa tạo được động lực tăng trưởng cao như kỳ vọng, nhất là thu hút vốn đầu tư huy động từ khu vực ngoài nhà nước còn chưa tương xứng với tiềm năng và cơ hội phát triển của tỉnh. Phần lớn doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, rất ít doanh nghiệp lớn, đặc biệt chưa có tập đoàn lớn về đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong đó phải kể đến lĩnh vực du lịch.

4. Một số tồn tại, hạn chế trong lập và thực hiện Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2020

4.1. Về phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế không đạt chỉ tiêu đề ra, kéo theo nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội thấp so với dự kiến, chủ yếu do tăng trưởng kinh tế dựa vào tăng sản lượng, hàm lượng ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất thấp; chưa tạo được sự đột phá trong phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng; chất lượng tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa cao. Chủ yếu do xuất phát điểm về quy mô nền kinh tế còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước; nguồn lực đầu tư tại chỗ trên địa bàn tỉnh hạn chế.

- Huy động tài nguyên, đất đai, khoáng sản vào phát triển chưa đạt như kỳ vọng, tỷ trọng chế biến sâu còn thấp, nhất là chế biến nông, lâm nghiệp và khoáng sản; chậm phát triển công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng vẫn còn diễn ra hết sức phức tạp; tỷ lệ che phủ rừng không đạt chỉ tiêu đề ra. Xử lý chất thải rắn, khói bụi, nước thải trong sản xuất và rác thải trong sinh hoạt, y tế chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tỷ lệ lấp đầy KCN còn thấp, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp chậm. Một số nhà máy chưa gắn kết, phát triển vùng nguyên liệu nên hoạt động cầm chừng, thiếu bền vững. Hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản chủ yếu quy mô nhỏ, máy móc thiết bị lạc hậu, sức cạnh tranh kém.

- Hệ thống thương mại - dịch vụ của tỉnh quy mô còn nhỏ, chưa thu hút được nhà đầu tư lớn để đầu tư hạ tầng thương mại dịch vụ để tạo động lực và đột phá, nhất là du lịch và kinh tế cửa khẩu. Số lượng doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu hàng hóa địa phương còn thấp, chủ yếu xuất thô, giá trị gia tăng thấp.

- Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Kinh tế hợp tác phát triển chậm, quy mô nhỏ và hoạt động cầm chừng, hiệu quả thấp.

- Cơ sở hạ tầng phát triển còn chậm và thiếu đồng bộ, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, duy nhất chỉ có đường bộ, dẫn tới kết nối phát triển trong và ngoài tỉnh còn hạn chế, chi phí logistic cao.

- Chất lượng giáo dục trong toàn tỉnh chưa đồng đều, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tình trạng thiếu giáo viên, phòng học và trang thiết bị dạy và học ở một số bộ môn, thiếu nhà vệ sinh và công trình cấp nước sạch hoặc xuống cấp chậm được khắc phục.

- Nguồn nhân lực y tế còn thiếu về số lượng, đặc biệt là bác sỹ chuyên sâu, chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu của người dân; cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại còn thiếu; công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn còn hạn chế.

- Sản phẩm văn hóa còn thiếu vắng những sản phẩm có giá trị sâu sắc về mặt nghệ thuật và tính nhân văn cao; việc nghiên cứu, sưu tầm, phổ biến các giá trị văn hóa chưa phát huy được hiệu quả; hiệu quả của công tác thông tin tuyên truyền giữa các loại hình thông tin thiếu đồng bộ.

- Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động cũng như thực hiện các chính sách về an sinh xã hội còn nhiều hạn chế. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quốc phòng, an ninh, đối ngoại, nhất là phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có nơi thực hiện chưa đồng bộ; thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân tại một số địa bàn trọng điểm, vùng dân tộc thiểu số, tuyến biên giới chưa thực sự vững mạnh.

4.2. Về công tác lập quy hoạch

- Công tác lập quy hoạch nói chung và ở một số ngành, lĩnh vực, địa phương nói riêng có tính khả thi thấp, còn chông chéo, chưa phù hợp với xu hướng vận hành của kinh tế thị trường và nguồn lực thực hiện.

- Công tác dự báo của quy hoạch chưa chính xác, mô hình dự báo quá lạc quan, dẫn đến các chỉ tiêu đề ra quá cao, không thể thực hiện. Một số nội dung, chỉ tiêu quy hoạch không còn phù hợp do điều kiện thực tế thay đổi nhưng chậm được điều chỉnh;

- Hệ thống các văn bản về quy pháp pháp luật về quy hoạch chậm đổi mới, chế tài quản lý và thực hiện quy hoạch hiệu quả chưa cao. Một số ngành, địa phương chưa thực sự quan tâm cho công tác lập và thực hiện quy hoạch.

X. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG

1. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

1.1. Đối với công nghiệp

- Sự phát triển công nghiệp của Tỉnh thời gian qua tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp chế biến thô và quy mô nhỏ dựa trên nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương, bao gồm các lĩnh vực sản xuất chủ yếu như: Chế biến cà phê, chế biến gỗ và lâm sản; chế biến thực phẩm và các nông sản khác...

- Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn chưa có sự phát triển tương xứng với tiềm năng công nghiệp, xét cả về số lượng khu, cụm công nghiệp lẫn về diện tích lấp đầy. Trên địa bàn còn một số cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng đến nay chưa được chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, vì vậy chưa được khai thác theo dự kiến.

- Bên cạnh một số ít các doanh nghiệp có công nghệ, thiết bị hiện đại, nhiều doanh nghiệp công nghiệp có qui mô nhỏ, thiết bị sản xuất giản đơn, công nghệ chậm đổi mới, năng lực cạnh tranh còn hạn chế nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Các sản phẩm công nghiệp có giá trị kinh tế cao còn hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở mức độ khai thác và chế biến nông sản thô sơ.

- Tổ chức không gian sản xuất công nghiệp còn dàn trải, chưa gắn kết với vùng nguyên liệu. Các cơ sở sản xuất công nghiệp phân bố hầu hết ở tất cả các địa bàn trong Tỉnh nhưng phát triển ở quy mô nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng tốt được yêu cầu đặt ra cho quá trình chuyên dịch cơ cấu kinh tế; tổ chức sản xuất kinh doanh của nhiều cơ sở sản xuất còn mang tính tự phát, chỉ nhằm khai thác thị trường trước mắt; một số cơ sở còn chưa thể đảm bảo những điều kiện tối thiểu của sản xuất như vệ sinh môi trường và an toàn lao động

1.2. Đối với thương mại dịch vụ

- Hệ thống chợ truyền thống chỉ đảm nhiệm được vai trò kết nối việc trao đổi sản phẩm hàng hóa nội vùng với quy mô nhỏ lẻ. Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn toàn Tỉnh Đắk Nông mới chỉ có một trung tâm thương mại. Đại bộ phận các cửa hàng bán lẻ là những cửa hàng nhỏ của các hộ cá thể, phân bố rải rác dọc theo các trục lộ chính và ở một số khu vực dân cư tập trung.

- Cơ cấu mặt hàng kinh doanh khá phong phú nhưng khối lượng lưu chuyển hàng hóa thấp do sức mua của dân cư địa phương hạn chế. Trên địa bàn cũng chưa hình thành các cửa hàng chuyên doanh hoặc cửa hàng bách hóa tổng hợp lớn, thiếu các cửa hàng tiện lợi và chuỗi cửa hàng chuyên doanh. Như vậy, việc thiếu vắng các hình thức tổ chức thương mại hiện đại, có quy mô lớn sẽ hạn chế việc thúc đẩy và phát huy vai trò là vùng động lực kinh tế.

- Ngành du lịch những năm gần đây tuy đã có bước đầu phát triển nhưng chưa khai thác một cách có hiệu quả các tiềm năng, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế du lịch, chưa liên kết khai thác các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh, các sản phẩm, dịch vụ du lịch nhìn chung vẫn chưa phong phú, và hấp dẫn. Các cơ sở lưu trú, hệ thống nhà hàng, khách sạn chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, nhất là vào những dịp cao điểm hoặc khi tổ chức các sự kiện lớn.

1.3. Đối với nông, lâm, thủy sản

- Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng quy mô, mở rộng diện tích canh tác và phát triển theo chiều rộng. Việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

- Sản lượng hàng hóa nông sản tăng qua các năm nhưng giá trị của các sản phẩm nông nghiệp chưa cao do chưa có các sản phẩm chế biến, đồng thời phương thức sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ cũng chưa phát huy hết giá trị của các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của Tỉnh.

- Phân bố không gian sản xuất nông nghiệp chưa hoàn toàn gắn với lợi thế tự nhiên, lợi thế giao thông và còn thiếu sự liên kết ngành, vùng và liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Điều này làm hạn chế đáng kể việc khai thác tiềm năng nông nghiệp của các địa phương trong Tỉnh.

1.4. Đối với phát triển lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực cho ngành y tế, giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả còn thấp.

- Văn hóa chưa được đầu tư tương xứng với tăng trưởng kinh tế; môi trường văn hóa có những mặt chưa thực sự lành mạnh; việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao; hoạt động thể thao thành tích cao chưa bền vững. Đầu tư cho báo chí, truyền thông, nhất là đầu tư cho hệ thống thông tin cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỉ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.5. Đối với phát triển đô thị, nông thôn

- Các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính. Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

- Chất lượng đô thị trên địa bàn Tỉnh Đắk Nông không đồng đều. Hiện nay các đô thị như thành phố Gia Nghĩa, thị trấn Đắk Mil, thị trấn Kiến Đức có nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Chất lượng đô thị của các thị trấn khác hiện nay còn khá khiêm tốn và thiếu đồng bộ.

- Các điểm dân cư nông thôn tại các Huyện vùng sâu, vùng xa đời sống người dân thấp, điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật còn thiếu. Các xã có địa bàn rộng, mối liên hệ giữa các điểm dân cư nông thôn còn rất yếu do khoảng cách giữa các điểm dân cư quá lớn. Còn nhiều khu vực giáp biên giới không có dân để góp phần bảo vệ biên giới và khai thác tiềm năng đất đai phát triển kinh tế.

- Việc phát triển dân cư còn mang nặng tính tự phát, chưa có sự quản lý, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Tình trạng du canh, du cư và hiện tượng phá rừng làm rẫy vẫn còn diễn ra ở một số nơi. Đất nông nghiệp không được đầu tư phục hồi làm diện tích giảm xuống, người dân đốt rừng lấy đất làm nông nghiệp, làm tăng nhanh diện tích đồi núi trọc, diện tích rừng giảm đáng kể.

1.6. Đối với phát triển hạ tầng và kết nối phát triển

- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hệ thống giao thông chưa thể kết nối ngoại vùng để phát triển, kể cả theo trục Bắc Nam và trục Đông Tây.

- Mạng lưới đường bộ của Tỉnh phân bố chưa đều và thiếu sự liên thông, chất lượng kỹ thuật còn thấp, do điều kiện địa hình tự nhiên phức tạp. Đặc điểm kỹ thuật của tuyến đường là có độ dốc lớn, bán kính đường cong nhỏ. Các tuyến đường quốc lộ, Tỉnh lộ, đường Huyện có cấp đường IVmn-Vmn được thảm BTN hoặc láng nhựa, các tuyến đường xã, thôn cấp đường GTNT A, B chủ yếu là đường đất.

- Các bến xe khách chưa được đầu tư hoàn chỉnh, gây khó khăn cho việc vận tải hành khách và hàng hóa trong và ngoài Tỉnh, chủ yếu là các bến xe tư nhân, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng yêu cầu và chất lượng cao trong dịch vụ vận chuyển hành khách.

2. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và các chiến lược (SWOT)

2.1. Điểm mạnh

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế của tỉnh duy trì tốc độ ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được cải thiện. Quy mô công nghiệp có bước phát triển, sản lượng công nghiệp đạt khá. Bộ mặt nông thôn dần đổi mới nhờ vào triển khai chương trình nông thôn mới và nông nghiệp công nghệ cao. Phương thức sản xuất và cơ cấu ngành nông nghiệp có bước chuyển biến tích cực, năng suất tăng dần. Hoạt động thương mại tăng trưởng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đa dạng của người dân. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao, các loại hình dịch vụ đa dạng, du lịch bước đầu phát huy được thế mạnh cảnh quan và khí hậu.

Thứ hai, công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường và có nhiều tiến bộ. Giáo dục và đào tạo phát triển về quy mô và cải thiện về chất lượng. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, dịch vụ y tế công từng bước được nâng cao chất lượng, cơ sở hạ tầng ý tế được quan tâm đầu tư. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm được quan tâm và bước đầu đạt một số kết quả nhất định, tạo nền tảng cho phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Thứ ba, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được chú trọng. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị được ưu tiên và bước đầu đạt một số kết quả nhất định. Doanh nghiệp có bước phát triển khá về số lượng, quy mô và vốn đăng ký. Công tác thu hút đầu tư tăng khá, đã thu hút được một số dự án ODA và tư nhân quy mô lớn.

Thứ tư, sự dồi dào về nguồn tài nguyên đất đai và khí hậu là thế mạnh của tỉnh phát triển kinh tế nông nghiệp, gắn với chế biến sâu. Tỉnh có diện tích đất đỏ bazan lớn, màu mỡ, điều kiện khí hậu thuận lợi phù hợp với phát triển cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc, thúc đẩy phát triển một nền nông nghiệp bền vững với nhiều sản phẩm nông lâm nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Thứ năm, tỉnh có lợi thế lớn trong việc tạo ra các quỹ đất sạch đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu. Hàng năm, sau khi khai thác bô xít, diện tích hoàn thổ sau khai thác khoảng 100 ha/năm. Dự kiến tăng lên 200 ha/năm khi tăng trữ lượng khai thác lên gấp đôi. Đây là nguồn đất sạch mà ít có địa phương nào có có được để kêu gọi các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, gắn chế biến sâu nông sản và phát triển khu công nghiệp.

Thứ sáu, tỉnh có thế mạnh về trữ lượng khoáng sản và các mỏ đá bazan rộng lớn. Các nền tảng về hạ tầng khai thác bô xít và chế biến Alumin sẵn có và trữ lượng bô xít dồi dào là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy công nghiệp khai thác và chế biến Alumin, chế biến nhôm và công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hỗ trợ cho ngành luyện nhôm và sau nhôm.

Thứ bảy, công việc địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông là thế mạnh của Đắk Nông trong thu hút du lịch và phát triển các dịch vụ đi kèm. Các hoạt động văn hóa, kết nối du lịch của công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông gắn với các thắng cảnh thiên nhiên đẹp như các khu rừng nguyên sinh, thác nước, các giá trị văn hóa, lịch sử bản địa, buôn làng đồng bào dân tộc ít người với những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống là điểm độc đáo và khác biệt để Đắk Nông phát triển để phát triển du lịch và dịch vụ.

Thứ tám, tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng kết nối phát triển theo các trục Bắc - Nam và Đông - Tây. Đắk Nông có vị trí chiến lược trong kết nối giao thương với các tỉnh phía Nam và phía Bắc thông qua trục quốc lộ 14, đặc biệt là khả năng kết nối cao với các tỉnh biên giới Campuchia trong khu vực tam giác phát triển VLC với các các tỉnh ven biển miền Trung và Đông Nam Bộ. Vị thế này giúp Đắk Nông thuận lợi trong phát triển các lĩnh vực thương mại và trung chuyển hàng hóa khi tuyến đường cao tốc và đường sắt được xây dựng.

2.2. Điểm yếu

Thứ nhất, nền tảng phát triển kinh tế chưa tốt, chưa tạo tiền đề bền vững cho tăng trưởng trong dài hạn. Điều này thể hiện ở tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, tái cơ cấu kinh tế chưa rõ nét, kết cấu hạ tầng chuyên biến chậm, khu vực kinh tế tư nhân địa phương có quy mô còn nhỏ, năng lực nội tại còn yếu, tổng vốn đầu tư toàn xã hội và nguồn vốn đầu tư công chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển.

Thứ hai, cấu trúc kinh tế, mô hình tăng trưởng lạc hậu, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, các ngành sản xuất trong tỉnh chưa tham gia được nhiều vào chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Thứ ba, hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, khoáng sản, đất đai cho phát triển kinh tế xã hội chưa cao. Năng lực cạnh tranh, năng suất, chất lượng sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ còn thấp, còn phát triển theo chiều rộng. Tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào tăng quy mô, mở rộng diện tích canh tác. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn khá khiêm tốn so với tiềm năng của tỉnh. Các tiềm năng, lợi thế về kinh tế rừng chưa được phát huy.

Thứ tư, chất lượng quy hoạch chưa đảm bảo định hướng cho phát triển. Công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản chưa chặt chẽ; tình trạng phát triển không theo quy hoạch, khai thác khoáng sản trái phép, phá rừng, lấn chiếm rừng vẫn diễn ra phức tạp.

Thứ năm, kết cấu hạ tầng kém phát triển, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng, giao thông đến các vùng có tiềm năng sản xuất, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Hạ tầng một số nơi, một số lĩnh vực chưa được đầu tư đầy đủ nên chưa phát huy được hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hạ tầng du lịch thiếu đồng bộ, quy mô nhỏ, thiếu sản phẩm đặc sắc và tính kết nối chưa cao. Kinh tế cửa khẩu chưa phát triển do tính kết nối kém.

Thứ sáu, đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực cho ngành giáo dục, y tế chưa đáp ứng yêu cầu. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả thấp. Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ bảy, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa tương xứng với quy mô, thiếu lao động trình độ cao là một trong những hạn chế của tỉnh. Ý thức, tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp của lao động không cao. Lao động chất lượng cao còn thiếu, lao động phổ thông vừa thiếu về số lượng vừa yếu về tác phong công nghiệp, chi phí thuê lao động cao và thiếu lực lượng lao động trầm trọng vào mùa vụ thu hoạch.

Thứ tám, năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp một trong những điểm yếu lớn của Đắk Nông. Môi trường đầu tư và kinh doanh chậm được cải thiện, tăng cường năng lực điều hành của các cấp lãnh đạo địa phương vẫn còn chậm. Năng lực cạnh tranh của Đắk Nông thể hiện qua chỉ số PCI cho thấy có sự cải thiện chậm. Năm 2020, năng lực cạnh tranh của Đắk Nông vẫn chỉ giữ vị trí thứ 60/63 tỉnh, thành phố. Do vậy vẫn còn một khoảng cách rất xa với các địa phương dẫn đầu để Đắk Nông tiếp tục nỗ lực nhằm cải thiện hơn nữa thứ hạng cạnh tranh của mình trong những năm tới.

2.3. Cơ hội

Thứ nhất, Việt Nam đã hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, có quan hệ ngoại giao, kinh tế với gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; tham gia, trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế có uy tín, toàn cầu và khu vực và đã ký nhiều hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tiếp tục mở ra cơ hội cho Việt Nam nói chung và Đắk Nông nói riêng tiếp tục phát triển.

Thứ hai, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có tỉnh Đắk Nông một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội và môi trường.

Thứ ba, xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines... Đắk Nông có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

Thứ tư, Đắk Nông nằm trong khu vực Tam giác phát triển Campuchia-Lào-Việt Nam, có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên tuyến đường Hồ Chí Minh nối liền Bắc-Nam, nối liền với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có 2 cửa khẩu quốc gia Đắk Puer, Bu Prăng, theo trục quốc lộ 76 đến các tỉnh của Campuchia. Đây là cơ hội thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh Đắk Nông với các tỉnh, thành phố trong cả nước và các nước trong khu vực.

Thứ năm, những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nằm ở khu vực miền núi Tây Nguyên, Đắk Nông được hưởng nhiều chính sách ưu tiên từ trung ương, các dự án tài trợ của các tổ chức phi chính phủ và viện trợ từ các nước phát triển trên thế giới để phát triển KT-XH.

Thứ sáu, giá nguyên vật liệu trên thế giới có chiều hướng tăng khi nền kinh tế các nước phục hồi sau dịch bệnh, đặc biệt là giá Alumin. Đây là cơ hội để mở rộng phát triển khai thác bô xít và các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến sâu bô xít và các dịch vụ hỗ trợ kèm theo. Từ đó tạo được sự lan tỏa tích cực đối với việc phát triển hệ thống kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh

Thứ bảy, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang nằm trong định hướng ưu tiên phát triển của cả nước. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang được Đảng và Nhà nước quan tâm và có những chính sách đặc biệt ưu đãi. Điều này sẽ tạo cơ hội lớn cho việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực này.

Thứ tám, xu hướng đầu tư của thế giới đang tập trung đầu tư vào các vùng có lợi thế về nguồn nguyên liệu. Hiện nay đang có làn sóng các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc chuyển từ việc nhập khẩu sang sản xuất nguồn nguyên liệu nông sản để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm. Điều này mở ra cơ hội lớn cho tỉnh trong việc thu hút các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp từ các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc.

2.4. Thách thức

Thứ nhất, tình hình chính trị - xã hội của thế giới và khu vực còn tiềm ẩn nhiều bất ổn, các cuộc chiến tranh thương mại ảnh hưởng tới phát triển kinh tế xã hội. Bên

canh đó, tình hình sản xuất, kinh doanh trong nước gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước giảm nên khó khăn trong kêu gọi đầu tư và tiêu thụ hàng hóa của tỉnh.

Thứ hai, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng sẽ đặt doanh nghiệp Việt Nam trước thách thức phải cạnh tranh quyết liệt với các doanh nghiệp, các sản phẩm hàng hóa của nước ngoài. Trong khi các doanh nghiệp Đắk Nông phổ biến là doanh nghiệp nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, năng lực tài chính hạn chế phải cạnh tranh với những doanh nghiệp lớn, công nghệ cao sẽ có nguy cơ thất bại không chỉ ở thị trường xuất khẩu mà cả trên thị trường nội địa.

Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế Việt Nam mà còn đặt ra những thách thức trong phát triển. Đó là hệ nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học - công nghệ, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ để ứng dụng các công cụ công nghệ. Bên cạnh đó, hệ thống thể chế cho các hoạt động, các lĩnh vực, các mô hình kinh doanh mới chưa được hình thành đồng bộ;

Thứ tư, địa chính trị của khu vực Tây Nguyên nói chung và Đắk Nông nói riêng còn khá phức tạp, những nguy cơ tiềm ẩn có thể diễn ra và tác động đến phát triển KT-XH trong thời gian tới. Một số thế lực bên ngoài luôn có những âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá, kích động người dân gây rối ro cho nhà đầu tư.

Thứ năm, thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực Tây Nguyên có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid ngày càng phức tạp, Đắk Nông khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

Thứ sáu, xuất phát từ tính đặc thù của địa phương, khi mới tách tỉnh làn sóng di dân từ các địa phương khác về Đắk Nông là rất lớn nên phần lớn đất đai bị dân xâm canh, khai hoang, phá rừng. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng để giao đất cho nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn. Đây là một trong những thách thức lớn của tỉnh để tạo môi trường sản xuất, kinh doanh an toàn cho nhà đầu tư.

Thứ bảy, các tỉnh lân cận trong khu vực có những lợi thế và tiềm năng tương đồng với Đắk Nông, nhưng lại có những điều kiện khác về hạ tầng kỹ thuật, xã hội thuận lợi hơn. Các địa phương trong khu vực (Bình Phước, Đắk Lắk, Lâm Đồng) với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Đắk Nông. Thêm vào đó, những địa phương trong khu vực tây nguyên khác (Gia Lai, Kon Tum) cũng có những chiến lược phát triển để có thể vươn lên đang gây sức ép rất lớn đối với tỉnh.

Thứ tám, thách thức trong việc đổi mới tư duy phát triển, tư duy quy hoạch. Tư duy quy hoạch mới cần lựa chọn các ngành, lĩnh vực để tích hợp phát triển nhằm phát huy được thế mạnh của tỉnh, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Với thói quen và tập quán lâu đời và sự chậm trễ trong cải cách hệ thống thể chế chung hiện nay, việc đổi mới tư duy phát triển là vấn đề cấp bách để có thể thực hiện thành công quy hoạch.

Phần thứ tư

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của Quốc gia, vùng Tây Nguyên, tỉnh Đắk Nông; phù hợp với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quốc gia, vùng. Đồng thời, quy hoạch Tỉnh Đắk Nông đặt trong mối quan hệ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hành lang kinh tế Đông - Tây, các Tỉnh Nam Lào, Thái Lan và Đông Bắc Campuchia.

(2) Lấy phát triển bền vững gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa các ngành kinh tế là mục tiêu trọng tâm. Lấy công nghiệp là động lực phát triển, gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch. Đồng thời, phát triển triển kinh tế gắn với phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Phát triển thành các tiểu vùng trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của mỗi tiểu vùng trong mối liên kết liên với toàn tỉnh. Định hướng xây dựng các trung tâm tiểu vùng gắn với khu vực có tiềm năng phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, thuận lợi với các trục giao thông quan trọng và an ninh quốc phòng được củng cố. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(4) Phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội cần bám sát và vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách của địa phương, tạo động lực, huy động nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển đặt ra. Cụ thể hóa, vận dụng linh hoạt sát với thực tiễn, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư; tạo sự đồng thuận cao trong quá trình tổ chức thực hiện.

(5) Huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, phát huy các nguồn lực bên trong, tích cực thu hút các nguồn lực bên ngoài cho quá trình phát triển của tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thu hút, thực hiện và quản lý các dự án đầu tư gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, tạo ra động lực mới cho phát triển. Phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp, tăng cường công tác hỗ trợ, cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh thuận lợi doanh nghiệp; khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trở thành một trụ cột trong nền kinh tế của tỉnh.

(6) Phát huy tối đa nhân tố con người, xem con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Đắk Nông làm sức mạnh nội sinh quan trọng cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường quan hệ mật thiết giữa Nhân dân với Đảng, Nhà nước thông qua hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là hoạt động giám sát và phản biện.

(7) Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển kinh tế; quản lý xã hội; xây dựng chính quyền điện tử; phát triển y tế - giáo dục; nâng cao năng suất lao động,... nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

(8) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

2. Các kịch bản phát triển

2.1. Cách tiếp cận và kết quả xây dựng các kịch bản

Kịch bản 1: Tăng trưởng ổn định theo nội tại của Tỉnh

Đây là kịch bản dựa trên khả năng sản xuất nội tại của tỉnh và diễn biến thị trường. Theo đó, tổng sản lượng các sản phẩm chủ yếu ngành nông nghiệp, công nghiệp và doanh thu kinh doanh ngành thương mại – dịch vụ của giai đoạn quy hoạch (so với năm gốc 2020) được dự báo tăng trưởng ổn định theo năng lực sản xuất dựa trên nền tảng nội tại của tỉnh. Sản lượng các sản phẩm tiêu biểu ngành nông nghiệp, công nghiệp và doanh thu kinh doanh ngành thương mại – dịch vụ của giai đoạn 2021 – 2030 dự kiến như sau:

- Khu vực nông nghiệp: sản lượng lúa tăng 35 ngàn tấn (bình quân tăng 1,5%/năm); ngô tăng dưới 1%/năm, đạt 23 ngàn tấn vào năm 2030; khoai lang và sắn tăng khoảng 1,3%/năm, đạt tổng sản lượng khoảng 115 ngàn tấn vào năm 2030; rau các loại tăng khoảng 6%/năm, đạt sản lượng 160 ngàn tấn vào năm 2030; các cây công nghiệp như điều, hồ tiêu, cao su, cà phê tăng sản lượng từ 2-4%/năm; cây ăn trái chủ yếu sầu riêng, bơ tăng từ 7-8%; đàn gia súc tăng từ 1,5-4,5%/năm; đàn gia cầm tăng khoảng 3%/năm.

- Khu vực công nghiệp: Dự kiến có sản phẩm nhôm từ năm 2023, tổng sản lượng đến năm 2025 ước đạt 345 ngàn tấn, đến năm 2030 tăng thêm 1.100 ngàn tấn, tăng trung bình 20%/năm; sản lượng alumin 650 ngàn tấn/năm, không tăng do đã đạt công suất thiết kế; tổng sản lượng điện sản xuất tăng 7.185 triệu KWh (tăng bình quân 10%/năm); chế biến cà phê bột tăng 6.500 tấn (tăng bình quân 10%/năm); tinh bột sắn tăng 57 ngàn tấn (tăng bình quân 5%/năm); khai thác và chế biến đá tăng 1,6 triệu mét khối ((tăng bình quân 2 - 3%/năm). Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này phụ thuộc rất lớn vào tiến độ hoàn thành của dự án nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân, buộc phải đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành trong năm 2022.

- Khu vực dịch vụ: Tổng doanh thu bán buôn dự kiến tăng 33,7 ngàn tỷ đồng (tăng bình quân 8%/năm); bán lẻ tăng 13,2 ngàn tỷ đồng (tăng bình quân 8%); dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14 ngàn tỷ đồng (tăng bình quân từ 11-13%); khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng 27 ngàn tỷ đồng (tăng bình quân từ 9-10%).

- Khu vực tài chính, thuế: thu ngân sách tăng trong giai đoạn so với năm gốc 2020 dự kiến tăng trên 14,5 ngàn tỷ (tăng bình quân 11,5%/năm); chi ngân sách tăng trên 13 ngàn tỷ (tăng bình quân 5%/năm).

Với dự báo kết quả sản xuất, kinh doanh của các lĩnh vực nêu trên, kịch bản tăng trưởng (KB1) được xây dựng như sau:

Bảng 4.1: Kịch bản tăng trưởng 1 – giai đoạn 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
I	Tốc độ tăng GRDP	5,86	6,41	7,85	7,13
1	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,31	4,06	4,18
2	Khu vực Công nghiệp - XD	8,26	10,22	13,60	11,90
	Công nghiệp	11,69	12,86	15,82	14,33
3	Khu vực dịch vụ	6,17	6,48	7,75	7,12
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	8,99	9,70	9,34
II	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	65,09	92,14	

Kịch bản 2: Tăng trưởng cao, khai thác tốt các dự địa phát triển

Trên cơ sở dự kiến sản lượng sản xuất của các ngành tại Kịch bản 1 và một số dự địa của các ngành lĩnh vực (các dự án kết cấu hạ tầng lớn, các dự án thu hút đầu tư khả thi, các kiến nghị lớn của Trung ương về alumin, năng lượng điện tái tạo, đường cao tốc, các dự án đô thị - du lịch, khả năng tăng thêm của sản lượng nông nghiệp do tái cơ cấu...), đánh giá khả năng phấn đấu phát triển của các ngành như sau:

- Khu vực nông nghiệp: Xét tình hình hiện tại, tăng trưởng theo chiều rộng đã gần tiệm cận mức tối đa, diện tích canh tác đã mở rộng vượt quy hoạch (gây nhiều hệ lụy về phá rừng, mất ổn định an ninh nông thôn, dân di cư tự do...), ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu. Dù vậy, dự địa phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh vẫn còn lớn nhờ vào tái cơ cấu nội ngành, tăng tỉ lệ ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng để tăng trưởng cao hơn mức hiện tại. Yêu cầu về tăng trưởng ngành nông nghiệp của tỉnh theo Chương trình số 56-CTr/TU cũng đề ra là 5%/năm. Để đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất nông nghiệp theo kịch bản này, Chính phủ chưa có các gói hỗ trợ thêm về tái cơ cấu nông nghiệp (như chương trình tái canh cây cà phê...) và tỉnh cần tập trung tháo gỡ các khó khăn để thúc đẩy kêu gọi đầu tư vào các dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng: Động lực tăng trưởng theo kịch bản 2 sẽ là sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp – xây dựng:

* Về phát triển công nghiệp Alumin: đẩy nhanh tiến độ hoàn thành của dự án nhà máy luyện nhôm Trần Hồng Quân, buộc phải đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành trong năm 2022. Trên cơ sở kết luận của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/4/2020, báo cáo của Bộ Công thương (Công văn số 2675/BCT-CN ngày 15/4/2020), từ nay đến 2025, khả năng Trung ương sẽ cho phép mở rộng khai thác, mở rộng thành phần kinh tế tư nhân để phát triển công nghiệp Alumin, luyện Nhôm. Tỉnh tập trung kiến nghị và đề xuất Trung ương đồng ý các dự án:

+ Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất Alumina thứ 2, đưa công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ lên 2 triệu tấn trong giai đoạn 2021 - 2025 và 2-3 triệu tấn giai đoạn 2026 - 2030 vào trong kịch bản này

+ Xây dựng nhà máy và khai thác mỏ bô xít 1/5 tại Quảng Sơn, Đắk Glong.

+ Đầu tư KCN Nhân Cơ 2, để phát triển công nghiệp hỗ trợ và sau nhôm.

Các dự án này có quy mô đầu tư rất lớn, tác động rất lớn đến tăng trưởng, cơ cấu kinh tế nội tỉnh. Tuy nhiên, qua đánh giá, mặc dù chính sách Trung ương là thuận lợi, nhưng để triển khai các dự án quy mô này cần nhiều thời gian để hoàn thành, do đó, giai đoạn sau tập trung vào công tác thủ tục, chuẩn bị đầu tư, triển khai bước đầu nên tác động chưa lớn vào tăng trưởng giai đoạn trung hạn đến 2025, chỉ có khả năng vận hành sau năm 2025.

* Về phát triển điện năng lượng mặt trời, điện gió: Hiện nay toàn tỉnh đã có 16 dự án điện tái tạo (gồm 7 dự án điện năng lượng mặt trời, 9 dự án điện gió) trình Bộ Công thương bổ sung quy hoạch. Căn cứ Công văn 2287/VPCP-CN ngày 25/3/2020 của Văn phòng Chính phủ, thì 07 dự án điện năng lượng mặt trời của tỉnh Đắk Nông chưa được xem xét chủ trương bổ sung quy hoạch. Căn cứ Công văn 1931/BCT-ĐL ngày 19/3/2020 của Bộ Công thương về xem xét bổ sung quy hoạch các dự án điện gió, thì tỉnh Đắk Nông được bổ sung 06 dự án. Nhìn chung các dự án điện năng lượng tái tạo trong giai đoạn tiếp theo sẽ phải chờ bổ sung quy hoạch đầu nối, đường dây truyền tải và các cơ chế chính sách mới, nên khả năng sẽ không phát triển như mong muốn của các địa phương và các nhà đầu tư đã đăng ký. Tuy nhiên, dư địa phát triển ngành này rất lớn, khả năng đóng góp lớn cho địa phương.

* Về đầu tư đường cao tốc Tây Nguyên - TPHCM (đoạn qua tỉnh Đắk Nông) và một số dự án giao thông Trung ương đầu tư trên địa bàn: Chủ trương đầu tư đường cao tốc Tây Nguyên - TPHCM đã được Thủ tướng, lãnh đạo Chính phủ nhiều lần đồng tình, ủng hộ chủ trương, hiện nay đã có một số tập đoàn, doanh nghiệp quan tâm, đề xuất ý tưởng đầu tư PPP. Đây sẽ là kết cấu hạ tầng quan trọng, mang tính chất quyết định đối với sự phát triển của tỉnh trong cả trung và dài hạn. Trong giai đoạn 2021-2025, nếu được Trung ương đầu tư thì khả năng cũng chưa kịp hoàn thành trong giai đoạn nên bước đầu tư tác động lớn đến tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025. Dự kiến giai đoạn 2021-2025, Bộ Giao thông vận tải sẽ đầu tư dự án các đoạn xung yếu trên quốc lộ 14C, nâng cấp cải tạo QL 28 đoạn Gia Nghĩa - Quảng Khê, thị trấn Quảng Khê với tổng mức đầu tư 1.400 tỷ đồng.

* Về các dự án phát triển đô thị thành phố Gia Nghĩa: Tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh đã phê duyệt danh mục các dự án có sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư (đợt 1), kêu gọi 06 dự án phát triển đô thị thành phố Gia Nghĩa, với tổng mức đầu tư 1.150 tỷ đồng, đến nay đã kêu gọi được 01/06 dự án, cần tiếp tục tập trung kêu gọi đầu tư để phát huy dư địa về phát triển đô thị.

* Và một số danh mục dự án tập trung kêu gọi đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án: Tập trung kêu gọi 20 dự án công nghiệp, thương mại. Tập trung xử lý khó khăn, vướng mắc cho 37 dự án thu hút đầu tư đang triển khai trên địa bàn.

* Xét các điều kiện như trên, nếu có các giải pháp quyết liệt kiến nghị Trung ương, thu hút đầu tư, thúc đẩy triển khai dự án thì trong giai đoạn 2021-2030, sản lượng các sản phẩm chế biến công nghiệp, Alumin, điện và các dự án xây dựng là có thể phần đầu đạt được.

- Khu vực dịch vụ và khu vực Thuế: Nhìn chung, khu vực dịch vụ của tỉnh cơ bản ổn định, trên cơ sở dân số trung bình của tỉnh sẽ không có nhiều biến động trong thời gian tới nên tăng trưởng khu vực dịch vụ chủ yếu là tăng trưởng do các KV1, KV2 kéo theo; Khu vực Thuế là khu vực chủ yếu do điều chỉnh chính sách vĩ mô và hiệu ứng của phát triển các khu vực khác, khu vực này chiếm tỷ trọng thấp.

Với dự báo kết quả sản xuất, kinh doanh của các lĩnh vực nêu trên, kịch bản tăng trưởng (KB2) được xây dựng như sau:

Bảng 4.2: Kịch bản tăng trưởng 2 – Thời kỳ 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
I	Tốc độ tăng GRDP bình quân	5,86	7,81	9,26	8,53
1	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	4,11	4,38
2	Khu vực Công nghiệp, xây dựng	8,26	13,86	16,26	15,06
	<i>Công nghiệp</i>	11,69	16,02	18,89	17,45
3	Khu vực dịch vụ	6,17	7,86	9,02	8,44
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	9,95	9,78
II	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	69,49	104,94	

Kịch bản 3: Tăng trưởng rất cao, đạt mức thu nhập trung bình cả nước

Được xây dựng dựa trên mục tiêu phấn đấu đưa tỉnh Đắk Nông phát triển đạt mức trung bình so với cả nước vào năm 2030. Với kịch bản đạt tăng trưởng cao để đạt mức trung bình so với cả nước, mức GRDP bình quân đầu người của tỉnh vào năm 2030 là 5.000 USD/năm (tương đương khoảng 125 triệu đồng/năm)

Hiện nay, ước GRDP/bình quân 2020 của tỉnh đạt 2.046 USD (tương đương khoảng 47,49 triệu đồng/năm), dân số 637,9 ngàn người. Năm 2030 đạt 5.000 USD với quy mô dân số dự báo 781 ngàn người. Với các điều kiện phát triển hiện tại, giai đoạn 2021-2025, chỉ có thể tăng trưởng tối đa theo phương án của KB2 là 7,81%/năm. Khi đó, để năm 2030 có GRDP/bình quân bằng trung bình cả nước thì giai đoạn 2026-2030 phải tăng trưởng trung bình 13,14%/năm. Cụ thể kịch bản tăng trưởng (KB3) được xây dựng như sau để đạt được mục tiêu trên:

Bảng 4.3: Kịch bản tăng trưởng 3 – Thời kỳ 2021 -2030

STT	Chỉ tiêu ngành, lĩnh vực	Tốc độ bình quân (%/năm)			
		2016-2020	2021 - 2025	2026-2030	2021-2030
I	Tốc độ tăng GRDP	5,86	7,81	13,18	10,46
1	Khu vực Nông nghiệp	4,54	4,66	5,52	5,09
2	Khu vực Công nghiệp - XD	8,26	13,86	25,46	19,52
	<i>Công nghiệp</i>	11,69	16,02	28,12	21,92
3	Khu vực dịch vụ	6,17	7,86	11,02	9,43
4	Khu vực thuế trừ trợ cấp SP	7,26	9,61	12,03	10,81
II	GRDP/người (đạt được năm cuối kỳ) – triệu đồng	47,49	69,49	125,20	

2.2. Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển

Đối với kịch bản 1: Kịch bản này được rà soát kỹ về khả năng sản lượng tăng thêm của từng giai đoạn 2021-2025 và 2026 – 2030. Tuy nhiên đây là kịch bản tăng trưởng cơ bản theo quán tính của nền kinh tế, chưa có sự phân đầu cao. Trong khi đó, Đắk Nông là tỉnh đang phát triển, vẫn còn rất nhiều dư địa phát triển ở tất cả các mảng từ nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng và thương mại dịch vụ. Hơn nữa, với kịch bản này, GRDP bình quân/người của tỉnh đến năm 2030 chỉ bằng 73,7% so với mức

trung bình cả nước (dự báo mức trung bình cả nước là 5.000 USD/người). So với mức hiện tại là chiếm 73,3% thì có tăng nhưng không có sự tăng trưởng phần đầu, nguy cơ không theo kịp cả nước trong khi dự địa phát triển của tỉnh là rất lớn. Do đó cần xem xét một kịch bản khác với mức độ phân đầu cao hơn, tận dụng tối đa các nguồn lực nội tại của tỉnh và sự hỗ trợ của trung ương để phát triển.

Đối với kịch bản 3: Để phần đầu đạt mức thu nhập GRDP bình quân bằng với cả nước (hiện nay đang xếp thứ 39/63) đến năm 2030 theo kịch bản 3, thì GRDP bình quân trong kỳ quy hoạch phải đạt 10,46%, trong đó, giai đoạn 2025-2030 phải đạt tăng trưởng 13,18%, chủ yếu phụ thuộc vào khu vực công nghiệp – xây dựng. Thực tế bối cảnh kinh tế thế giới, cả nước và nội tại của cả tỉnh hiện nay thì rõ ràng đây là kịch bản tăng trưởng khó thực hiện. Do đó, với tiềm lực hiện tại của Đắk Nông và khả năng huy động các nguồn lực thì trong giai đoạn quy hoạch tới, Đắk Nông chưa thể phần đầu cao để đạt được mức thu nhập trung bình với cả nước đến năm 2030.

Đối với kịch bản 2: Đây là kịch bản có mức tăng trưởng cao hơn tốc độ của cả nước (cả nước phần đầu tăng khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2021-2025). Tuy nhiên đây là kịch bản phần đầu cao và đồng thời đảm bảo tính khả thi cao nếu các ngành và địa phương trong tỉnh khai thác tốt dự địa tăng trưởng.

- Với ngành nông nghiệp: nếu tập trung đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, tăng năng suất, chất lượng thì trong giai đoạn 2021-2030, so với KB 1, có khả năng tăng thêm: 3 ngàn tấn ngô, 22 ngàn tấn cao su, 45 ngàn tấn hồ tiêu, 180 ngàn tấn cà phê, 21 ngàn con gia súc. Kết quả này có thể thúc đẩy ngành nông nghiệp tăng trưởng cao hơn kịch bản khoảng 0,5%.

- Với ngành công nghiệp – xây dựng: Dự địa tăng trưởng của khu vực 2 là rất lớn. Đối với lĩnh vực công nghiệp, tỉnh hoàn toàn có đủ các nguồn lực để tập trung vào các lĩnh vực sau: mở rộng khai thác quy mô và thành phần kinh tế để khai thác alumin; mở rộng, nâng công suất nhà máy Alumin Nhân Cơ; đầu tư dự án KCN Nhân Cơ 2; năng lực điện mặt trời, điện gió, chế biến tinh nông sản. Đối với lĩnh vực xây dựng, có thể phát triển các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng lớn do Trung ương đầu tư trên địa bàn (đường sắt, đường cao tốc); các dự án kêu gọi đầu tư phát triển đô thị, tập trung tại thành phố Gia Nghĩa. Kết quả phát triển trên có thể thúc đẩy ngành công nghiệp – xây dựng tăng trưởng cao hơn kịch bản 1 khoảng 2,5 – 3,5%.

- Với ngành thương mại – dịch vụ: sự tăng trưởng do các KV1, KV2 hoàn toàn có thể kéo theo và có hiệu ứng thúc đẩy khu vực thương mại – dịch vụ phát triển. Với kết quả phát triển của KV1, KV2 nêu trên, lĩnh vực thương mại dịch vụ ở kịch bản 2 hoàn toàn có thể đạt mức tăng trưởng bằng hoặc cao hơn kịch bản 1 từ 1-2%.

Với những luận cứ nêu trên và cụ thể về các số liệu được nêu tại các kịch bản, nhận thấy trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030, tỉnh Đắk Nông chưa thể phần đầu bằng mức thu nhập của cả nước (theo kịch bản 3), hoặc chưa hất huy hết các dự địa và khả năng phần đầu phát triển của tỉnh (theo kịch bản 1). Trong khi đó, kịch bản 2 mặc dù cần sự phần đầu cao nhưng hoàn toàn có khả thi đối với những điều kiện, dự địa phát triển và sự đầu tư của trung ương vào Đắk Nông trong thời gian tới. Với kịch bản này, GRDP bình quân/người của tỉnh đến năm 2030 bằng 84% với mức trung bình cả nước. So với mức hiện tại là chiếm 73,3% có sự phát triển tốt, có thể tạo nền tảng nhằm đạt được mức thu nhập bằng với cả nước vào thời kỳ quy hoạch tiếp theo.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, xây dựng tỉnh Đắk Nông trở thành địa phương có nền kinh tế phát triển năng động và bền vững của vùng Tây Nguyên. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Đắk Nông trở thành trung tâm công nghiệp nhôm quốc gia. Tái cơ cấu, chuyển đổi nền nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa gắn với chuỗi giá trị và giá trị gia tăng cao. Phát triển du lịch trở thành trung tâm của du lịch thăm quan, nghỉ dưỡng dựa trên lợi thế về cảnh quan và sinh thái. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đô thị và hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, người dân có mức sống, thu nhập cao trong vùng Tây Nguyên. Bảo vệ môi trường và cảnh quan bền vững. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2025 trở thành tỉnh trung bình khá và tỉnh phát triển khá vào năm 2030 của vùng Tây Nguyên.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 thời kỳ 2021 – 2030 đạt 8,5-9,0%, trong đó: khu vực nông nghiệp tăng 4,0 – 4,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 15,0 – 15,5% (Công nghiệp tăng 17,0 – 17,5%); khu vực dịch vụ tăng 8,0 – 8,5%; khu vực thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,5 – 10,0%. Trong đó:

+ Giai đoạn 2021 – 2025: Tăng trưởng GRDP đạt 7,5 - 8,0%, trong đó: Khu vực nông nghiệp tăng 4,5 - 5,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,5 - 14,0% (Công nghiệp tăng 16,0 - 16,5%); khu vực dịch vụ tăng 7,5 - 8,0%; khu vực thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,5 – 10,0%.

+ Giai đoạn 2026 – 2030: Tăng trưởng GRDP đạt 9,0 – 9,5%, trong đó: khu vực nông nghiệp tăng 4,0 - 4,5%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 16,0 – 16,5% (công nghiệp tăng 17,0 - 17,5%); khu vực dịch vụ tăng 9,0 – 9,5%; khu vực thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,5 – 10,0%.

- GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt 70 triệu đồng và năm 2030 đạt 105 triệu đồng, bằng 84% cả nước, tăng so với hiện trạng năm 2020 là 73,3%.

3.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đắk Nông trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Nguyên, phấn đấu duy trì mức thu nhập bình quân đầu người bằng với bình quân chung cả nước. Là một tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển xanh, trung tâm vận chuyển hàng hóa và logistics của khu vực. Có hệ thống đô thị hiện đại, thông minh gắn với không gian phát triển khoa học và hệ thống an sinh xã hội tốt. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm và tăng cường.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

Để thực hiện các mục tiêu đã đặt ra trong thời kỳ quy hoạch và định hướng phát triển trong 10 năm tiếp theo, các nhiệm vụ trọng tâm được xác định là:

(1) Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng vào các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm tạo động lực cho phát triển toàn diện, bền vững. Trong đó, ưu tiên hạ tầng giao thông để làm động lực.

(2) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho doanh nghiệp, phát triển đồng bộ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, tập trung phát triển 3 trụ cột của nền kinh tế địa phương: (i) phát triển công nghiệp Alumin, luyện Nhôm; (ii) phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (iii) phát triển du lịch.

(3) Chủ động, tích cực triển khai các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu; tổ chức thực hiện và quản lý tốt quy hoạch; nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên, nhất là đất đai, khoáng sản; thực hiện tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng; quản lý đất đai gắn với quản lý dân cư; giải quyết tốt vấn đề di cư tự do.

(4) Đổi mới, sắp xếp không gian phát triển, đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng các khu công nghiệp, giao thông, đô thị và vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh.

(5) Tập trung vào đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao và phát triển khoa học công nghệ. Chú trọng vào hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo mọi điều kiện để khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thực sự trở thành động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

(6) Đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(7) Tập trung giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường đặt ra, trong đó trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 tập trung giải quyết vấn đề rác thải, nước thải khu, cụm công nghiệp, đô thị; các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

(8) Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; chú trọng phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng trên tuyến biên giới;

5. Các khâu đột phá

Cùng với những nhiệm vụ đã xác định, trong giai đoạn 2021-2030, để phù hợp với điều kiện, yêu cầu phát triển cấp thiết, cần tập trung 03 khâu đột phá như sau:

(1) Xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, ưu tiên đầu tư xây dựng, mở rộng hạ tầng giao thông trọng điểm nội tỉnh, kết nối các điểm du lịch và hạ tầng trung tâm đô thị. Trong đó, dự án đột phá là Đường cao tốc Tây Nguyên - TP HCM (đoạn từ TP Gia Nghĩa - TP HCM), đường sắt Đắk Nông - Chơn Thành (Bình Phước) và mở rộng quốc lộ 28.

(2) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Trong đó, cần đột phá trong cải cách hành chính; nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới thu hút đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển.

(3) Phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong hệ thống chính trị. Trong đó, cần đột phá trong phát triển đội ngũ nhân lực là cán bộ lãnh đạo, quản lý và nguồn nhân lực trong các ngành là trụ cột phát triển kinh tế của địa phương ở ba lĩnh vực công nghiệp nhôm - alumin, nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến tinh nông sản và du lịch.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ, XÃ HỘI QUAN TRỌNG

1. Ngành công nghiệp

1.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt trên 30%, trong đó tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp CNC đạt 15%; tốc độ tăng GRDP công nghiệp bình quân đạt 15%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động đạt bình quân 7,5%/năm.

1.2. Định hướng phát triển

a. Các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh

- Công nghiệp khai khoáng: Ưu tiên phát triển công nghiệp khai thác bô xít, vật liệu xây dựng (cao lanh, cát, đá)

+ Công nghiệp sản xuất alumin: Nâng cấp nhà máy luyện Alumin lên 3 triệu tấn vào năm 2030.

+ Công nghiệp sản xuất nhôm - sau nhôm: Phát triển CN nhôm và sau nhôm giai đoạn 2021-2030

- Công nghiệp chế biến thực phẩm: Tập trung vào CN chế biến cà phê, hồ tiêu, điều nhân, nước uống từ trái cây phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Công nghiệp năng lượng: Phát triển công nghiệp năng lượng, bao gồm: thủy điện, điện gió, điện mặt trời cung cấp thêm nguồn năng lượng điện phục vụ công nghiệp và sản xuất.

b. Các khu và cụm công nghiệp

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có 03 KCN, gồm: KCN Tâm Thắng, KCN Nhân Cơ và KCN Nhân Cơ 2; có ít nhất 04 CCN, gồm: CCN Thuận An, CCN BMC, CCN Tuy Đức và CCN Krông Nô.

1.3. Khâu đột phá

- Tập trung chế biến sâu chuỗi sản phẩm từ quặng bauxit và alumin đến các thành phẩm sau nhôm.

- Kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh nhằm ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến alumin và nhôm.

1.4. Nhiệm vụ trọng tâm

- Từng bước chuyển các nhà máy nhỏ, lẻ vào các khu, cụm công nghiệp.

- Tập trung đầu tư hạ tầng và hoàn thiện KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Xúc tiến đầu tư thu hút DN lớn của Việt Nam và quốc tế vào Đắk Nông.

1.5 Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu các sản phẩm nông sản phẩm, công nghiệp alumin-nhôm và sản phẩm sau nhôm ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường và ưu tiên phát triển lĩnh vực vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghiệp hỗ trợ.

2. Ngành Thương mại - Du lịch

2.1. Ngành thương mại

2.1.1. Mục tiêu phát triển

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 là 9,9%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 là 8,5%/năm.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 là 6,14%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 là 5,8%/năm.
- Kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 – 2025 là 5,25%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 là 4,9%/năm.

2.1.2. Định hướng phát triển

a. Định hướng phát triển hệ thống phân phối hàng hóa

- Phân bố hệ thống chợ truyền thống phù hợp nhu cầu, điều kiện giao thông; quy hoạch phát triển các ngành kinh tế - xã hội.
- Hạ tầng thương mại hiện đại, tập trung tại các đô thị lớn của tỉnh như thành phố Gia Nghĩa, thị xã Đắk Mil, thị xã Đắk R'Lấp và các đô thị mới.
- Chợ hạng I, chợ đầu mối là nơi tập trung và phân phối nguồn hàng hóa quy mô lớn, tham gia phát luồng hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi có nhu cầu.
- Phát triển hệ thống cửa hàng tiện lợi gắn với khu vực dân cư, nhu cầu mua sắm của người dân.

b. Định hướng phát triển xuất nhập khẩu

- Về xuất khẩu:
 - + Sản phẩm xuất khẩu: Tập trung các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu.
 - + Thị trường: Tập trung các thị trường Việt Nam đã ký FTA
 - + Khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: Tư vấn pháp lý, tài chính, bảo hiểm, hội chợ, triển lãm, logistics,...
- Về nhập khẩu
 - + Sản phẩm nhập khẩu: Nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm tinh có lợi thế cạnh tranh, máy móc thiết bị và công nghệ
 - + Thị trường: Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu

c. Định hướng phát triển kinh tế biên mậu

- Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, thương mại, khu chức năng cửa khẩu BuPrăng, Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Peur
- Khuyến khích tham gia của các doanh nghiệp theo hướng chuỗi giá trị ngành để tạo ra tính kết nối cao; Hình thành các cụm kinh tế trong các khu kinh tế cửa khẩu.

d. Định hướng phát triển thương mại điện tử

- Phát triển các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh, thương mại điện tử
- Ứng dụng thương mại điện tử theo hướng kết hợp chặt chẽ, đan xen với các loại hình phân phối hiện hữu trên địa bàn tỉnh để tạo thành phương thức phân phối đa kênh.
- Phát triển doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử

đ. Định hướng các trung tâm đầu mối TM, logistics liên vùng và nội tỉnh

- Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm thương mại, trung tâm xúc tiến và thông tin thương mại quy mô vùng và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Tập trung đầu tư các loại hình kho hàng hóa, kho ngoại quan và trung tâm logistics được bố trí tại các khu kinh tế cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đăk Peur

- Xây dựng trung tâm logistics theo hành lang Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đường Hồ Chí Minh - Đăk Nông (cửa khẩu Bu Prăng, cửa khẩu Đăk Peur).

2.1.3. Các đột phá phát triển

- Hoàn thiện hạ tầng thương mại, hệ thống phân phối hàng hóa, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, chú trọng đẩy mạnh cải cách hành chính

- Xây dựng hạ tầng thương mại đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của tỉnh. Tập trung tại những vị trí có hạ tầng giao thông kết nối với các tuyến đối ngoại, độ thị, KCN, CCN.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nền kinh tế số, ứng dụng thương mại điện tử, tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

2.1.4. Nhiệm vụ trọng tâm

- Thu hút các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại, phát triển các sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu, từng bước tạo dựng thương hiệu sản phẩm địa phương.

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phân phối hàng hóa, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu:

+ Xây dựng phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur và Buprăng

+ Xây dựng tuyến đường sắt Đăk Nông – Chơn Thành.

+ Phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm nội tỉnh, kết nối các điểm du lịch và hạ tầng trung tâm đô thị, KCN, CCN.

- Đào tạo phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.1.5. Tầm nhìn đến năm 2050

- Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại văn minh hiện đại với mạng lưới hạ tầng thương mại quy mô lớn tại các trung tâm kinh tế, khu đô thị của tỉnh.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đăk Peur và Buprăng là một khu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; tích hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển kinh tế số, chuyên đổi số, kinh tế chia sẻ, ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động thương mại.

2.2. Ngành Du lịch

2.2.1. Mục tiêu phát triển

- Phát triển Đăk Nông trở thành du lịch có trọng tâm, trọng điểm để hình thành các khu du lịch tầm cỡ quốc gia và khu vực.

- Hình thành được sự liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong vùng một cách toàn diện, đồng bộ; xây dựng được sản phẩm du lịch đặc trưng

- Giai đoạn 2021-2025: doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân 20%/năm, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắk Nông; tạo ra khoảng 2.000 việc làm, trong đó khoảng 1.000 lao động trực tiếp.

- Giai đoạn 2026-2030: Doanh thu và lượt khách du lịch tăng bình quân 15%/năm, trong đó lượt khách quốc tế chiếm khoảng 6% tổng cơ cấu khách đến Đắk Nông; Tạo ra khoảng 3.000 việc làm, trong đó khoảng 1.800 lao động trực tiếp.

2.2.2. Định hướng phát triển

a. Phát triển các sản phẩm chủ yếu

- Sản phẩm du lịch gắn với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.
- Du lịch thể thao mạo hiểm
- Du lịch dựa vào cộng đồng gắn với các mô hình du lịch sinh thái
- Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, thác.

b. Phát triển tổ chức ngành nghề kinh doanh du lịch

Đa dạng hóa các tổ chức ngành nghề kinh doanh du lịch: Lữ hành; lưu trú; Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch ; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác...

c. Phát triển dịch vụ lưu trú và ăn uống

- Phát triển các cơ sở lưu trú dạng homestay, mang đậm bản sắc văn hóa địa phương
- Phát triển các cơ sở lưu trú thành cơ sở nghỉ dưỡng 3-5 sao, nhằm phục vụ các du khách có nhu cầu về chất lượng dịch vụ cao.

d. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Xây dựng chương trình đào tạo toàn diện: về đào tạo mới và đào tạo lại, nâng cao kiến thức và trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên.

đ. Sắp xếp, tổ chức không gian phát triển

- Không gian phát triển, gồm:
 - + Không gian du lịch theo Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông (trải dài trên địa bàn huyện Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Glong và thành phố Gia Nghĩa.
 - + Không gian du lịch sinh thái văn hóa Tà Đùng (huyện Đắk G'Long).
 - + Không gian du lịch sinh thái văn hoá lịch sử Năm Nung (huyện Đắk Song, huyện Đắk G'Long, huyện Krông Nô).
 - + Không gian du lịch sinh thái văn hoá cụm thác Dray Sáp-Gia Long-Trình Nữ (Huyện Cư Jút và huyện Krông Nô).
 - + Không gian du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk
- Cụm và trung tâm du lịch: 04 cụm du lịch và trung tâm du lịch, gồm:
 - + Cụm du lịch Gia Nghĩa và vùng phụ cận.
 - + Cụm du lịch Tà Đùng và vùng phụ cận
 - + Cụm du lịch Krông Nô và vùng phụ cận

+ Cụm du lịch Tuy Đức và vùng phụ cận

2.2.3. Các khâu đột phá

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông minh trong phát triển du lịch
- Phát triển một số hình thức du lịch mới cho Đắk Nông như: Du lịch cà phê, du lịch không tiếp xúc, du lịch xanh, du lịch trách nhiệm,...
- Xây dựng các gói du lịch phù hợp với du khách, thúc đẩy công tác quảng bá bằng công nghệ thông minh, liên kết với các trang cung cấp dịch vụ du lịch nổi tiếng
- Hoàn thiện các cơ sở hạ tầng du lịch, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng dịch vụ,...

2.2.4. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng tại các khu, điểm du lịch trọng điểm: Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông; quần thể resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí, thể thao cao cấp Tà Đùng.
- Hoàn thiện các hạng mục công trình thuộc các dự án du lịch trọng điểm đã có nhà đầu tư như: Khu du lịch sinh thái văn hóa Đray Sáp - Gia Long, Điểm du lịch sinh thái nông nghiệp công nghệ cao Phước Sơn, Điểm du lịch sinh thái Đắk G'Lun... Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Năm Nung, Vườn Quốc gia Tà Đùng, Công viên vui chơi giải trí Liêng Nung.
- Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển cộng đồng của địa phương, đặc biệt là việc vận hành, kết nối tour, tuyến du lịch
- Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cho ngành du lịch.

2.2.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050 du lịch Đắk Nông trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng; góp phần quan trọng vào việc giảm nghèo và phát triển nông thôn; giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

3.1. Mục tiêu và tầm nhìn phát triển

3.1.1. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo nhiều việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện nhanh hơn đời sống nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển các sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản, nhất là sản phẩm chế biến sâu, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản cả nước và toàn cầu.

3.1.1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Giai đoạn 2021-2025

- Tốc độ tăng trưởng bình quân năm toàn ngành ổn định ở mức trên 4,5%, trong đó: Trồng trọt tăng 4,5%, chăn nuôi tăng 7,0%, dịch vụ nông nghiệp tăng 8,0%, lâm nghiệp tăng 9,0% và thủy sản tăng 11,50%. Nâng dần tỉ trọng các lĩnh vực chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng lĩnh vực trồng trọt.

- Tăng giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất trồng trọt lên 94,4 triệu đồng vào năm 2025.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 38,5%, kể cả cây phân tán là 40% và tăng chất lượng rừng tự nhiên rừng và rừng trồng.

b. Giai đoạn 2026-2030

- Tốc độ tăng trưởng bình quân năm toàn ngành ổn định ở mức trên 4%, trong đó: Trồng trọt tăng 3,5%, chăn nuôi tăng 10,0%, dịch vụ nông nghiệp tăng 8,0%, lâm nghiệp và thủy sản tăng 12,0%. Tiếp tục nâng dần tỉ trọng các lĩnh vực chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng lĩnh vực trồng trọt.

- Tăng giá trị sản phẩm bình quân trên một ha đất trồng trọt lên 120 triệu đồng vào năm 2030.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 39,0%, kể cả cây trồng phân tán đạt 41%, tăng cường chất lượng rừng.

3.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, ngành nông nghiệp của tỉnh thực sự trở thành ngành kinh tế hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, sức cạnh tranh cao trong nhóm các tỉnh đạt trình độ phát triển cao của cả nước; các sản phẩm chủ lực được sản xuất theo công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tham gia sâu, rộng, bền vững hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; thu nhập và điều kiện sống của nông dân ở mức cao, nông nghiệp trở thành nơi làm việc và nông thôn trở thành môi trường sống xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại.

3.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực

3.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

3.2.1.1. Định hướng phát triển

Cơ cấu lại giá trị sản xuất trồng trọt theo hướng giảm tỉ trọng nhóm cây lương thực; ổn định tỉ trọng nhóm cây công nghiệp lâu năm và hàng năm; tăng tỉ trọng nhóm cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh, dược liệu; và từng bước tăng tỉ trọng giá trị cây mắc ca và các cây trồng mới; gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái; gắn với xây dựng chuỗi giá trị, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác quốc tế để phát triển cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

3.2.1.2. Quy mô phát triển các sản phẩm chủ lực và tiềm năng

a. Các sản phẩm chủ lực và tiềm năng cấp tỉnh

Các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, gồm: cà phê, hồ tiêu, cao su, điều và các sản phẩm tiềm năng cấp tỉnh, gồm: mắc ca và cây dược liệu, với quy mô phát triển như sau:

Bảng 4.4: Diện tích gieo trồng các sản phẩm chủ lực, tiềm năng cấp tỉnh

(Đơn vị tính: 1.000 ha)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch	
		2015	2020	2025	2030
I	SẢN PHẨM CHỦ LỰC				
1	Cà phê	119,50	130,46	130,00	120,00
2	Hồ tiêu	16,35	34,32	31,50	30,00
3	Cao su	30,66	23,80	26,46	30,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch	
		2015	2020	2025	2030
4	Điều	15,18	16,01	15,00	15,00
II	SẢN PHẨM TIỀM NĂNG				
1	Mắc ca	0,00	1,18	8,00	25,00
2	Dược liệu	0,02	0,18	0,50	1,00

b. Các sản phẩm chủ lực địa phương

- Đối với cây hàng năm: hiện nay có 06 sản phẩm, gồm: lúa, ngô, khoai lang, sắn, đậu tương và lạc (đậu phộng). Định hướng đến năm 2030 đề nghị bỏ cây sắn và bổ sung thêm cây rau vào nhóm này.

Bảng 4.5: Diện tích gieo trồng cây hàng năm chủ lực địa phương

(Đơn vị tính: 1.000 ha)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch	
		2015	2020	2025	2030
1	Lúa cả năm	12,57	12,73	11,42	10,00
2	Bắp	51,00	47,96	45,85	40,00
3	Khoai lang	8,10	7,00	7,73	8,00
4	Sắn	18,42	8,17	5,00	
5	Đậu tương	5,06	2,60	3,53	4,00
6	Lạc	4,30	4,08	4,42	5,00
7	Rau các loại	5,20	6,25	7,00	8,00

- Đối với cây ăn quả: hiện tại cũng như đến năm 2030 có 6 cây chủ lực cấp địa phương là sầu riêng, bơ, cây có múi, mít, xoài và chanh dây, với quy mô như sau:

Bảng 4.6: Diện tích gieo trồng cây ăn quả chủ lực địa phương đến năm 2030

(Đơn vị tính: 1.000 ha)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch	
		2015	2020	2025	2030
1	Sầu riêng	0,94	2,84	5,0	6,00
2	Bơ	0,00	2,43	4,50	6,00
3	Cây có múi	0,10	0,38	1,00	2,00
4	Mít	0,00	0,97	2,00	3,00
5	Xoài	0,53	1,28	2,00	3,00
6	Chanh dây	0,00	1,18	1,50	2,00

3.2.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Phát triển khu, vùng và mô hình nông nghiệp ứng công nghệ cao với quy mô và trình độ công nghệ phù hợp với từng đối tượng cây trồng, từng loại hình tổ chức sản xuất và trình độ sản xuất của hộ.

- Đẩy mạnh áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến; hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông sản, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, mã số vùng trồng để mở rộng thị trường.

- Ưu tiên phát triển kinh tế tập thể, doanh nghiệp, trang trại và hộ gia đình có quy mô sản xuất lớn, gắn với phát triển chuỗi giá trị nông sản hàng hóa.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nhất là các công trình thủy lợi, hạ tầng phục vụ sơ chế biến sau thu hoạch, gắn với xây dựng hạ tầng nông thôn mới; xây dựng các vườn ươm giống các cây lâu năm chất lượng cao.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn cả về tay nghề và kỹ năng sản xuất kinh doanh theo hướng hàng hóa lớn.

3.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

3.2.2.1. Định hướng phát triển

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, trong đó ưu tiên phát triển nhanh đàn lợn; đàn gia cầm, chủ lực là con gà theo cả hướng thịt và hướng trứng; đàn gia súc ăn cỏ, chủ lực trước mắt là con bò thịt và lâu dài có thể phát triển thêm con bò sữa khi thu hút được doanh nghiệp chăn nuôi và chế biến sữa đầu tư tại tỉnh; theo phương thức nuôi công nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp giết mổ và chế biến hiện đại.

3.2.2.2. Quy mô phát triển đến năm 2030

Hiện trạng và định hướng đến năm 2030, sản phẩm chủ lực tiềm năng cấp tỉnh là con bò, sản phẩm chủ lực địa phương là con lợn và con gà, với quy mô phát triển dự kiến như sau:

Bảng 4.7: Quy mô các đàn vật nuôi đến năm 2030

(Đơn vị tính (1.000 con))

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng		Quy hoạch	
		2015	2020	2025	2030
1	SP chủ lực, tiềm năng				
	Đàn bò (tiềm năng cấp tỉnh)	18,72	24,26	50	80
	Đàn lợn (chủ lực địa phương)	124	198	500	1.000
	Đàn gà (chủ lực địa phương)	1.500	2.047	3.100	4.750
2	Sản phẩm còn lại				
	Đàn trâu	6,38	4,69	7	8
	Đàn vịt, ngan, ngỗng	210	183	200	250
	Đàn dê	7,42	34,40	60	100

3.2.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Xây dựng các vùng khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi tập trung, nhà nước hỗ trợ đầu tư hệ thống điện, nguồn nước sạch và hệ thống giao thông vận chuyển bằng cơ giới đến vùng, đảm bảo tính ổn định lâu dài, nhất là về đất đai.

- Phát triển các giống mới, giống chất lượng cao, giống có khả năng thích ứng cao với dịch bệnh và thay đổi môi trường do tác động của biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích hộ chăn nuôi chuyển đổi sang chăn nuôi công nghiệp, an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao phù hợp với quy mô và trình độ của hộ.

- Mở rộng các hình thức nuôi liên kết với các doanh nghiệp chăn nuôi lớn và kêu gọi để mỗi loại vật nuôi chủ lực, tiềm năng có ít nhất một doanh nghiệp chăn nuôi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ và chế biến sản phẩm với công nghệ hiện đại.

3.2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.2.3.1. Định hướng phát triển

Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng các sản phẩm lâm nghiệp. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp với khai thác và phát huy các giá trị kinh tế của rừng, góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng, nâng mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và bảo vệ quốc phòng, an ninh vùng biên giới.

3.2.3.2. Quy mô phát triển đến năm 2030

a. Diện tích đất lâm nghiệp

Ổn định tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2025 và năm 2030 là 329,67 ngàn ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên ổn định qua các năm là 196,29 ngàn ha.
- Diện tích rừng trồng năm 2025 là 56,48 ngàn ha (tăng 5,0 ngàn ha rừng trồng tập trung) và năm 2030 là 61,48 ngàn ha (tăng 5,0 ngàn ha rừng trồng tập trung).
- Diện tích đất lâm nghiệp còn lại (cây đa mục đích, cây đặc sản và đất lâm nghiệp khác) năm 2025 là 76,9 ngàn ha và năm 2030 là 71,9 ngàn ha.

Bảng 4.8: Quy hoạch đất lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng 2020	Quy hoạch		Tăng () giảm (-)		
				2025	2030	2030/2020	2025/2020	2030/2025
I	TỔNG ĐẤT LÂM NGHIỆP	1000 ha	329,67	329,67	329,67	0,00	0,00	0,00
1	Đất có rừng	1000 ha	247,76	252,77	257,77	10,01	5,01	5,00
	Rừng tự nhiên	1000 ha	196,29	196,29	196,29	0,00	0,00	0,00
	Rừng trồng	1000 ha	51,48	56,48	61,48	10,00	5,00	5,00
2	Đất chưa thành rừng	1000 ha	81,91	76,90	71,90	-10,01	-5,01	-10,01
II	TRỒNG CÂY PHÂN TÁN	Triệu cây	0,72	3,72	6,72	6,00	3,00	6,00
III	TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG	%	38,00	38,50	39,00	1,00	0,50	1,00

b. Các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu

- Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có.
- Trồng mới tập trung 5,0 ngàn ha rừng và cây đặc sản, cây đa mục đích (Bình quân năm trồng 1.000 ha)
- Trồng 3,0 triệu cây phân tán (3,0 ngàn ha), bình quân năm trồng 600 ngàn cây.

3.2.3.4. Các giải pháp chủ yếu

a) Hoàn thiện hệ thống hạ tầng lâm nghiệp, cấm mốc ranh giới rừng kết hợp nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và đời sống người dân.

b) Tập huấn các biện pháp kỹ thuật lâm sinh cho các chủ rừng và các hộ dân sống phụ thuộc vào rừng; tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức cho các hộ dân sống gần rừng; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý bảo vệ rừng cơ sở.

c) Hình thành vùng nguyên liệu có diện tích ổn định và bền vững ở huyện Đăk G'Long, Đăk Song, Krông Nô và Tuy Đức, để đến năm 2025 chủ động được nguyên liệu cho chế biến và sản xuất sản phẩm gỗ phục vụ tiêu dùng trong ngoài tỉnh và xuất khẩu của 02 nhà máy chế biến nông lâm sản với công nghệ tiên tiến dự kiến đầu tư xây dựng ở huyện Đăk G'Long và Tuy Đức

d) Phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp và các lâm sản ngoài gỗ, lâm nghiệp đô thị, lâm nghiệp cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng, nhất là các cây dược liệu trồng dưới tán rừng.

đ) Chuyển đổi cơ cấu rừng trồng tập trung theo hướng tăng diện tích trồng cây gỗ lớn đạt khoảng 20% năm 2025 và 40% năm 2030 trong tổng diện tích rừng trồng.

e) Triển khai hiệu quả phương án quản lý rừng bền vững và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cấp chứng chỉ rừng bền vững.

3.2.4. Lĩnh vực thủy sản

3.2.4.1. Định hướng phát triển

Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, với các loại hình nuôi phù hợp trên các vùng sinh thái và các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao. Cơ cấu lại ngành nghề, hình thức khai thác thủy sản, đảm bảo khai thác thủy sản đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững.

3.2.4.2. Quy mô phát triển đến năm 2030

Bảng 4.9: Diện tích, sản lượng thủy sản đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Quy hoạch		Tăng (+) giảm (-)		
				2025	2030	2030/2020	2025/2020	2030/2025
I	Diện tích nuôi	Ha	1.714	1.977	2.200	486	263	223
1	Theo hình thức nuôi							
	Nuôi ao hồ nhỏ	Ha	686	724	850	164	38	126
	Nuôi hồ chứa nhỏ	Ha	1.028	1.253	1.350	322	225	97
2	Theo loại thủy sản							
	Nuôi cá	Ha	1.696	1.927	2.100	404	231	173
	Nuôi thủy sản khác	Ha	18	50	100	82	32	50
3	Theo phương thức nuôi							
	Thâm canh/UDCNC	Ha		600	1.200	1.200	600	600
	Quảng canh cải tiến	Ha	1.714	1.377	1.000	-714	-337	-377
II	Số lồng bè nuôi	Cái	425	614	1.000	575	189	386
III	Sản lượng thủy sản	Tấn	6.570	10.130	15.000	8.430	3.560	4.870
1	Phân theo nghề nghiệp							
a)	Khai thác	Tấn	970	1.000	1.000	30	30	
b)	Nuôi trồng	Tấn	5.600	9.130	14.000	8.400	3.530	4.870
	Nuôi ao hồ	Tấn	4.325	6.545	9.000	4.675	2.220	2.455
	Nuôi lồng bè	Tấn	1.275	2.585	5.000	3.725	1.310	2.415
2	Phân theo chủng loại							
	Cá	Tấn	6.160	9.630	14.000	7.840	3.470	4.370
	Thủy sản khác	Tấn	410	500	1.000	590	90	500

- Đến năm 2025, diện tích nuôi trồng thủy sản ao, hồ nhỏ đạt 724 ha và hồ chứa nhỏ đạt 1.253 ha.

- Đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản ao, hồ nhỏ đạt 850 ha và hồ chứa nhỏ đạt 1.350 ha.

- Địa bàn nuôi phân bố ở tất cả các huyện và thành phố, tập trung ở huyện Cư Jút, Krông Nô, Đắk G'Long, Đắk R'Lấp và Tp. Gia Nghĩa.

3.2.4.3. Các giải pháp chủ yếu

- Chuyển đổi diện tích đất lúa trên địa hình thấp trũng, dễ bị ngập úng, năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản.

- Cơ cấu lại đối tượng nuôi, tăng dần tỉ trọng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao như: Cá lăng, thát lát, bô tượng, cá tầm, cũng như các loại thủy đặc sản như lươn, ếch, ba ba; và các loại cá cảnh phục vụ thị trường trong nước, tiến tới xuất khẩu.

- Đẩy mạnh áp dụng quy trình nuôi tiên tiến (GAP, BMP, CoC), đưa tỉ lệ diện tích nuôi thâm canh đạt trên 50% vào năm 2025 và đạt trên 70% vào năm 2030. Đổi mới trang thiết bị và hình thức khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Phát triển trại giống thủy sản nước ngọt quy mô cấp tỉnh nhằm chủ động nguồn giống tốt cho nuôi thương phẩm của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích phát triển các hợp tác xã, hộ trang trại và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản kết hợp với xây dựng cơ sở sơ chế biến và mở rộng liên kết chuỗi trong tiêu thụ các sản phẩm thủy sản.

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nuôi tập trung, nhất là về giao thông và nguồn cung cấp điện. Hình thành vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao với diện tích 250 ha tại xã Đắc Ha, Quảng Sơn, Quảng Khê (huyện Đắc G'Long).

4. Định hướng phát triển không gian đô thị và khu dân cư nông thôn

4.1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng hệ thống đô thị như các trung tâm phát triển về kinh tế, văn hoá với chức năng là hạt nhân thúc đẩy các vùng ven đô thị và nông thôn. Trong đó xây dựng đô thị Gia Nghĩa xứng đáng là vai trò chức năng thành phố trung tâm Tỉnh.

- Khai thác tiềm năng thế mạnh của từng đô thị, đẩy mạnh phát triển kinh tế đô thị theo hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, theo các bước đi thích hợp làm cho mỗi đô thị thực sự phát huy được sức mạnh của mình.

- Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển các khu đô thị mới. Hình thành và phát triển các trung tâm thương mại, trung tâm du lịch, dịch vụ tổng hợp, thông tin tư vấn kỹ thuật-thị trường, dịch vụ khách sạn.

- Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn, đẩy mạnh đô thị hoá và điều hoà sự tăng trưởng, phát triển của các đô thị lớn.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải cân đối, hài hòa và phù hợp với các mục tiêu phát triển của định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch kinh tế - xã hội đến năm 2020 của Tỉnh và các quy hoạch ngành lĩnh vực trên địa bàn Tỉnh.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn.

- Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường. Việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa và sắc thái đặc thù của từng vùng, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hạn chế khai thác tài nguyên, có chiến lược bảo vệ nguồn tài nguyên dự trữ.

4.2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định và bền vững:

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị hạt nhân trọng điểm gắn với vùng kinh tế động lực và thứ cấp của Tỉnh và các vùng kinh tế chuyên ngành khác.

- Đầu tư hợp lý phát triển các đô thị Huyện lỵ và các khu dân cư nông thôn với việc khai thác các lợi thế riêng của từng vùng.

- Tiến hành rà soát lại quy hoạch tổng thể từng đô thị, xác định rõ động lực phát triển mới và tính chất chức năng của đô thị, đặc biệt là về cơ cấu kinh tế của đô thị đối với vùng Huyện và vùng liên Huyện, đồng thời triển khai các dự án đầu tư xây dựng trọng điểm cho từng đô thị trong giai đoạn đầu.

- Hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới, xác định các điểm dân cư nông thôn và thị trấn mới để tập trung động lực phát triển.

4.3. Dự báo phát triển

4.3.1. Quy mô dân số

a. Dân số toàn tỉnh

- Năm 2020: 637.907 người; tỷ lệ tăng trung bình giai đoạn 2011-2020 là 2,4%/năm.

- Năm 2030 khoảng 828.000 người; tỷ lệ tăng trung bình giai đoạn 2020-2030 là 2,65%/năm, trong đó tăng tự nhiên 1,1% và tăng cơ học 1,55%.

- Năm 2035 khoảng 1.275.000 người; tỷ lệ tăng trung bình giai đoạn 2030-2050 là 2,18%/năm, trong đó tăng tự nhiên 1,0% và tăng cơ học 1,18%.

b. Dân số đô thị

- Năm 2020 khoảng 103.257 người và tỷ lệ đô thị hóa 16,9%.

- Năm 2035 khoảng 273.000 người và tỷ lệ đô thị hóa 35%.

- Năm 2050 khoảng 577.000 người và tỷ lệ đô thị hóa 50%.

4.3.2. Nhu cầu đất xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn

- Nhu cầu đất xây dựng 14 đô thị, gồm: Gia Nghĩa, Đắk Mil, Kiến Đức, EaT'Ling, Đắk Mâm, Đức An, Quảng Khê, Đắk Buk So, Đắk Ru, Nam Dong, Đắk B'La, Đạo Nghĩa, Quảng Sơn và Năm N'Jang đến năm 2030 khoảng 7.740ha và đến năm 2050 khoảng 15.630ha.

Bảng 4.10: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phát triển đô thị

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng 2020	Năm 2030	Năm 2050
I	Dự báo dân số toàn tỉnh	người	637.907	828.000	1.275.000
1	Dân số thành thị	người	103.257	273.000	577.000
2	Dân số nông thôn	người	534.650	555.000	698.000
II	Chỉ tiêu KT-KT đô thị				
1	Tỷ lệ đô thị hoá	%	16,19	35	45
2	Đất xây dựng đô thị	ha	3.445	7.740	15.630
3	Số lượng đô thị	đô thị	8	14	14
	- Đô thị cấp Tỉnh	đô thị	1	3	4
	- Đô thị cấp Huyện	đô thị	7	3	4
	- Đô thị chuyên ngành	đô thị		8	6
4	Chỉ tiêu nhà ở trung bình	m ² sàn/người		15-20	20-25
III	Chỉ tiêu KT-KT khu dân cư N.Thôn				
1	Tỷ lệ dân số nông thôn	%	83,81	65	55
2	Đất XD khu dân cư nông thôn	ha	5.065	6.700-8.300	8.400 - 10.500

- Nhu cầu đất xây dựng các khu dân cư nông thôn: Năm 2030: 6.700-8.300 ha và Năm 2050: 8.400 - 10.500 ha.

4.4. Định hướng không gian phát triển hệ thống đô thị

4.4.1. Hệ thống đô thị

a. Thời kỳ 2021 - 2030

- 04 đô thị cấp tỉnh, gồm: 01 đô thị loại II là Tp. Gia Nghĩa; 01 đô thị loại III là Đắk Mil và 02 đô thị loại IV là Kiên Đức (Đắk R'Lấp), EaT'Ling (H. Krông Nô).

- 04 đô thị cấp huyện (trung tâm hành chính huyện - loại IV), gồm: Đắk Mâm (Krông Nô), Đức An (Đắk Song), Quảng Khê (Đắk G'long), Đắk Buk So (Tuy Đức).

- 06 đô thị chuyên ngành gắn với các khu vực trọng điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ, khai thác khoáng sản, vùng chăn nuôi, vùng chuyên canh cây nguyên liệu bao gồm: Đắk Ru, Nam Dong, Đắk B'La, Đạo Nghĩa, Quảng Sơn và Nâm N'Jang.

b. Tầm nhìn 2050

- 06 đô thị cấp tỉnh, gồm: Gia Nghĩa (loại I); Đắk Mil (loại II); và Kiên Đức (H. Đắk R'Lấp), EaT'Ling (H. Cư Jút), Đắk Mâm (H. Đắk Song), Đức An nâng cấp đạt loại III.

- 08 đô thị cấp huyện, gồm:

+ 02 đô thị loại IV (trung tâm huyện): Quảng Khê (H. Đắk G'long) và Đắk Buk So (H. Tuy Đức);

+ 06 đô thị loại V (chuyên ngành): Quảng Sơn (H. Đắk G'long), Đắk R'La (H. Đắk Mil), Đạo Nghĩa (H. Đắk R'lấp), Nam Dong (H. Cư Jút), Đắk Ru (H. Đắk R'lấp) và Nâm N'Jang (H. Đắk Song).

Bảng 4.11: Thống kê dân số các đô thị

STT	Đơn vị hành chính	2020	2030	2050	Phân loại đô thị	
					2030	2050
1	TP. Gia Nghĩa	48.492	97.000	160.000	II	I
2	Đắk Mil	11.792	25.000	60.000	III	II
3	Kiên Đức (H. Đắk R'lấp)	11.155	25.000	50.000	IV	III
4	EaT'Ling (H. Cư Jút)	17.427	28.000	55.000	IV	III
5	Đắk Mâm (H. Krông Nô)	7.652	20.000	45.000	IV	III
6	Đức An (H. Đắk Song)	6.739	18.000	45.000	IV	III
7	Quảng Khê (H. Đắk G'long)		8.000	24.000	V	IV
8	Đắk Buk So (H. Tuy Đức)		10.000	27.000	V	IV
9	Quảng Sơn (H. Đắk G'long)		8.000	22.000	V	V
10	Đắk R'La (H. Đắk Mil)		9.000	22.000	V	V
11	Đạo Nghĩa (H. Đắk R'lấp)		8.000	22.000	V	V
12	Nam Dong (H. Cư Jút)		8.000	15.000	V	V
13	Đắk Ru (H. Đắk R'lấp)		6.000	15.000	V	V
14	Nâm N'Jang (H. Đắk Song)		3.000	15.000	V	V
	Tổng cộng	103.257	273.000	577.000		

4.4.2. Tổ chức không gian phát triển khu dân cư nông thôn

a. Dân cư trong vùng I - Vùng đô thị hóa

Bao gồm dân cư các vùng ven các đô thị (ngoại thành, ngoại thị,...), hoạt động các dịch vụ đô thị, sản xuất nông nghiệp như lương thực, cây thực phẩm, chăn nuôi cung cấp cho dân cư đô thị và các khu công nghiệp khu du lịch, một bộ phận dân cư tham gia lao động trong các đô thị. Dân cư phân bố dọc các trục đường giao thông, lân cận các đô thị, các khu công nghiệp, du lịch là vùng dân cư nông thôn có môi trường sống đã tiếp cận một phần nếp sống đô thị, tham gia trong quá trình đô thị hóa khu vực, trong Tỉnh.

b. Dân cư trong vùng II - Vùng nguyên liệu nông sản giá trị cao

Dân cư vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt cây công nghiệp có giá trị kinh tế, hàng hóa cao, các khu dân cư gắn với các nông trại và trực đường giao thông thuận lợi cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

+ Xây dựng các thị tứ với khu trung tâm từ 10 - 20 ha và dân số từ 1500 - 2000 người đối với khu vực mang đặc điểm phát triển phân bố đều, 2000 - 4000 đối với khu vực có khả năng đô thị hoá mạnh. Thị tứ có thể là một điểm dân cư tập trung hoặc một cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500 - 800m.

+ Xây dựng các trung tâm cụm xã với khu trung tâm từ 10 - 15 ha và dân số từ 200 hộ trở lên; các khu TTCN nông thôn tập trung trên địa bàn xã quy mô từ 5 - 15 ha.

+ Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 150 - 200 hộ. Đây sẽ là các điểm thị tứ trong tương lai. Hình thành các trung tâm phụ trên địa bàn xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho dân cư ở các xã có địa bàn quá lớn. Phát triển các điểm dân cư trên địa bàn xã theo dạng tập trung với quy mô từ 100 hộ trở lên. Trong các khu vực có mật độ dân số thấp có thể từ 50 hộ trở lên. Các bản làng dân tộc nên tổ theo dạng cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500 - 800m. Quy mô cụm điểm không nên nhỏ hơn 50 hộ.

Hình thái phát triển theo dạng điểm hoặc kết hợp giữa tuyến và điểm. Chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km. Phát triển các khu dân cư kinh tế mới tập trung, kết hợp với việc ổn định công tác định canh định cư. Các điểm dân cư dọc theo các quốc lộ chính nên phát triển về một phía của đường quốc lộ và chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km.

c. Dân cư vùng III - Vùng bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên, khu vực biên giới

- Đối với các vùng bảo tồn: Là vùng dân cư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phân tán, là vùng sẽ có sự biến đổi trong phân bố dân cư khi có các dự án lớn về du lịch sinh thái, công nghiệp năng lượng (thủy điện), cần từng bước tập trung hóa, tạo điều kiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để từng bước cải thiện, nâng cao đời sống dân cư.

- Đối với hệ thống dân cư dọc biên giới: Phát triển hành lang dân cư dọc biên giới nhằm đảm bảo yêu cầu về ninh quốc phòng. Hệ thống này được phát triển trên cơ sở dân cư kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương tạo thành các thị tứ, điểm dân cư tập trung có quy mô 500- 1500 người/điểm. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng dọc biên giới.

5. Phát triển hạ tầng kỹ thuật

5.1. Giao thông, vận tải và hạ tầng logistic

5.1.1. Giao thông, vận tải

5.1.1.1. Giao thông đối ngoại

a. Đường bộ

- Trục dọc: Định hướng quy hoạch gồm 4 tuyến (bổ sung 1 tuyến so với quy hoạch trước), tổng chiều dài khoảng 555 Km.

+ Trục dọc 1: Theo QH tuyến đi trùng với nhánh 1 - QL14C, dài 117 Km.

+ Trục dọc 2: Theo QH đường Hồ Chí Minh (QL14)

- + Trục dọc 3: Theo QH đoạn tuyến quốc lộ 28, dài 174 km.
- + Trục dọc 4: Theo QH đoạn tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây, dài 110 km.
- Trục ngang: Định hướng QH 7 tuyến, tổng chiều dài khoảng 473 Km.
- + Trục ngang 1 (Đường Đắk Lao - Ea Tling): dài 44 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.
- + Trục ngang 2 (Đường Đắk Peur - Đắk Mâm): dài 46 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.
- + Trục ngang 3 (Đường Đắk Song - Quảng Phú): dài 60 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.
- + Trục ngang 4 (Đường Đắk Buk So - Đắk R'măng): dài 76 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.
- + Trục ngang 5 (Đường Cai Chanh - Quảng Hòa): dài 118 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.
- + Trục ngang 6 (Đường Nghĩa Thắng - Quảng Trục): dài 79 Km. Được quy hoạch theo đường tỉnh 681, 685 và Quốc lộ 14C.
- + Trục ngang 7 (Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín): 50 Km. Quy mô đường cấp IV.MN trước năm 2030, giai đoạn sau 2030 quy mô đường cấp III.MN.

b. Hệ thống đường cao tốc

Qua địa bàn tỉnh Đắk Nông có tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) dài 110km, quy mô 06 làn xe đến năm 2030.

c. Hệ thống đường Quốc lộ

- Quy hoạch các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông 03 tuyến, gồm:
 - + Đường Hồ Chí Minh (QL14): Quy mô đường cấp III.MN đến năm 2030.
 - + Quốc lộ 14C: Giai đoạn đến năm 2030: Trải nhựa đoạn 15 km đường cấp phối, duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác, Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN.
 - + Quốc lộ 28: Giai đoạn đến năm 2030: Quy mô cấp III-IV, 2-4 làn xe. Đầu tư nâng cấp mở rộng đoạn Gia Nghĩa – Quảng Khê – Đắk Som đạt quy mô đường cấp III.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp mở rộng toàn đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.MN.

d. Hệ thống đường tỉnh

- Quy hoạch định hướng 6 tuyến tỉnh lộ và 02 tuyến dự kiến nâng cấp lên tỉnh lộ trong tương lai, cụ thể:
 - + Đường tỉnh 681 (ĐT681): 36,0 km. Giai đoạn đến năm 2030: chuẩn cấp III, Giai đoạn 2031 - 2050: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác.
 - + Đường tỉnh 682 (ĐT682): 24 km. Giai đoạn đến năm 2030: cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 – 2050: Nâng cấp III.MN.
 - + Đường tỉnh 683 (ĐT683): 36,4 km. Giai đoạn đến năm 2030: cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp III.MN.
 - + Đường tỉnh 684B (ĐT684B): 26 km. Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp III.MN.
 - + Đường tỉnh 685 (ĐT685): 42,8 km. Giai đoạn đến năm 2030: nâng cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: nâng cấp III.MN.

+ Đường tỉnh 686 (ĐT686): 60,4 km. Giai đoạn đến năm 2030: nâng cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: nâng cấp III.MN.

+ Đường Đắk Song - Tuy Đức (Km115+400 - Km139, QL14C cũ): 23,6 km. Giai đoạn đến 2030: Nâng cấp III.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác.

+ Đường Đắk Wer - Đắk Tik - Quảng Trục: 55 km. Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng mới và nâng cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp III.MN.

e. Hệ thống đường đô thị

- Thực hiện theo các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông đô thị với mục tiêu đến năm 2030 sẽ tập trung xây dựng hoàn thành đường vành đai TP Gia Nghĩa, các trục chính, các trục liên khu vực và một số tuyến đường khu vực quan trọng của tất cả các đô thị.

- Xây dựng TP. Gia Nghĩa thành trung tâm đầu mối giao thông của tỉnh, liên kết với các tỉnh, các vùng phụ cận.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng từ 16 – 24% tùy cấp đô thị.

- Quy hoạch hệ thống đường tránh, đường vành đai qua một số đô thị lớn của tỉnh cụ thể như sau:

+ Tuyến tránh, vành đai TP. Gia Nghĩa (tránh đường Hồ Chí Minh): 70 km. Giai đoạn đến 2030: đạt cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp III.MN.

+ Tuyến vành đai TT.Đắk Mil (tuyến tránh QL14C): 15 km. Giai đoạn đến năm 2030: đạt cấp IV.MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Nâng cấp III.MN.

+ Tuyến vành đai thị trấn Kiến Đức (tránh đường Hồ Chí Minh (QL14) qua Kiến Đức): 15 km. Giai đoạn 2021 - 2030: đạt cấp III. MN. Giai đoạn 2031 - 2050: Duy tu bảo dưỡng thường xuyên phục vụ khai thác.

f. Hệ thống đường huyện

+ Giai đoạn 2021 -2030: đạt cấp V.MN. Nâng tỷ lệ cứng hóa đường huyện đạt 100% (những đoạn qua trung tâm, khu đông dân cư mở rộng đạt quy mô 02 làn xe).

+ Giai đoạn 2031 – 2050: Nâng cấp IV.MN.

g. Hệ thống đường xã

+ Giai đoạn 2021 -2030: Quy mô đạt GTNT A trở lên. Tỷ lệ cứng hóa đạt 80%.

+ Giai đoạn 2031 – 2050: Nâng tỷ lệ cứng hóa đạt 100%, các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN.

h. Đường thủy nội địa

Các huyện, thành phố có hệ thống sông Sêrêpôk, sông Đồng Nai đi qua, có hồ thủy điện thì đánh giá sơ bộ hiện trạng và định hướng quản lý, khai thác giao thông đường thủy nội địa (hoạt động khai thác cục bộ trên các đoạn sông ngắn hoặc trong khuôn viên lòng hồ thủy điện như: hoạt động khai thác cát, hoạt động của các thuyền, ghe đánh bắt thủy hải sản, phục vụ dân sinh, hoạt động chở khách ngang sông, ngang hồ thủy điện, hoạt động chở khách du lịch tại khu vực hồ Tà Đùng; các điểm bến thuyền lên xuống phục vụ khai thác du lịch lòng hồ thủy điện.

i. Đường sắt

- Giai đoạn 2021 – 2030: không có tuyến đường sắt mở mới.

- Giai đoạn 2031 – 2050: Tiếp tục nghiên cứu quy hoạch một số tuyến đường sắt mở mới, trong đó có 2 tuyến qua địa bàn tỉnh Đắk Nông là:

+ Tuyến đường sắt phục vụ khai thác Bô xít (đoạn Đăk Nông - Chơn Thành, kết nối với đường sắt xuống Cảng Thị Vải).

+ Tuyến đường sắt Đăk Nông - Bình Thuận.

k. Đường hàng không

Theo Báo cáo cuối kỳ: “Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” thì tại tỉnh Đăk Nông không có sân bay nằm trong mạng cảng hàng không quốc gia. Tuy nhiên có thể nghiên cứu xây dựng sân bay chuyên dụng và bãi đáp máy bay trực thăng, máy bay cánh bằng loại nhỏ để phát triển du lịch, kinh tế vào giai đoạn sau năm 2030.

l. Giao thông công cộng

Xe buýt là phương tiện chủ lực trong cơ cấu GTCC của tỉnh, với các loại hình như tuyến buýt thường, tuyến buýt vùng, buýt chuyên trách.

m. Hệ thống công trình giao thông

- Công trình cầu trên các tuyến đường được xây dựng cầu vĩnh cửu BTCT với tải trọng và khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Nút giao thông khác mức áp dụng đối với giao cắt giữa tuyến đường lớn với tuyến đường chính. Các nút giao cắt trong đô thị bố trí nút giao cùng mức.

5.1.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng Logistics

- Phát triển hạ tầng Logistics cứng gồm trung tâm Logistics cấp tỉnh và trung tâm dịch vụ hỗ trợ các ngành theo quy hoạch công nghiệp, thương mại, dịch vụ đồng bộ với quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, đáp ứng yêu cầu của các nhà cung cấp dịch vụ cũng như người sử dụng dịch vụ Logistics theo từng thời kỳ.

- Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2030, hình thành Trung tâm logistics cấp tỉnh tại Tp. Gia Nghĩa, trung tâm logistic tại Nhân Cơ (công nghiệp), trung tâm logistic phụ tại Tuy Đức (xuất khẩu) và 02 Trung tâm thương mại, siêu thị, hội chợ, triển lãm và kho bãi cấp ở phía Bắc (Ea T'Ling).

5.2. Kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước đô thị, nông thôn

5.2.1. Cấp nước

- Cấp nước đô thị và công nghiệp:

+ Các điểm, cụm công nghiệp tập trung gần đô thị sẽ được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những cơ sở sản xuất nhỏ nằm rải rác không thuộc đô thị tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực, lựa chọn nguồn nước cấp cho từng cơ sở thích hợp và an toàn.

+ Đầu tư đồng bộ các trạm cấp nước đầu mối với hệ thống đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.

- Cấp nước nông thôn:

+ Ưu tiên xây dựng các hệ thống cấp nước công suất nhỏ với đối tượng phục vụ là các trung tâm thôn, buôn.

+ Nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống cấp nước hiện có nhằm tăng tỉ lệ số hộ dân tại nông thôn được sử dụng nước sạch.

+ Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã, các điểm dân cư chưa được cấp nước.

5.2.2. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

5.2.2.1. Thoát nước thải

*** Khu vực đô thị**

- Giải pháp hệ thống xử lý nước thải: Do khoảng cách các đô thị lớn, mặt khác do địa hình Tinh phức tạp độ chênh cốt các đô thị cao xây dựng hệ thống thu gom nước thải tốn kém và phức tạp, do vậy đề án đưa ra giải pháp hệ thống xử lý nước cho đề án quy hoạch vùng như sau:

+ Đối với các khu vực đô thị cũ, cải tạo: Thị xã Gia Nghĩa, thị trấn Ea T' Ling, thị trấn Đăk Mil, thị trấn Đăk Mâm, thị trấn Đức An, thị trấn Kiến Đức sử dụng hệ thống thoát nước thải chung với khu vực lõi đô thị đã phát triển, hệ thống thoát nước riêng với khu vực mở rộng.

+ Đối với các khu đô thị mới dự kiến phát triển: Thị trấn Quảng Khê, thị trấn Đăk R'La, thị trấn Đạo Nghĩa, thị trấn Đăk Ru, thị trấn Đăk Buk So, thị trấn Đức Xuyên sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

+ Tất cả các Cơ quan, công trình công cộng, các hộ gia đình... trong giai đoạn đầu đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống công thoát nước thải của khu vực.

+ Hệ thống trạm xử lý nước thải được xây phân tán. Mỗi đô thị sẽ bố trí từ 1à2 trạm xử lý tùy vào nhu cầu.

- Giải pháp xử lý nước thải:

+ Dự kiến bố trí trạm XLNT cho các khu dân cư mật độ cao. Vị trí trạm XLNT tại các khu đất thấp, thuận lợi cho nước thải tự chảy về khu xử lý tập trung, tận dụng được các điều kiện tự nhiên trong công nghệ xử lý nước thải.

+ Nước thải sau xử lý được có thể sử dụng cho các mục đích nông nghiệp hoặc lưu giữ trong hồ phục vụ tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

+ Giai đoạn sau năm 2030: 100% các đô thị xây dựng hệ thống thu gom nước thải và 100% nước thải phát sinh được thu gom và xử lý tại các trạm xử lý tập trung.

*** Khu vực nông thôn:**

- Đối với các khu trung tâm xã, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xây dựng các công trình xử lý phân tán quy mô nhỏ xử lý triệt để, nước thải sau khi xử lý có thể giữ lại để sản xuất nông nghiệp.

- Đối với các khu vực phân tán, khu dân cư có mật độ thấp và trung bình, như khu làng bản không có điều kiện xây dựng công trình xử lý: vận động người dân xây dựng công trình vệ sinh có bể tự hoại.

* Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Toàn bộ nước thải của các khu, cụm công nghiệp bao gồm các cụm lớn và các khu công nghiệp nhỏ đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải sử lý cục bộ tại từng khu, cụm công nghiệp trước khi đổ ra môi trường.

5.2.2.2. Xử lý chất thải rắn

a. Chất thải rắn đô thị

- Chất thải rắn được tiến hành phân loại ngay từ nguồn thải. CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu hủy theo quy định.

- Xây dựng các điểm xử lý, bãi chôn lấp xử lý phân tán: Tp.Gia Nghĩa xây dựng khu xử lý rác thải riêng và các đô thị loại IV, V xây dựng khu xử lý CTR chung cho từng huyện.

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng các khu xử lý CTR có ô chôn lấp hợp vệ sinh kết hợp lò đốt rác. Phấn đấu đến năm 2025 có 95% CTR ở thành phố, 80% CTR ở các thị xã và thị trấn được thu gom và xử lý.

- Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp công nghệ tại các khu xử lý CTR, xây dựng một số nhà máy xử lý CTR trong các khu liên hợp xử lý, tái chế CTR và sản xuất phân compost. Phấn đấu đến năm 2030 có 100% CTR ở thành phố và 90% ở các CTR thị xã, thị trấn được thu gom và xử lý.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% CTR ở khu vực đô thị được thu gom và xử lý hoàn toàn. Xây dựng 03 khu liên hợp xử lý CTR cấp vùng huyện, gồm:

+ Phía Bắc Tỉnh: Khu liên hợp xử lý CTR tại thị xã Đăk Mil phục vụ xử lý CTR các huyện phía Bắc Tỉnh

+ Khu vực trung tâm: Khu liên hợp xử lý CTR tại Đức An phục vụ xử lý CTR các huyện trung tâm Tỉnh.

+ Khu vực phía Nam: Khu liên hợp xử lý CTR tại TP. Gia Nghĩa phục vụ xử lý CTR các Huyện phía nam Tỉnh.

b. Chất thải rắn nông thôn

- Giai đoạn 2021-2025: CTR chủ yếu thuộc loại hữu cơ, được xử lý tại từng hộ gia đình theo mô hình chôn lấp kết hợp ủ phân đối với những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận. Tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 60%

- Giai đoạn 2026-2030: Tập trung thu gom, vận chuyển CTR tới những điểm xử lý CTR đã được quy hoạch trên địa bàn từng huyện. Tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 70%.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% chất thải rắn khu vực nông thôn được thu gom và xử lý tại các khu xử lý CTR cấp huyện.

c. Chất thải rắn công nghiệp

- Các cơ sở công nghiệp cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt. Đối với các loại chất thải nguy hại, phải được thu gom xử lý riêng tại khu xử lý từ huyện, thị xã, thành phố.

- Đến năm 2050: 100% CTR công nghiệp thông thường, công nghiệp nguy hại được thu gom về các khu liên hợp xử lý cấp vùng.

d. Chất thải rắn y tế

- Xây dựng các lò đốt rác riêng đối với các chất thải không độc hại, đối với chất thải độc hại được thu gom và xử lý riêng tại các khu liên hợp xử lý.

- Đến năm 2050: CTR nguy hại bệnh viện được đốt 100% tại chỗ. Các cơ sở y tế cấp Tỉnh, cấp Huyện, cấp trung tâm cụm xã đều được bố trí lò đốt chất thải.

5.2.2.3. Quản lý nghĩa trang

Đăk Nông là một tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống với phong tục, tập quán mai táng gần nơi sinh sống, việc sử dụng phương tiện cơ giới phục vụ mai táng tại địa điểm xa ít thuận lợi, các đô thị tại các địa phương có quy mô chưa lớn. Do đó, hướng chính từ nay đến năm 2030 là sử dụng các nghĩa trang hiện có tại các xã và các đô thị, thu hút đầu tư xây dựng mới 1-2 nghĩa trang quy mô lớn, hiện đại.

5.2.3. Thoát nước mưa

a. Định hướng chung giải pháp cao độ nền cho 14 đô thị

- Cao độ khống chế: khoảng từ: $H \geq 410\text{m}$ đến $H \geq 815\text{m}$.
- Giải pháp san lấp: San gạt cục bộ, san giạt cấp.
- Các biện pháp kỹ thuật khác: Ta luy giạt cấp chống sạt lở, trồng cây, cỏ khu vực dốc.
- Hướng thoát chính: Khe tụ thủy và vệt trũng trong khu vực.
- Hệ thống thoát: Thoát nước mưa riêng với nước thải sinh hoạt.
- Cấu tạo kết cấu hệ thống thoát nước: Cống hộp, tròn, mương xây đập nắp đan.
- Tiêu chuẩn m/ha đxd: 80-120m/ha.

b. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng cao độ nền thoát nước mưa trong khu dân cư nông thôn

* Định hướng san nền:

- Xác định được cao độ khống chế nền cho từng khu vực.
- Không san lấp khu vực có độ dốc địa hình $0\% < i < 8\%$.
- Chọn giải pháp san lấp cục bộ cho khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên $8\% < i < 15\%$.
- Chọn giải pháp san lấp theo cấp (cân bằng đào đắp tại chỗ) cho khu vực có địa hình dốc $i > 15\%$.
- Không nên xây dựng ở khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên $i > 30\%$.
- Các công trình đặc thù cần mặt bằng lớn san lấp quy mô.
- Các cấp nền khi san giạt cấp nên cách nhau tối đa là: 3m và liên hệ với nhau bằng mái taluy.
- Chiều cao khống chế đào lớn nhất $H_{\text{Max}} = 8\text{m}$.
- Chiều cao khống chế đắp nền cao nhất: $h_{\text{Max}} = 5\text{m}$.

* Định hướng thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 50 hộ trở lên.
- Áp dụng hệ thống thoát nước mặt hoạt động theo chế độ tự chảy dựa theo độ dốc nền tự nhiên. Giai đoạn đầu sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Giai đoạn sau tùy thuộc vào tính chất và sự phát triển có thể tách riêng hoặc vẫn dùng chung.
- Hướng thoát xả: về phía các khe tụ thủy trong khu vực.
- Kết cấu: chọn hệ thống cống xây kín và cống hộp, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đập.
- Tiêu chuẩn: 60 đến 80 m cống cho 1 ha đất xây dựng hoặc 70% tổng chiều dài các tuyến đường giao thông. Các chi tiết phụ trợ lấy theo tiêu chuẩn qui phạm ngành.

5.3. Hạ tầng cấp năng lượng

5.3.1. Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

5.3.1.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Cung cấp đủ nhu cầu năng lượng, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh và cấp điện cho hệ thống điện quốc gia. Phát triển nguồn điện phải đồng bộ với lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh. Phân đầu đến năm 2030, nhu cầu điện đạt 1.015MW theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 được duyệt.

- Xây dựng hệ thống lưới điện hiện đại, thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện ổn định, an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng.

- Đến năm 2030, phân đầu các nguồn năng lượng từ điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối đạt từ 2.000 - 3.000MW; trong đó phát triển hệ thống điện mặt trời mái nhà đến năm 2030 đạt khoảng trên 200MWp.

- Phân đầu tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng đạt 7% vào năm 2030; giảm phát thải khí nhà kính từ hoạt động năng lượng đạt ở mức 15% vào năm 2030 theo tỷ lệ bình quân chung của quốc gia.

5.3.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050

Huy động các nguồn lực, khai thác và sử dụng tối đa tiềm năng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy điện,...) với công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống hạ tầng năng lượng phát triển đồng bộ, hiện đại, khả năng kết nối khu vực được nâng cao; chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học - công nghệ và năng lực quản trị ngành năng lượng đạt trình độ tiên tiến.

5.3.2. Định hướng phát triển cấp điện.

a. Nguồn điện

- Các dự án đã được phê duyệt:

+ Điện gió: Phát triển các dự án điện gió được đưa vào Quy hoạch điện VIII với tổng công suất 1004 MW, trong đó đã bổ sung Quy hoạch điện VII: 430MW.

- Điện mặt trời: Hiện có 05 dự án nhà máy điện mặt trời đã được bổ sung quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 với tổng công suất 825 MWp.

- Thủy điện: 09 dự án thủy điện thuộc QH thủy điện nhỏ tỉnh Đắk Nông đã được phê duyệt đang thực hiện công tác triển khai đầu tư (Nam Long - 9MW, Đắk Glun 2 - 3,9 MW, Đắk Glun 3 - 7,1 MW, Đắk R'keh - 5 MW, Đắk Sor 4 - 8,8 MW, Đắk Buk Sor 1 - 3 MW, Tân Thành - 7 MW, Đắk Sor 5 - 14 MW, Đắk R'keh 4 - 8 MW)

- Bên cạnh đó, các nhà đầu tư đang tiến hành khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch đối với các dự án điện gió, điện mặt trời với tổng công suất khoảng 2.000MW, 04 dự án thủy điện với tổng công suất 168MW. Đến nay, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ xem xét bổ sung quy hoạch 06 dự án điện gió với tổng công suất 430MW (Đắk N'Drung 1, 2, 3 - 300MW; Đắk Hòa - 50MW, Nam Bình 1 -30MW, Asia Đắk Song - 50MW).

b. Lưới điện và trạm biến áp

- Lưới điện cao thế 500kV:

+ Trạm 500kV Đắk Nông 500/220kV – (2x450)MVA có nhiệm vụ thu gom công suất của các nhà máy thủy điện Đồng Nai 3,4,5 và thủy điện Buôn Tua Srah.

Ngoài ra còn có nhiệm vụ truyền tải đường dây 500kV từ Pley cu đi Cầu Bông và cấp điện cho các trạm 220kV trong tương lai. Giai đoạn 2021-2025: nâng công suất lên 2x900MVA. Giai đoạn 2035-2045 nâng công suất lên 3x900MVA.

+ Giai đoạn đến 2045: Xây dựng mới trạm Điện Gió Đắc nông, 500/220KV, 2x900MVA.

+ Đề xuất di chuyển đường dây 500kV ra ngoài thành phố Gia Nghĩa.

+ Giai đoạn đến 2045: Xây dựng mới đường dây 500kV từ trạm 500KV Krong buk đến Tây ninh, và nhánh rẽ cho trạm Điện Gió Đắc nông, 500/220KV, 2x450MVA.

- Lưới điện 220kV:

+ Hiện nay đang xây dựng tuyến đường dây 220kV đấu nối các nhà máy điện gió Đắc N'Đrung 1, 2, 3 chiều dài khoảng 39km; tuyến đường dây 220 kV mạch kép đấu nối nhà máy điện gió Đắc Hòa và nhà máy điện gió Nam Bình 1 chiều dài 1,243 km đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220 kV Buôn Kuốp - Đắc Nông (dự kiến vận hành vào tháng 11/2021).

+ Giai đoạn 2025: Trạm 220kV Đắc Nông sẽ nâng công suất lên (250+125)MVA; trạm 220kV Buôn Kuop thành (250 + 125)MVA; trạm 220 kV Điện phân nhôm công suất 5x250MVA.

+ Giai đoạn đến 2030: .Xây dựng mới trạm 220KV Đắc nông 2-125MVA; Đắc song-125MVA; ĐMT Đắc nông-250MVA.

- Trạm biến áp 110kV:

* Cải tạo, nâng dung lượng các trạm biến áp sau:

(1) Trạm biến áp Đắc R'Lấp 2 từ 1x25MVA lên 2x25MVA.

(2) Trạm biến áp Đắc Song từ 1x25MVA lên 2x25MVA.

(3) Trạm biến áp Krông Nô từ 1x25MVA lên 2x25MVA.

(4) Trạm biến áp Tuy Đức từ 1x25MVA lên 2x25MVA.

* Xây dựng mới các trạm biến áp 110KV sau:

(1) Trạm 110kV Gia nghĩa: 40MVA và đường dây 110kV Gia Nghĩa-Nhân Cơ, dài 14km, hiện nay đang thực hiện các thủ tục đầu tư, dự kiến hoàn thành năm 2022.

(2) Trạm biến áp 110kV - 25MVA Quảng Sơn và đường dây 110kV Gia Nghĩa - Quảng Sơn dài 18km (đang triển khai, dự kiến hoàn thành năm 2022).

(3) Trạm biến áp 110kV - 25MVA Tuy Đức và đường dây 110kV Đắc Song - Tuy Đức 16km.

(4) Đường dây 110kV Quảng Sơn - Krông Nô dài 38km. Hiện nay chưa triển khai thi công.

(5) Xây dựng mới trạm biến áp Đắc Mil 2 - 1x25MVA và đường dây 110kV dài 0,5km.

(6) Xây dựng mới đường dây 110kV Krông Nô - Đắc Mil, dài 25km. Hiện nay chưa thực hiện.

(7) Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Buôn Kuốp - Cư Jut - Đắc Mil - Đắc Song - Đắc Nông, Đắc Nông - Bù Đăng, chiều dài khoảng 170km.

(8) Bổ sung trạm biến áp 110kV Quảng Khê - 25MVA và đường dây đấu nối để cung cấp điện khu vực Trung tâm huyện Đắc Glong.

(9) Bổ sung trạm biến áp 110kV - 2x40MVA và đường dây đấu nối, cấp điện cho các nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Nhân Cơ 2 (giai đoạn 2021-2025 lắp 1 máy biến áp 40 MVA, giai đoạn 2026 - 2030 lắp thêm 01 máy biến áp 40 MVA).

(10) Bổ sung trạm biến áp 110 kV - 40 MVA tại xã Nam Dong, huyện Cư Jut.

(11) Nâng công suất trạm biến áp Đăk Mil từ 2x25MVA lên 1x25+1x40MVA.

- **Lưới điện trung áp sau các trạm biến áp 110kV:** Bố trí tại từng huyện và thành phố (một số huyện có 2 trạm như Gia Nghĩa, Đăk R'Lấp, Đăk Mil).

5.3.3. Định hướng phát triển hệ thống xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng

a. Nhu cầu tiêu thụ xăng dầu

Dự báo mức tăng trưởng lượng xăng, dầu trong thời gian tới của tỉnh Đăk Nông sẽ là: Giai đoạn đến năm 2030: tiêu thụ xăng dầu tăng 7,3%/năm và giai đoạn 2030-2050: tiêu thụ xăng dầu tăng 8,0%/năm.

b. Dự báo nhu cầu khí dầu mỏ hóa lỏng

Hiện nay khí dầu mỏ hóa lỏng (LDG) chủ yếu đáp ứng nhu cầu sử dụng gia đình, dịch vụ nhà hàng, khách sạn và bếp ăn công nghiệp. Những năm tới, nhu cầu sử dụng LPG tăng do phục vụ công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Căn cứ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa giai đoạn sau 2021; đến năm 2020 tiêu thụ khí dầu mỏ hóa lỏng 6.900 tấn; Dự báo nhu cầu tiêu thụ LPG đến năm 2030 đạt 13.754 tấn, tăng 6%/năm; đến năm 2050 dự báo tăng 5%/năm.

5.4. Thủy lợi và phòng chống thiên tai

5.4.1. Phát triển thủy lợi

a. Cấp nước tưới

- Đến năm 2030 mục tiêu tưới từ công trình thủy lợi đạt từ 50% - 60% tổng diện tích cần tưới:

+ Lưu vực Srepok: diện tích tưới từ công trình thủy lợi khoảng 66.000ha (lúa 2.500 ha; màu và cây ngắn ngày 32.000 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 31.500 ha).

+ Lưu vực KrongNo: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 44.000ha (lúa 1.500 ha; màu và cây ngắn ngày 20.000 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 22.500 ha).

+ Lưu vực thượng Đồng Nai: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt 47.400 ha (lúa 400 ha; màu và cây ngắn ngày 7.000 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 40.000 ha).

+ Lưu vực Sông Bé: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt 18.200 ha (lúa 200 ha; màu và cây ngắn ngày 2.000 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 16.000 ha).

- Đến năm 2050 mục tiêu tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 80% - 90% tổng diện tích cần tưới:

+ Lưu vực Srepok: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 102.000 ha (lúa 1.600 ha; màu và cây ngắn ngày 47.000 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 52.400 ha).

+ Lưu vực KrongNo: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt khoảng 77.500 ha (lúa 1.500 ha; màu và cây ngắn ngày 41.500 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 34.500 ha).

+ Lưu vực thượng Đồng Nai: diện tích tưới từ công trình thủy lợi đạt 65.000 ha (lúa 500 ha; màu và cây ngắn ngày 8.500 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 55.000 ha).

+ Lưu vực Sông Bé: diện tích tưới từ công trình thủy lợi khoảng 25.250 ha (lúa 250 ha; màu và cây ngắn ngày 1.500 ha; cây ăn quả, tiêu, cà phê là 23.500 ha).

b. Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt

- Đô thị loại II, loại III, loại IV:

+ Giai đoạn đến năm 2030 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 90%-95% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 150 lít/người.ngày đêm.

+ Giai đoạn đến năm 2050 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 100% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 180 lít/người.ngày đêm.

- Đô thị loại V:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 80% - 90% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 120 lít/người.ngày đêm.
 - + Giai đoạn đến năm 2050 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 90%-100% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 150 lít/người.ngày đêm
- Các đô thị dự kiến phát triển:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 80%-90% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 120 lít/người.ngày đêm.
 - + Giai đoạn đến năm 2050 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 90%-95% dân số được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 150 lít/người.ngày đêm
- Các điểm dân cư nông thôn:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 90%-95% dân số được dùng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 80 lít/người.ngày đêm.
 - + Giai đoạn đến năm 2050 tạo nguồn cấp nước đáp ứng đủ 100% dân số được dùng nước hợp vệ sinh với tiêu chuẩn 100 lít/người.ngày đêm.
- c. Cấp nước cho các nhu cầu sản xuất công nghiệp
 - Đảm bảo nguồn nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp:
 - + Giai đoạn đến năm 2030 là 30 m³/ha. ngày đêm.
 - + Giai đoạn đến năm 2050 là 45 m³/ha. ngày đêm
 - Tiêu chuẩn tính toán lượng nước cấp cho các nhu cầu khác.

5.4.2. Phòng chống thiên tai

a. Yêu cầu về tiêu, thoát nước

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, mưa lớn gây ngập, úng..., kết hợp giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;
- Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do ngập, úng cho các đô thị, khu dân cư, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và các hoạt động kinh tế - xã hội khác hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Cập nhật tính toán lại hệ số tiêu thoát phù hợp với thực tế yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội, đô thị hóa và phát triển hạ tầng. Chủ động tiêu thoát nước ra các sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trung phục vụ dân sinh, nông nghiệp.

b. Yêu cầu về phòng, chống lũ, sạt lở bờ sông, bờ suối

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, lũ cực đoan kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;
- Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông, đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân, kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đặc biệt là bão, lũ, khắc phục kịp thời, hiệu quả thiệt hại do lũ, sớm khôi phục hoạt động bình thường cho nhân dân, các tổ chức, doanh nghiệp sau lũ.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai xây dựng, sửa chữa nâng cấp các tuyến kè sông suối: điển hình một số vị trí: kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô; kè chống sạt lở suối Đắc Prí, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô; kè chống sạt lở suối Đắc Nang, huyện Krông Nô; kè chống sạt lở suối thoát nước khu vực hồ Đại La, phường Nghĩa Phú; kè chống sạt lở khu vực suối hạ lưu hồ Thủy lợi Tô 4 phường Nghĩa Phú; kè chống sạt lở suối thoát nước khu vực suối Đắc R'Tih, phường Nghĩa Phú.

- Cấm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông suối chính: sông Krông Nô, suối Đắc Rung, suối Đắc Nông, suối Đắc Búk So, Suối Đắc R'Til. Một số tuyến bờ sông, bãi sông, bờ suối có các hoạt động xâm phạm đến hành lang tiêu thoát lũ. Do vậy cần tổ chức thực hiện cấm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông suối trên bảo đảm dòng chảy sông được thông thoáng, giảm ngập úng.

c. Yêu cầu về phòng, chống thiên tai khác do nước gây ra

- Có giải pháp ứng phó đối với sạt lở bờ sông, lũ quét, sạt lở đất, sa mạc hóa trên cơ sở diễn biến thực tế xảy ra tại các vùng miền.

- Xác định các giải pháp công trình nhằm nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là đê điều, hồ đập, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.

- Đầu tư xây dựng các hệ thống công trình công cộng PCTT: Rà soát hỗ trợ xây dựng nhà cộng đồng tránh lũ tại xã Buôn Choah và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô; xã Trường Xuân, huyện Đắc Song; xã Đắc R'Moan, thành phố Gia Nghĩa và xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức.

- Xây dựng các trường học kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ: Tập trung đầu tư xây dựng mới những trường tạm và bán kiên cố đã xuống cấp. Vừa đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, vừa có thể là nơi tránh trú bão, lũ cho bà con nhân dân khu vực xung quanh.

- Nâng cấp bệnh viện, trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã.

- Phát triển mạng lưới xăng dầu (kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu) phải phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị,... đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định hiện hành.

5.5. Định hướng phát triển hạ tầng Thông tin - truyền thông

5.5.1. Viễn thông và công nghệ thông tin

Dự báo nhu cầu thuê bao: Giai đoạn đến năm 2030: đạt 40 máy/100 dân và Giai đoạn đến năm 2050: đạt 50 máy/100 dân.

5.5.2. Định hướng phát triển hạ tầng số

a. Hạ tầng bưu chính dịch chuyển thành bưu chính số và logistic

- Giai đoạn 2020-2030: Nâng cấp 4 điểm bưu cục tại các đô thị lớn lên bưu cục cấp II, xây dựng mới các điểm bưu cục cấp III ở các thị trấn, đô thị mới. Bán kính phục vụ của 1 điểm bưu chính 0,5 km, số dân phục vụ của một điểm là 1000 người/điểm.

- Giai đoạn ngoài năm 2030-2050: 100% các thành phố, thị xã, thị trấn, điểm đô thị đều được xây dựng và nâng cấp lên bưu cục cấp I, cấp II. Mạng bưu chính được số hóa và hình thành các trung tâm trung chuyển, trở thành hạ tầng Logistic thế hệ mới.

b. Hạ tầng và nền tảng số

- Xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh (đa nhiệm) bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, để triển khai chuyển đổi số; giám sát, điều hành thành phố thông minh (IOC); giám sát an toàn thông tin mạng; lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử cho toàn tỉnh. Trung tâm dữ liệu

tính (đa nhiệm) bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, để triển khai chuyển đổi số; giám sát, điều hành thành phố thông minh (IOC); giám sát an toàn thông tin mạng; lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử cho toàn tỉnh.

- Hoàn thiện chính phủ số/chính quyền số
- Hệ thống chuyển mạch.
- Hệ thống truyền dẫn.
- Hạ tầng mạng băng rộng cố định.
- Hạ tầng mạng băng rộng di động
- Hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây.

6. Hạ tầng xã hội

6.1. Hạ tầng giáo dục

a. Mầm non

Với chuẩn trung bình 30 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày, từ đó dự báo số lượng trường, lớp mầm non của các huyện, thành phố tại các thời điểm 2025, 2030 và 2050.

Bảng 4.12: Cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh

Đơn vị	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS
TP. Gia Nghĩa	19	165	4.938	21	181	5.418	28	245	7.340
Đắk R'lấp	15	163	4.888	17	179	5.364	23	242	7.267
Đắk Song	13	144	4.317	14	158	4.737	19	214	6.418
Cư Jút	24	178	5.340	27	195	5.860	36	265	7.938
Đắk Mil	11	137	4.097	12	150	4.496	16	203	6.091
Tuy Đức	14	155	4.662	15	171	5.115	20	231	6.930
Đắk G'long	17	186	5.569	19	204	6.111	26	276	8.279
Krông Nô	14	165	4.935	15	181	5.416	21	245	7.337
Toàn tỉnh	127	1.292	38.747	140	1.417	42.517	189	1.920	57.600

b. Tiểu học

Với chuẩn trung bình 35 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày, từ đó dự báo số lượng trường, lớp tiểu học của các huyện, thành phố tại các thời điểm 2025, 2030 và 2050.

Bảng 4.13: Cơ sở giáo dục tiểu học trên địa bàn tỉnh

Đơn vị	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS
TP. Gia Nghĩa	14	228	7.989	15	250	8.767	21	339	11.877
Đắk R'lấp	21	294	10.274	24	322	11.274	32	436	15.274
Đắk Song	13	286	10.018	15	314	10.993	20	426	14.893
Cư Jút	16	291	10.198	18	320	11.191	24	433	15.161
Đắk Mil	20	365	12.792	22	401	14.037	30	543	19.016
Tuy Đức	15	237	8.291	16	260	9.098	22	352	12.326
Đắk G'long	17	294	10.277	19	322	11.277	26	436	15.277
Krông Nô	17	270	9.442	19	296	10.360	25	401	14.036
Toàn tỉnh	133	2.265	79.282	148	2.486	86.998	200	3.367	117.859

c. Trung học cơ sở

Với chuẩn trung bình 45 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày, từ đó dự báo số lượng trường, lớp THCS của các huyện, thành phố tại các thời điểm 2025, 2030 và 2050.

Bảng 4.14: Cơ sở giáo dục THCS trên địa bàn tỉnh

Đơn vị	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS
TP. Gia Nghĩa	6	110	4.952	7	121	5.434	10	164	7.362
Đắk R'lấp	17	170	7.655	18	187	8.400	25	253	11.380
Đắk Song	9	144	6.495	9	158	7.127	13	215	9.655
Cư Jút	8	141	6.353	9	155	6.971	12	210	9.444
Đắk Mil	8	184	8.260	9	201	9.064	12	273	12.279
Tuy Đức	9	89	4.009	10	98	4.399	14	132	5.959
Đắk G'long	9	118	5.327	10	130	5.845	13	176	7.919
Krông Nô	10	123	5.546	11	135	6.085	14	183	8.244
Toàn tỉnh	76	1.080	48.596	83	1.185	53.326	113	1.605	72.242

d. Trung học phổ thông

Với chuẩn trung bình 45 học sinh/lớp, từ năm 2025 mỗi lớp sẽ có 1 phòng học để đảm bảo học 2 buổi/ngày, từ đó dự báo số lượng trường, lớp THPT của các huyện, thành phố tại các thời điểm 2025, 2030 và 2050.

Bảng 4.15: Cơ sở giáo dục THPT trên địa bàn tỉnh

Đơn vị	Năm 2025			Năm 2030			Năm 2050		
	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS	Số trường	Số lớp	Số HS
TP. Gia Nghĩa	3	80	3.587	4	87	3.936	5	119	5.333
Đắk R'lấp	5	96	4.316	5	105	4.736	7	143	6.416
Đắk Song	4	50	2.258	4	55	2.478	6	75	3.357
Cư Jút	4	79	3.540	5	86	3.885	6	117	5.263
Đắk Mil	5	102	4.569	5	111	5.013	7	151	6.792
Tuy Đức	2	22	992	2	24	1.088	3	33	1.474
Đắk G'long	3	29	1.315	3	32	1.443	4	43	1.954
Krông Nô	4	61	2.761	4	67	3.030	6	91	4.105
Toàn tỉnh	30	519	23.338	32	569	25.609	45	771	34.694

e. Hệ thống đào tạo

Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông: Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, mở rộng quy mô đào tạo lên 3.000 sinh viên.

Các trường trung học chuyên nghiệp: Tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa ngành học cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội.

Liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng trong nước và thành lập mới một số trường đại học, cao đẳng, nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao.

6.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

a. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh

Bệnh viện tuyến tỉnh: củng cố, nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh để có đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ của những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của

tỉnh. Đến năm 2025, nâng hạng Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông lên bệnh viện hạng I đạt chuẩn quy định của Bộ Y tế với quy mô 700 giường bệnh.

Bệnh viện tuyến huyện: năm 2021 có 100% số BV tuyến huyện đạt hạng III theo quy định chuẩn của Bộ Y tế. Phát triển 01/7 BVĐK/TTYT huyện thành BVĐK/TTYT khu vực vào giai đoạn 2022 - 2025. Phát triển 2/7 Bệnh viện/TTYT tuyến huyện đạt hạng II đến năm 2025. Đến năm 2030 phát triển thêm 02 Bệnh viện/TTYT đạt hạng II, đến năm 2050 toàn bộ 7/7 các BVĐK tuyến huyện đạt hạng II.

Trong giai đoạn 2021-2030, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới một số công trình, dự án:

- 2021-2023: Nhà Đa khoa kỹ thuật thuộc Trung tâm y tế huyện Đắk R'Lấp.
- 2021-2025: Mở rộng khuôn viên bệnh viện đa khoa huyện Đắk Song.
- Đến năm 2025: Đầu tư xây dựng Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115
- 2021-2027: Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa chuyên sâu ở huyện Cư Jút (Bệnh viện Xuyên Á).
- 2026-2030: Nâng cấp Trung tâm y tế H. Đắk R'lấp lên 500 giường bệnh.
- 2026-2030: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế huyện/thành phố

b. Hệ thống cấp cứu

Củng cố, phát triển mạng lưới vận chuyên, cấp cứu người bệnh, nâng cao chất lượng cấp cứu, giảm nguy cơ tử vong và biến chứng cho bệnh nhân trên địa bàn, đảm bảo thời gian vận chuyên cấp cứu có mặt nơi người bệnh/nạn nhân không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông tin.

Đến năm 2025, thành lập Trung tâm cấp cứu 115 trong khuôn viên Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông.

Cơ cấu nhân sự cho Trung tâm cấp cứu 115 sẽ gồm: ít nhất 4 kíp cấp cứu trong giai đoạn 2026-2030, mỗi kíp cấp cứu bao gồm: 01 bác sĩ, 01-02 điều dưỡng, 01 người điều khiển phương tiện cấp cứu;

Phát triển mạng lưới cơ sở y tế dự phòng

c. Mạng lưới tổ chức

Giai đoạn 2021-2023, đầu tư Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh

Đến năm 2025, đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm thực phẩm, mỹ phẩm, Trung tâm kiểm dịch biên giới huyện Tuy Đức.

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng Trung tâm vệ sinh an toàn thực phẩm.

6.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

6.3.1. Định hướng phát triển

- Đến năm 2030, hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hoá đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính.

- Thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ thanh niên, thiếu niên và nhi đồng thuộc ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch đạt tỷ lệ 50% số đơn vị hành chính cấp huyện có Nhà Thiếu nhi.

- Thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ công nhân viên chức, người lao động: Đạt tỷ lệ 30% đơn vị hành chính cấp huyện, 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh, 50% Khu công nghiệp, Khu chế xuất có Trung tâm Văn hoá - Thể thao.

6.3.2. Nhu cầu đầu tư phát triển

Bảng 4.16: Danh mục đầu tư các công trình cơ sở văn hóa – thể thao

STT	Tên dự án, công trình	Giai đoạn đầu tư	Vị trí	Quy mô/ Mục đích	Diện tích (ha)	Nhu cầu vốn (tỷ đ)
1	Rạp chiếu phim tỉnh Đắk Nông	2021-2025	P. Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa	500 chỗ	1	15
2	Cụm quảng trường trung tâm	2021-2025	P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa	Xây mới	9,75	72
3	Cụm quảng trường trung tâm	2021-2025	P. Nghĩa Trung, TP. Gia Nghĩa	Xây mới	9,75	72
4	Tượng đài N'Trang Long (giai đoạn 2)	2021-2025	P. Nghĩa Đức, TP. Gia Nghĩa	Xây mới	5,9	25
5	Trung tâm VH TT và công viên thiếu nhi huyện Cư Jút	2021-2025	TT. Eatling, H. Cư Jút	Xây mới	2	36
6	Trung tâm Văn hóa huyện Cư Jút	2021-2025	TT. Eatling, H. Cư Jút	Xây mới	3	54
7	Công trình Văn hóa, CVCX Nam Dong	2021-2030	TT. Eatling, H. Cư Jút	Xây mới	6,5	48
8	Nhà bảo tàng huyện Đắk Mil	2021-2025	TT. Đắk Mil	Xây mới	1	11
9	Quảng trường Trung tâm huyện Đắk Song	2021-2030	TT. Đức An	Xây mới	2,2	16
10	Công trình văn hóa, trung tâm hội nghị	2021-2025	TT. Đức An	Xây mới	0,86	15
11	Quảng trường huyện Krông Nô	2021-2025	TT. Đắk Mâm	Xây mới	1	21
12	Trung tâm văn hoá Thể dục thể thao huyện Tuy Đức	2021-2025	Xã Đắk Búk So	Xây mới	1	3
13	15 Nhà văn hóa cấp xã	2021-2030		Xây mới	5,95	36
14	2 Nhà văn hóa thôn	2021-2025		Xây mới	0,15	1

II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KT - XH

1. Định hướng phát triển không gian vùng

1.1. Tính chất, quan điểm, tầm nhìn và chiến lược phát triển vùng

1.1.1. Tính chất

- Là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng.
- Là một trong những trung tâm KT - XH của vùng Tây Nguyên, một cực tăng trưởng quan trọng trong khu vực Tam giác phát triển (Việt Nam - Lào - Campuchia), có vị thế trên trường quốc tế:
 - + Vùng trung tâm công nghệ khai thác chế biến Bô xít - Nhôm của Việt Nam.
 - + Vùng nguyên liệu cây công nghiệp bền vững với các sản phẩm chủ lực có thương hiệu toàn cầu như café, cao su...
 - + Vùng có môi trường tự nhiên, văn hóa, lịch sử... được bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị làm nền tảng phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, là một phần quan trọng của vùng Tây Nguyên.

+ Đầu mối giao thông có vị trí thuận lợi về giao thương với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển với các khu vực khác của quốc gia và quốc tế gắn với hệ thống trung tâm giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, TDTT, dịch vụ (tài chính, du lịch, trung chuyển hàng hóa...) cấp Quốc gia với chất lượng cao.

1.1.2. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Đắk Nông đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của Quốc gia, vùng Tây Nguyên và Tỉnh Đắk Nông. Đồng thời, quy hoạch vùng Tỉnh Đắk Nông đặt trong mối quan hệ với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hành lang kinh tế Đông - Tây, các Tỉnh Nam Lào, Thái Lan và Đông Bắc Campuchia.

- Hướng tới phát triển bền vững, phát triển kinh tế xanh gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa là mục tiêu là trọng tâm, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phân vùng phát triển lập ra trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng lợi thế, mối liên kết liên vùng của từng khu vực gắn với yêu cầu sử dụng đất, môi trường sinh thái được bảo vệ và an ninh quốc phòng được củng cố.

- Trung tâm tiểu vùng gắn với khu vực có tiềm năng phát triển kinh tế, thu hút đầu tư, có điều kiện cung cấp dịch vụ, gắn kết thuận lợi với các trục giao thông quan trọng

- Chọn lọc, kế thừa và phát triển thành quả của các quy hoạch liên quan đã phê duyệt, đảm bảo tính phối hợp đồng bộ và khả thi.

1.1.3. Tầm nhìn và chiến lược phát triển

- Tầm nhìn của vùng được xác lập trên cơ sở nghiên cứu nhận dạng vị thế phát triển của Tỉnh và bối cảnh kinh tế - xã hội và phát triển hệ thống đô thị để đề xuất hình ảnh và vị thế phải hướng tới của Tỉnh Đắk Nông, đó là:

- Đắk Nông là một vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững, là trung tâm kinh tế công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản, gắn liền phát triển các vùng cây công nghiệp có qui mô lớn, giá trị kinh tế, xuất khẩu cao năng động và thịnh vượng của Quốc gia, một vùng có môi trường dịch vụ đô thị, dịch vụ du lịch và hoạt động đầu tư có chất lượng tốt, một vùng thiên nhiên, một vùng có truyền thống văn hóa bản địa vùng Tây Nguyên, có vị thế quốc gia và quốc tế.

- Tính chất, chức năng và những yêu cầu đối với sự phát triển tỉnh Đắk Nông thể hiện và nhấn mạnh qua tầm nhìn, đó là:

+ Xây dựng Đắk Nông trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội của vùng Tây Nguyên. Là một cực phát triển quan trọng trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

+ Đảm bảo khả năng huy động và khai thác hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ MT tự nhiên, giữ cân bằng sinh thái.

+ Đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Tiêu chí và cơ sở phân vùng:

1.2.1. Tiêu chí

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

1 - Nguồn lực tự nhiên: Tài nguyên thiên nhiên. Được phân thành: Tài nguyên có thể tái tạo; Tài nguyên không thể tái tạo; Tài nguyên có do tái chế (nhân tạo).

2 - Nguồn nhân lực: Đánh giá theo năng lực thể chất, trí tuệ, tình cảm và tinh thần (văn hóa) của cộng đồng và một phần là cá nhân (những người có vai trò chủ chốt).

3 - Nguồn hạ tầng phục vụ sản xuất: Các cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cung cấp năng lượng, công nghệ...), cơ sở hạ tầng xã hội (bệnh viện, trường học...), cơ sở sản xuất hàng hóa...

4 - Nguồn vốn “phi vật thể” của xã hội: Các mạng lưới, sự tin tưởng, các sáng kiến chung (tham gia vào các hiệp hội, gia đình, chính sách...), tình hữu nghị, quy phạm đạo đức, chuẩn mực “giá trị” mà xã hội hướng tới...

5 - Nguồn tài chính: Thể hiện các loại vốn tài chính khác thông qua một dạng thức trừu tượng, có thể trao đổi giữa các loại vốn khác nhau một cách nhanh chóng và dễ dàng do tính trừu tượng của loại vốn này.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội,.

1.2.2. Cơ sở phân vùng

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

1.3. Kịch bản phát triển không gian vùng

Kịch bản Phát triển theo các trục hành lang kinh tế kỹ thuật là phù hợp, phát huy tính chất, chức năng với yêu cầu là trung tâm của tiểu vùng Nam Tây Nguyên; Phân bố hệ thống đô thị, các cơ sở phát triển kinh tế tương đối đồng đều; Mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, xã hội liên kết vùng được tổ chức tương đối chặt chẽ. Cụ thể:

- Phát triển tập trung theo các trục hành lang kinh tế. Phát huy các vai trò chủ đạo trên các trục hành lang Bắc Nam (liên kết vùng Tây Nguyên), phát huy các thế mạnh về kinh tế trên các trục hành lang Đông Tây.

- Có sự tập trung cần thiết cho các cực hội tụ các tiềm năng, thế mạnh để phát triển KTXH, quan tâm đúng mức với quan điểm phát huy ưu điểm nổi trội tại các khu vực khác. Tạo ra tính cạnh tranh lành mạnh giữa các khu vực nội vùng và giữa vùng Tỉnh với các khu vực khác.

- Tổ chức hệ thống đô thị gắn với các cơ sở động lực phát triển kinh tế theo tầng bậc, trải tương đối đều khắp lãnh thổ, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo sự cân bằng hơn giữa các tiểu vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội phát triển, chia sẻ, bù đắp cho nhau về chức năng, nhiệm vụ, cân bằng trên toàn “mạng lưới”, tạo cơ hội “tiếp cận & thụ hưởng” công bằng, nhất là về dịch vụ đô thị, hạ tầng xã hội...

1.3.1. Kịch bản 1: Phân làm 03 tiểu vùng

Kịch bản này xây dựng chủ yếu dựa trên Quy hoạch xây dựng Vùng Tây Nguyên và Quy hoạch xây dựng Vùng Đắc Nông trước đây. Toàn tỉnh được phân thành 03 tiểu Vùng:

a. Tiểu vùng phía Bắc

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đắk Mil, huyện Cư Jút, huyện Krông Nô.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đây là vùng có tiềm năng trồng lúa nước, phát triển cây lương thực, cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Khu công nghiệp Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp; có Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Per, có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như hang động núi lửa Krông Nô,...thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và phát triển du lịch, dịch vụ.

- Hạt nhân – Đô thị Đắk Mil. các đô thị khác như đô thị EaT’Ling, thị trấn Đắk Mâm và đô thị Đắk R’La, đô thị Nam Dong (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.

b. Tiểu vùng trung tâm

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Gia Nghĩa, Huyện Đắk GLong và Huyện Đắk Song.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp, là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng thủy điện, khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp - TTCN Đắk Ha; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

- Đô thị Trung tâm tiểu vùng là đô thị Gia Nghĩa - thành phố của Tỉnh Đắk Nông, là động lực kinh tế thu hút và lôi cuốn các vùng lân cận cũng như toàn Tỉnh phát triển. Các thị trấn Đức An, thị trấn Quảng Khê, đô thị Quảng Sơn, đô thị Nâm N’Jang và khu vực có tốc độ đô thị hóa cao là các đô thị hạt nhân với chức năng kinh tế - kỹ thuật - dịch vụ thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

c. Tiểu vùng phía Tây Nam

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đắk R’Lấp, Huyện Tuy Đức.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Nam của Tỉnh gần các Tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa Tỉnh Bình Phước, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, là các địa bàn có công nghiệp phát triển mạnh, tiềm tàng nguồn vốn đầu tư có thể kêu gọi, thu hút đầu tư vào vùng; có tuyến đường Hồ Chí Minh chạy qua; có sân bay Nhân Cơ có thể khôi phục và mở rộng thành sân bay dân dụng; có tiềm năng về thủy điện, khai thác bôxít; có cửa khẩu quốc gia Bu Prăng nằm trên tuyến đường nối Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia.

- Đô thị trung tâm của tiểu vùng dự kiến là đô thị Đắk R’Lấp. Các đô thị khác như đô thị Đắk Buk So, nâng cấp số đô thị mới như đô thị Đạo Nghĩa, đô thị Đắk Ru và một số trung tâm kinh tế - kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

1.3.2. Kịch bản 2: Phân làm 04 tiểu vùng

Kịch bản này xây dựng chủ yếu dựa trên Quy hoạch xây dựng Vùng Tây Nguyên và Quy hoạch xây dựng Vùng Đắk Nông trước đây kết hợp với một số định hướng mới về định hướng phát triển mũi nhọn của tỉnh về du lịch. Toàn tỉnh được phân thành 04 tiểu vùng:

a. Tiểu vùng phía Bắc

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đắk Mil và huyện Cư Jút.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn với TP. Buôn Mê Thuộc và đô thị dịch vụ gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Per, kết nối trục dọc TD1 (đường Hồ Chí Minh); KCN Tâm Thắng là địa bàn tập trung thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp; có các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp;

- Hạt nhân – Đô thị Đắk Mil. Các đô thị khác như đô thị EaT' Ling và đô thị Đắk R'La, đô thị Nam Dong (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.

có nhiều điểm du lịch hấp dẫn như hang động núi lửa KrôngNô,...thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và phát triển du lịch, dịch vụ.

b. Tiểu vùng phía Đông

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Krông Nô và huyện Đắk G'Long.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đô thị dịch vụ gắn du lịch gắn với Trục dọc TD3 (QL28): Khu bảo tồn Nam Nung, Khu Tà Đùng, Quần thể di tích công viên địa chất, các công trình thủy điện, vùng lòng hồ Thủy điện Buôn Kuốp; thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp - TTCN Đắk Ha.

- Hạt nhân – Đô thị Đắk Mâm. Các đô thị khác như đô thị Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha (dự kiến phát triển mới) như sẽ là các hạt nhân kinh tế thúc đẩy khu vực nông thôn phát triển.

c. Tiểu vùng trung tâm

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Gia Nghĩa và Huyện Đắk Song.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: Đây là tiểu vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển công nghiệp, là các địa bàn có khả năng thu hút nhiều dự án phát triển công nghiệp từ các Tỉnh miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh; có nhiều tiềm năng thủy điện, khai thác bôxít, khoáng sản quý hiếm; có tiềm năng đất đai trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc và trồng rừng nguyên liệu.

- Đô thị Trung tâm tiểu vùng là đô thị Gia Nghĩa - thành phố của Tỉnh Đắk Nông, là động lực kinh tế thu hút và lôi cuốn các vùng lân cận cũng như toàn Tỉnh phát triển. Các thị trấn Đức An, đô thị Nâm N'Jang và khu vực có tốc độ đô thị hóa cao là các đô thị hạt nhân với chức năng kinh tế - kỹ thuật - dịch vụ thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

d. Tiểu vùng phía Tây Nam

- Phạm vi: Bao gồm đô thị Đắk R'Lấp, Huyện Tuy Đức.

- Tiềm năng và lợi thế cạnh tranh: là cửa ngõ phía Tây Nam của Tỉnh gần các Tỉnh miền Đông Nam Bộ và cách không xa Tỉnh Bình Phước, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, là các địa bàn có công nghiệp phát triển mạnh, tiềm tàng nguồn vốn đầu tư có thể kêu gọi, thu hút đầu tư vào vùng; có tuyến đường Hồ Chí Minh chạy qua; có sân bay Nhân Cơ có thể khôi phục và mở rộng thành sân bay dân dụng; có tiềm năng về thủy điện, khai thác bôxít; có cửa khẩu quốc gia Bu Prăng nằm trên tuyến đường nối Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri của Campuchia.

- Đô thị trung tâm của tiểu vùng dự kiến là đô thị Đắk R'Lấp. Các đô thị khác như đô thị Đắk Buk So, nâng cấp số đô thị mới như đô thị Đạo Nghĩa, đô thị Đắk Ru và một số trung tâm kinh tế - kỹ thuật liên xã, tạo những hạt nhân kinh tế thúc đẩy các khu vực nông thôn phát triển.

1.3.3. Kịch bản 3: Phát triển tập trung các khu vực đặc trưng và trực động lực (Kịch bản ưu tiên)

Kịch bản này xây dựng chủ yếu dựa trên Quy hoạch tích hợp và một số định hướng mới của tỉnh gắn với các trực động lực phát triển của tỉnh: Công nghiệp (gắn với khai khoáng), Nông nghiệp kỹ thuật cao, và du lịch.

Mô hình và định hướng phát triển chính toàn tỉnh sẽ tập trung phát triển các khu vực trọng điểm và trực động lực:

a. Khu đô thị trung tâm: Đô thị Kiến Đức - Gia Nghĩa:

- Phạm vi: Bao gồm TP. Gia Nghĩa và Huyện Đắk R'Lấp.
- Trục dọc TD2 (đường Hồ Chí Minh).
- Tiềm năng: Đô thị dịch vụ và công nghiệp.
- Đô thị hạt nhân: đô thị Gia Nghĩa - Kiến Đức, tạo thành chuỗi đô thị kết nối chặt chẽ với nhau, tương hỗ và cùng phát triển. Giai đoạn đầu (2021-2030), đô thị Kiến Đức hình thành với vai trò là đô thị vệ tinh của Gia Nghĩa. Cùng với đô thị Quảng Khê có vai trò là đô thị vệ tinh của Gia Nghĩa với tiềm năng du lịch gắn với Khu Tà Đùng. Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050) sẽ kết nối tạo thành Khu đô thị đặc trưng, làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

b. Khu đô thị Đông Bắc: Đô thị Ea T'Ling - Đắk Mâm

- Phạm vi: Bao gồm huyện Cư Jut và Krông Nô.
- Trục dọc TD3 (Quốc lộ 28).
- Tiềm năng: Đô thị dịch vụ, công nghiệp và du lịch.
- Đô thị hạt nhân: đô thị Ea T'Ling - Đắk Mâm, tạo thành chuỗi đô thị kết nối chặt chẽ với nhau, tương hỗ và cùng phát triển. Giai đoạn đầu (2021-2030), đô thị Ea T'Ling phát triển với vai trò là đô thị vệ tinh của đô thị Buôn Mê Thuột cùng với các tiềm năng về công nghiệp, du lịch; đô thị Đắk Mâm phát triển gắn với đô thị Ea T'Ling (được hiểu là đô thị vệ tinh của Ea T'Ling) với lợi thế chính là du lịch với quần thể di tích công viên địa chất, Khu bảo tồn Nam Nung,.. Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050), 02 đô thị này sẽ kết nối tạo thành Khu đô thị đặc trưng, làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

c. Khu đô thị phía Tây: Đô thị Đắk Mil - Đắk Buk So

- Phạm vi: Bao gồm huyện Đắk Mil, Tuy Đức và một phần Đắk Song.
- Trục dọc TD1 (Quốc lộ 14C).
- Tiềm năng: Đô thị dịch vụ, kinh tế mật biên.
- Đô thị hạt nhân: đô thị Đắk Mil - Đắk Buk So, tạo thành chuỗi đô thị kết nối chặt chẽ với nhau, tương hỗ và cùng phát triển. Giai đoạn đầu (2021-2030), đô thị Đắk Mil phát triển và nâng cấp lên Thị xã trước năm 2025 và đạt đô thị loại III trước năm 2030 với tiềm năng đô thị dịch vụ và gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Đắk Per; đô thị Đắk Buk So và Đức An phát triển gắn với đô thị Đắk Mil (được hiểu là các đô thị vệ tinh của đô thị Đắk Mil) với lợi thế chính là du lịch và kinh tế mật biên,.. Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050), 03 đô thị này sẽ kết nối tạo thành chuỗi đô thị đặc trưng, làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

2. Tổ chức khung không gian phát triển liên huyện

2.1. Hành lang kinh tế chủ đạo phát triển trên phạm vi lãnh thổ toàn tỉnh

- Đường Hồ Chí Minh (TD2), đường cao tốc (TD4) và quốc lộ 28 (TD3) gặp nhau tại thành phố Gia Nghĩa đã tạo nên hành lang, trung tâm phát triển chủ đạo của Tỉnh Đắk Nông, tạo thành những hành lang kinh tế quan trọng của Tỉnh, khu vực tập trung nhiều đô thị, dự án quan trọng của Tỉnh và khu vực. Là những tuyến giao thông huyết mạch, xương sống, tạo mối liên kết kinh tế vùng không những nội tại trong Tỉnh mà còn giữ vai trò trọng yếu trong mối quan hệ vùng. Tính chất liên vùng của Đường Hồ Chí Minh (TD2), đường cao tốc (TD4) được dự báo sẽ phát triển mạnh về thương mại, du lịch và đô thị, trong khi quốc lộ 28 (TD3) dự báo phát triển chính là du lịch.

- Đường Hồ Chí Minh (TD2) và Quốc lộ 14C (TD1) trùng nhau từ đô thị Đắk Mil đến đô thị Đức An, hình thành khu đô thị trung tâm phía Tây Bắc. Quốc lộ 14C (TD1) kết nối đô thị Đắk Mil và đô thị Đắk Buk So (cùng với đô thị Đức An) tạo thành chuỗi đô thị dọc trục Quốc lộ 14C (TD1), với tiềm năng chính là kinh tế mậu biên (gắn với cửa khẩu Bu P'Rang, cửa khẩu Đắk Per).

- Là khu vực kinh tế năng động của Tỉnh, dọc theo hành lang các trục dọc tổ chức các đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch, các hạt nhân tăng trưởng. Dọc hành lang đã hình thành nhiều đô thị mạng qui mô cấp vùng, Tỉnh và khu vực: Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'Lấp, Ea'Ting, Đức An, Quảng Khê...

- Không gian đô thị Gia Nghĩa tiếp tục là nơi thu hút các nhà đầu tư lớn về công nghiệp khai thác khoáng sản và chế biến nông, lâm sản..., dịch vụ thương mại, tài chính và khai thác dịch vụ du lịch.

- Không gian đô thị Đắk Mil với vai trò trung tâm tăng trưởng khu vực, cùng đô thị Gia Nghĩa cực phát triển trên hành lang kinh tế QL14 của Tỉnh, đồng thời là hạt nhân phía Bắc của Tỉnh.

- Không gian đô thị Ea T'Ling với vai trò trung tâm đô thị phía Bắc, phát triển trên hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh của Tỉnh.

2.2. Trục phát triển theo hướng giao thông trọng yếu, gắn kết không gian kinh tế địa bàn Huyện với khu vực trung tâm

- Trục dọc 1: Trục phát triển theo hành lang biên giới phía Tây (QL14C) nhằm phát triển đô thị, các điểm dân cư dọc biên giới kết hợp bảo vệ an ninh quốc phòng. Đây là tuyến tổ chức không gian đô thị, các khu dân cư có hoạt động kinh tế cửa khẩu là chủ đạo (Về thương mại – dịch vụ, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu và tổ chức hoạt động du lịch). Kết hợp phát triển kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp. Nằm trên hành lang biên giới gồm có đô thị Đắk Buk So và các đô thị cửa khẩu trong tương lai sẽ hình thành và phát triển.

- Trục dọc 2: Trục phát triển theo hướng đường Hồ Chí Minh tăng cường giao thương Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ về phía Nam và các Tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và các Tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Bắc Trung Bộ về phía Bắc. Nằm trong trục phát triển này có các đô thị Đắk R'Lấp, Đắk Mil... có vai trò hỗ trợ, cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra các Tỉnh miền Đông nam Bộ và khu vực Miền Trung.

- Trục dọc 3: Trục phát triển theo quốc lộ 28, đoạn từ đô thị Gia Nghĩa đến Huyện Đắk G'Long tăng cường giao thương đô thị Gia Nghĩa với Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và một nhánh hướng lên phía Bắc, kết nối Gia Nghĩa với Đắk Lắk. Nằm trong vùng phát triển có đô thị Đắk Lắk, Quảng Khê, Quảng Sơn, Đắk Ha cung cấp các cơ sở dịch vụ và phục vụ giao thương từ đô thị Gia Nghĩa ra Tỉnh Lâm Đồng và các Tỉnh trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ và ngược lại.

- Trục dọc 4: Trục phát triển theo hướng đường Cao tốc CT.02, tăng cường giao thương Tỉnh Đắk Nông với các Tỉnh Miền Đông Nam Bộ về phía Nam và các Tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và các Tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Bắc Trung Bộ về phía Bắc.

2.3. Hệ thống đường trục ngang kết nối: 7 Trục, gồm:

- Trục ngang 1: Đường Đắk Lao - Ea Tling: Dài khoảng 44 Km. Nâng cấp theo các tuyến hiện có và mở mới một số đoạn.

- Trục ngang 2: Đường Đắk Peur - Đắk Lắk: Dài khoảng 46 Km. Đi trùng ĐT683, và ĐH16 (Đắk Mil).

- Trục ngang 3: Đường Đắk Song - Quảng Phú: Dài khoảng 60 Km. Mở mới nối từ đường HCM đến QL28.

- Trục ngang 4: Đường Đắk Buk So - Đắk R'Măng: Dài khoảng 76 Km. Đi trùng ĐT686, và mở mới nối từ Quảng Sơn đến Đắk R'Măng, dài 16 Km .

- Trục ngang 5: Đường Cai Chanh - Quảng Hòa: Dài khoảng 118Km: Đi trùng ĐT685 đến Nghĩa Thắng, mở mới đến Quảng Hòa.

- Trục ngang 6: Đường Nghĩa Thắng - Quảng Trục: Dài khoảng 79 Km: Đi trùng ĐT685 đoạn từ Nghĩa thắng đi Kiến Đức và Đi trùng ĐT681 và Quốc lộ 14C từ Đắk Buk So đi Quảng Trục .

- Trục ngang 7: Đường Buk Prăng - Quảng Trục - Quảng Tín: Dài khoảng 50 Km. Nâng cấp theo các tuyến hiện có và mở mới một số đoạn.

2.4. Khung không gian tự nhiên quan trọng của vùng

Với địa hình tự nhiên rất phong phú, hệ thống sông hồ, núi, rừng, thác nước... đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với Tỉnh Đắk Nông. Một mặt, khung tự nhiên là một trong những yếu tố quyết định sự phân bố hệ thống đô thị một cách phù hợp tạo nên sự phát triển cân bằng bền vững. Mặt khác, khung tự nhiên có ý nghĩa trong việc tổ chức cảnh quan, môi trường cho đô thị và tạo ra các không gian du lịch sinh thái phục vụ nghỉ ngơi, vui chơi cho cộng đồng vừa mang lại lợi ích phát triển kinh tế một cách bền vững.

- Hệ thống sông Sêrêpôk, Krông Nô... và hệ thống suối đầu nguồn sông Đồng Nai có ý nghĩa lớn đối với sản xuất nông nghiệp và phát triển thủy điện của Tỉnh và tác dụng tiêu nước về mùa mưa, cung cấp nước về mùa khô.

- Với hơn 200 hồ nước tự nhiên và nhân tạo, với các hồ như: Hồ Tây, Hồ Trung tâm... các hồ chứa nước tự nhiên như thác Trinh Nữ, Dray Sáp, thác Dray Nur, thác Gáulà những thắng cảnh nổi tiếng, có ý nghĩa tốt phát triển du lịch sinh thái, có tác dụng điều phối nước, tích nước mùa mưa, cung cấp nước mùa khô cho sản xuất và đời sống.

- Các khu hang động núi lửa KrôngNô, khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, Tà Đùng và thảo nguyên nhỏ Trảng Ba Cây... là những không gian tự nhiên cần được bảo tồn nghiêm ngặt, có thể xem xét khai thác để phục vụ du lịch sinh thái, du lịch nghiên cứu khoa học và du lịch khám phá...

Các vấn đề cần xem xét là:

- Đăk Nông thuộc Tỉnh vùng cao, địa hình đồi núi đa dạng phức tạp. Bề mặt địa hình bao gồm các núi cao hùng vĩ, hiểm trở nối với các cao nguyên rộng lớn, thoải, lượn sóng, bề mặt tương đối bằng phẳng xen kẽ là các dải đồng bằng thấp trũng dọc theo các sông chính. Địa hình có hướng cao dần từ Bắc đến Nam, từ Đông Bắc đến Tây Nam. Cao độ tự nhiên trung bình $h = 750\text{m}$, khu vực cao $h = 1980\text{m}$ (khu vực đô thị Gia Nghĩa, Đăk R'lấp, Tuy Đức), khu vực thấp $= 160\text{m}$ (khu vực lưu vực sông Krông Nô, Sêrêpôk), do vậy các vùng phát triển dự án đô thị, công nghiệp, du lịch phải bảo đảm mục tiêu quan trọng là kiểm soát đất rừng, bảo đảm độ che phủ của rừng, bảo đảm giữ nước và tích nước, tránh xói mòn, kiểm soát nguồn nước thải, rác thải công nghiệp, khoanh vùng cách li để bảo vệ nguồn nước, môi trường sinh thái tự nhiên.

- Đô thị hóa cần xem xét khả năng tiếp nhận (dung nạp) của mỗi khu vực, cần hạn chế xây dựng tại các vùng ưu tiên phát triển du lịch sinh thái; giảm qui mô xây dựng các khu chức năng để dành quỹ đất phát triển các dự án phát triển du lịch sinh thái lớn, kết hợp chia sẻ khả năng cung cấp thương mại dịch vụ các đô thị cận kề.

- Việc khai thác phát triển du lịch tại các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn văn hóa dân tộc... nên làm, tuy nhiên cần cân nhắc về qui mô và khu vực khai thác du lịch sao cho bảo đảm sự hài hòa phát triển kinh tế du lịch và bảo tồn, gìn giữ môi trường, cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Phần thứ năm
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

II. KIẾN NGHỊ

Trên đây là báo kỳ đầu, do bối cảnh thực hiện báo cáo có nhiều yếu tố đặc thù và hạn chế sau:

1. Đây là lần đầu tiên, các địa phương trong cả nước nói chung và tỉnh Đắk nông nói riêng tổ chức lập "Quy hoạch tỉnh" theo "Luật Quy hoạch 2017", với nội dung, yêu cầu và phương pháp lập quy hoạch có nhiều thay đổi so với trước đây, được gọi chung là "Quy hoạch tích hợp". Theo đó, công tác lập quy hoạch phải được tiến hành đồng thời, với sự tham gia đồng bộ của tất cả các ngành, các lĩnh vực cấp tỉnh và các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, do đó khối lượng công việc hết sức lớn và công tác tổ chức triển khai cũng hết sức phức tạp.

2. Để thực hiện được việc lập quy hoạch này, cũng đòi hỏi phải có sự tham gia, phối hợp thực hiện của nhiều cơ quan tư vấn và do là lần đầu tiên thực hiện theo phương pháp mới, nên không tránh khỏi khó khăn, lúng túng trong quá trình thực hiện.

3. Thời gian thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Đắk Nông được rút ngắn để kịp thời đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của Chính phủ cũng như của Tỉnh và hiểu biết về địa bàn Đắk Nông của một số đơn vị tư vấn chưa nhiều, dẫn tới tài liệu lần này sẽ còn nhiều sai sót, đặc biệt là số liệu giữa các ngành chưa thống nhất với nhau, chưa được xử lý.

Do đó, thông qua hội thảo này, rất mong nhận được sự tham gia, đóng góp tích cực của tất cả các ngành, các cấp và các chuyên gia, các nhà khoa học để các đơn vị tư vấn có căn cứ, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung đạt chất lượng cao hơn.